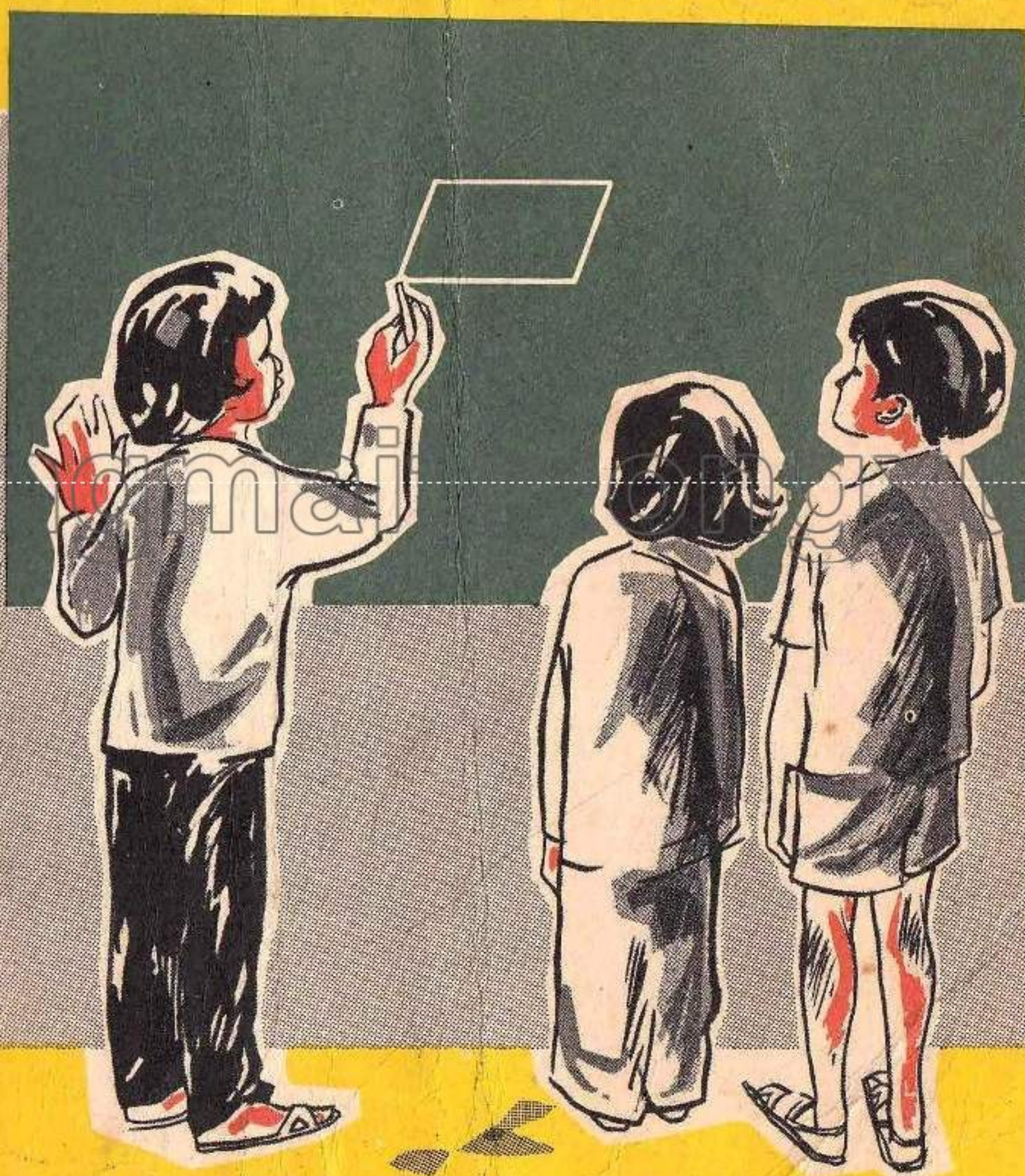


EM HỌC TOÁN

LỚP BA



BỘ GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

159

EM HỌC TOÁN

LỚP BA

thuongmaitruongxua.vn



SÁCH TOÁN BẬC TIỂU-HỌC
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

1965

1221

SOẠN-THẢO TRONG KHUÔN-KHÖ
CHƯƠNG-TRÌNH HỢP-TÁC GIỮA
BỘ GIÁO-DỤC VÀ PHÁI-BỘ
KINH-TẾ HOA-KỲ TẠI VIỆT-NAM

Soạn thảo dưới sự hướng-dẫn của
Ông TRỊNH HUY TIẾN
Nguyên Chánh-sự-vụ Sở Học-liệu
và

Ông LÝ CHÁNH ĐỨC
Chánh-sự-vụ Sở Học-liệu

với
Sự tham-gia ý-kiến của
Ông ĐÌNH GIA DZU

Đại-diện Nha Tiểu-học

và

Sự giúp-đỡ về kỹ-thuật của
Ông ELMER C. ELLIS, Ph. D.

Phái-đoàn Đại-học-đường Southern Illinois

Cô ALICE H. PALMER

và

Ông RALPH H. HALL, Ph. D.

Phái-bộ Kinh-tế Hoa-Kỳ tại Việt-Nam

BAN BIÊN TẬP :

Soạn-giả :

HÀ MAI ANH
THỀM VĂN ĐẤT

Họa-sĩ :

NGUYỄN VĂN BÔM

Chuyên-viên Tu-thư :

Cô TRẦN THỊ ĐÌNH
Bà NGUYỄN ĐĂNG HẢI

Chuyên-viên Toán-học :

ELMER C. ELLIS, Ph. D.
TRẦN CANH TÂN

Chuyên-viên Kỹ-thuật :

Cô ALICE H. PALMER

LỜI NÓI ĐẦU

Cũng như hai quyển trước, quyển *Toán Lớp Ba* này nhằm hai mục-đích là chuẩn-bị cho học-sinh học môn toán ở các lớp trên và chuẩn-bị cho các em biết áp-dụng những điều hiểu biết về toán trong đời sống hàng ngày.

Để đạt những mục-đích trên, chúng tôi đã cố gắng sao cho những bài hướng-dẫn được giản-dị, sáng-sủa, gọn-gàng, tuần tự đi từ dễ đến khó và luôn luôn dựa trên những điều đã học để các em chóng hiểu những bài học sau.

Những thí dụ dùng để dạy đều là những đề-tài có liên-quan đến công việc hàng ngày ở chung-quanh các em sẽ luyện cho các em có thói-quen và khuynh-hướng về thực-tế.

Bên cạnh những dụng-cụ có thật mà các vị giáo-viên cần phải có trong khi giảng-dạy, các hình vẽ rất nhiều trong sách không những giúp thêm việc cụ-thể-hóa các bài học mà còn khiến các em chú-ý quan-sát, so-sánh, nghĩ-ngợi và suy-tìm ra quy-tắc.

Để thực-hiện phương-châm: « Dạy ít, cho tập nhiều » những bài tập miệng cũng như những bài tập trong vở và toán đố rất phong-phú sẽ giúp các vị giáo-viên có thể tùy khả năng của học sinh mà lựa chọn những bài thích-hợp và ra cho chúng làm ngay trong lớp hoặc ở nhà.

Bài học nào khó hoặc dài, quý-vị giáo-viên có thể dạy làm hai kỳ sao cho học-sinh thật hiểu rồi mới bước sang bài khác.

Về *Số học* ở lớp Ba, các bảng nhân, chia và bốn phép toán là phần cốt yếu của chương-trình. Tuy nhiên biết làm thông-thạo bốn phép toán cũng chưa đủ, phải biết xữ-dụng bốn phép đó trong những trường-hợp khác nhau, đó mới là điều cần-thiết.

Có biết sử-dụng bốn phép toán thì mới giải được những bài toán đồ mỗi ngày một khó hơn. Vì thế, sau mỗi chương, chúng tôi lại cho một bài ôn tập và cuối phần số-học, một chương được dành riêng về cách sử dụng bốn phép toán. Các em có hiểu thấu đáo những mục đó thì khi lên lớp trên mới lãnh-hội những ý-niệm mới một cách dễ dàng.

Về *Đo-lường* và *Hình-học* phần nhiều là những bài thực-hành, sát với sự thật. Các em sẽ có những hứng thú hoạt động và thảo luận về những mục tiêu của bài học. Vì thế, những bài đo-lường chẳng khác chi những bài tập-vật-học, trong đó các em được quan sát, tập đo lường, tập ước lượng và tập đòi chác để học những điều thực-tế. Những bài hình-học dạy trong sân với sự hợp-tác của học sinh khiến các em chóng hiểu và biết một cách chính xác những điều đã được giải-thích và phổ bày trước mắt các em.

Ngoài ra, những bài vẽ gạch tô màu, không những giúp các em hiểu thêm về hình học lại còn tạo cho các em những đức-tính thứ tự, phân minh cùng óc sáng kiến thâm mỹ.

Sau cùng, phần giáo-viên với những đề-nghị đại-cương về cách giảng dạy đỡ cho các giáo viên khỏi mất thì giờ suy nghĩ trong việc kiểm tìm học-liệu cũng như việc trình bày bài học.

Soạn-giả

MỤC - LỤC

PHẦN I : SỐ HỌC

CHƯƠNG I

Ôn lại chương-trình lớp Tư : Những số dưới 1.000 – Cộng và trừ

	Trang
1. Học ôn : những số dưới 100	2
2. Học ôn : toán cộng	3
3. Học ôn : toán trừ	4

CHƯƠNG II

Học ôn những số trên 1.000 – Cộng và trừ

1. Số nguyên : hàng ngàn	5
2. Số nguyên : hàng chục ngàn	6
3. Số nguyên : hàng trăm ngàn	7
4. Số nguyên : hàng triệu	8
5. Cách đọc và viết những số có nhiều con số	10
6. Toán cộng những số trên 1.000	12
7. Phép thử toán cộng	14
8. Toán trừ những số trên 1.000	16
9. Phép thử toán trừ	18
10. Học ôn : toán cộng và trừ	20

CHƯƠNG III

Ôn lại chương-trình lớp Tư – Toán nhân : số phải nhân có hai con số, số nhân có một con số

1. Nhân với 2 – Gấp đôi – Một nửa	22
2. Nhân với 3 – Gấp ba – Một phần ba	24
3. Nhân với 4 – Gấp tư – Một phần tư	26
4. Nhân với 5	28

CHƯƠNG IV

Toán nhân : số nhân không quá 3 con số

Trang

1. Số phải nhân và số nhân đều có hai con số.	30
2. Nhân với 6	32
3. Nhân với 7	34
4. Nhân với 8	36
5. Nhân với 9	38
6. Nhân với 10, 100, 1.000	40
7. Số nhân tận cùng bằng một hay nhiều 0	42
8. Số phải nhân có nhiều con số ; số nhân có hai con số.	44
9. Số nhân có ba con số	46
10. Số phải nhân và số nhân đều tận cùng bằng 0	48
11. Số nhân có 0 ở giữa	50
12. Phép thử toán nhân	52
13. Học ôn : toán nhân	54

CHƯƠNG V

Toán chia : số chia không quá hai con số

1. Ý niệm về toán chia — Chia cho 2	56
2. Toán chia có số thừa — Chia cho 3	58
3. Chia cho 4, 5	60
4. Chia cho 6, 7	62
5. Chia cho 8, 9	64
6. Số chia có một con số, số thương có hai con số	66
7. Số chia có một con số, số thương có nhiều con số	68
8. Số bị chia và số chia đều tận cùng bằng 0	69
9. Số thương có 0 ở giữa	71
10. Số chia có hai con số, số thương có một con số	73
11. Số chia có hai con số, số thương có nhiều con số	75
12. Phép thử toán chia	77
13. Học ôn : toán chia	78

CHƯƠNG VI

Số thập-phân : cộng, trừ, nhân, chia

Trang

1. Ý-niệm về số thập-phân — Phần mười	79
2. Số thập-phân : phần trăm	81
3. Số thập-phân : phần ngàn	82
4. Đọc và viết số thập-phân	83
5. Toán cộng số thập-phân	85
6. Toán trừ số thập-phân	86
7. Toán nhân số thập phân	87
8. Toán chia số thập-phân	89
9. Học ôn . Bốn phép toán về số thập-phân	90

CHƯƠNG VII

Tập dùng bốn phép cộng, trừ, nhân, chia

1. Toán đố về cộng và trừ.	91
2. Toán đố về cộng và nhân	91
3. Toán đố về trừ và nhân	92
4. Toán đố về cộng, trừ và nhân	92
5. Toán đố về cộng và chia	93
6. Toán đố về trừ và chia	93
7. Toán đố về nhân và chia	94
8. Toán đố về cộng, trừ và chia	94
9. Toán đố về cộng, nhân và chia	95
10. Toán đố về trừ, nhân và chia	95
11. Toán đố về bốn phép.	99

PHẦN II : ĐO LƯỜNG

CHƯƠNG I

Ôn lại chương-trình lớp Tư : Cái mét

Ước-số và bội-số của mét.

	Trang
1. Học ôn : Cái mét	98
2. Hệ-thống thập-phân trong phép đo chiều dài . . .	100
3. Bội-số của mét : Déca-mét	102
4. Bội-số của mét : Hecto-mét	104
5. Bội-số của mét : Kilo-mét	106
6. Ước-số của mét : Déci-mét	108
7. Ước-số của mét : Centi-mét	110
8. Ước-số của mét : Mili-mét	112
9. Những đồ dùng đo bề dài thực tại — Dây xích-đạc .	114
10. Toán đố ứng-dụng về ước-số và bội-số của mét. .	117

CHƯƠNG II

Đồ dùng đo dung-tích.

1. Đồ dùng đo dung-tích : Cái lít (học ôn)	118
2. Cái déca-lít	121
3. Hecto-lít	123
4. Déci-lít — Centi-lít	126
5. Đồ dùng đo dung-tích thực-tại : Cái gáo 40 lít, thùng thiếc 20 lít	128
6. Toán đố về dung-tích	130

CHƯƠNG III

Mét vuông — Diện-tích.

1. Ý-niệm về mét vuông, chu-vi và diện-tích	131
2. Toán đố về mét vuông	133

CHƯƠNG IV

Học ôn về kilô-gam và tiền-tệ.

1. Học ôn về kilô-gam	134
2. Học ôn về tiền tệ : giấy bạc 50\$ — 100\$	136
3. Học ôn về tiền-tệ : giấy bạc 200\$ — 500\$	138
4. Toán đố về kg và tiền-tệ	140

PHẦN III : HÌNH HỌC

CHƯƠNG I

Ôn lại chương-trình lớp Tư :

Đường và góc.

	Trang
1. Học ôn các đường	141
2. Các đường (tiếp theo)	143
3. Các góc	146
4. Các góc (tiếp theo)	147

CHƯƠNG II

Hình vuông

1. Hình vuông	149
2. Chu-vi hình vuông	150
3. Diện-tích hình vuông	152

CHƯƠNG III

Hình chữ nhật

1. Hình chữ nhật	154
2. Chu-vi hình chữ nhật	155
3. Hình chữ nhật : Tìm một chiều biết chu-vi và chiều kia .	156
4. Diện-tích hình chữ nhật	157
5. Hình chữ nhật : Biết diện-tích và một chiều, tìm chiều kia	159
6. Toán đố về hình vuông và hình chữ nhật	161

CHƯƠNG IV

Hình bình hành

Trang

1. Hình bình hành	162
2. Diện-tích hình bình hành	164
3. Hình bình hành : Tìm chiều cao.	165
4. Hình bình hành : Tìm đường đáy.	167

CHƯƠNG V

Hình tam giác

1. Hình tam-giác	168
2. Các loại hình tam-giác	170
3. Diện-tích hình tam-giác	172
4. Hình tam-giác : Tìm đường đáy	174
5. Hình tam-giác : Tìm chiều cao	176
6. Toán đố về hình bình hành và hình tam-giác	177

PHẦN IV : VẼ GẠCH

Kẻ vuông — Vẽ tay những hình đã học	178
Tập dùng déci-mét đôi	180
Tập dùng ê-ke	181

PHẦN I : SỐ - HỌC

Ôn lại chương trình Lớp Tư Những số dưới 1.000—Cộng và trừ



HỌC ÔN : NHỮNG SỐ DƯỚI 1.000

Cái xe đạp này giá bao nhiêu ?
Con số 8 chỉ hàng gì ?
Con số 7 chỉ hàng gì ?
Con số 5 chỉ hàng gì ?

Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn-vị
8	7	5

Cái tủ này giá bao nhiêu ?
Kể từ tay trái, con số 9 ở đầu chỉ hàng gì ?
Con số 0 ở giữa chỉ hàng gì ?
Con số 9 cuối cùng chỉ hàng gì ?

Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn-vị
9	0	9



BÀI TẬP

- Em có số 67, nếu hai con số 6 và 7 được đổi chỗ lẫn cho nhau thì em sẽ có số nào ? Số này lớn hay nhỏ hơn số trước ?
- Trong số 308, con số 0 ở hàng nào ?
- Trong số 400, hai con số 0 thay cho những hàng gì ?

- Đọc những số này : 408, 319, 630, 700, 811.
- Viết những số này vào bảng đá : ba trăm lẻ bốn ; năm trăm mười sáu ; tám trăm chín mươi chín ; sáu trăm ; bảy trăm ba mươi mốt.
- Em có số 231, em hãy đổi chỗ các con số để thành một số nhỏ nhất.
- Cũng số 231, em hãy đổi chỗ các con số để thành một số lớn nhất.



HỌC ÔN : TOÁN CỘNG

Má em mua một bao gạo giá 350\$, một bao bắp giá 315\$ và một túi đậu giá 78\$.
Hỏi má em đã trả bao nhiêu tiền ?

Toán
350\$
315\$
78\$
743\$

Lời giải

Má em đã trả :

$$350\$ + 315\$ + 78\$ = 743\$$$

Đáp số : 743\$

BÀI TẬP

Làm những toán cộng sau đây trên bảng đá :

45 + 78 — 92	72 + 69 — 84	83 + 22 — 405	705 + 68 — 43	90 + 507 — 48
60 + 158 — 436	49 + 315 — 250	107 + 218 — 35	126 + 208 — 260	93 + 418 — 200
92 + 318 — 430	374 + 506 — 39	228 + 96 — 340	37 + 685 — 174	45 + 159 — 706
487 + 319 — 106	350 + 236 — 378	145 + 37 — 518	148 + 600 — 125	137 + 384 — 419

TOÁN ĐỐ

- Cuối năm, chị em đề dành được 386\$. Ba em cho chị em thêm 300\$ má cho chị 250\$. Hỏi chị em có tất cả bao nhiêu tiền ?
- Trường học áp Hưng-đông có 420 học-sinh. Trường áp Hưng-nam có hơn trường nói trên 45 trò. Hỏi hai trường có bao nhiêu học-sinh tất cả ?
- Đàn vịt nhà ông Tư có 318 con. Đàn vịt nhà ông Hội hơn đàn vịt nhà ông Tư 73 con. Hỏi cả hai đàn vịt có bao nhiêu con ?
- Má em mua ba buồng cau. Buồng thứ nhất có 215 trái. Buồng thứ hai có 180 trái. Buồng thứ ba hơn buồng thứ hai 17 trái. Hỏi cả ba buồng có bao nhiêu trái cau ?

HỌC ÔN: TOÁN TRỪ



Có hai thúng đựng hạt vừng. Thúng thứ nhất có 320 hạt vừng. Thúng thứ hai có 135 hạt. Hỏi thúng thứ nhất có hơn thúng thứ hai bao nhiêu hạt vừng?

Toán

$$\begin{array}{r} 320 \text{ hạt vừng} \\ - 135 \text{ hạt vừng} \\ \hline 185 \text{ hạt vừng} \end{array}$$

Lời giải

Thúng thứ nhất có hơn thúng thứ hai là:
 $320h - 135h = 185h$.

Đáp số : **185 hạt vừng**

BÀI TẬP

Làm những toán trừ sau đây :

$\begin{array}{r} 62 \\ - 19 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 83 \\ - 36 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 70 \\ - 38 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 44 \\ - 36 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 91 \\ - 73 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 184 \\ - 38 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 240 \\ - 27 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 465 \\ - 39 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 518 \\ - 240 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 625 \\ - 345 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 212 \\ - 73 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 421 \\ - 353 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 500 \\ - 210 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 804 \\ - 25 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 600 \\ - 328 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 603 \\ - 207 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 430 \\ - 180 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1624 \\ - 260 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 704 \\ - 218 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 835 \\ - 99 \\ \hline \end{array}$

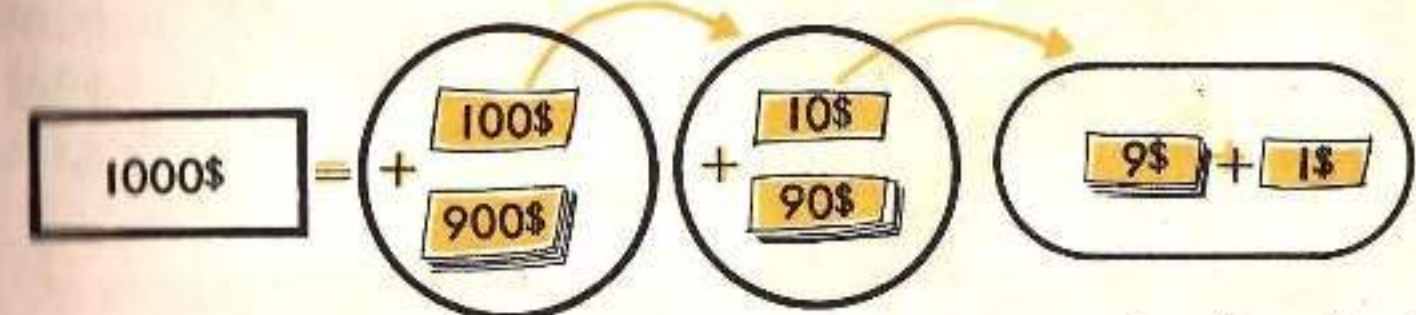
TOÁN ĐỐ

- Xe đạp của trò Giáp giá 910\$. Xe đạp của trò Vân giá 855\$. Hỏi xe của Giáp đắt hơn xe của Vân bao nhiêu?
- Anh Bằng muốn mua một cái đồng hồ đeo tay giá 850\$. Anh chỉ có 500\$. Cha anh cho 275\$. Hỏi anh còn thiếu bao nhiêu mới đủ mua cái đồng hồ đó?
- Bà Năm mua một xấp vải và đưa cho nhà hàng 1 tờ giấy 500\$. Nhà hàng thối lại 1 tờ 50\$ và 1 tờ 20\$. Hỏi giá xấp vải đó là bao nhiêu?
- Một trường có ba lớp học. Lớp Năm có 65 trò; lớp Tư có 59 trò; lớp Ba kém lớp Tư 12 trò. Hỏi cả ba lớp có bao nhiêu trò?

CHƯƠNG I. BÀI 3

Những số trên 1000 – Cộng và trừ

SỐ NGUYÊN : HÀNG NGÀN



Ông Tâm có 999\$. Nếu có thêm 1 đồng nữa, ông Tâm sẽ có một ngàn đồng.

999\$ + 1\$ = 1000\$	4	3	2	1
	Hàng ngàn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn-vị
	1	0	0	0

Số 1000\$ có 4 con số.

Ta thấy : con số 1 ở cột thứ tư kể từ phải sang trái.

- Những con số 0 ở bên phải số 1 cho ta biết không có trăm, không có chục và không có đồng lẻ nào nữa.
- 1000 bằng 10 trăm hay 100 chục đơn-vị.

Cũng như : 1000\$ gồm có 10 tờ giấy 100\$ hay 100 tờ giấy 10\$.

Sau số chỉ hàng ngàn, người ta thường đặt một dấu chấm cho dễ đọc.

CẦN NHỚ : Số chỉ hàng ngàn đứng ở cột thứ tư (từ phải sang trái), cột ấy gọi là cột hàng ngàn.

Theo bảng ghi các hàng số ở trên :

- Số 3.452\$, đọc là : ba ngàn bốn trăm năm mươi hai đồng.
Số 4.028\$, đọc là : bốn ngàn không trăm hai mươi tám đồng.
Số 7.306m, đọc là : bảy ngàn ba trăm lẻ sáu mét.
- Số : năm ngàn sáu trăm mười bốn đồng, viết là : 5.614\$
Số : ba ngàn không trăm không chục bảy đồng, viết là : 3.007\$.
Số : bốn ngàn hai trăm đồng, viết là : 4.200\$.

BÀI TẬP

- Đọc những số sau đây : 5.000\$ 4.600\$ 4.060\$ 3.015m
2.109m 6.004m 5.420kg 4.006kg 9.030kg.
- Viết những số sau đây : Tám ngàn năm trăm mười hai đồng. Bốn ngàn không trăm mười tám đồng. Bảy ngàn năm trăm lẻ bốn mét.
- Phải thêm bao nhiêu trăm vào những số dưới đây cho thành 1000\$
600\$ - 800\$ - 400\$ - 700\$ - 500\$.

PHẦN GIÁO VIÊN Đầu bài này có nói đến số nguyên. Vậy giáo-viên cũng nên giải nghĩa qua cho học-sinh biết thế nào là một số nguyên.

Số nguyên là số có một hay nhiều đơn-vị như 64 trái cam, 120\$, 240m. Còn số thập-phân là số gồm có số nguyên kèm theo một hay nhiều phần của đơn-vị như 32\$50, 18m60.

CHƯƠNG II. BÀI 1

SỐ NGUYÊN : HÀNG CHỤC NGÀN

Chú tôi mua một cái ra-đi-ô giá 14.536\$.

Chú tôi trả cho nhà hàng một xấp
giấy bạc 10 ngàn đồng và 4.536\$.

10.000\$

+ 4.536\$

Số 14.536\$ có 5 con số : 14.536\$

(5) Hàng chục ngàn	(4) Hàng ngàn	(3) Hàng trăm	(2) Hàng chục	(1) Hàng đơn vị
1	4	5	3	6

Con số 1 ở liền trên số 4 ngàn đứng ở cột thứ năm (từ phải sang trái) là cột chỉ hàng chục ngàn.

Vậy số 1 đó là 1 chục ngàn (hay 10 ngàn) hợp với 4.536\$ thành mười bốn ngàn năm trăm ba mươi sáu đồng.

Một chục ngàn còn gọi là một vạn. Vì thế, số đó còn đọc là một vạn bốn ngàn năm trăm ba mươi sáu đồng.

CẦN NHỚ : Số chỉ hàng chục ngàn hay vạn đứng ở cột thứ năm (từ phải sang trái) cột ấy gọi là cột hàng chục ngàn.

Theo bảng ghi các hàng số ở trên :

- a) Số 37.218\$ đọc là : ba mươi bảy ngàn hai trăm mười tám đồng.
Số 24.763\$ đọc là : hai mươi bốn ngàn bảy trăm sáu mươi ba đồng.
Số 50.406m đọc là : năm mươi ngàn bốn trăm lẻ sáu mét.
- b) Số : bốn mươi hai ngàn một trăm đồng viết là : 42.100\$.
Số : hai mươi một ngàn năm trăm mười đồng viết là : 21.510\$.
Số : bảy mươi ba ngàn không trăm bốn mươi tám mét viết là 73.048m.

BÀI TẬP

1. Đọc những số sau đây :

13.000\$ — 40.020\$ — 28.012\$ — 31.500\$ — 34.103\$
76.215m — 67.004m — 32.760m — 69.409m — 44.093m

2. Viết những số sau đây :

- Hai mươi ngàn, ba trăm năm mươi đồng.
- Mười chín ngàn bốn trăm lẻ năm đồng.
- Sáu mươi hai ngàn không trăm không chục bảy đồng.
- Năm mươi tư ngàn đồng.

PHẦN GIÁO VIÊN Giáo viên có thể dùng những mảnh giấy trắng nhỏ đề 500\$, 200\$, 100\$, tượng trưng giấy bạc cho học-sinh tập đếm những số lớn.

CHƯƠNG II. BÀI 2

SỐ NGUYÊN : HÀNG TRĂM NGÀN

Ông Xuân mới mua một căn nhà giá 170.000\$.

Số 170.000\$ có 6 con số.

(6) Hàng trăm ngàn	(5) Hàng chục ngàn	(4) Hàng ngàn	(3) Hàng trăm	(2) Hàng chục	(1) Hàng đơn vị
1	7	0	0	0	0

Con số 1 ở liền trên số 7 chục ngàn và đứng ở cột thứ 6 (từ phải sang trái) là cột chỉ hàng trăm ngàn.

Vậy số 1 đó chỉ một trăm ngàn (100 ngàn), hợp với số 70.000\$ thành một trăm bảy mươi ngàn đồng. Nếu dùng tiếng vạn thì đọc 17 vạn đồng.

CẦN NHỚ Số chỉ hàng trăm ngàn đứng ở cột thứ sáu (từ phải sang trái) cột ấy gọi là cột hàng trăm ngàn.

Theo bảng ghi các hàng số ở trên :

a) Số 243.715\$ đọc là : hai trăm bốn mươi ba ngàn, bảy trăm mười lăm đồng.

Số 432.014\$ đọc là : bốn trăm ba mươi hai ngàn, không trăm mười bốn đồng.

Số 400.120\$ đọc là : Bốn trăm ngàn, một trăm hai mươi đồng.

b) Số ba trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm bốn mươi ba đồng viết là : 372.843\$

Số hai trăm lẻ bốn ngàn, sáu trăm đồng viết là : 204.600\$

Số chín trăm ngàn không trăm mười sáu đồng viết là : 900.016\$

BÀI TẬP

1. Đọc những số sau đây :

213.060\$ — 316.300\$ — 460.000\$
608.034\$ — 712.043\$ — 920.150\$
400.025\$ — 180.920\$ — 200.003\$

2. Viết những số sau đây :

- Hai trăm tám mươi ba ngàn hai trăm đồng.
- Bốn trăm hai mươi một ngàn đồng.
- Tám trăm lẻ bốn ngàn sáu trăm ba mươi đồng.
- Tám trăm ngàn đồng.

PHẦN GIÁO VIÊN Giáo viên có thể dùng những vé xổ số kiến-thiết cũ cho học sinh tập đọc những số ghi trong các vé đó.

CHƯƠNG II. BÀI 3

SỐ NGUYÊN : HÀNG TRIỆU

Kỳ xổ số Kiến-thiết mới rồi, một em bé bán báo ở Gia-định trúng lô độc-đắc một triệu đồng.

Số một triệu có 7 con số :

(7) Hàng triệu	(6) Hàngtrăm ngàn	(5) Hàngchục ngàn	(4) Hàng ngàn	(3) Hàng trăm	(2) Hàng chục	(1) Hàng đơn-vị
1	0	0	0	0	0	0

Con số 1 đứng ở cột thứ bảy (từ phải sang trái) là cột chỉ hàng triệu. Ba con 0 ở liền sau cho ta biết không có trăm ngàn, không có chục ngàn và không có một ngàn nào. Ba con 0 ở sau cùng cho ta biết không có trăm, không có chục và không có lẻ một đồng nào.

Số đó chẵn một triệu (1.000.000).

Trong số 1.000.000 có 100 vạn hay 1.000 ngàn.

Theo bảng ghi các hàng số ở trên :

a) Số 1.452.378\$, đọc là :

Một triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm bảy mươi tám đồng.

Số 2.058.412\$, đọc là :

Hai triệu, không trăm năm mươi tám ngàn, bốn trăm mười hai đồng.

Số 3.412.300\$ đọc là :

Ba triệu, bốn trăm mười hai ngàn, ba trăm đồng.

CHƯƠNG II. BÀI 4

b) Số : Ba triệu, bảy trăm tám mươi hai ngàn, sáu trăm mười lăm đồng, viết là :

3.782.615\$.

Số : Bốn triệu, không ngàn, ba trăm đồng, viết là :

4.000.300\$.

Số : Bảy triệu, hai trăm lẻ sáu ngàn đồng, viết là :

7.206.000\$.

CẦN NHỚ : Số chỉ hàng triệu đứng ở cột thứ bảy (từ phải sang trái), cột ấy gọi là cột hàng triệu. Sau số hàng triệu, người ta thường đặt một dấu chấm cũng như sau số chỉ hàng ngàn cho dễ đọc.

BÀI TẬP

1. — Đọc những số sau đây :

4.506.120\$ — 3.456.170\$ — 8.300.040\$

2.004.315\$ — 7.632.000\$ — 2.408.302\$

4.000.070\$ — 2.600.043\$ — 1.820.045\$

2. — Viết những số sau đây :

- Hai triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn, ba trăm lẻ năm đồng.
- Năm triệu không trăm hai mươi hai ngàn, bốn trăm ba mươi đồng.
- Sáu triệu tám trăm ngàn, không trăm bảy mươi hai đồng.
- Một triệu hai trăm ngàn, không trăm không chục sáu đồng.

CÁCH ĐỌC VÀ VIẾT NHỮNG SỐ CÓ NHIỀU CON SỐ

Bảng ghi các bậc và các hàng số.

Bậc triệu			Bậc ngàn			Bậc đơn-vị		
(9)	(8)	(7)	(6)	(5)	(4)	(3)	(2)	(1)
Hàng	Hàng	Hàng	Hàng	Hàng	Hàng	Hàng	Hàng	Hàng
trăm	chục	triệu	trăm	chục	ngàn	trăm	chục	đơn-vị
triệu	triệu		ngàn	ngàn				
		3	6	4	5	7	8	2

Số trên đọc là :

Ba triệu, sáu trăm bốn mươi lăm ngàn, bảy trăm tám mươi hai đơn-vị.

- Khi đọc một số có nhiều con số, trước hết người ta phân số đó thành từng đoạn bắt đầu từ bên phải, mỗi đoạn ba con số và đặt một dấu chấm. Đoạn cuối cùng ở bên trái có thể có một hay hai con số. Xong người ta đọc từ trái sang phải những số của từng bậc một từ bậc triệu, đến bậc ngàn và bậc đơn-vị, hết mỗi bậc lại nêu tên hàng cuối cùng của bậc đó lên.

THÍ DỤ : — Số 2.134.625\$ đọc là :

Hai triệu, một trăm ba mươi bốn ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng.

CẦN NHỚ : Muốn đọc một số có nhiều con số, người ta phân số đó ra thành từng đoạn, mỗi đoạn có ba con số kể từ bên phải. Xong đọc, từ trái sang phải, những số của từng bậc một, đồng-thời nêu tên hàng cuối cùng của bậc đó.

- Khi viết một số, ta cũng cần nhớ các bậc và các hàng số như khi đọc.

THÍ DỤ : Ta phải viết số sau đây :

Năm triệu, không trăm bốn mươi ngàn, sáu trăm lẻ chín đồng.

Viết là : 5.040.609\$.

Ta viết từ trái sang phải số chỉ hàng triệu rồi đến những số chỉ hàng ngàn và những số chỉ đơn vị. Hàng nào không có, ta thay bằng 0.

Coi số trên, từ trái sang phải, con 0 thứ nhất cho biết không có số chỉ trăm ngàn, con 0 thứ nhì cho biết không có số chỉ đơn-vị ngàn và con số 0 thứ ba cho biết không có số chỉ chục đồng.

CẦN NHỚ : Muốn viết một số có nhiều con số, người ta bắt đầu viết từ trái sang phải, những số của từng bậc một, hàng nào không có thì thay bằng 0.

BÀI TẬP

- Đọc những số sau đây :

3.154.264 — 2.075.034 — 6.000.250

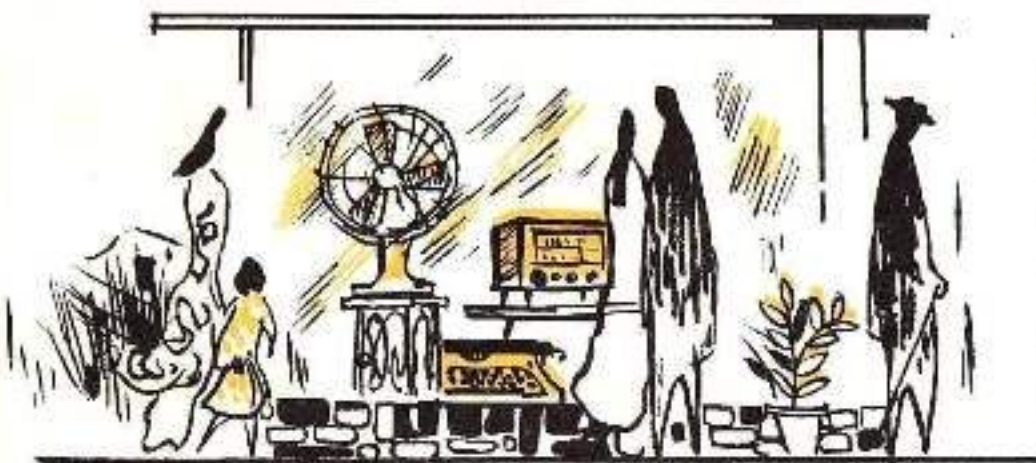
4.800.324 — 7.502.960 — 4.250.300

6.000.003 — 4.230.029 — 8.112.428

- Viết những số sau đây :

- Sáu triệu, bốn trăm ba mươi hai ngàn, không trăm mười tám đồng.
- Một triệu, không trăm sáu mươi ngàn, bảy trăm bốn mươi chín đồng.
- Ba triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn, ba trăm lẻ sáu đồng.
- Năm triệu, không trăm không chục ngàn, sáu trăm đồng.

TOÁN CỘNG NHỮNG SỐ TRÊN 1.000



Một tiệm bán cho một khách hàng một máy khâu thanh giá 4.215\$ một quạt máy giá 1.847\$ và một máy chữ giá 6.535\$. Hỏi tiệm ấy đã thu được bao nhiêu tiền?

Cách làm

Đơn-vị: Em phải cộng ba số tiền đó lại: 5 với 7 là 12, 12 với 5 là 17, em viết 7, ở dưới cột đơn-vị và nhớ 1 (chục).

Hàng chục: 1 với 1 là 2, 2 với 4 là 6, 6 với 3 là 9, em viết 9 ở dưới cột hàng chục.

Hàng trăm: 2 với 8 là 10, 10 với 5 là 15 em viết 5, ở dưới cột hàng trăm và nhớ 1 (ngàn).

Hàng ngàn: 1 với 4 là 5, 5 với 1 là 6, 6 với 6 là 12, em viết 2, số 2 ở dưới cột ngàn, và số 1 ở dưới cột chục ngàn.

Tổng-số là: 12.597\$

Trả lời: Tiệm ấy đã thu được 12.597\$

Đặt toán

ngàn	trăm	chục	đơn-vị
(1)		(1)	
4	2	1	5\$
1	8	4	7\$
6	5	3	5\$
12	5	9	7\$

CẦN NHỚ

Muốn cộng những số có nhiều con số, em đặt số nhỏ dưới số kia, đơn-vị ở cột hàng đơn-vị, chục ở cột hàng chục, trăm ở cột hàng trăm, ngàn ở cột hàng ngàn.

Em gạch ngang dưới các số đó rồi cộng từng hàng một bắt đầu từ tay phải. Tổng số cột nào quá 9 thì em viết số đơn-vị ở dưới cột đó và em «nhớ» số hàng chục đem sang cộng với những con số cột liền sau.

Cột cuối cùng được bao nhiêu thì em biên cả vào.

BÀI TẬP

Làm những toán cộng sau đây vào trong tập:

$\begin{array}{r} 3587 \\ + 8206 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2643 \\ + 3234 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4557 \\ + 3228 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1715 \\ + 4233 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2789 \\ + 5109 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 4316 \\ + 8484 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7498 \\ + 677 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2349 \\ + 3258 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3725 \\ + 2892 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5347 \\ + 5596 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 9307 \\ + 7625 \\ \hline 8264 \end{array}$	$\begin{array}{r} 8651 \\ + 2086 \\ \hline 7263 \end{array}$	$\begin{array}{r} 2377 \\ 4065 \\ + 346 \\ \hline 4029 \end{array}$	$\begin{array}{r} 5025 \\ 6706 \\ + 3742 \\ \hline 718 \end{array}$	$\begin{array}{r} 349 \\ 1827 \\ + 603 \\ \hline 2809 \end{array}$

TOÁN ĐỐ

- Làng em có 2.700 người. Làng anh Giáp có hơn làng em 350 người. Hỏi hai làng có tất cả bao nhiêu dân?
- Một người lái buôn đem một số tiền đi bỏ hàng (cất hàng). Người ấy mua một xấp vải trắng hết 1.300\$ và một xấp vải bông 2.450\$. Lúc về người ấy còn lại là 1.250\$. Hỏi người ấy đã đem đi bao nhiêu tiền?
- Một công chức mỗi tháng thuê nhà hết 1.500\$, trả tiền điện hết 250\$, tiền nước hết 200\$. Mỗi tháng ăn tiêu hết 3.600\$. Cuối tháng anh dành được 1.450\$. Hỏi viên chức ấy lãnh mỗi tháng bao nhiêu?
- Một người chăn nuôi bán một con bò, một con bê (bò con) và một con heo. Giá con bò là 8.650\$, giá con heo là 1.500\$, giá con bê hơn giá con heo là 900\$. Hỏi người ấy thu được bao nhiêu tiền?

PHẦN GIÁO-VIÊN

Nên cho học-sinh làm nhiều bài tập và học làm nhiều kỳ. Khi nào học-sinh đã thành thạo toán cộng rồi mới dạy sang bài khác.



PHÉP THỬ TOÁN CỘNG

Bà Tư có ba bầy vịt : một bầy 12 con, một bầy 8 con và một bầy 14 con. Sáng nào bà cũng cho mỗi bầy đi kiếm ăn một nơi. Đến chiều vịt về. Bầy nào về trước bà đếm trước, bầy nào về sau thì đếm sau. Chiều nào bà cũng thấy đủ số vịt của bà.

Theo thứ tự vịt về, bà đếm :

$$14c + 8c + 12c = 34 \text{ con}$$

hoặc
 $8c + 14c + 12c = 34 \text{ con}$
 hoặc
 $12c + 8c + 14c = 34 \text{ con}$

NHẬN XÉT

Nếu người ta đảo thứ-tự của các số để cộng thì tổng-số vẫn y nguyên.

Thử toán cộng

a) 14 con	c) 12 con	hay	34 con
+ b) 8 con	+ b) 8 con		14 con
c) 12 con	a) 14 con		+ 8 con
34 con	34 con		12 con
			34 con

CÁCH THỬ TOÁN CỘNG

Sau khi làm một toán cộng từ trên xuống dưới rồi, muốn thử lại xem có đúng không thì người ta cộng lại một lần nữa từ dưới lên trên. Nếu tổng-số tìm thấy giống tổng-số trước là bài toán đúng.

CHƯƠNG II BÀI 7

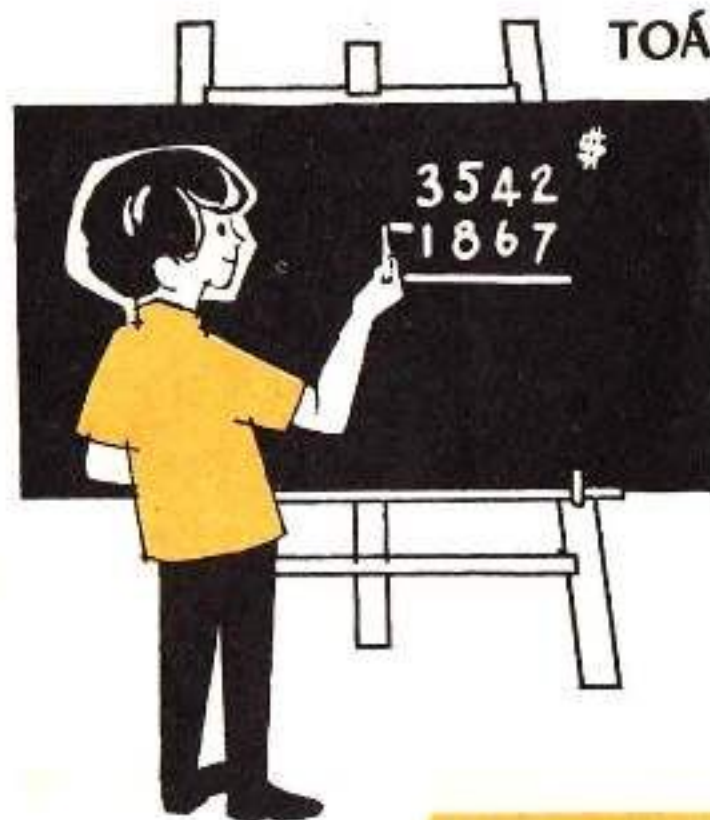
BÀI TẬP

Làm và thử các bài toán cộng dưới đây vào tập :

2548 + 3657 ----- 4835	4625 + 2387 ----- 1906	9064 + 8325 ----- 7417	1625 + 497 ----- 8065
3408 + 765 ----- 897	5824 + 3079 ----- 2607	2377 + 4065 ----- 946	5025 + 6706 ----- 3742
349 + 1897 ----- 603 2809	948 + 1697 ----- 2812 819	8827 + 1794 ----- 6170 3548	7402 + 4356 ----- 7864 5320
4025 + 1974 ----- 2638 4075	3526 + 7321 ----- 4976 7783	48761 + 65420 ----- 48399	85670 + 78307 ----- 41675

TOÁN ĐỐ

- Có ba chuyến xe lửa : chuyến thứ nhất chở 450 người, chuyến thứ hai chở 528 người, chuyến thứ ba chở hơn chuyến thứ nhất 34 người. Hỏi ba chuyến xe đó đã chở bao nhiêu hành khách ?
- Đường đi từ Sài-gòn đến Qui-nhơn dài 677km qua Phan-rang và Nha-trang. Biết rằng từ Sài-gòn đến Phan-rang là 321km và từ Phan-rang đến Nha-trang là 127km. Hỏi quãng đường từ Nha-trang đến Qui-nhơn dài bao nhiêu km ?
- Một người mua hai bánh vải. Bánh thứ nhất có 184m giá 2760\$. Bánh thứ nhì có 215m giá 3.440\$. Hỏi : a) 2 bánh có bao nhiêu mét ? b) giá mua hai bánh vải đó là bao nhiêu ?
- Một người chủ tiệm có sẵn trong két 16.500\$. Ba người khách hàng lần lượt đến trả tiền : 4.460\$, 2.596\$ và 3.752\$. Hỏi hiện trong két, người chủ tiệm có bao nhiêu tiền ?



TOÁN TRỪ NHỮNG SỐ TRÊN 1.000

Ông Năm có 3.542\$, ông xài hết 1.867\$. Hỏi ông còn lại bao nhiêu tiền?

Em phải làm phép trừ :
 $3.542\$ - 1.867\$$

Đặt toán

Hàng ngàn Hàng trăm Hàng chục Hàng đơn-vị

Số lớn	3	5	4	2
Số nhỏ	1	8	6	7
Hiệu-số	2	7	2	5

CÁCH LÀM

Em bắt đầu từ cột đơn-vị nghĩa là từ tay phải.

Đơn-vị : Vì 2 nhỏ hơn 7, nên em lấy 1 chục ở cột hàng chục, hay là 10 đơn-vị cộng với 2 đơn vị thành 12.

12 bớt 7 còn 5, em viết 5 ở dưới cột đơn-vị.

Hàng chục : 4 chục đã lấy 1 chục còn lại 3 chục. Vì 3 chục nhỏ hơn 6 chục, em lấy 1 ở cột hàng trăm tức là 1 trăm hay 10 chục, cộng với 3 chục thành 13 chục. 13 chục bớt 6 còn 7 chục, em viết 7 ở dưới cột hàng chục.

Hàng trăm : 5 trăm đã lấy một trăm rồi còn lại 4 trăm. 4 trăm nhỏ hơn 8 trăm, em lấy 1 ở cột hàng ngàn tức là 1 ngàn hay 10 trăm, cộng với 4 trăm thành 14 trăm. 14 trăm bớt 8 trăm còn lại 6 trăm, em viết 6 ở dưới cột hàng trăm.

Hàng ngàn : 3 ngàn đã lấy 1 ngàn rồi, còn lại 2 ngàn. 2 ngàn bớt 1 ngàn còn 1 ngàn, em viết 1 ở dưới cột hàng ngàn. Số còn lại hay hiệu-số là : 1.675\$.

CHƯƠNG II. BÀI 8

CẦN NHỚ

Em viết số lớn ở trên, số nhỏ ở dưới, đơn-vị dưới đơn-vị, chục dưới chục, trăm dưới trăm... rồi em gạch một đường ngang.

Em bắt đầu trừ từ tay phải. Nếu con số trên nhỏ hơn con số dưới, em lấy 1 chục hay 10 đơn-vị của số bên trái thêm vào số nhỏ đó để trừ.

Và em nhớ bớt 1 ở số bên trái vì đã lấy 1 rồi.

BÀI TẬP

Làm những toán trừ sau đây vào tập :

$\begin{array}{r} 3942 \\ - 1517 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2578 \\ - 1405 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3624 \\ - 2219 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4253 \\ - 2120 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5393 \\ - 2125 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 6426 \\ - 3273 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1605 \\ - 442 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2550 \\ - 1370 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4506 \\ - 4803 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7428 \\ - 1917 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 6731 \\ - 3453 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5427 \\ - 2268 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4300 \\ - 2164 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5703 \\ - 4607 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8340 \\ - 2285 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 3264 \\ - 1835 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5204 \\ - 1726 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4235 \\ - 647 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6020 \\ - 1460 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7162 \\ - 1278 \\ \hline \end{array}$

TOÁN ĐỐ

- Một người phu lục-lộ phải sửa một quãng đường dài 1.530m. Hôm đầu người ấy sửa được 460m. Hôm sau sửa được 625m. Hỏi quãng đường còn phải sửa là bao nhiêu mét?
- Anh Hai làm mỗi tháng được 2.800\$. Mỗi tháng anh ăn tiêu hết 1.750\$ và trả tiền nhà 600\$. Hỏi anh còn lại bao nhiêu tiền?
- Xe đạp của Hùng giá 1.530\$, xe đạp của Dũng giá 1.825\$. Hỏi xe đạp của Dũng mắc hơn xe đạp của Hùng bao nhiêu tiền?
- Nước ta có ba ngọn núi cao. Núi Hoàng-liên-sơn cao 3.142m. núi Ngọc-linh kém núi Hoàng-liên-sơn 642m. Núi Tây-công-linh kém núi Ngọc-linh 69m. Hỏi :
 - Núi Ngọc-linh cao bao nhiêu mét?
 - Núi Tây-công-linh cao bao nhiêu mét?



PHÉP THỬ TOÁN TRỪ

Thanh có bao nhiêu sách trong tủ ?

17 cuốn

Thanh cho Hà mượn 8 cuốn, trong tủ còn lại bao nhiêu ?

$$17c - 8c = 9c$$

Sau Hà trả lại 8 cuốn thì Thanh lại có bao nhiêu cuốn ?

$$9c + 8c = \underline{17 \text{ cuốn}}$$

Cách thử toán trừ

$$\begin{array}{r} 17 \\ - 8 \\ \hline 9 \end{array} \quad \begin{array}{r} + 8 \\ 9 \\ \hline 17 \end{array} \quad \begin{array}{r} 17 \\ - 8 \\ \hline 9 \end{array} + \begin{array}{r} 8 \\ 9 \\ \hline 17 \end{array}$$

Muốn thử toán trừ, người ta cộng số nhỏ với số còn lại. Nếu tổng số tìm được giống số lớn là bài toán đúng.

BÀI TẬP

Làm những toán trừ sau đây và thử lại :

$\begin{array}{r} 2745 \\ - 1083 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4352 \\ - 2146 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5413 \\ - 417 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6034 \\ - 3518 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7000 \\ - 3405 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 8650 \\ - 2639 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7544 \\ - 5364 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3671 \\ - 1908 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4622 \\ - 566 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6204 \\ - 4703 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 5012 \\ - 2345 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6111 \\ - 2555 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4720 \\ - 3408 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5364 \\ - 4927 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2837 \\ - 947 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 23140 \\ - 11532 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 46702 \\ - 29385 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 35424 \\ - 18762 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 92574 \\ - 60785 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 83163 \\ - 4245 \\ \hline \end{array}$

TOÁN ĐỐ

- Một con heo và một con dê giá là 3.520\$. Giá con heo là 2.600\$. Hỏi giá con dê là bao nhiêu ?
- Bà Năm có 1.600 hạt vịt muối và 800 hạt vịt tươi. Bà bán 1.385 hạt vịt muối và 765 hạt vịt tươi. Hỏi mỗi thứ còn lại bao nhiêu ?
- Hai chị em mua chung một cái máy may giá 3.860\$. Người em chỉ có 1.845\$. Người chị phải trả số tiền còn lại. Hỏi :
 - người chị trả bao nhiêu tiền ?
 - người em trả ít hơn người chị bao nhiêu tiền ?
- Phong có 340\$, Giác có ít hơn Phong 77\$, Sinh có ít hơn Giác 199\$. Hỏi Sinh có bao nhiêu tiền ?
- Cái mũ của tôi giá 56\$. Cặp sách của tôi giá 87\$. Hỏi cặp sách đắt hơn mũ bao nhiêu tiền ? Cả hai thứ giá bao nhiêu ?
- Bà Xuân mua một xấp vải, bà đưa cho nhà hàng một tờ giấy 100\$ và một tờ giấy 200\$. Nhà hàng thối lại 67\$. Hỏi xấp vải đó giá bao nhiêu ?
- Quế và Hùng mỗi em có một số tiền. Nếu Quế cho Hùng 26\$ thì Hùng có tất cả là 120\$. Trái lại nếu Hùng cho Quế 8\$ thì số tiền của hai em bằng nhau. Hỏi mỗi em có bao nhiêu tiền ?

**BÀI ÔN : TOÁN CỘNG VÀ TOÁN TRỪ
NHỮNG SỐ TRÊN 1.000**

TOÁN CỘNG

Làm những toán cộng sau đây vào tập :

$\begin{array}{r} 4435 \\ + 2548 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3707 \\ + 6186 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2345 \\ + 1458 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2349 \\ + 5257 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4308 \\ + 3597 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 5846 \\ + 6428 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4748 \\ + 5875 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8806 \\ + 689 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3497 \\ + 8857 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4934 \\ + 5085 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 752 \\ + 665 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 841 \\ + 92 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 840 \\ + 783 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 842 \\ + 792 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 629 \\ + 517 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 64025 \\ + 59639 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 45362 \\ + 87809 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 73135 \\ + 84257 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 26246 \\ + 38137 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 41409 \\ + 59906 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 51974 \\ + 38362 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 48761 \\ + 6542 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 37149 \\ + 48371 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4887 \\ + 87654 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 19202 \\ + 57307 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 82075 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 43589 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7525 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 79306 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 23491 \\ \hline \end{array}$

TOÁN TRỪ

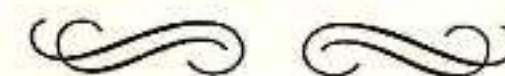
Làm những toán trừ sau đây vào tập :

$\begin{array}{r} 1843 \\ - 852 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2025 \\ - 1632 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1635 \\ - 1287 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6540 \\ - 2918 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7408 \\ - 3954 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 3417 \\ - 1952 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6425 \\ - 4908 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3341 \\ - 1827 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8607 \\ - 4951 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3067 \\ - 2085 \\ \hline \end{array}$

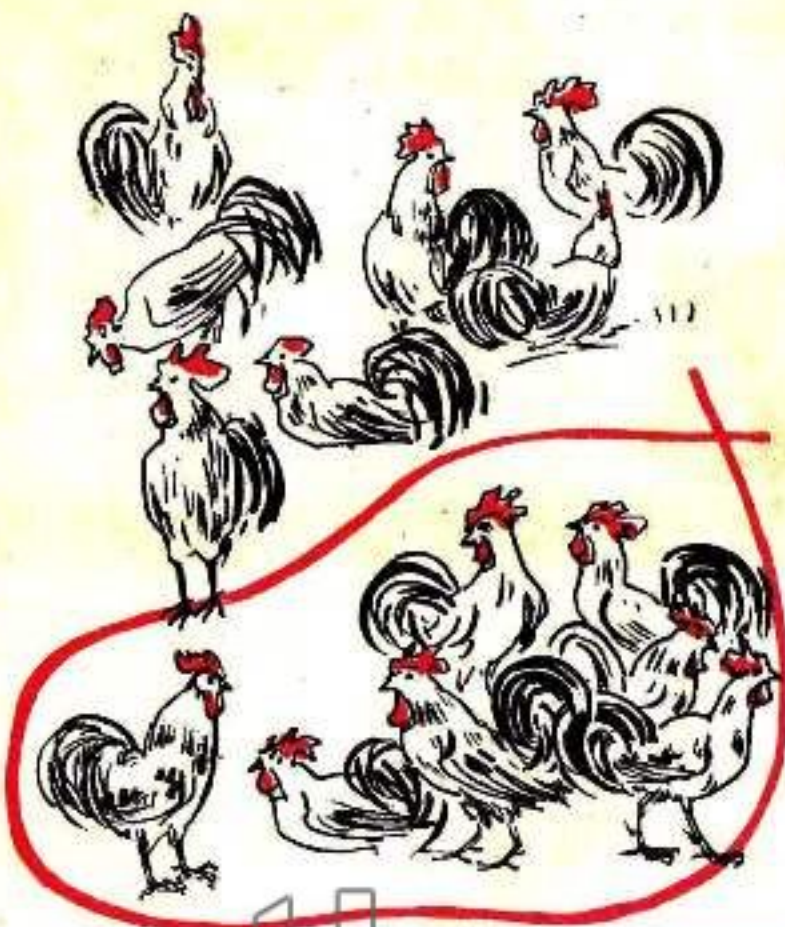
$\begin{array}{r} 8060 \\ - 7607 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 9064 \\ - 8096 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2804 \\ - 942 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6407 \\ - 4253 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3342 \\ - 1908 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 16308 \\ - 9145 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10925 \\ - 8497 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 20697 \\ - 9819 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 24208 \\ - 9625 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 21425 \\ - 19651 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 27741 \\ - 25987 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 13648 \\ - 12956 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 22813 \\ - 19485 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 50341 \\ - 29359 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 90007 \\ - 40109 \\ \hline \end{array}$

TOÁN ĐỐ

- Một trường học có 196 học-sinh chia làm 5 lớp. Lớp Nhất có 35 trò. Lớp Nhì có 36 trò. Lớp Ba có 40 trò. Lớp Tư có 42 trò. Hỏi lớp Năm có bao nhiêu trò ?
- Một người mua một thửa vườn giá 6.500\$. Người ấy đã trả ba kỳ : 2.380\$, 1.240\$ và 1.880\$. Hỏi người ấy còn phải trả bao nhiêu tiền nữa ?
- Một tiệm bán trái cây có hai thùng cam, thùng thứ nhất đựng 520 trái. Thùng thứ hai ít hơn thùng thứ nhất 85 trái. Hỏi cả hai thùng có bao nhiêu cam ?
- Ba thửa đất giá tổng-cộng là 89.900\$. Thửa thứ nhất giá 35.600\$. Thửa thứ nhì giá hạ hơn thửa thứ nhất 8.690\$. Hỏi thửa thứ ba giá bao nhiêu ?
- Mỗi ngày bác Dương đi làm kiếm được 100\$. Vợ bác kiếm ít hơn chồng 38\$ và nhiều hơn con 22\$. Hỏi mỗi ngày cả ba người kiếm được bao nhiêu tiền ?



Ôn lại chương trình Lớp Tư : toán nhân
Số phải nhân có hai con số, số nhân có một con số.
NHÂN VỚI 2 – GẤP ĐÔI – MỘT NỬA



Mỗi đàn gà có 7 con.
 Hai đàn có bao nhiêu con ?



Chùm giầu có 18 trái.
 Nửa chùm có mấy trái.

BẢNG NHÂN VỚI 2

2 lần 1 là 2
 2 lần 2 là 4
 2 lần 3 là 6
 2 lần 4 là 8
 2 lần 5 là 10

2 lần 6 là 12
 2 lần 7 là 14
 2 lần 8 là 16
 2 lần 9 là 18
 2 lần 10 là 20

GẤP ĐÔI

Gấp đôi một số là nhân số đó với 2.

- Chân gà có 4 ngón. Hỏi một con gà có mấy ngón chân ?
- Một đồng bạc mua được 5 viên phấn. Hỏi hai đồng mua được mấy viên phấn ?
- Cái ly giá 9\$. Cái bình bông giá gấp đôi cái ly. Hỏi cái bình bông giá bao nhiêu ?
- Hưng có 7 viên đạn. Thịnh có gấp đôi số đạn của Hưng. Hỏi Thịnh có bao nhiêu viên đạn ?

CHƯƠNG III. BÀI 1

MỘT NỬA

Lấy phân nửa một số là chia số đó làm hai phần đều nhau.

- Liên có gói kẹo 8 viên. Liên cho Thu nửa gói. Hỏi Thu được mấy viên kẹo ?
- Chị Mai có 12\$, chị xài hết một nửa số tiền đó. Hỏi chị còn bao nhiêu tiền ?
- Một nải chuối có 10 trái. Mẹ cho con nửa nải. Hỏi đứa con được mấy trái ?
- Giá trái mít là 24\$. Bà Kiên bán rẻ cho Nam lấy nửa giá tiền. Hỏi Nam phải trả bao nhiêu ?

BÀI TẬP

1. Gấp đôi những số sau đây : 5, 4, 9, 8, 7, 3.
2. Tìm phân nửa của những số sau đây : 6, 8, 14, 12, 16, 18, 20, 40.
3. Làm những toán nhân sau đây :

$\begin{array}{r} 6 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 9 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 32 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 41 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 23 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 44 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 34 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$

TOÁN ĐỐ

1. Chị Phương có 30\$, mua hai trái đu đủ mỗi trái 13\$. Hỏi chị còn lại bao nhiêu tiền ?
2. Bà Long mua một con gà mái giá 75\$ và hai con chim bồ câu mỗi con giá 32\$. Hỏi bà ấy phải trả bao nhiêu tiền ?

PHẦN GIÁO-VIÊN

Dùng những vật có thật như thẻ, đĩa, sỏi, phấn v.v.. để giảng cách thành lập bảng nhân với 2, cách gấp đôi một số, và tìm phân nửa một số. Cho học trò học thuộc lòng các bảng nhân.

NHÂN VỚI 3 — GẤP BA — MỘT PHẦN BA



Nam xếp ba hàng.
Mỗi hàng 5 cái ô-tô con.
Đếm xem bao nhiêu cái.

Má bảo Vân lấy một phần
ba số trứng trong mâm.
Trong mâm đựng 12 trứng.
Vân đã lấy mấy trứng ?

BẢNG NHÂN VỚI 3

3 lần 1 là 3
3 lần 2 là 6
3 lần 3 là 9
3 lần 4 là 12
3 lần 5 là 15

3 lần 6 là 18
3 lần 7 là 21
3 lần 8 là 24
3 lần 9 là 27
3 lần 10 là 30

GẤP BA

Gấp ba một số là nhân số đó với 3

- Mỗi bữa trò Tý ăn 3 chén cơm. Một ngày 3 bữa, Tý ăn hết bao nhiêu chén cơm ?
- Mỗi cái bánh giá 4\$. Ba cái bánh giá bao nhiêu ?
- Em anh Thìn được 6 tuổi. Anh Thìn có gấp 3 tuổi em. Vậy tuổi anh Thìn là bao nhiêu ?
- Một bánh xà-bông thường giá 4\$. Một bánh xà-bông thơm giá gấp 3 lần xà-bông thường. Hỏi giá xà-bông thơm là bao nhiêu ?

CHƯƠNG III. BÀI 2

MỘT PHẦN BA

Lấy một phần ba của một số là phân số đó ra làm ba phần đều nhau rồi lấy một phần.

- Lớp học có 30 trò. Chỉ có một phần ba lớp là có sách Toán. Hỏi số sách Toán đó là bao nhiêu ?
- Bà Năm có một mớ ổi 18 trái. Má em mua một phần ba số ổi đó. Vậy má em đã mua mấy trái ?
- Đường dài 12 cây số. Chiếc ô-tô mới đi được một phần ba đường. Vậy ô-tô đó đã đi được mấy cây số ?
- Chị Thảo nợ bà Hai 24\$. Chị đã trả được một phần ba. Hỏi chị đã trả được bao nhiêu rồi ?

BÀI TẬP

1. Gấp ba những số sau đây : 7, 4, 6, 5, 3, 9
2. Tìm một phần ba những số sau đây : 15, 21, 27, 9, 12, 18
3. Làm những toán nhân sau đây :

$$\begin{array}{r} 6 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 12 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 22 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 21 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 33 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

TOÁN ĐỒ

1. Sơn mua 3 cái khăn mặt, giá mỗi cái 8\$. Sơn đưa một tờ giấy bạc 50\$. Hỏi nhà hàng thối lại bao nhiêu ?
2. Hiền có 6\$. Chị Vinh có gấp ba số tiền của Hiền. Hỏi hai chị em có tất cả bao nhiêu tiền ?

PHẦN GIÁO VIÊN

Xem lời chỉ-dẫn ở bài trước.



NHÂN VỚI 4 – GẤP TƯ – MỘT PHẦN TƯ

Mỗi hộp có 6 bánh xà-bông. Một nửa của 12 trái là bao nhiêu ?
Bốn hộp có bao nhiêu bánh ? Một phần tư của 12 là bao nhiêu ?

BẢNG NHÂN VỚI 4

4 lần 1 là 4
4 lần 2 là 8
4 lần 3 là 12
4 lần 4 là 16
4 lần 5 là 20

4 lần 6 là 24
4 lần 7 là 28
4 lần 8 là 32
4 lần 9 là 36
4 lần 10 là 40

GẤP TƯ

Gấp tư một số là nhân số đó với 4.

- Trong tuần-lễ, trò Ân làm 4 bài toán, mỗi bài được 8 điểm. Hỏi trò được tất cả bao nhiêu điểm ?
- Một tuần-lễ có 7 ngày, 4 tuần-lễ có mấy ngày ?
- Nhà em có hai chậu cá vàng. Chậu nhỏ đựng 5 con. Chậu lớn đựng gấp tư số cá của chậu nhỏ. Hỏi chậu lớn có bao nhiêu cá vàng ?
- Yến có 6 cây viết chì màu. Hòa có gấp 4 lần viết chì màu của Yến. Hỏi Hòa có bao nhiêu cây viết chì màu ?

CHƯƠNG III. BÀI 3

MỘT PHẦN TƯ

Lấy một phần tư của một số là phân số đó làm 4 phần đều nhau rồi lấy một phần.

- Chị Tư có 16 con cá. Chị mới bán được một phần tư. Hỏi chị đã bán được mấy con cá ?
- Thùng dầu có 20 lít. Một phần tư thùng là bao nhiêu lít ?
- Quyền Tập đọc giá 32 \$. Quyền Vệ-sinh giá một phần tư quyền Tập đọc. Hỏi giá quyền Vệ-sinh là bao nhiêu ?
- Bà Kim đem 800\$ đi chợ. Bà mua một thùng gạo hết một phần tư số tiền đó. Hỏi thùng gạo ấy giá bao nhiêu ?

BÀI TẬP

1. Gấp tư những số sau đây : 5, 7, 6, 4, 8, 9.
2. Tìm một phần tư những số sau đây : 8, 12, 24, 16, 40, 80.
3. Làm những toán nhân sau đây :

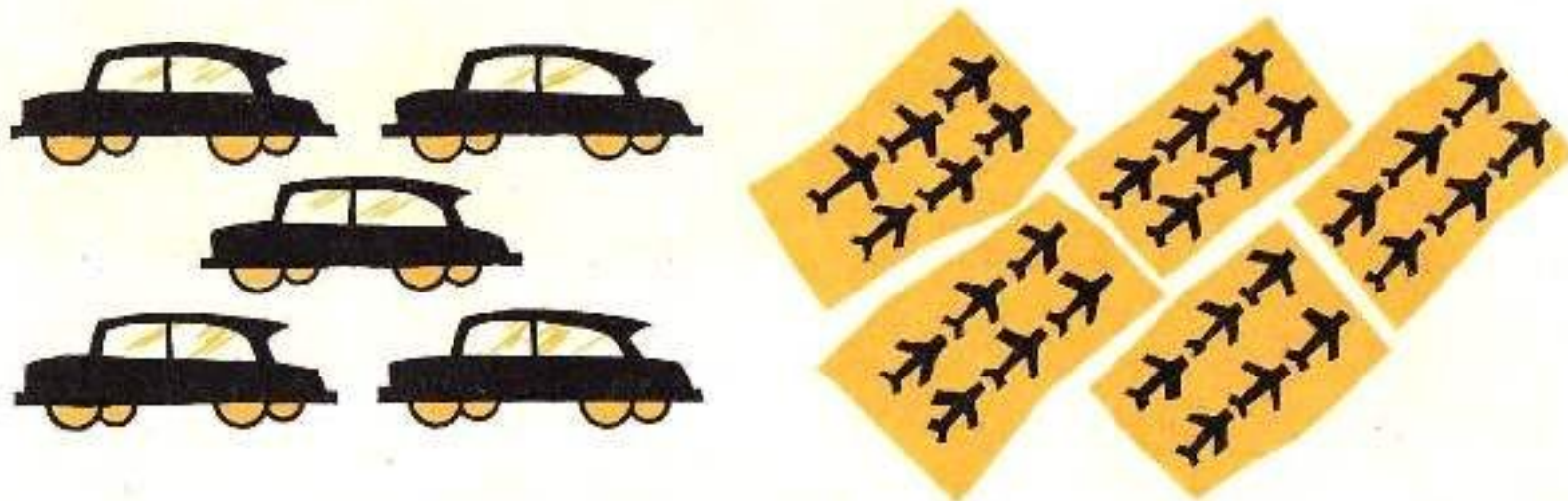
$\begin{array}{r} 4 \\ \times 4 \\ \hline 12 \\ \times 4 \\ \hline 32 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ \times 4 \\ \hline 14 \\ \times 4 \\ \hline 41 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ \times 4 \\ \hline 13 \\ \times 4 \\ \hline 50 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ \times 4 \\ \hline 16 \\ \times 4 \\ \hline 62 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ \times 4 \\ \hline 19 \\ \times 4 \\ \hline 70 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$
--	--	--	--	--

TOÁN ĐỒ

1. Má em có 3 tờ giấy bạc 50\$ và 4 tờ giấy 20\$. Hỏi má em có tất cả bao nhiêu tiền ?
2. Bà Tuân đi chợ mua 4 hộp sữa giá mỗi hộp 16\$. Bà còn lại 36\$. Hỏi bà đã đem bao nhiêu tiền đi chợ ?

PHẦN GIÁO VIÊN

Bài tập kỳ này có những toán nhân có số nhỏ.
Giáo-viên nên giảng cách làm trên bảng trước khi cho học-sinh làm vào tập.



NHÂN VỚI 5

Một cái xe hơi có 4 bánh.
5 cái có bao nhiêu bánh ?

Một đoàn máy bay có 6 cái.
5 đoàn có bao nhiêu cái ?

BẢNG NHÂN VỚI 5

5 lần 1 là 5	5 lần 6 là 30
5 lần 2 là 10	5 lần 7 là 35
5 lần 3 là 15	5 lần 8 là 40
5 lần 4 là 20	5 lần 9 là 45
5 lần 5 là 25	5 lần 10 là 50

TÍNH MIỆNG

- Con trâu có 2 sừng. Hỏi 5 con trâu có bao nhiêu sừng ?
- Cái bàn chải đánh răng giá 5\$. Hỏi 5 cái giá bao nhiêu ?
- Một đĩa (đĩa) đựng 6 trái cam, 5 đĩa đựng bao nhiêu trái ?
- Một trò có 9 cây viết chì màu, 5 trò có bao nhiêu cây viết chì màu ?

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$\begin{array}{r} \times 4 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 6 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 5 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 7 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 8 \\ 5 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} \times 11 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 15 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 16 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 18 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 14 \\ 5 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} \times 34 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 40 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 52 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 63 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 81 \\ 5 \\ \hline \end{array}$

TOÁN ĐỐ

1. Năm trò vào tiệm sách. Mỗi trò mua một hộp viết chì màu giá 16\$ và một cái kéo giá 7\$. Hỏi nhà hàng thu được bao nhiêu tiền ?
2. Một người có 12 m. vải. Người ấy bán 7 m. mỗi mét giá 32\$. Còn bao nhiêu bán mỗi mét 30\$. Hỏi người ấy bán tất cả được bao nhiêu tiền ?



Toán nhân: số nhân không quá ba con số SỐ PHẢI NHÂN VÀ SỐ NHÂN ĐỀU CÓ HAI CON SỐ

Ngày Cây Mưa Xuân, thầy phát cho 13 trò, mỗi trò 26 viên kẹo.
Hỏi thầy đã phát tất cả bao nhiêu viên kẹo?

Dẫn-giải

Muốn biết 13 lần 26 viên kẹo là bao nhiêu, em phải làm toán nhân:

$$26 \text{ v.} \times 13$$

13 trò là 10 trò + 3 trò.

Em hãy tính riêng 3 xuất xem có bao nhiêu kẹo.

$$\begin{array}{r} \times 26 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

3 lần 26 hay

$$26 \times 3 = 78$$

78 là số kẹo của 3 trò.

Xong em tính xem 10 xuất nữa có bao nhiêu kẹo.

$$\begin{array}{r} \times 26 \\ 10 \\ \hline \end{array}$$

10 lần 26 hay

$$26 \times 10 = 260$$

260 là số kẹo của 10 trò.

CHƯƠNG IV. BÀI 1

Số kẹo của 3 trò và của 10 trò hay số kẹo của 13 trò là bao nhiêu?

$$\begin{array}{r} + 78 \\ 260 \\ \hline 338 \end{array}$$

$$78 + 260 = 338$$

338 là số kẹo của 13 trò.

Khi thực-hành, người ta làm gộp vào một bài toán như sau:

$$\begin{array}{r} \times 26 \\ 13 \\ \hline \end{array}$$

Khi nhân con số hàng chục với số bị nhân, người ta không phải viết 0 ở cột đơn-vị.

Vậy số kẹo đã phát tất cả là:

$$26 \text{ v.} \times 13 = 338 \text{ viên}$$

CẦN NHỚ

- Số phải nhân có hai con số nghĩa là có số hàng đơn-vị và số hàng chục.
- Người ta nhân số hàng đơn-vị trước rồi nhân số hàng chục sau.
- Con số đầu của mỗi tích-số riêng phải viết ngay dưới con số đã dùng để nhân.
- Xong, cộng hai tích-số riêng lại thành tích-số tổng cộng.

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây:

$$\begin{array}{r} \times 42 \\ 11 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 28 \\ 12 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 54 \\ 15 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 22 \\ 14 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 70 \\ 22 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 46 \\ 21 \\ \hline \end{array}$$

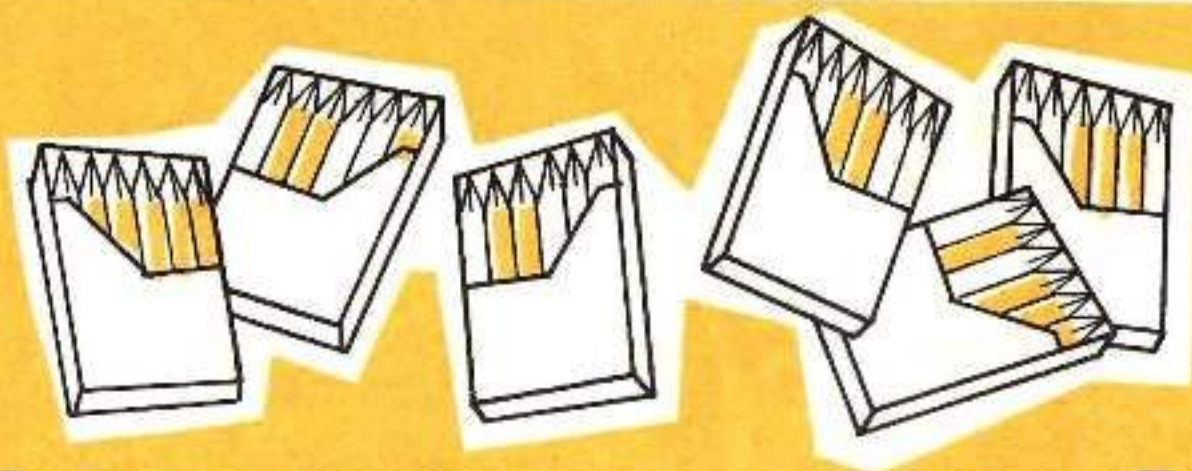
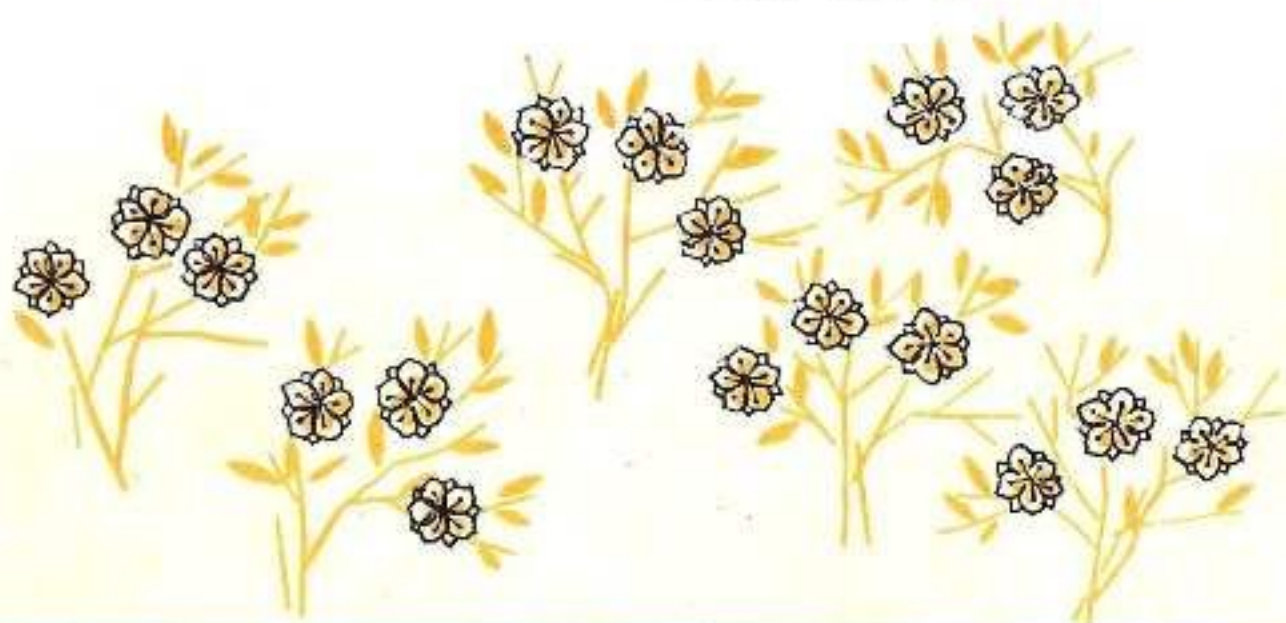
$$\begin{array}{r} \times 67 \\ 23 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 39 \\ 24 \\ \hline \end{array}$$

TOÁN ĐỐ

1. Má em có 500\$, mua 15 mét vải, mỗi mét giá 28\$. Hỏi má em còn lại bao nhiêu tiền?
2. Ông Văn đi làm mỗi ngày lãnh được 75\$. Trong 14 ngày, ông xài hết 750\$. Hỏi ông còn để dành được bao nhiêu?

NHÂN VỚI 6



- Mỗi cành có 3 bông. 6 cành có bao nhiêu bông ?
 Mỗi hộp có 6 cây chì màu, 6 hộp có bao nhiêu cây chì màu ?
 Mỗi chùm có 8 trái, 6 chùm có bao nhiêu trái ?

BẢNG NHÂN VỚI 6

6 lần 1 là 6	6 lần 6 là 36
6 lần 2 là 12	6 lần 7 là 42
6 lần 3 là 18	6 lần 8 là 48
6 lần 4 là 24	6 lần 9 là 54
6 lần 5 là 30	6 lần 10 là 60

TÍNH MIỆNG

- Một hộp màu nước có 7 miếng màu. Hỏi 6 hộp có bao nhiêu miếng màu ?
- Mỗi đĩa có 5 trái quít, 6 đĩa có bao nhiêu trái quít ?
- 6 con ngựa, có bao nhiêu chân ?
- Mỗi gói trà giá 9\$, 6 gói trà giá bao nhiêu tiền ?

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$$\begin{array}{r} 7 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 12 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 14 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 33 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 43 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 21 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 32 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 43 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 52 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

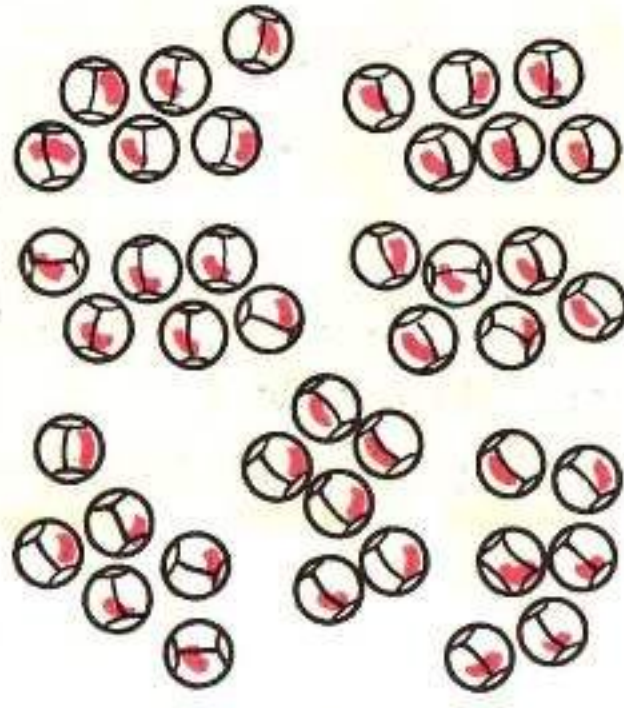
TOÁN ĐỐ

1. Thầy có 200 viên phấn, phát cho 16 trò, mỗi trò 12 viên. Hỏi thầy còn lại bao nhiêu viên ?
2. Ông Tài đem tiền đi bỏ hàng (cất hàng). Ông mua 26 ký đường, mỗi ký giá 25\$. Ông còn lại 50\$. Hỏi ông đã mang đi bao nhiêu tiền ?

PHẦN GIÁO-VIÊN

Coi lại lời chỉ dẫn ở bài trước về số nhân có hai con số.

NHÂN VỚI 7



Mỗi bông có 5 cánh, 7 bông có bao nhiêu cánh ?
 Mỗi nhóm có 6 trái banh, 7 nhóm có bao nhiêu trái banh ?
 Mỗi cành có 8 lá, 7 cành có bao nhiêu lá ?

BẢNG NHÂN VỚI 7

7 lần 1 là 7	7 lần 6 là 42
7 lần 2 là 14	7 lần 7 là 49
7 lần 3 là 21	7 lần 8 là 56
7 lần 4 là 28	7 lần 9 là 63
7 lần 5 là 35	7 lần 10 là 70

TÍNH MIỆNG

- Mỗi bàn có 5 trò, 7 bàn có bao nhiêu trò ?
- Mỗi bánh xà-bông giá 8\$, 7 bánh giá bao nhiêu ?
- Bà Lan mua 7 cái ly, mỗi cái giá 10\$. Hỏi bà phải trả bao nhiêu tiền ?
- Chị Xuân mua 7 lít gạo giá mỗi lít 6\$. Hỏi chị trả hết bao nhiêu tiền ?

BÀI TẬP

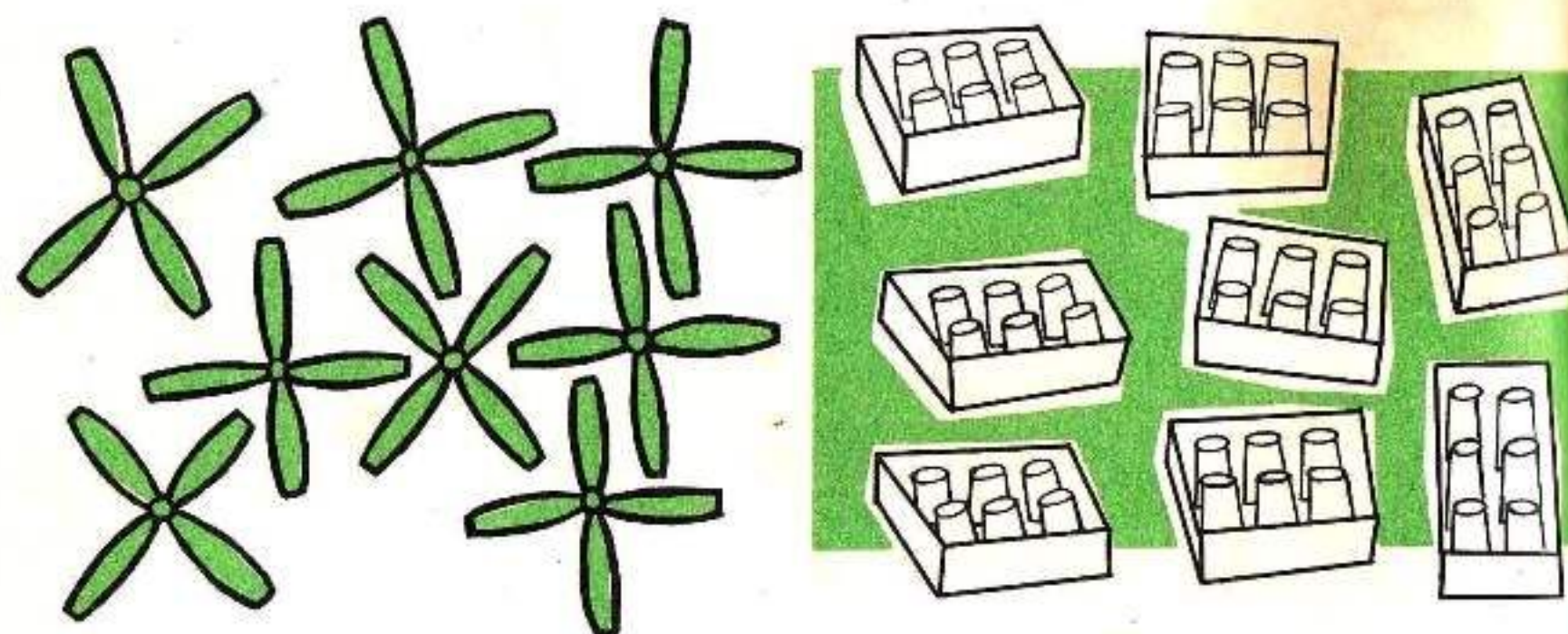
Làm những toán nhân sau đây :

$\begin{array}{r} \times 5 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 8 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 7 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 6 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 4 \\ 7 \end{array}$
$\begin{array}{r} \times 13 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 15 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 44 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 21 \\ 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 32 \\ 7 \end{array}$
$\begin{array}{r} \times 54 \\ 17 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 63 \\ 27 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 27 \\ 32 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 70 \\ 26 \end{array}$	$\begin{array}{r} \times 32 \\ 17 \end{array}$

TOÁN ĐỐ

- Chị tôi có 7 tờ giấy bạc 20\$ và 7 tờ giấy 5\$. Hỏi chị tôi đổi được bao nhiêu tờ 1\$?
- Ông Xung cắt ở vườn về được 22 trái dưa hấu. Ông để lại ở nhà 5 trái, còn bao nhiêu ông bán mỗi trái 21\$. Hỏi ông thu được bao nhiêu tiền ?
- Bà Năm lần lượt bán cho khách hàng 6l., 5l. và 7l. nước mắm, giá mỗi lít là 23\$. Hỏi mỗi lần bà thu được bao nhiêu tiền ? Cả 3 lần bà thu được bao nhiêu tiền ?
- Một người bán 12kg. đường, giá mỗi ký là 25\$. Người ấy được lãi tất cả 24\$. Hỏi giá mua 12kg. đường là bao nhiêu ?

NHÂN VỚI 8



Một cái chong-chóng có 4 cánh,
8 cái có bao nhiêu cánh?

Một hộp có 6 cái ly,
8 hộp có bao nhiêu ly?

BẢNG NHÂN VỚI 8

8 lần 1 là 8
8 lần 2 là 16
8 lần 3 là 24
8 lần 4 là 32
8 lần 5 là 40

8 lần 6 là 48
8 lần 7 là 56
8 lần 8 là 64
8 lần 9 là 72
8 lần 10 là 80

TÍNH MIỆNG

- Mỗi trò có 7 viên phấn, 8 trò có bao nhiêu viên phấn?
- Mỗi hộp có 8 cái bánh, 8 hộp có bao nhiêu bánh?
- 8 tờ giấy 5\$ đổi được bao nhiêu giấy một đồng?
- Mỗi cái bàn chải giá 9\$, hỏi 8 cái bàn chải giá bao nhiêu tiền?

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây

$\begin{array}{r} 5 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 6 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 8 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 9 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 7 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 12 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 16 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 14 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 23 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 34 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{r} 19 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 23 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 30 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 52 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 46 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$

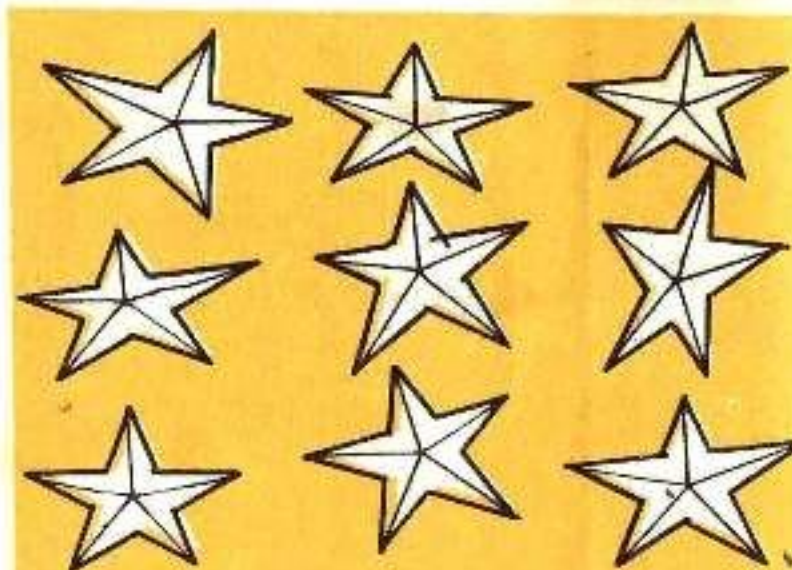
TOÁN ĐO

- Bà Tư bán lần thứ nhất 14m vải, lần thứ hai 24m. Bà bán mỗi mét 18\$. Hỏi bà thu được bao nhiêu tiền?
- Một tiệm có 30 cái áo sơ mi. Người ta đã bán 12 cái được 480\$, còn lại bao nhiêu bán mỗi cái 35\$. Hỏi lần sau tiệm ấy thu bao nhiêu tiền? Cả hai lần thu được bao nhiêu tiền?
- Một người mua 9 hộp ly, mỗi hộp đựng 6 cái ly. Giá mỗi cái ly là 12\$. Hỏi người ấy đã trả bao nhiêu tiền?
- Bà Lương đem ra chợ bán 17 con gà giá mỗi con 82\$ và 6 chục trứng gà giá mỗi chục 20\$. Hỏi bà đã thu được bao nhiêu tiền?

NHÂN VỚI 9



Một trái vũ-cầu có 3 cái lông gà, 9 trái cầu có bao nhiêu lông gà ?



Một ngôi sao có 5 cánh, 9 ngôi sao có bao nhiêu cánh ?

BẢNG NHÂN VỚI 9

9 lần 1 là 9

9 lần 2 là 18

9 lần 3 là 27

9 lần 4 là 36

9 lần 5 là 45

9 lần 6 là 54

9 lần 7 là 63

9 lần 8 là 72

9 lần 9 là 81

9 lần 10 là 90

TÍNH MIỆNG

- Một bộ chén trà có 4 cái chén, 9 bộ có bao nhiêu cái ?
- Hải mua 9 bánh xà-bông, mỗi bánh giá 8 \$. Hỏi Hải đã trả tất cả bao nhiêu tiền ?
- Mỗi bình có 6 bông. 9 bình có bao nhiêu bông ?
- Trò Nam làm đúng 9 bài toán, mỗi bài được 9 điểm. Hỏi trò được bao nhiêu điểm tất cả ?

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$$\begin{array}{r} 7 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25 \\ \times 19 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 16 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34 \\ \times 19 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 12 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 50 \\ \times 29 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 40 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 47 \\ \times 29 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 52 \\ \times 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 32 \\ \times 29 \\ \hline \end{array}$$

TOÁN ĐO

1. 19 trò góp mỗi trò 5\$ để mua một trái banh, nhưng còn thiếu 4\$. Hỏi giá trái banh là bao nhiêu ?
2. Tháng vừa rồi có 29 ngày, nhà tôi ăn tiêu mỗi ngày 70\$. Lương cha tôi được 2.500\$. Hỏi cuối tháng đó cha tôi để dành được bao nhiêu tiền ?
3. Chị Loan mua 8 con gà, giá mỗi con 97\$. Sau chị bán mỗi con giá 112\$. Hỏi chị được lãi tất cả bao nhiêu tiền ?
4. Một người thợ mộc đóng một cái tủ hết 10 ngày, mỗi ngày làm 8 giờ. Nếu tiền công mỗi giờ là 13\$ thì người chủ phải trả tất cả bao nhiêu tiền ?

NHÂN VỚI 10, 100, 1.000



- A. Một cái ly giá 10\$. Người ta mua 7 cái ly thì phải trả mấy tờ giấy bạc 10\$ hay mấy chục đồng?

$$\begin{array}{r} 10\$ \\ \times 7\$ \\ \hline 70\$ \end{array}$$

7 lần 1 chục hay 7 chục đồng:
 $10\$ \times 7 = 70\$$

- B. Một cái cặp sách giá 100\$. Nếu mua 7 cái cặp người ta phải trả bao nhiêu tờ giấy 100\$ hay mấy trăm đồng?

$$\begin{array}{r} 100\$ \\ \times 7 \\ \hline 700\$ \end{array}$$

7 lần 1 trăm hay 7 trăm đồng:
 $100\$ \times 7 = 700\$$

NHẬN-XÉT: Nhân một số nguyên với 10 thì người ta thêm một con số 0 ở bên tay phải số ấy; nhân một số nguyên với 100, người ta thêm hai con số 0 ở bên tay phải số ấy.

THÍ - DỤ:

1. Mỗi mét vải giá 9\$. Nếu mua 10m, người ta phải trả bao nhiêu tiền?

$$9\$ \times 10 = 90\$$$

2. Một cái áo sơ-mi giá 47\$. Hỏi 100 cái áo sơ-mi giá bao nhiêu tiền?

$$47\$ \times 100 = 4.700\$$$

3. Một cái tem thư giá 3\$; 1.000 cái tem giá bao nhiêu tiền?

$$3\$ \times 1.000 = 3.000\$$$

CẦN NHỚ

Nhân một số nguyên với 10, 100 hoặc 1.000, em thêm một, hai hoặc ba 0 ở bên phải số đó.

BÀI TẬP

$$\begin{array}{llll} 8 \times 10 = & 16 \times 10 = & 27 \times 10 = & 56 \times 10 = \\ 9 \times 100 = & 12 \times 100 = & 20 \times 100 = & 63 \times 100 = \\ 7 \times 1000 = & 14 \times 1000 = & 23 \times 1000 = & 41 \times 1000 = \\ \dots \times 10 = 40 & & \dots \times 100 = 2.900 & \\ \dots \times 10 = 460 & & \dots \times 32 = 32.000 & \end{array}$$

TOÁN ĐO

- Trong một cuộc đá banh, người ta bán được 100 vé hạng nhất mỗi vé 85\$ và 1.000 vé hạng nhì mỗi vé 42\$. Hỏi người ta đã thu tất cả được bao nhiêu tiền?
- Bà Năm mua một con gà và 10 con vịt hết tất cả 560\$. Giá mỗi con vịt là 45\$. Hỏi giá con gà là bao nhiêu?
- Bà Vân có 100kg. hành tây giá 16\$ một kg. và 10kg. đậu xanh giá 30\$ một kg. Bà đổi cho bà Hiệp lấy 100kg. khoai tây giá 20\$ một kg. Hỏi bà Vân còn phải đưa thêm cho bà Hiệp bao nhiêu tiền nữa?
- Bốn người phải hùn 21.000\$ làm vốn để buôn chung. Người thứ nhất góp 2.500\$, người thứ nhì góp gấp đôi người thứ nhất, người thứ ba góp gấp ba người thứ nhất. Hỏi người thứ tư phải góp bao nhiêu cho đủ số vốn nói trên?



SỐ NHÂN TẬN CÙNG BẰNG MỘT HAY NHIỀU 0

Một cái ghế giá 43\$

Một bộ 5 cái ghế giá 215\$

5 cái ghế giá ?

10 bộ hay 50 ghế giá ?

1. Số nhân tận cùng bằng một 0.

Một cái ghế giá 43\$. Hỏi 5 cái ghế giá bao nhiêu ?

50 cái ghế giá bao nhiêu ?

Lời giải

5 cái ghế giá là :

$$43\$ \times 5 = 215\$$$

50 cái ghế giá là :

$$43\$ \times 50 = 2.150\$$$

Toán

$$\begin{array}{r} \times 43\$ \\ 5 \\ \hline 215\$ \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 43\$ \\ 50 \\ \hline 2.150\$ \end{array}$$

NHẬN-XÉT : 5 lần 43\$ là 215\$

50 lần 43\$ là 215 chục đồng hay 2.150\$.

Ta nhận thấy tích-số thứ hai (2.150\$) là tích-số thứ nhất (215\$) đã được thêm một 0. Vì thế khi nhân 50 với 43\$, người ta hạ 0 xuống hàng tích-số rồi mới nhân 5 với 43.

CHƯƠNG IV. BÀI 7

2. Số nhân tận cùng bằng hai 0.

Một rạp hát bán được 300 vé, mỗi vé 26\$. Hỏi rạp đó thu được bao nhiêu tiền ?

Lời giải

Bán 300 vé thu được :

$$26\$ \times 300 = 7.800\$$$

Toán

$$\begin{array}{r} 26\$ \\ \times 300 \\ \hline 7.800\$ \end{array}$$

NHẬN-XÉT : Người ta hạ hai 0 xuống hàng tích-số rồi mới nhân 26\$ với 3.

CẦN NHỚ : Khi số nhân tận cùng bằng một, hai hay ba 0, người ta hạ một, hai hay ba 0 xuống hàng tích-số rồi mới nhân những số còn lại với số bị nhân.

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$7 \times 20 =$	$38 \times 40 =$	$47 \times 60 =$	$81 \times 80 =$
$63 \times 30 =$	$72 \times 50 =$	$28 \times 70 =$	$49 \times 90 =$
$9 \times 200 =$	$7 \times 300 =$	$34 \times 500 =$	$56 \times 600 =$
$75 \times 400 =$	$64 \times 800 =$	$18 \times 900 =$	$91 \times 700 =$

TOÁN ĐỐ

- Bà Loan bán 50 con gà và 70 con vịt. Mỗi con vịt giá 40\$. Mỗi con gà giá bằng hai con vịt. Hỏi bán tất cả gà và vịt, bà Loan thu được bao nhiêu tiền ?
- Một rạp chiếu bóng có 200 ghế hạng nhất, 300 ghế hạng nhì và 400 ghế hạng ba. Giá ba hạng vé là 70\$, 50\$ và 30\$. Nếu rạp đầy đủ khách xem thì người ta thu được tất cả bao nhiêu tiền ?



SỐ PHẢI NHÂN CÓ NHIỀU CON SỐ
SỐ NHÂN CÓ HAI CON SỐ

Bà Lương có một đàn ngỗng 36 con. Nếu bà bán mỗi con 184\$ thì bà thu được bao nhiêu tiền ?

Dẫn Giải

36 con ngỗng = 30 con + 6 con.

6 con ngỗng giá là :

$$184\$ \times 6 = 1104\$$$

30 con ngỗng giá là :

$$184\$ \times 30 = 5520\$$$

36 con ngỗng giá là :

$$1104\$ + 5520\$ = 6624\$$$

$$\begin{array}{r} \times 184\$ \\ 6 \\ \hline 1104\$ \\ \times 184\$ \\ 30 \\ \hline 5520\$ \\ + 1104\$ \\ \hline 6624\$ \end{array}$$

CHƯƠNG IV BÀI 8

Khi thực hành, người ta làm gộp vào một bài toán như sau :

	$\times 184\$$	:	Người ta nhân 6 với 184\$
	$\times 36$	:	được bao nhiêu viết ở dưới
6 con ngỗng giá ...	1104	:	con 6, rồi nhân 3 với 184 được
30 con ngỗng giá ...	552	:	bao nhiêu viết ở dưới con 3.
36 con ngỗng giá ...	6624\$	:	Xong cộng hai tích số riêng lại.
		:	Vậy bà Lương đã thu được :
		:	$184\$ \times 36 = 6624\$$.

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$139 \times 62 =$	$75 \times 47 =$	$260 \times 19 =$	$48 \times 91 =$
$825 \times 60 =$	$483 \times 70 =$	$406 \times 30 =$	$815 \times 40 =$
$236 \times 27 =$	$408 \times 38 =$	$190 \times 43 =$	$285 \times 73 =$
$602 \times 45 =$	$760 \times 26 =$	$369 \times 59 =$	$186 \times 82 =$

TOÁN ĐỐ

- Một vườn rau có 24 luống cải. Mỗi luống trồng 225 cây. Mỗi cây cải giá 3\$. Hỏi tất cả số cải đó giá bao nhiêu tiền ?
- Mỗi bao gạo giá 750\$ Tiền chuyên chở mỗi bao là 6\$. Nếu người ta mua về 27 bao thì phải trả cả thảy bao nhiêu tiền ?

PHẦN GIÁO-VIÊN.— Xem lại quy-tắc làm toán nhân khi số nhân có hai con số ở bài 1 cùng chương.

SỐ NHÂN CÓ BA CON SỐ



Một xe lửa chạy mỗi ngày một chuyến trên khoảng đường dài 274 km. Hỏi trong một năm 365 ngày, xe đó chạy được bao nhiêu km ?

Dẫn giải

Trong một năm, xe đó chạy :

365 lần 274 km. hay $274 \text{ km} \times 365$.

365 ngày = 300 ngày + 60 ngày + 5 ngày.

Trong 5 ngày xe đó chạy được :

$274 \text{ km} \times 5 = 1.370 \text{ km}$.

Trong 60 ngày xe đó chạy được :

$274 \text{ km} \times 60 = 16.440 \text{ km}$.

Trong 300 ngày xe đó chạy được :

$274 \text{ km} \times 300 = 82.200 \text{ km}$.

Vậy trong 5 ngày, 60 ngày và 300 ngày

hay 365 ngày xe đó chạy được :

$1.370 \text{ km} + 16.440 \text{ km} + 82.200 \text{ km} = 100.010 \text{ km}$.

Khi thực-hành, người ta làm gộp vào một bài toán như sau :

CHƯƠNG IV. BÀI 9

a) Tích-số riêng thứ nhất có :

$5 \text{ đơn-vị} \times 274 = 1.370 \text{ đơn-vị}$.

b) Tích-số riêng thứ hai có :

$6 \text{ chục} \times 274 = 1.644 \text{ chục}$

c) Tích-số riêng thứ ba có :

$3 \text{ trăm} \times 274 = 822 \text{ trăm}$

Trăm Chục Đơn-vị

$\times 274 \text{ km}$

$\times 365$

$\times 1370$

$\times 16440$

$\times 82200$

$\times 100010 \text{ km}$

Tích-số tổng cộng là 100.010 km

Vậy trong một năm 365 ngày xe đó chạy được :

$274 \text{ km} \times 365 = 100.010 \text{ km}$.

CẦN NHỚ — Số nhân có ba con số, nghĩa là có số hàng đơn vị, số hàng chục và số hàng trăm.

— Người ta nhân số hàng đơn-vị trước rồi đến số hàng chục và hàng trăm.

— Con số đầu của mỗi tích-số riêng phải viết ngay dưới con số đã dùng để nhân.

— Xong, cộng các tích-số riêng lại thành tích-số tổng cộng.

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$$\begin{array}{r} \times 125 \\ 231 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 430 \\ 213 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 92 \\ 234 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 235 \\ 156 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 405 \\ 253 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 89 \\ 342 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 712 \\ 432 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 286 \\ 145 \\ \hline \end{array}$$

TOÁN ĐÒ

1. Một xe đò có 46 chỗ ngồi, giá mỗi vé 115\$. Mỗi ngày xe đó đi được 2 chuyến. Hỏi 5 ngày chủ xe thu được bao nhiêu tiền ?

2. Bác Thìn làm mỗi năm 295 ngày. Mỗi ngày bác lãnh được 85\$. Một năm 365 ngày — mỗi ngày bác ăn tiêu hết 68\$. Hỏi cuối năm bác còn để dành được bao nhiêu ?

SỐ PHẢI NHÂN VÀ SỐ NHÂN ĐỀU TẬN CÙNG BẰNG 0



Một chuyến xe chở được 400 lít gạo. Hỏi 20 chuyến xe chở được bao nhiêu lít gạo?

Dẫn Giải

20 chuyến xe chở được 20 lần 400 lít
hay :

$$\begin{array}{r} 400 \text{ l.} \times 20 \\ 400 \text{ l.} \text{ là } 4 \text{ hl.} \end{array}$$

20 là 2 chục.

400 l. $\times$ 20 cũng như 4 hl. $\times$ 2 chục.
4 hl. $\times$ 2 chục = 8 chục hl.

8 chục hl. = 80 hl.

80 hl. hay 80 trăm lít = 8.000 l.

Vậy 20 chuyến xe chở được :
 $400 \text{ l.} \times 20 = 8.000 \text{ l.}$ gạo

$$\begin{array}{r} 400 \text{ l.} \\ \times 20 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 4 \text{ hl.} \\ 2 \text{ chục} \\ \hline 8 \text{ chục hl.} \end{array}$$

8 chục hl. = 80 hl.

80 hl. = 8.000 l.

$$\begin{array}{r} \times 400 \text{ l.} \\ \times 20 \\ \hline 8000 \text{ l.} \end{array}$$

NHẬN-XÉT.— Ba số 0 đã được thêm vào tích số của 4×2 .

Người ta không dùng 0 để nhân như sau đây :

$$\begin{array}{r} \times 400 \\ 20 \\ \hline 000 \\ 800 \\ \hline 8000 \end{array}$$

Người ta nhân 2 với 4 được 8 ; viết 8 xong, người ta đếm số 0 của số phải nhân và số nhân, được ba 0, viết ba 0 sau số 8 :

$$\begin{array}{r} 400 \\ \times 20 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{l} 4 \times 2 = 8 \\ \text{thêm ba } 0 \\ \text{thành } 8000 \end{array} \quad \begin{array}{r} 400 \\ \times 20 \\ \hline 8.000 \end{array}$$

CẦN NHỚ

Khi số phải nhân và số nhân tận cùng bằng số 0, người ta làm tính không dùng đến các số 0 đó. Sau cùng người ta đếm xem có bao nhiêu số 0 đã bỏ qua thì viết bấy nhiêu số 0 đó về bên phải số đã nhân được.

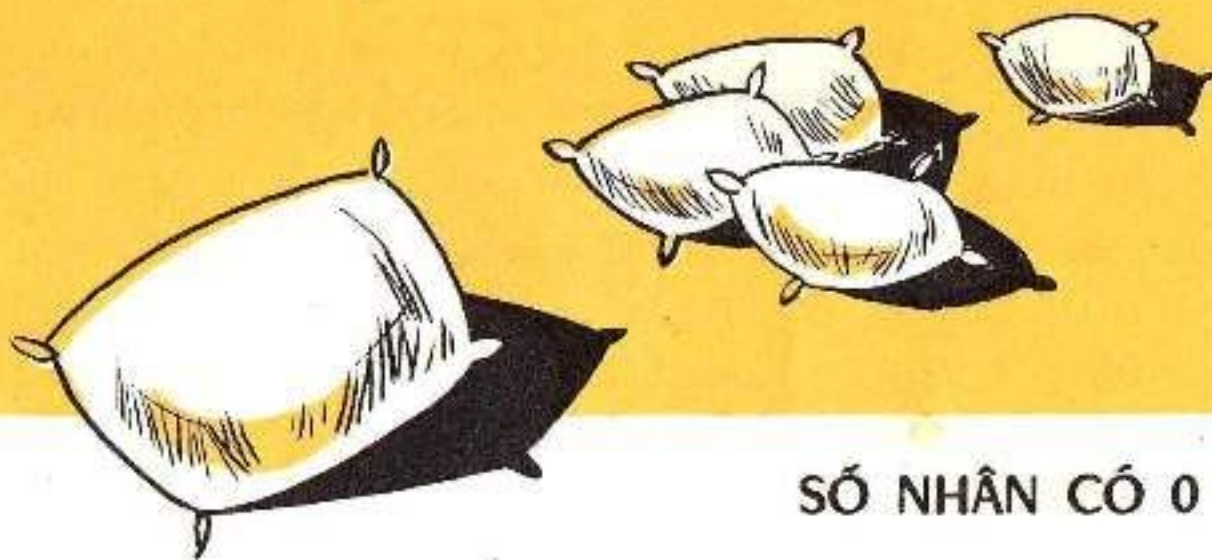
BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$$\begin{array}{llll} 40 \times 20 = & 30 \times 40 = & 40 \times 50 = & 60 \times 30 = \\ 170 \times 30 = & 280 \times 20 = & 350 \times 40 = & 170 \times 50 = \\ 500 \times 20 = & 600 \times 30 = & 300 \times 60 = & 800 \times 70 = \\ 200 \times 80 = & 300 \times 90 = & 700 \times 40 = & 900 \times 50 = \end{array}$$

TOÁN ĐO

- Có hai tấm vải, tấm thứ nhất có 30 m. Tấm thứ nhì dài hơn tấm thứ nhất 10 m. Hỏi hai tấm vải giá bao nhiêu, biết rằng giá một mét là 20\$?
- Một chuyến xe lửa kéo 20 toa. Mỗi toa chở 150 thùng xăng, mỗi thùng đựng 30 l. Hỏi :
 - Mỗi toa chở bao nhiêu lít xăng?
 - Chuyến xe đó chở tất cả bao nhiêu lít xăng?



SỐ NHÂN CÓ 0 Ở GIỮA

Một bao lúa giá 354\$. Hỏi 206 bao lúa giá bao nhiêu ?

Dẫn Giải

Số nhân 206 không có số chục, chỉ có 200 và 6 đơn-vị:
 $206 = 200 + 6$.

6 lần 354\$ là 2.124\$

200 lần 354\$ là 70.800\$

206 lần 354\$ là :

$2.124\$ + 70.800\$ = 72.924\$$

$$\begin{array}{r} 354\$ \\ \times 206 \\ \hline 2124\$ \\ 70800\$ \\ \hline 72924\$ \end{array}$$

Khi thực-hành, người ta làm như sau :

Người ta bỏ qua con số 0 ở giữa số nhân, không dùng đến vì :
 $354\$ \times 0 = 000 = 0$.

Tích-số riêng 0, không thêm gì cho tích-số tổng-cộng nên người ta không biên vào.

Người ta chỉ cần viết số đầu của tích-số riêng sau, ngay ở dưới con số đã dùng để nhân.

$$\begin{array}{r} \times 354\$ \\ 206 \\ \hline 2124 \\ 000 \\ 708 \\ \hline 72924\$ \end{array}$$

(Tích-số riêng thứ hai là 0).

$$\begin{array}{r} 354\$ \\ 206 \\ \hline 2124 \\ 708 \\ \hline 72924\$ \end{array}$$

Trả lời : 72.924\$.

CẦN NHỚ

Khi số nhân có 0 ở giữa, người ta làm toán không để ý đến 0 đó, nhưng người ta cần phải biên con số đầu của mỗi tích số riêng ngay dưới con số đã dùng để nhân.

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$$\begin{array}{lll} 38 \times 108 = & 842 \times 207 = & 238 \times 309 = \\ 327 \times 402 = & 412 \times 506 = & 139 \times 604 = \\ 504 \times 705 = & 612 \times 803 = & 726 \times 901 = \end{array}$$

TOÁN ĐỐ

- Một tiệm buôn mua 208 thùng dầu, mỗi thùng 250 lít. Giá mỗi lít dầu là 15\$. Hỏi tiệm ấy phải trả bao nhiêu tiền ?
- Một nhà máy sản-xuất mỗi ngày : buổi sáng 228 mét dây kẽm, buổi chiều 180 mét. Trong một năm 365 ngày, nhà máy nghỉ 60 ngày. Hỏi nhà máy sản-xuất được tất cả bao nhiêu km. dây kẽm trong năm đó ?

PHÉP THỬ TOÁN NHÂN



ĐẾM CÂY

Giờ chơi, Hùng đứng ở đầu liếp bông. Tuyết đứng ở cạnh liếp bông. Hai em đang ngắm bông. Thầy bảo hai em đếm xem có bao nhiêu cây bông?

Hùng đáp:

— Thưa thầy, 4 hàng mỗi hàng 6 cây: $6 + 6 + 6 + 6$ hay 4 lần 6 cây là 24 cây.

Tuyết nói:

— Thưa thầy, 6 hàng mỗi hàng 4 cây: $4 + 4 + 4 + 4 + 4 + 4$ hay 6 lần 4 cây là 24 cây.

Thầy nói:

— Các em tính đúng cả vì 6×4 là 24 và 4×6 cũng là 24. Trong một bài toán nhân nếu người ta đặt số phải nhân xuống dưới và số nhân lên trên mà nhân lại thì tích-số vẫn không thay đổi.

PHÉP THỬ TOÁN NHÂN

Muốn thử một bài toán nhân, người ta đặt số nhân lên trên và đặt số phải nhân xuống dưới rồi lại nhân, nếu tích-số sau giống tích-số trước là đúng.

Thí-dụ nhân 23 với 17

Làm toán:

$$\begin{array}{r} \times 23 \\ 17 \\ \hline 161 \\ 23 \\ \hline 391 \end{array}$$

Thử:

$$\begin{array}{r} \times 17 \\ 23 \\ \hline 51 \\ 34 \\ \hline 391 \end{array}$$

Tích-số toán thứ hai giống tích-số toán thứ nhất: toán đúng.

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây rồi thử lại:

$$\begin{array}{r} \times 39 \\ 45 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 65 \\ 37 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 206 \\ 15 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 490 \\ 36 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 340 \\ 265 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 708 \\ 432 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 918 \\ 205 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 377 \\ 190 \\ \hline \end{array}$$

TOÁN ĐÓ

1. Một gia-đình mỗi tháng ăn hết 85 kg. gạo. Giá mỗi kg. gạo là 7\$. Hỏi một năm 12 tháng gia-đình ấy phải trả bao nhiêu tiền gạo?
2. Một tiệm xe mua 26 cái xe đạp giá mỗi cái 1.800\$, sau bán lại mỗi cái 1.920\$. Hỏi tiệm đó lời tất cả bao nhiêu tiền?
3. Một người thợ may có 4 xấp vải, mỗi xấp 25m người đó may 3 tá áo sơ-mi, mỗi áo 2m. Hỏi còn lại bao nhiêu mét vải? (mỗi tá áo có 12 cái áo)
4. Một tiệm giày bán 24 đôi giày, mỗi đôi giá 180\$. Hỏi tiệm đó được lãi bao nhiêu biết giá vốn mỗi đôi là 152\$.

HỌC ÔN: TOÁN NHÂN

BÀI TẬP

Làm những toán nhân sau đây :

$15 \times 19 =$	$28 \times 35 =$	$99 \times 7 =$
$165 \times 27 =$	$290 \times 45 =$	$408 \times 61 =$
$90 \times 70 =$	$60 \times 20 =$	$500 \times 80 =$
$260 \times 40 =$	$370 \times 60 =$	$210 \times 30 =$
$435 \times 124 =$	$368 \times 251 =$	$809 \times 315 =$
$568 \times 205 =$	$903 \times 108 =$	$718 \times 604 =$
$80 \times 36 =$	$715 \times 92 =$	$400 \times 20 =$
$290 \times 70 =$	$703 \times 453 =$	$290 \times 506 =$



TOÁN ĐO

1. Một trại chăn nuôi có 9 con bò sữa mỗi ngày mỗi con cho 7 lít sữa. Hỏi 9 con bò cho bao nhiêu lít sữa trong một năm 365 ngày?

2. Một trường tư có 148 học-sinh nội-trú. Mỗi tháng mỗi trò phải trả 600\$ tiền ăn và 200\$ tiền học. Hỏi trong 9 tháng trường đó thu được bao nhiêu tiền?

3. Một xe lửa có 20 toa, mỗi toa chở 50 bao hàng. Mỗi bao nặng 60 kg. Hỏi xe đó chở được tất cả bao nhiêu kg hàng?

4. Một nhà máy dùng 20 người thợ, mỗi người mỗi ngày lãnh 70\$. Hỏi một năm làm việc 300 ngày, bọn thợ ấy lãnh được tất cả bao nhiêu tiền?

5. Có hai vườn trà. Vườn thứ nhất có 30 hàng, mỗi hàng 70 cây trà. Vườn thứ hai có 40 hàng, mỗi hàng 60 cây. Hỏi cả hai vườn có bao nhiêu cây trà?

6. Trong một gia-đình, chồng làm mỗi ngày được 80\$, vợ 60\$ và con 25\$. Mỗi tuần-lễ làm việc 6 ngày, hỏi 4 tuần-lễ gia-đình đó lãnh được bao nhiêu tiền?

7. Bà Chánh bán 12 con gà, mỗi con giá 75\$ và 26 con vịt, mỗi con giá 42\$ để mua một con heo giá 2000\$. Hỏi bà còn thiếu bao nhiêu tiền?

8. Một tiệm tạp-hóa bán 3kg đường giá mỗi kg 28\$ và 14kg xà-bông giá mỗi kg 19\$. Khách hàng đưa một tờ giấy bạc 500\$. Hỏi tiệm đó phải thối lại bao nhiêu?

9. Một cái hồ có thể chứa được 1.000 lít nước. Người ta đã đổ vào 28 thùng mỗi thùng 18 lít và 16 thùng mỗi thùng 22 lít. Hỏi còn phải đổ thêm bao nhiêu lít nước nữa cho đầy hồ?

10. Vườn nhà em có 12 luống cải, mỗi luống trồng 28 cây. Má em đã bán 4 luống cải và 15 cây cải nữa. Hỏi trong vườn còn bao nhiêu cây cải?

TOÁN CHIA: SỐ CHIA KHÔNG QUÁ HAI CON SỐ

Ý-NIỆM VỀ TOÁN CHIA - CHIA CHO 2



Mẹ có 12 trái mận chia cho 2 con là Huệ và Thư.
Hỏi mỗi con được mấy trái?

Mẹ lần lượt chia từng trái một cho Huệ rồi Thư.
Mẹ chia như thế được 6 lần thì hết số mận. Mỗi em đếm được 6 trái.
Vậy 12 trái chia cho 2 em, mỗi em được 6 trái.

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 12 \text{ trái} \\ - 12 \\ \hline 00 \end{array}$$

Hay là:

(số bị chia) (số chia)

$$\begin{array}{r} 12 \text{ trái} \\ 0 \quad \quad 2 \text{ em} \\ \hline 6 \text{ trái} \end{array}$$

(số thương)

Cách làm

Em nói:
12 chia cho 2 được 6 lần,
em viết 6.
Em nhân 6 với 2, em nói:
6 lần 2 là 12.
12 trừ 12, hết, em viết 0.
Đáp-số: mỗi em được 6 trái.

Số 12 là số trái đem chia, gọi là số bị chia.
Số 2 là số phần phải chia, gọi là số chia.
Số 6 là số lần tìm được, gọi là số thương.
Dấu toán chia là: đọc là chia cho.
12 trái: 2 = 6 trái.
(12 trái chia cho 2 được 6 trái).

CHƯƠNG V. BÀI 1

TÍNH MIỆNG

Chia cho 2:

$$\begin{array}{lll} 8\$: 2 = & 6\$: 2 = & 18\$: 2 = \\ 10\$: 2 = & 20\$: 2 = & 40\$: 2 = \end{array}$$

BÀI TẬP

Thay những dấu chấm bằng con số:

$$\begin{array}{ll} 12 : \dots = 2 & 16 : 2 = \dots \\ 14 : \dots = 2 & 10 : 2 = \dots \\ 18 : \dots = 2 & 8 : 2 = \dots \end{array}$$

Làm những toán chia sau đây:

$$\begin{array}{r} 12 \overline{) 2} \\ 16 \overline{) 2} \\ 10 \overline{) 2} \\ 18 \overline{) 2} \end{array}$$

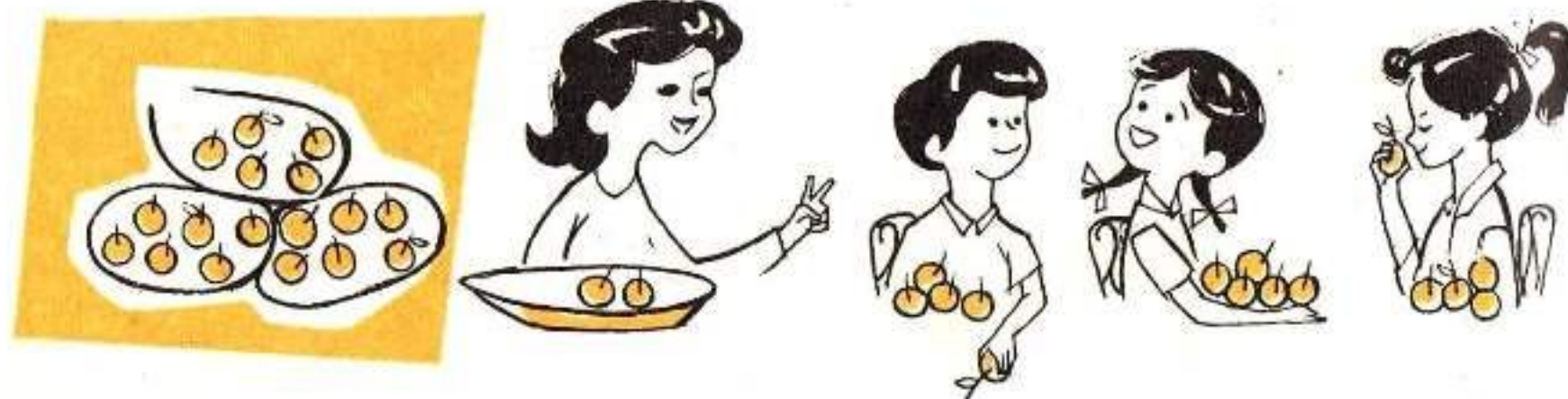
TOÁN ĐO

- Bà Hai có 45\$, mua một cái chậu giá 29\$. Còn lại bao nhiêu tiền bà mua được 2 cái khăn mặt. Hỏi mỗi cái khăn giá bao nhiêu?
- Bà Liên có 8 con gà. Bà bán một nửa số gà đó được 260\$. Còn nửa kia bà bán mỗi con 62\$. Hỏi bán hết 8 con gà đó bà thu được tất cả bao nhiêu tiền?

PHẦN GIÁO VIÊN.

Cho học sinh học ôn bảng nhân với 2 và đặt những câu hỏi dùng về toán chia như: 4 được mấy lần 2? 6 được mấy lần 2? 10 được mấy lần 2?...18 được mấy lần 2?
Cho học sinh biết người ta còn dùng một vạch ngang, trên viết số bị chia, dưới viết số chia để biểu-thị phép chia.
Thí dụ: $\frac{12}{2} = 6$ cũng như $12 : 2 = 6$

TOÁN CHIA CÓ SỐ THỪA – CHIA CHO 3



Chị Thúy có 17 trái quýt. Chị chia cho 3 em. Hỏi mỗi em được mấy trái?

Trước hết, chị Thúy định chia cho mỗi em 6 trái. Nhưng chia như thế hai em mỗi em được 6 trái, còn một em chỉ được 5 trái thôi. Như vậy chị thiếu 1 trái.

Sau chị chia lại cho mỗi em 5 trái thì còn thừa 2 trái.

Em đặt toán chia như sau:

$$\begin{array}{r} 17 \text{ trái} : 3 \\ -15 \quad 5 \text{ trái} \\ \hline 02 \text{ (số thừa)} \end{array} \quad \text{hay} \quad \begin{array}{r} 17 \text{ trái} : 3 \\ -15 \quad 2 \text{ trái} \\ \hline 02 \text{ (số thừa)} \end{array}$$

Em nói: 17 chia cho 3 được 5 lần, em viết 5 dưới số chia.

Em nhân: 5 lần 3 là 15.

17 trừ 15 còn 2, em viết 2 (2 là số thừa).

Vậy mỗi phần là:

$$17 \text{ trái} : 3 = 5 \text{ trái, thừa } 2 \text{ trái.}$$

CHÚ Ý: Số thừa bao giờ cũng nhỏ hơn số chia.

TÍNH MIỆNG

- Thầy giáo có 21 ngòi viết chia cho 3 trò. Hỏi mỗi trò được mấy ngòi?
- Chị em có 27\$ mua được 3 cái bánh. Hỏi mỗi cái bánh giá bao nhiêu?

- Người ta cắt một tấm vải dài 24m làm 3 phần đều nhau. Hỏi mỗi phần dài bao nhiêu mét?
- Ba người mua chung một thùng nước mắm 18 lít. Hỏi mỗi người được mấy lít?

BÀI TẬP

Thay những dấu chấm bằng con số:

$$18 : 3 = \dots$$

$$27 : \dots = 9$$

$$21 : 3 = \dots$$

$$16 : \dots = 8$$

$$12 : 3 = \dots$$

$$24 : \dots = 8$$

Làm những toán chia sau đây:

$$12 \overline{) 3}$$

$$24 \overline{) 3}$$

$$18 \overline{) 3}$$

$$27 \overline{) 3}$$

$$17 \overline{) 3}$$

$$22 \overline{) 3}$$

$$21 \overline{) 3}$$

$$26 \overline{) 3}$$

$$16 \overline{) 3}$$

$$20 \overline{) 3}$$

$$25 \overline{) 3}$$

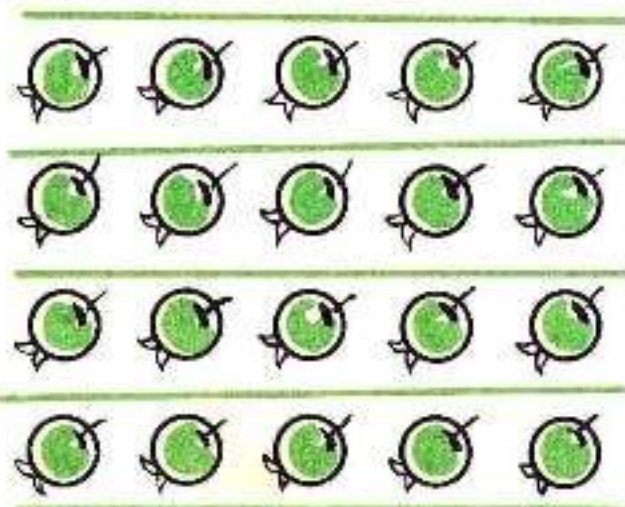
$$28 \overline{) 3}$$

TOÁN ĐÒ

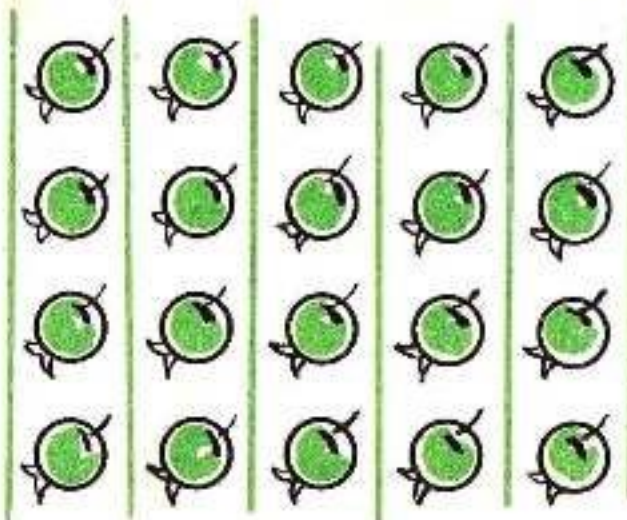
- Chị Yến mua 3 nải chuối. Chị trả cho người bán hàng 2 tờ giấy 10\$ và 2 tờ giấy 2\$. Hỏi mỗi nải chuối giá bao nhiêu?
- Bà Xuân mua 3 cái đèn giấy 27\$. Bà bán lại tất cả được 36\$. Hỏi bà lời mỗi cái là bao nhiêu?

PHẦN GIÁO VIÊN. Học ôn bảng nhân với 3 (xem chỉ dẫn ở bài số 1).

CHIA CHO 4, 5



20 trái chia làm 4 phần



20 trái chia làm 5 phần

Anh Sơn có 20 trái cam định chia cho 4 em, mỗi em 5 trái. Chợt có đứa em họ đến. Anh phải chia 20 trái làm 5 phần, thành ra mỗi phần có 4 trái thôi.

$$\begin{array}{r} 20 \text{ trái} \quad | \quad 4 \\ 0 \quad \quad | \quad 5 \text{ trái} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20 \text{ trái} \quad | \quad 5 \\ 0 \quad \quad | \quad 4 \text{ trái} \end{array}$$

TÍNH MIỆNG

- 4 em chia nhau một gói kẹo. Gói kẹo có 28 viên. Hỏi mỗi em được mấy viên kẹo?
- Bà Tri có 20\$ mua 4 bánh xà-bông còn thừa 4\$. Hỏi mỗi bánh xà-bông giá bao nhiêu?
- Bà Hân mua 8 cái tô giá tất cả 48\$. Hỏi giá mỗi cái tô bao nhiêu tiền?
- 5 bao đèn cầy giá 45\$. Hỏi mỗi bao giá bao nhiêu?

BÀI TẬP

Thay những dấu chấm bằng con số :

$$32 : \dots = 8$$

$$25 : \dots = 5$$

$$28 : \dots = 7$$

$$35 : \dots = 7$$

$$24 : 4 = \dots$$

$$40 : 5 = \dots$$

$$36 : 9 = \dots$$

$$45 : 5 = \dots$$

Làm những toán chia sau đây :

$$32 \overline{) 4}$$

$$36 \overline{) 4}$$

$$28 \overline{) 4}$$

$$12 \overline{) 4}$$

$$22 \overline{) 4}$$

$$27 \overline{) 4}$$

$$35 \overline{) 4}$$

$$31 \overline{) 4}$$

$$25 \overline{) 5}$$

$$40 \overline{) 5}$$

$$15 \overline{) 5}$$

$$45 \overline{) 5}$$

$$33 \overline{) 5}$$

$$29 \overline{) 5}$$

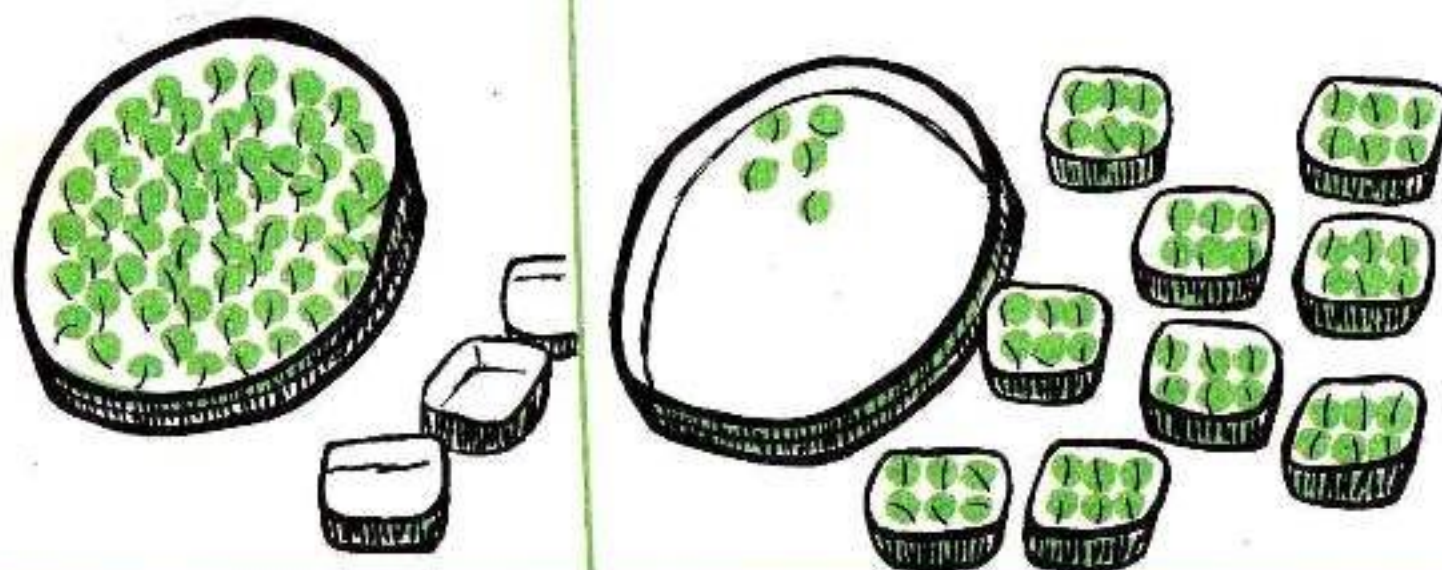
$$26 \overline{) 5}$$

$$24 \overline{) 5}$$

TOÁN ĐO

1. Một người mua ba con gà giá tất cả là 180\$. Người ấy bán lại 3 con gà đó được 207\$. Hỏi người ấy lời mỗi con bao nhiêu?
2. Chị Vân có 100\$. Chị mua một bình bông giá 55\$. Với số tiền còn lại, chị mua được 5 cái ly. Hỏi mỗi cái ly giá bao nhiêu tiền?

PHẦN GIÁO-VIÊN.— Học ôn bảng nhân với 4 và 5 (xem chỉ dẫn ở bài số 1).



Một tiệm bánh có 59 cái bánh để vào 9 hộp. Hỏi mỗi hộp có mấy cái bánh và còn thừa mấy cái?

Toán

$$\begin{array}{r} 59 \text{ b.} \\ 9 \overline{) 59} \\ \underline{54} \\ 5 \end{array} \quad \begin{array}{l} \text{6 bánh} \end{array}$$

Lời giải

Mỗi hộp bánh có :
 $59 \text{ b.} : 9 = 6 \text{ bánh.}$
 Đáp số : 6 cái bánh và
 thừa 5 cái.

TÍNH MIỆNG

- Một hội Phước-thiện phát 56 hộp sữa cho 8 gia-đình nghèo. Hỏi mỗi gia-đình được mấy hộp?
- 8 người vào tiệm ăn bánh uống trà và trả tất cả 72\$. Hỏi phần tiền mỗi người phải trả là bao nhiêu?
- 9 trái cam giá 45\$. Hỏi mỗi trái cam giá bao nhiêu?
- Một người nuôi 9 con gà, mỗi tháng tốn 36\$ tiền lúa. Hỏi một tháng tốn cho mỗi con gà bao nhiêu tiền?

BÀI TẬP

Thay những dấu chấm bằng con số :

$$32 : \dots = 4$$

$$18 : \dots = 2$$

$$27 : \dots = 3$$

$$56 : \dots = 7$$

$$64 : 8 = \dots$$

$$54 : 9 = \dots$$

$$48 : 8 = \dots$$

$$81 : 9 = \dots$$

Làm những tính chia sau đây :

$$56 \overline{) 8}$$

$$32 \overline{) 8}$$

$$40 \overline{) 8}$$

$$64 \overline{) 8}$$

$$27 \overline{) 8}$$

$$46 \overline{) 8}$$

$$70 \overline{) 8}$$

$$53 \overline{) 8}$$

$$36 \overline{) 9}$$

$$63 \overline{) 9}$$

$$45 \overline{) 9}$$

$$27 \overline{) 9}$$

$$30 \overline{) 9}$$

$$65 \overline{) 9}$$

$$50 \overline{) 9}$$

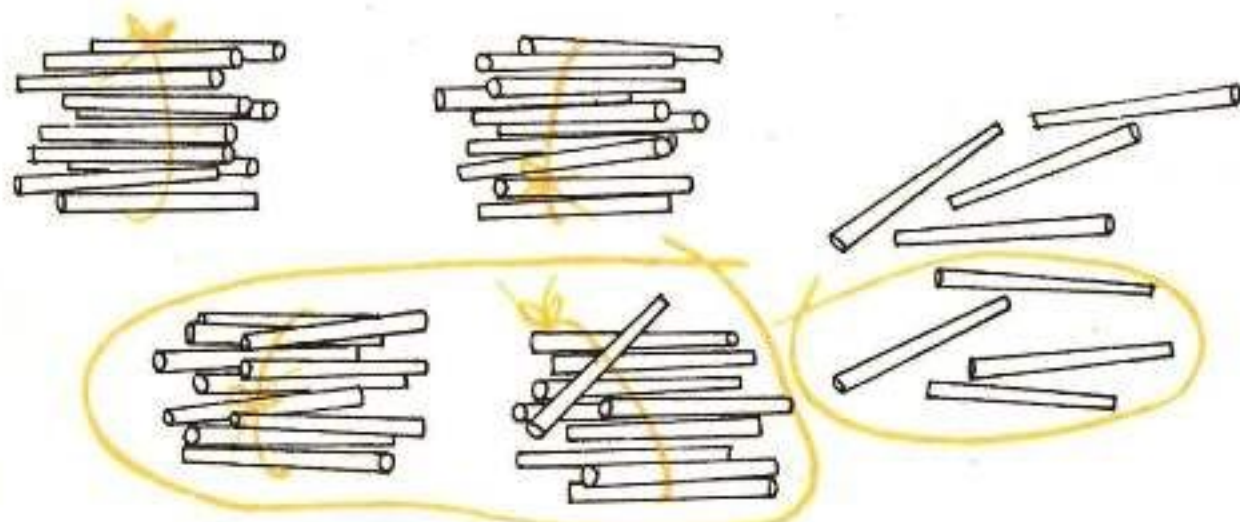
$$70 \overline{) 9}$$

TOÁN ĐỒ

1. Hạnh có 2 tấm giấy 20\$. Hạnh mua 2 trái banh mỗi trái 8\$. Với số tiền còn lại Hạnh mua 8 con ngựa bằng nhựa. Hỏi con ngựa giá bao nhiêu?
2. Ông Hàn có 2 gói kẹo, mỗi gói có 36 viên. Ông chia đều cho 6 đứa con và 3 đứa cháu. Hỏi mỗi em được bao nhiêu viên kẹo?

PHẦN GIÁO-VIÊN.— Học ôn bảng nhân với 8, 9 (xem chỉ-dẫn ở bài số 1).

SỐ CHIA CÓ MỘT CON SỐ, SỐ THƯƠNG CÓ HAI CON SỐ



Hai trò chia nhau một hộp phấn 48 viên. Hỏi mỗi trò được bao nhiêu viên?

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 48 \\ 0 \end{array} \overline{) 2} \begin{array}{r} 2 \\ 24 \\ 0 \end{array}$$

Em nhân : 4 lần 2 là 8, 8 trừ 8 hết. Em viết 0 vào số thừa.
Em có số thương : 24.

Trả lời : số phần của mỗi em là 24 viên.

NHẬN-XÉT :

a) Đợt chia thứ nhất :

$$\begin{array}{r} 4 \text{ chục} \\ 0 \end{array} \overline{) 2} \begin{array}{r} 2 \\ 2 \text{ chục} \end{array}$$

2 chục viên và 4 viên = 24 viên.

b) Đợt chia thứ hai :

$$\begin{array}{r} 8 \text{ viên} \\ 0 \end{array} \overline{) 2} \begin{array}{r} 2 \\ 4 \text{ viên} \end{array}$$

CHƯƠNG V. BÀI 6

CHÚ-Ý : 1) Sau đợt chia thứ nhất, nếu có số thừa thì em hợp số thừa này với số em hạ xuống để chia.

Thí - dụ $57 : 2$

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 57 \\ 17 \end{array} \overline{) 2} \begin{array}{r} 28 \\ 1 \end{array}$$

Cách làm

- a) Đợt chia thứ nhất : 5 chia cho 2 được 2 lần còn thừa 1.
b) Đợt chia thứ hai : Em hạ số 7 xuống bên phải số 1 là 17 ; 17 được 8 lần 2, còn thừa 1.

2) Nếu số đầu của số bị chia nhỏ hơn số chia, em lấy liền hai con số đầu để chia.

Thí - dụ $146 : 3$

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 146 \\ 26 \end{array} \overline{) 3} \begin{array}{r} 48 \\ 2 \end{array}$$

Cách làm

Em nói :

1 không chia được cho 3. Em lấy thêm số 4 nữa là 14.
14 chia cho 3 được 4 lần, còn thừa 2.
Em hạ 6 xuống cạnh số 2, là 26.
26 chia cho 3 được 8 lần, còn thừa 2.

BÀI TẬP

Làm những toán chia sau đây :

$84 : 2 =$	$376 : 6 =$	$328 : 8 =$
$97 : 3 =$	$246 : 6 =$	$268 : 8 =$
$328 : 4 =$	$437 : 7 =$	$729 : 9 =$
$435 : 5 =$	$427 : 7 =$	$561 : 9 =$

TOÁN ĐỐ

- Một người mua 306 bao xi-măng chia đều cho 6 xe chở về nhà. Hỏi mỗi xe chở mấy bao? Nếu tiền chở mỗi bao là 3\$ thì mỗi xe lãnh được bao nhiêu tiền?
- Một trường Tiểu-học có 150 trò gái và 266 trò trai. Trường này có 8 lớp học. Hỏi trung-bình mỗi lớp có bao nhiêu trò?

SỐ CHIA CÓ MỘT CON SỐ, SỐ THƯƠNG NHIỀU CON SỐ

Một người có 549\$ chia cho 4 người con. Hỏi mỗi người con được bao nhiêu?

Cách làm

Em chia 549\$ cho 4.

549\$ gồm có 5 trăm đồng, 4 chục đồng và 9\$. Em lần lượt chia số hàng trăm, số hàng chục và số hàng đơn-vị cho 4.

Em nói: 5 trăm chia cho 4 mỗi phần được 1 trăm, còn thừa 1 trăm.

Em hạ số 4 chục xuống:

(1 trăm với 4 chục là 14 chục). 14 chục chia cho 4 mỗi phần được 3 chục, còn thừa 2 chục.

Em hạ số 9 xuống:

(2 chục với 9 là 29). 29 chia cho 4 mỗi phần được 7 đồng, còn thừa 1 đồng.

Em có số thương: 137\$.

Trả lời: mỗi người con được 137\$.

BÀI TẬP

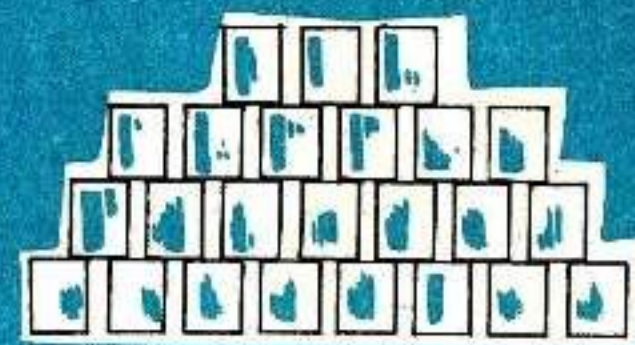
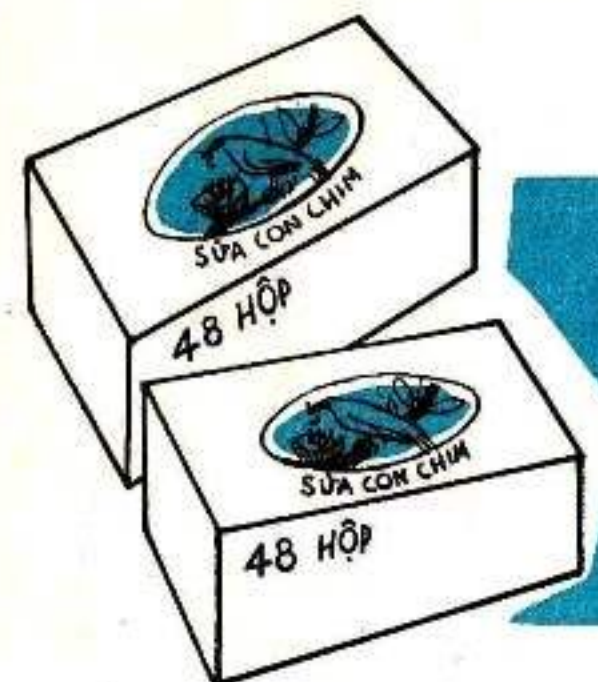
Làm những toán chia sau đây:

$$\begin{array}{l} 652 : 4 = \text{---} \quad 834 : 6 = \text{---} \quad 791 : 8 = \text{---} \quad 768 : 5 = \text{---} \\ 935 : 4 = \text{---} \quad 663 : 6 = \text{---} \quad 589 : 8 = \text{---} \quad 874 : 7 = \text{---} \\ 575 : 5 = \text{---} \quad 917 : 7 = \text{---} \quad 692 : 9 = \text{---} \quad 734 : 9 = \text{---} \end{array}$$

TOÁN ĐỐ

- Bà Tư mua 8 hộp bánh. Bà đưa cho nhà hàng một tấm giấy 500\$. Nhà hàng thối lại 76\$. Hỏi mỗi hộp bánh giá bao nhiêu?
- Chú em mua 7 con heo giá 8.645\$. Sau chú em bán lại mỗi con giá 1.350\$. Hỏi chú em lời mỗi con bao nhiêu? 7 con bao nhiêu?

SỐ BỊ CHIA VÀ SỐ CHIA ĐỀU TẬN CÙNG BẰNG 0



- Người ta đem 120 hộp sữa chia cho 40 gia-đình nghèo. Hỏi mỗi gia-đình được mấy hộp?

Đặt toán

$$a) \begin{array}{r} 120 \\ 40 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 120 \\ 40 \end{array}$$

Cách làm

Muốn biết mỗi gia-đình được mấy hộp, em phải chia 120 cho 40.

Em nhận thấy số bị chia và số chia đều tận cùng bằng 0.

- Muốn làm toán cho nhanh, em xóa một 0 của số bị chia và xóa một 0 của số chia đi rồi chia như thường.

Em nói:

12 chia cho 4 được 3 lần. Em viết 3.

Em nhân 3 lần 4 là 12; 12 trừ 12 hết em viết 0 ở số thừa.

Kết quả: số thương là 3 hộp.

- Nếu em cứ để 120 chia cho 40, thì kết quả cũng được 3 hộp vì:

120 chia cho 40 được 3 lần, em nhân 3 lần 40 là 120, 120 trừ 120 hết.

$$\begin{array}{r} 12 \\ 4 \end{array}$$

$$b) \begin{array}{r} 120 \\ 40 \end{array} \times \begin{array}{r} 40 \\ 3 \end{array} = \begin{array}{r} 120 \\ 120 \\ 000 \end{array}$$

CẦN NHỚ

Khi số bị chia và số chia đều tận cùng bằng 0, muốn làm toán cho nhanh, người ta xóa đều mỗi bên một, hai hay ba 0 rồi chia như thường.

BÀI TẬP

Làm những toán chia sau đây :

- a) $150 : 50 =$ $280 : 40 =$ $210 : 30 =$ $480 : 80 =$
 $300 : 60 =$ $350 : 70 =$ $270 : 90 =$ $160 : 20 =$
- b) $2.400 : 400 =$ $1.800 : 300 =$ $3.500 : 700 =$ $4.200 : 600 =$
 $2.000 : 500 =$ $1.600 : 200 =$ $2.400 : 800 =$ $1.800 : 900 =$

TOÁN ĐỐ

- Một người bán 20 con vịt giá mỗi con 40\$. Với số tiền bán vịt, người ấy mua được 80 kg gạo nếp. Hỏi mỗi kg gạo nếp giá bao nhiêu?
- Bà Hương mua 70 trái xoài và trả nhà hàng 2 tấm giấy 200\$, 2 tấm giấy 50\$ và 12 tấm giấy 5\$. Hỏi mỗi trái xoài giá bao nhiêu?
- Cô giáo có 5 gói kẹo, mỗi gói có 30 cái kẹo và 2 gói nữa mỗi gói 45 cái. Cô đem chia cho 40 trò. Hỏi mỗi trò được mấy cái kẹo?

PHẦN GIÁO-VIÊN.— Giáo-viên giải-thích cho học-sinh biết nếu người ta đem số bị chia và số chia, chia cho 10 cả (tức là xóa đi một 0) rồi mới làm toán chia thì số thương không thay đổi.

CHƯƠNG V. BÀI 8

SỐ THƯƠNG CÓ 0 Ở GIỮA



Chú em mua 6 cái ghế dựa giá tất cả 1.242\$. Hỏi mỗi cái ghế giá bao nhiêu?

Đặt toán

Cách làm

Để tìm giá một cái ghế, em phải chia 1.242\$ cho 6.

Em nói :

$$\begin{array}{r} 1242\$ \\ 6 \overline{) 1242\$} \\ \underline{0} \end{array}$$

a) 12 (trăm) được mấy lần 6? Được 2 lần. Em nhân 2 lần 6 là 12, 12 trừ 12 hết, em viết 0.

Em hạ 4 (chục) xuống bên phải số 0 của phần thừa.

$$\begin{array}{r} 1242\$ \\ 6 \overline{) 1242\$} \\ \underline{04} \end{array}$$

b) 4 được mấy lần 6? Không được lần nào. Em viết 0 lần ở số thương và em hạ 2 (đồng) xuống bên phải số 4 (chục) là 42\$.

$$\begin{array}{r} 1242\$ \\ 6 \overline{) 1242\$} \\ \underline{042} \\ 0 \end{array}$$

c) 42 được mấy lần 6? Được 7 lần: Em viết 7. Em nhân 7 lần 6 là 42, 42 trừ 42 hết, viết 0.

Em có số thương : 207\$.

Trả lời : mỗi cái ghế giá là 207\$.

CHƯƠNG V. BÀI 9

CẦN NHỚ: Khi hạ một con số ở số bị chia xuống cạnh phần thừa, nếu phần bị chia này nhỏ hơn số chia, thì người ta phải viết 0 ở số thương rồi hạ số khác xuống và tiếp-tục chia như thường.

BÀI TẬP

Làm những toán chia sau đây:

$$\begin{array}{r} 814 \overline{) 2} \\ 912 \overline{) 3} \end{array} \quad \begin{array}{r} 824 \overline{) 4} \\ 1818 \overline{) 9} \end{array} \quad \begin{array}{r} 3510 \overline{) 5} \\ 2114 \overline{) 7} \end{array} \quad \begin{array}{r} 1806 \overline{) 6} \\ 2416 \overline{) 8} \end{array}$$

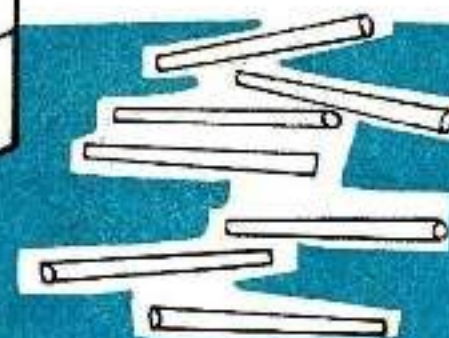
TOÁN ĐÓ

- Bà Hải bán 9 con gà mỗi con giá 65\$. Bà phải thêm 45\$ nữa vào số tiền bán gà mới mua được 6 thùng dầu hôi. Hỏi giá mỗi thùng dầu bao nhiêu?
- Ông Lương có 2.000\$. Ông mua một cái tủ giá 960\$. Với số tiền còn lại, ông mua được 5 cái ghế. Hỏi mỗi cái ghế giá bao nhiêu tiền?
- Má em mua 3kg hạt dưa và 5 hộp bánh. Má em trả tất cả 660\$. Mỗi kg hạt dưa giá 50\$. Hỏi mỗi hộp bánh giá bao nhiêu?
- Một người mua một cái xe đạp giá 1640\$. Người ấy trả một nửa số tiền, còn một nửa được góp làm 4 tháng. Hỏi mỗi tháng người đó phải trả bao nhiêu?

SỐ CHIA CÓ HAI CON SỐ, SỐ THƯƠNG CÓ MỘT CON SỐ



- Thầy giáo có 67 viên phấn chia cho 21 trò. Hỏi mỗi trò được bao nhiêu viên?



Đặt toán

$$\begin{array}{r} 67 \overline{) 21} \\ 63 \overline{) 3} \\ 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 21 \\ 3 \\ 63 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 67 \overline{) 21} \\ 04 \overline{) 3} \end{array}$$

Cách làm

Em nói:

Trong 67 có mấy lần 21 hay trong 6 chục có mấy lần 2 chục?

Có 3 lần. Em viết 3 ở số thương. Rồi em nhân 3 lần 21 là 63. 67 trừ 63 còn 4.

Muốn tiện hơn, em nhân và trừ cùng một lúc, em nói:

3 lần 1 (đơn-vị) là 3 (đơn-vị), 7 (đơn-vị) trừ 3 (đơn-vị) còn 4, em viết 4 ở dưới số 7. 3 lần 2 (chục) là 6 (chục), 6 (chục) trừ 6 (chục) hết, em viết 0 ở dưới số 6.

Em có số thương: 3 viên (còn thừa 4 viên).

Trả lời: Mỗi trò được 3 viên phấn.

- Nếu thầy giáo đem 67 viên phấn ấy chia cho 24 trò thì mỗi trò được bao nhiêu?

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 67 \\ 72 \overline{) 24} \\ 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24 \\ 3 \overline{) 72} \\ 72 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 67 \\ 48 \overline{) 24} \\ 19 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24 \\ 2 \overline{) 48} \\ 48 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} (5) (10) \\ 7 \overline{) 24} \\ 19 \end{array}$$

Cách làm

Em nói :
Trong 67 có mấy lần 24 hay trong 6 (chục) có mấy lần 2 (chục) ? Có 3 lần.
3 lần 24 là 72.
72 lớn hơn số bị chia 67, không trừ được (vả lại thầy không có tới số 72 viên phần để chia).

Như vậy, không được 3 lần, em bớt đi 1 lần và lấy 2 lần thôi.

Em nhân : 2 lần 24 là 48.

67 trừ 48 còn 19.

Hay em làm vắn tắt như sau :

2 lần 4 là 8 : 17 trừ 8 còn 9.

2 lần 2 là 4.

5 trừ 4 còn 1.

Em có số thương : 2 viên (còn thừa 19 viên).

Trả lời : Mỗi trò được 2 viên phần.

BÀI TẬP

Làm trên bảng con rồi chép vào tập những toán chia sau đây :

45 : 12 = 78 : 21 = 64 : 22 = 59 : 23 =

TOÁN ĐO

1. Bà Khang bán 4 m vải, mỗi mét giá 18\$. Bà mua được 23 quả trứng gà. Hỏi giá một quả trứng gà là bao nhiêu ?

2. Chị Thu có 2 tờ giấy 100\$. Chị mua cái áo đi mưa hết 92\$. Còn tiền chị mua được 12 cái ly. Hỏi mỗi cái ly giá bao nhiêu ?



**SỐ CHIA CÓ HAI CON SỐ,
SỐ THƯƠNG CÓ NHIỀU CON SỐ**

1. Chia 382\$ cho 14 người.

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 38'2\$ \\ 10 \overline{) 14} \\ 2 \end{array}$$

Cách làm

Em nói :

Trong 38 có mấy lần 14 ? Có 2 lần.
Em viết 2 ở số thương.

Em nhân :

2 lần 4 là 8 ; 8 trừ 8 hết, viết 0 dưới số 8.

2 lần 1 là 2 ; 3 trừ 2 còn 1, viết 1 dưới số 3. Phần thừa là 10.

Em hạ số 2 xuống bên phải số 10 thành 102.

Trong 102 có mấy lần 14 ? Có 7 lần.

Em viết 7 ở số thương, bên phải số 2.

Em nhân : 7 lần 4 là 28 ; 32 trừ 28 còn 4, viết 4 dưới số 2. 7 lần 1 là 7 ; 10 trừ 7 nhớ còn 3 ; 3 trừ 3 hết, viết 0 dưới số 10.

Em có số thương : 27\$ (còn thừa 4\$)

Trả lời : Mỗi người được 27\$

$$\begin{array}{r} 3'8'2\$ \\ 102 \overline{) 14} \\ 04 \end{array}$$

2. — Chia 7.865\$ cho 32 người.

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 78'65\$ \\ 14 \overline{) 2} \end{array}$$

Cách làm

Em nói :

a) Trong 78 có mấy lần 32 ? Có 2 lần.
2 lần 2 là 4 ; 8 trừ 4 còn 4 ; 2 lần 3
là 6 ; 7 trừ 6 còn 1.

$$\begin{array}{r} 78'6'5\$ \\ 146 \overline{) 24} \\ 18 \end{array}$$

b) Em hạ số 6 xuống bên phải phần thừa
là 146.

Trong 146 có mấy lần 32 ? Có 4 lần.
4 lần 2 là 8 ; 16 trừ 8 còn 8 ; 4 lần 3
là 12 ; 14 trừ 1 nhớ còn 13 ; 13 trừ 12
còn 1.

$$\begin{array}{r} 78'6'5' \$ \\ 146 \overline{) 245\$} \\ 185 \\ 25 \end{array}$$

c) Em hạ số 5 xuống bên phải phần thừa
là 185.

Trong 185 có mấy lần 32 ? Có 5 lần.
5 lần 2 là 10 ; 15 trừ 10 còn 5.
5 lần 3 là 15 ; 18 trừ 1 nhớ còn 17 ; 17
trừ 15 còn 2.

Em có số thương : 245\$ (còn thừa 25\$).
Trả lời : Mỗi người được 245\$.

CẦN NHỚ

Muốn làm một bài toán chia, ta phải :

- Lấy ở bên trái số bị chia một số chứa ít nhất 1 lần số chia, đó là phần bị chia thứ nhất.
- Chia số ấy cho số chia, được con số thương đầu tiên, người ta nhân số thương này với số chia, đem tích-số trừ với phần bị chia thứ nhất, còn lại bao nhiêu, người ta hạ con số sau xuống cạnh. Đó là phần bị chia thứ hai.
- Người ta chia phần bị chia thứ hai cho số chia, và cứ tiếp tục làm như thế cho đến khi hạ hết các con số của số bị chia.

BÀI TẬP

Làm những toán chia sau đây :

$$768 \overline{) 24}$$

$$6432 \overline{) 25}$$

$$4859 \overline{) 32}$$

$$5842 \overline{) 34}$$



PHÉP THỬ TOÁN CHIA

1. Cô giáo có 112 tờ giấy thẩm. Cô chia
cho 8 trò. Hỏi mỗi trò được mấy tờ ?

Toán

$$\begin{array}{r} 112t \\ 32 \overline{) 14} \\ 0 \\ \times 14 \\ 8 \\ \hline 112t. \end{array}$$

Lời giải

Mỗi trò được :

$$112t. : 8 = 14 \text{ tờ}$$

Thử :

Mỗi trò được 14 tờ thì 8 trò được tất cả :

$$14t. \times 8 = 112t.$$

112 tờ đúng là số giấy thẩm đem chia.

2. Một người trồng bông có 308 bông
huệ. Người ấy chia ra 25 bó để
bán. Hỏi mỗi bó có bao nhiêu bông
huệ ?



Toán

$$\begin{array}{r} 308b. \\ 058 \overline{) 25} \\ 08 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 12b. \\ 25 \\ 60 \\ 24 \\ \hline 300b. \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 300b. \\ 8b. \\ \hline 308b. \end{array}$$

Lời giải

Mỗi bó có :

$$308b. : 25 = 12 \text{ bông.}$$

(còn thừa 8 bông).

Thử :

Mỗi bó có 12 bông, thì số bông dùng
để cột 25 bó là :

$$12b. \times 25 = 300b.$$

Số bông đã cột thành bó và số bông còn
lại là :

$$300b. + 8b. = 308 \text{ bông.}$$

308 bông đúng là số bông của người
trồng bông đã có trước khi đem bán.

HỌC ÔN : TOÁN CHIA

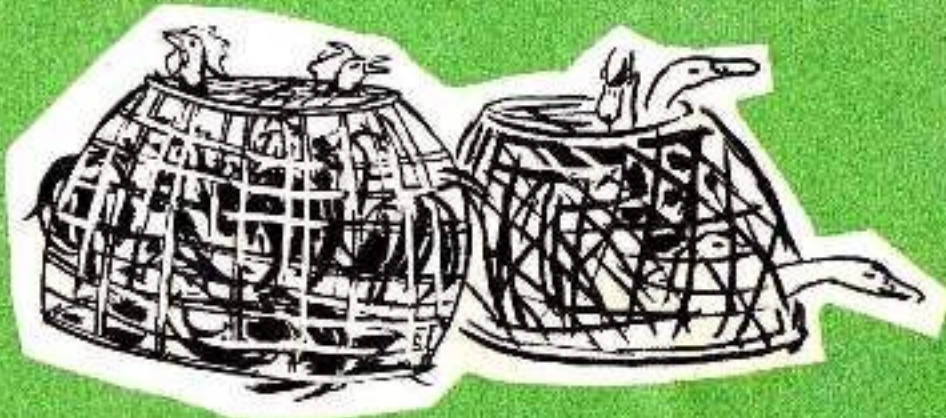
BÀI TẬP

Làm những toán chia sau đây :

$$\begin{array}{l} 87 : 80 = \text{---} \quad 247 : 8 = \text{---} \quad 136 : 7 = \text{---} \quad 208 : 6 = \text{---} \\ 210 : 70 = \text{---} \quad 360 : 60 = \text{---} \quad 480 : 40 = \text{---} \quad 700 : 80 = \text{---} \\ 630 : 6 = \text{---} \quad 714 : 7 = \text{---} \quad 826 : 4 = \text{---} \quad 926 : 3 = \text{---} \\ 386 : 24 = \text{---} \quad 146 : 12 = \text{---} \quad 289 : 13 = \text{---} \quad 720 : 21 = \text{---} \\ 2.657 : 13 = \text{---} \quad 1.464 : 12 = \text{---} \quad 3.359 : 25 = \text{---} \quad 3.944 : 34 = \text{---} \end{array}$$

TOÁN ĐỒ

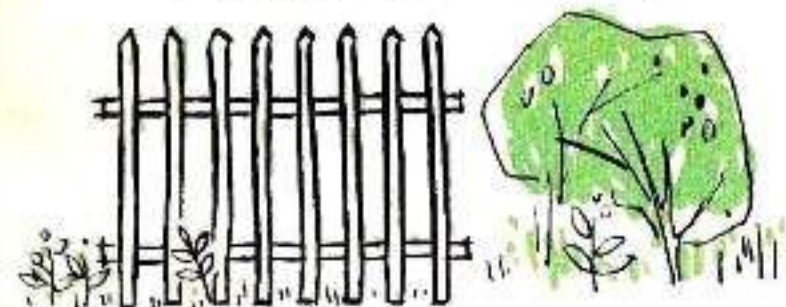
1. Bà Lan mua 4 tá khăn mặt và trả 432\$. Hỏi mỗi cái khăn mặt giá bao nhiêu ? (Một tá có 12 cái).
2. Có hai cái lu mỗi cái có thể chứa được 270 lít nước. Hỏi người ta phải đổ vào hai lu đó bao nhiêu thùng nước thì đầy, biết mỗi thùng nước đựng được 18 lít ?
3. Một người mua một cái máy may giá 4.250\$. Người ấy trả ngay một số tiền là 1.250\$ còn bao nhiêu, chủ tiệm cho trả góp làm 6 tháng. Hỏi mỗi tháng người ấy phải trả bao nhiêu tiền ?
4. Chú tôi mua 16 bao xi-măng và trả 1.200\$. Tiền xe chở về nhà hết 32\$. Hỏi giá vốn mỗi bao là bao nhiêu ?
5. Bà Tư mua 15 con gà và 12 con vịt giá tất cả là 1.320\$. Mỗi con gà giá 60\$. Hỏi giá một con vịt là bao nhiêu ?
6. Một người mua 24 trái cam mỗi trái giá 5\$. Trả tiền xong, người ấy muốn đổi cam lấy thứ xoài giá 8\$ một trái. Hỏi người ấy đổi được bao nhiêu trái xoài ?



CHƯƠNG V. BÀI 13

SỐ THẬP PHẦN : CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA

Ý-NIỆM VỀ SỐ THẬP-PHÂN. — PHẦN MƯỜI



Hàng rào cao : 1m,25

(Tức là 1 mét và 25 centi-mét)

Bà Tư đóng dầu được : 1l. 32

(Tức là 1 lít và 32 centi-lít dầu)



Em Nam có :
1\$,50

(Tức là 1 đồng bạc và 5 cắc hay 50 xu)

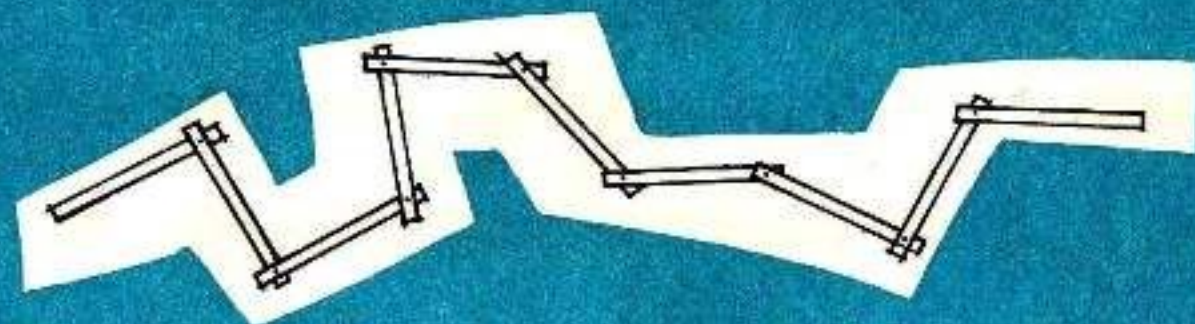


Những số 1m,25, 1l.32 và 1\$,50 là những số thập-phân. Trong một số thập-phân, người ta nhận thấy có hai phần :

Phần nguyên và Phần lẻ

1m	,	25
----	---	----

- NHẬN-XÉT :** — Phần nguyên gồm có những đơn-vị.
— Phần lẻ nhỏ hơn một đơn-vị.
— Giữa hai phần có dấu phẩy.
— Phần nguyên ở bên trái dấu phẩy, phần lẻ ở bên phải dấu phẩy.



PHẦN MƯỜI

Đây là cái mét gấp có 10 đoạn bằng nhau.

Mỗi đoạn là một phần mười của mét. Vậy một phần mười bằng một đơn-vị chia cho mười.

1 phần mười viết là 0,1

3 phần mười viết là 0,3

Ta thấy: con số chỉ phần mười đứng ngay hàng thứ nhất sau dấu phẩy.

CHÚ Ý: — Phần mười của mét gọi là déci-mét : 0m,1

— Phần mười của lít gọi là déci-lít : 0l,1

— Phần mười của đồng bạc gọi là một cắc : 0\$,1

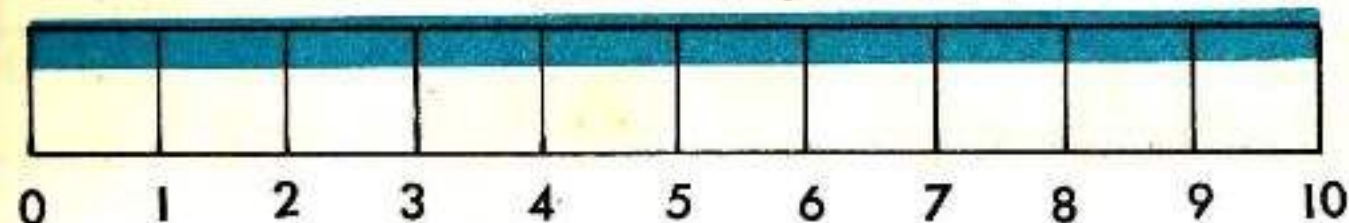
BÀI TẬP

1. Có bao nhiêu phần mười trong một đơn-vị? Trong 4 đơn-vị? Trong 6 đơn-vị?
2. Trong mỗi số sau đây có bao nhiêu đơn-vị và bao nhiêu phần mười:
2,3 — 4,5 — 1,9 — 7,4
(Thí-dụ: số 2,3 có 2 đơn-vị và 3 phần mười)
3. Bà Thanh có 3 lít dầu, bà dùng hết 5 déci-lít. Hỏi còn lại bao nhiêu lít và déci-lít dầu?
4. Trong túi trò Liên có 7 đồng bạc, 3 đồng năm cắc và 4 đồng hai cắc. Hỏi trò Liên có bao nhiêu tiền?

CHƯƠNG VI. BÀI 1

SỐ THẬP-PHÂN: PHẦN TRĂM

Cái mét gấp có 10 đoạn chia làm 10 phần bằng nhau. Đây là một đoạn đã chia làm 10 phần bằng nhau.



Một mét có 10 đoạn như trên, mỗi đoạn có 10 phần.

Vậy một mét có: $10 \text{ phần} \times 10 = 100 \text{ phần}$ bằng nhau.

Mỗi phần này là một phần trăm của mét.

Như vậy một phần trăm bằng một đơn-vị chia cho một trăm.

1 phần trăm viết là 0,01

4 phần trăm viết là 0,04

Ta thấy: con số chỉ phần trăm đứng ở hàng thứ nhì sau dấu phẩy.

CHÚ Ý: Phần trăm của mét gọi là centi-mét : 0m,01

Phần trăm của lít gọi là centi-lít : 0l,01

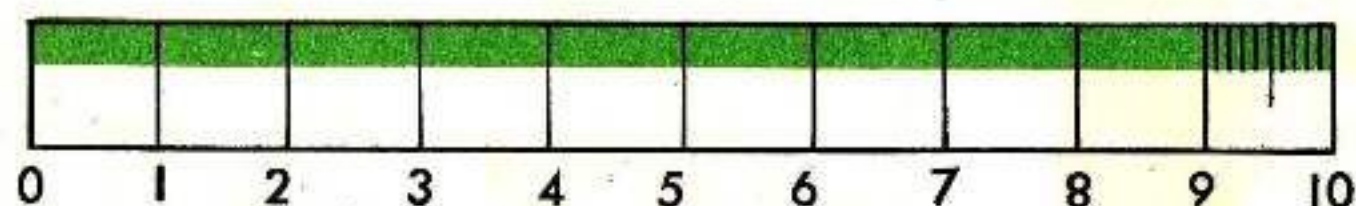
Phần trăm của 1 đồng bạc gọi là một đồng xu: 0\$,01
(đồng xu nay không dùng nữa nhưng vẫn còn ghi trong các đồng 2 cắc, 5 cắc)

BÀI TẬP

1. Có bao nhiêu phần trăm trong 3 đơn-vị? — 4 đơn-vị? — 7 đơn-vị? — 8 đơn-vị?
2. Phân-tích những số sau đây, xem mỗi số có mấy đơn-vị, mấy phần mười, mấy phần trăm:
2,43 — 8,16 — 15,38 — 0,67
(Thí-dụ $2,43 = 2 \text{ đơn-vị} + 4 \text{ phần mười} + 3 \text{ phần trăm}$)
3. Một cây gậy dài 0m,80, người ta cắt đi 7 centi-mét thì còn lại bao nhiêu?
4. Bà Lưu có 7l.50 dầu, mua thêm 2l.30 nữa. Hỏi bà Lưu có bao nhiêu lít dầu tất cả?

CHƯƠNG VI. BÀI 2

SỐ THẬP-PHÂN : PHẦN NGÀN



Ta đã học một mét chia làm 10 phần bằng nhau, mỗi phần này lại chia làm 10 phần nhỏ. Mỗi phần nhỏ này là một phần trăm của mét. Nhìn kỹ một phần trăm của mét (hay centi-mét) các em thấy một centi-mét lại chia làm 10 phần nhỏ bằng nhau.

Một mét có 100 centi-mét. Mỗi centi-mét có 10 phần nhỏ thì 100 centi-mét hay một mét có :

$$10 \text{ phần} \times 100 = 1000 \text{ phần nhỏ}$$

Mỗi phần nhỏ đó là một phần ngàn của mét.

1 phần ngàn viết là 0,001

7 phần ngàn viết là 0,007

Như vậy, một phần ngàn bằng một đơn-vị chia cho một ngàn.

Ta thấy: con số chỉ phần ngàn đứng ở hàng thứ ba sau dấu phẩy.

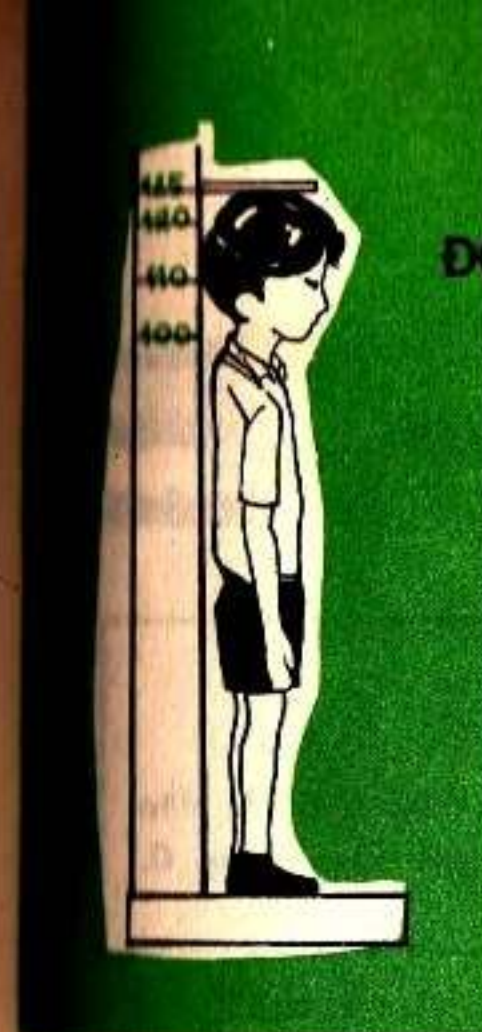
CHÚ-Ý : Phần ngàn của mét gọi là mili-mét : 0m,001

Phần ngàn của lít gọi là mili-lít : 0l,001

BÀI TẬP

1. Có bao nhiêu phần ngàn trong một đơn-vị ? — 3 đơn-vị ? — 5 đơn-vị ? — 7 đơn-vị ?
2. Phân-tích những số sau đây, xem mỗi số có mấy đơn-vị, mấy phần mười, mấy phần trăm và mấy phần ngàn :
2,14 — 3,27 — 4,325 — 6,039
3. Một cuốn sách dày 14 mili-mét. Người ta đóng thêm hai bìa cứng, mỗi bìa dày 2 mili-mét. Hỏi cuốn sách đóng bìa rồi dày bao nhiêu ?
4. Mỗi cái bảng con dày 3 mili-mét. Một chồng 7 cái cao bao nhiêu mili-mét ?

CHƯƠNG VI. BÀI 3



ĐỌC VÀ VIẾT SỐ THẬP-PHÂN

Trò Nam cao 1m,285

Số 1m,285 là một số thập-phân vì số này có phần nguyên và phần lẻ.

đơn-vị	phần mười	phần trăm	phần ngàn
1	2	8	5

Coi bảng trên ta nhận thấy :

Trước hết là số 1 chỉ đơn-vị kèm theo dấu phẩy, rồi đến số 2 chỉ phần mười, số 8 chỉ phần trăm và số 5 chỉ phần ngàn.

1.— Đọc số thập-phân.— Khi đọc số 1m,285, về phần lẻ, người ta không đọc tên từng hàng một như hai phần mười, tám phần trăm, năm phần ngàn mà người ta đọc như một số thường và kèm theo tên hàng thập-phân cuối cùng. Người ta đọc : một mét, hai trăm tám mươi lăm mili-mét.

Các số sau đây cũng đọc như thế :

4,21 đọc là bốn đơn-vị, hai mươi một phần trăm.

6,385 đọc là sáu đơn-vị, ba trăm tám mươi lăm phần ngàn.

7,040 đọc là bảy đơn-vị, bốn mươi phần ngàn.

CẦN NHỚ

Khi đọc một số thập-phân, người ta đọc phần nguyên trước rồi đọc tiếp phần lẻ kèm theo tên hàng thập-phân cuối cùng.

CHƯƠNG VI. BÀI 4

2. — Viết số thập-phân. — Thí-dụ :

Tám đơn-vị, bốn mươi hai phần trăm, viết là : **8,42**

Ba đơn-vị, bảy trăm ba mươi chín phần ngàn, viết là : **3,739**

Hai mươi tám đơn-vị, bốn mươi lăm phần ngàn, viết là : **28,045**

CẦN NHỚ

Khi viết một số thập-phân, người ta viết phần nguyên trước, đánh dấu phẩy rồi đến phần lẻ. Trong phần lẻ, hàng nào không có thì thay bằng 0.

BÀI TẬP

1. Đọc những số thập-phân sau đây :

4,25 — 7,216 — 8,005 — 15,107.

2. Viết những số thập-phân sau đây :

- Sáu đơn-vị, hai mươi bảy phần trăm.
- Tám đơn-vị, ba mươi chín phần ngàn.
- Mười đơn-vị, năm trăm lẻ bốn phần ngàn.

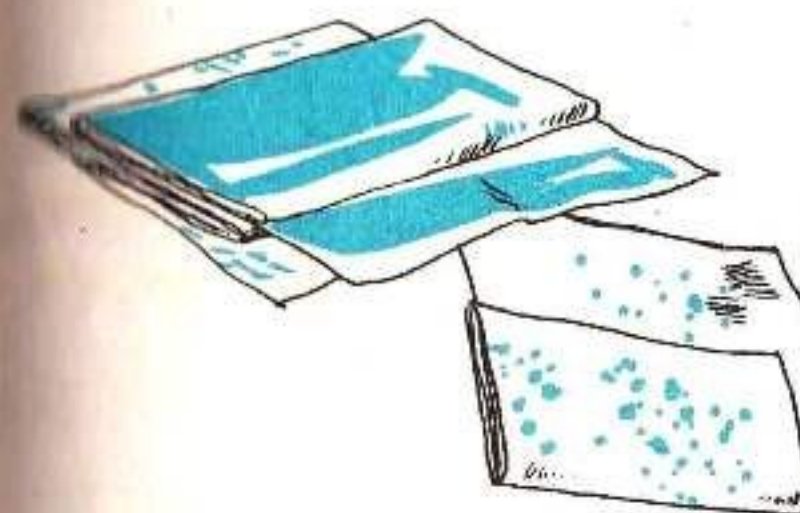
3. Viết lại những số thập-phân sau đây cho đúng :

31, 7 centi-lít — 15 m, 4 mili-mét — 27 đồng 4 cắc.

1. Muốn đi vòng quanh sân trường trò Nam phải đi 200 bước, mỗi bước dài 65cm. Hỏi chu-vi sân trường có bao nhiêu mét ?

2. Bà Tư buổi sáng bán 5lít,25 dầu hôi, buổi chiều bán gấp ba số dầu đó. Giá mỗi lít dầu là 6\$. Hỏi bà Tư đã thu được bao nhiêu tiền ?

TOÁN CỘNG SỐ THẬP-PHÂN



Một người thợ may có ba đoạn vải, đoạn thứ nhất dài 5m,42, đoạn thứ hai có 6m,35, đoạn thứ ba có 4m,86. Hỏi cả ba đoạn vải có bao nhiêu mét ?

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 5\text{ m, }42 \\ + 6\text{ m, }35 \\ 4\text{ m, }86 \\ \hline 16\text{ m, }63 \end{array}$$

Cách làm

Muốn cộng những số thập-phân, em đặt số nhỏ dưới số kia sao cho các dấu phẩy ở vào một cột rồi em cộng như cộng các số nguyên.

Cộng xong, ở tổng-số em đặt dấu phẩy dưới cột dấu phẩy.

Trả lời: ba đoạn vải dài 16 m, 63

BÀI TẬP

Làm những toán cộng sau đây :

$$\begin{array}{r} 6\text{ m, }15 \\ + 9\text{ m, }83 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 21,75 \\ + 31,20 \\ \hline 41,65 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18\$,50 \\ + 21\$,40 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6\text{ m, }28 \\ + 7\text{ m, }45 \\ \hline 12\text{ m, }09 \end{array}$$

TOÁN ĐỐ

1. Một con đường gồm có 3 đoạn mới làm xong. Đoạn thứ nhất dài 8m,25, đoạn thứ hai 7m,84; đoạn thứ ba 9m,57. Hỏi con đường đó dài bao nhiêu ?

2. Có hai tấm vải : tấm thứ nhất dài 12m,60; tấm thứ hai 15m,75. Giá mỗi mét là 16\$. Hỏi cả hai tấm vải giá bao nhiêu tiền ?

TOÁN TRỪ SỐ THẬP-PHÂN

Bà Lan có một tấm vải dài 17m,40. Bà cắt ra 9m,75 để may áo cho các con. Hỏi chỗ vải còn lại là bao nhiêu?

Đặt toán Cách làm

17m,40 Muốn trừ hai số thập-
- 9m,75 phân, em đặt số lớn
7m,65 trên số nhỏ sao cho
các dấu phẩy ở vào
một cột rồi em trừ như làm
toán trừ số nguyên. Cuối cùng,
ở hiệu-số em đặt dấu phẩy
dưới cột dấu phẩy.

Trả lời: Chỗ vải còn lại là: 7m,65.

CHÚ-Ý: Nếu số lớn là số nguyên thì em thêm hai 0 vào phần lẻ để trừ; nếu số bé là số nguyên thì em chỉ việc hạ phần lẻ của số lớn xuống hiệu-số thôi.

BÀI TẬP

Làm những toán trừ sau đây:

$$\begin{array}{r} 12\$, 20 \\ - 8\$, 50 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 911,35 \\ - 741, \quad \quad \quad \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 18m,70 \\ - 12m,95 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 16m, \quad \quad \quad \\ - 8m,82 \\ \hline \end{array}$$

TOÁN ĐO

1. Trò Nam cao 1m,30. Trò Thu cao 1m,18. Hỏi trò Nam cao hơn trò Thu bao nhiêu?
2. Bà Hương có 15l,50 dầu hôi. Bà bán hai lần; lần thứ nhất là 4 lít, lần sau 3 lít, 75. Hỏi bà còn lại bao nhiêu?



TOÁN NHÂN SỐ THẬP-PHÂN



1. Số phải nhân là số thập-phân:

Một bộ áo trẻ em may hết 2m,45 vải. Hỏi 17 bộ áo may hết bao nhiêu mét?

Đặt toán:

$$\begin{array}{r} \times 2,45 \\ 17 \\ \hline 1715 \\ 245 \quad \quad \quad \\ \hline 41m,65 \end{array}$$

Cách làm

Em nhân 17 với 2m,45

Em không để ý đến dấu phẩy của số phải nhân và làm như toán nhân thường.

Khi nhân xong, em đếm ở số phải nhân có hai con số lẻ, em dùng dấu phẩy ngăn hai con số ở bên phải tích-số ra làm phần lẻ.
Trả lời: 17 bộ áo may hết 41m,65.

2. Số nhân là số thập-phân:

Một lít dầu hôi giá 6\$,50. Hỏi 4l,75 giá bao nhiêu?

Đặt toán:

$$\begin{array}{r} \times 6\$, 50 \\ 4,75 \\ \hline 3250 \\ 4550 \quad \quad \quad \\ \hline 2600 \\ 30\$, 8750 \end{array}$$

Cách làm

Em nhân 4l,75 với 6\$,50.

Em không để ý đến dấu phẩy của số phải nhân và của số nhân. Em làm toán như thường. Cuối cùng, em đếm ở hai số trên có bốn con số lẻ, em dùng dấu phẩy ngăn bốn con số ở bên phải tích-số làm phần lẻ.

CẦN NHỚ :

Làm toán nhân số thập phân, cần nhất là khi nhân xong phải đếm xem số phải nhân và số nhân có bao nhiêu con số lẻ, thì dùng dấu phẩy ngăn bấy nhiêu con số ở bên phải tích-số làm phần lẻ.

BÀI TẬP

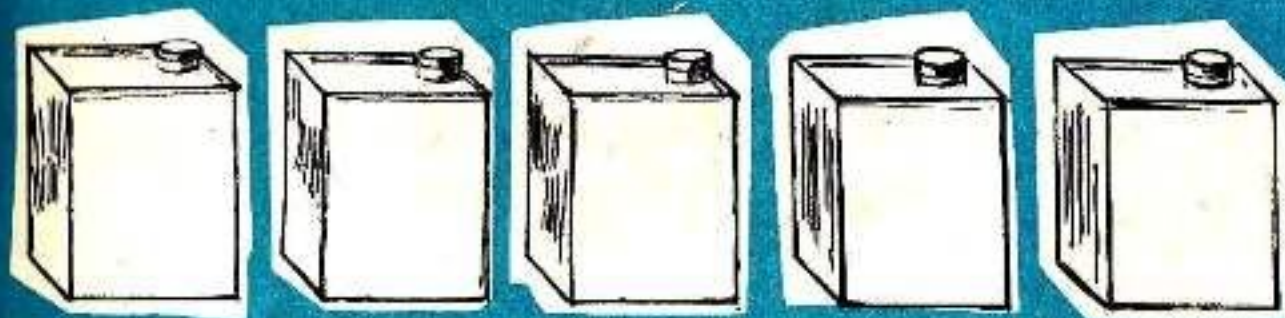
Làm những toán sau đây :

$$\begin{array}{lll} 4,15 \times 7 = & 31 \times 2,7 = & 7,25 \times 2,14 = \\ 12,28 \times 14 = & 253 \times 3,60 = & 16,48 \times 5,20 = \\ 36,02 \times 26 = & 148 \times 4,32 = & 29,82 \times 8,17 = \end{array}$$

TOÁN ĐỐ

- Bà Tư có 80\$. Bà mua 24 bánh xà-bông, mỗi bánh giá 2\$50. Hỏi bà còn lại bao nhiêu?
- Chị Lan mua 8m,40 vải, mỗi mét giá 12\$,50. Chị đưa cho nhà hàng tờ giấy 200\$ Hỏi nhà hàng thối lại bao nhiêu tiền?

CHƯƠNG VI. BÀI 7

TOÁN CHIA SỐ THẬP-PHÂN

Ông Hanh có 46l.75 dầu. Ông chiết ra 5 thùng bằng nhau. Hỏi mỗi thùng được bao nhiêu lít dầu?

Đặt toán

$$\begin{array}{r} 46l.75 \quad | \quad 5 \\ 1 \quad \quad | \quad 9, \\ \hline 46l.75 \quad | \quad 5 \\ 1 \quad 7 \quad | \quad 9,3 \\ 2 \quad \quad | \\ \hline 46l.75 \quad | \quad 5 \\ 1 \quad 7 \quad | \quad 9,35 \\ 25 \quad | \\ 0 \quad \quad | \end{array}$$

Cách làm

Trước hết em chia 46 cho 5, được 9 lần còn thừa 1 (tức là mỗi phần được 9 lít còn thừa 1 lít).

Em đánh dấu phẩy sau con số 9 ở số thương. Rồi em lần lượt hạ các số lẻ của số bị chia xuống và chia như thường.

Trả lời : Mỗi thùng được 9l.35.

CẦN NHỚ

Trước khi hạ con số lẻ đầu tiên của số bị chia xuống, đừng quên đánh dấu phẩy ở số thương.

BÀI TẬP

Làm những toán chia sau đây :

$$\begin{array}{lll} 25,37 : 8 = & 126,50 : 12 = & 29,36 : 6 = \\ 18,45 : 7 = & 243,24 : 14 = & 185,38 : 23 = \end{array}$$

TOÁN ĐỐ

- Ông Phó mua 19m,20 vải may được 8 cái khăn bàn. Hỏi mỗi cái khăn may hết bao nhiêu mét vải?
- Bà Liên có 120\$. Bà mua một con gà giá 60\$,50. Với số tiền còn lại bà mua được 7 trái bưởi. Hỏi mỗi trái giá bao nhiêu?

CHƯƠNG VI BÀI 8

HỌC ÔN: BỐN PHÉP TOÁN VỀ SỐ THẬP-PHÂN



Làm những bài toán sau đây :

- a) $62\$ - 34\$,50 =$
 $328\$,50 - 149\$ =$
 $152m,50 - 98m,70 =$
 $236m - 158m,15 =$
- b) $67m,25 + 58m,05 + 92m,18 =$
 $148l,46 + 250l,24 + 307l =$
- c) $45m,25 \times 3,56 =$ $126m,18 \times 46 =$
 $257\$ \times 4,50 =$ $69\$,37 \times 8,39 =$
- d) $27\$,60 : 12 =$ $148\$,30 : 24 =$
 $139\$,00 : 32 =$ $327\$,50 : 16 =$

TOÁN ĐỐ

- Bà Nghiêm có một đoạn vải may cho con 4 cái áo sơ-mi mỗi cái 1m,30 và 3 quần mỗi cái 1m,80. Hỏi đoạn vải ấy dài bao nhiêu mét?
- Chị Tâm mua 6 cái ca bằng nhôm, mỗi cái giá 3\$,50 và 4 cái ca bằng nhựa mỗi cái giá 4\$,50. Hỏi chị Tâm đã trả hết bao nhiêu tiền?
- Bà Lê có 6l,75 dầu chiết ra 9 cái chai. Hỏi mỗi chai đựng được bao nhiêu dầu? Mỗi chai dầu dùng thắp đèn được 5 ngày. Hỏi mỗi ngày dùng hết bao nhiêu centi-lít dầu?
- Một người bán 12 thùng lúa, mỗi thùng giá 45\$,75. Người ấy lấy tiền đó mua gà, giá mỗi con gà là 6l\$. Hỏi người ấy mua được mấy con gà?
- Má tôi mua 15 mét vải giá 279\$, sau má tôi mua thêm 12m cũng thứ vải ấy thì phải trả bao nhiêu tiền?
- Một người có 6 gói bột, mỗi gói nặng 2kg,50. Nếu người ấy bán mỗi kg bột 14\$ thì thu được bao nhiêu tiền?

CHƯƠNG VI. BÀI 9

TẬP DÙNG BỐN PHÉP TÍNH CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA

1.- CỘNG VÀ TRỪ



- Trong một gia - đình, người cha mỗi tháng kiếm được 2.500\$, người con kiếm ít hơn cha 700\$. Hỏi mỗi tháng hai cha con kiếm được bao nhiêu tiền?
- Ông Ngọc mua một thửa ruộng giá 25.000\$, và được trả góp làm 3 kỳ. Kỳ thứ nhất ông trả 8.400\$, kỳ thứ nhì ông trả 9.200\$. Hỏi kỳ thứ ba ông phải trả bao nhiêu tiền?

Anh Trường có một món tiền. Anh định mua một chiếc xe đạp cũ giá 850\$ thì còn lại 450\$. Có người bán lại chiếc xe còn mới hơn giá 1.100\$. Nếu mua xe này thì anh còn lại bao nhiêu tiền?

- Một người có hai đoạn vải, chiều dài không đều nhau. Nếu người ấy cắt 15 mét của đoạn dài nối vào đoạn ngắn thì hai đoạn đều có 39 mét. Hỏi chiều dài mỗi đoạn là bao nhiêu mét?

2.- CỘNG VÀ NHÂN

- Một người bán 12 con gà giá mỗi con là 65\$, và 15 con vịt giá mỗi con 42\$. Hỏi người ấy thu được bao nhiêu tiền?
- Chị Tâm đề dành được một món tiền gồm có 16 tờ giấy 50\$, 24 tờ giấy 20\$, và 37 tờ giấy 5\$. Hỏi chị có tất cả bao nhiêu tiền?
- Một gia-đình mỗi tháng ăn tiêu 1.800\$. Tiền thuê nhà 700\$, và tiền điện 85\$. Hỏi mỗi năm 12 tháng gia-đình đó đã chi tiêu hết bao nhiêu tiền?
- Một chủ nhà thuê 5 người thợ chánh và 3 người thợ phụ để làm nhà. Công thợ chánh mỗi ngày 110\$. Công thợ phụ 60\$. Hỏi cuối mỗi tuần là 6 ngày người chủ phải trả tất cả bao nhiêu tiền?

CHƯƠNG VII. BÀI 1 và 2

3.— TRỪ VÀ NHÂN



9. Nếu lương anh Quang mỗi tháng được thêm 300\$ nữa thì mỗi ngày anh có 50\$ để ăn tiêu. Hỏi lương tháng của anh là bao nhiêu tiền? (tính một tháng là 30 ngày).
10. Bà Tư đem ra chợ bán 12 trái bưởi, mỗi trái giá 9\$. Với số tiền bán bưởi, bà mua 3 mét vải giá mỗi mét 22\$. Hỏi bà còn lại bao nhiêu tiền?
11. Má tôi bán cho bà Hương 3 chục trứng gà, giá mỗi chục trứng là 25\$. Má tôi mua của bà Hương hai thúng bắp mỗi thúng 40\$. Hỏi ai phải trả thêm tiền, và trả thêm bao nhiêu?

12. Một người mua 20 cái ly giá mỗi cái 9\$. Người ấy đem về làm vỡ mất 3 cái. Sau đem bán mỗi cái còn lại là 11\$. Hỏi người ấy được lãi bao nhiêu tiền?

4.— CỘNG TRỪ VÀ NHÂN

13. Một xưởng dệt có 19 người thợ. Trong số có 7 người, công nhật là 90\$. Còn những người kia công nhật 60\$. Hỏi mỗi ngày người chủ phải trả hết bao nhiêu tiền công thợ?
14. Chị tôi đem 4 tờ giấy 500\$ và 8 tờ giấy 100\$ để trả tiền hàng. Chủ tiệm thối lại 3 tờ giấy 20\$. Hỏi số tiền chị tôi phải trả là bao nhiêu?
15. Anh tôi vào tiệm mua 4 áo sơ-mi, giá mỗi cái là 82\$, và một cái áo đi mưa. Anh tôi đưa tờ giấy 500\$, chủ tiệm thối lại 97\$. Hỏi cái áo đi mưa giá bao nhiêu tiền?
16. Bà Năm đi bỏ hàng, bà mua 14 cái áo trẻ con màu xanh và 8 cái màu trắng. Mỗi cái giá 25\$. Chủ tiệm trừ cho mỗi cái áo là 2\$,50. Hỏi bà Năm còn phải trả bao nhiêu tiền?

5.— CỘNG VÀ CHIA



17. Chị tôi có hai xấp giấy bạc 20\$: một xấp 480\$, và một xấp 360\$. Hỏi cả hai xấp có bao nhiêu tờ giấy 20\$?
18. Thầy giáo có một hộp phấn 100 viên. Nếu thầy có thêm 8 viên nữa thì đủ chia cho cả lớp, mỗi trò được 3 viên. Hỏi cả lớp có bao nhiêu trò?
19. Một người bán một tấm vải giá 25\$ một mét. Với số tiền bán vải người ấy mua được một cái chăn 300\$, một cái màn 250\$. Hỏi chiều dài tấm vải là bao nhiêu mét?
20. 4 người chung nhau mua hai bao gạo : một bao 60 kg và một bao 80 kg. Hỏi mỗi người được bao nhiêu kg gạo?

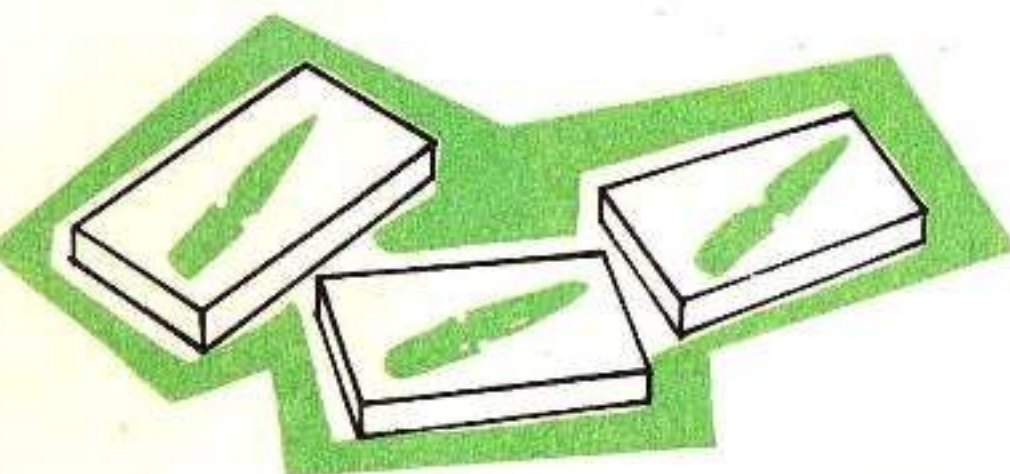
6.— TRỪ VÀ CHIA



21. Bà Liên có 250\$, bà tiêu hết 95\$ còn bao nhiêu bà mua được 5 con vịt. Hỏi mỗi con vịt giá bao nhiêu tiền?
22. Tết Trung-Thu, má cho Lan và Phượng 120\$. Lan mua một con búp-bê 32\$. Phượng mua một cái ô-tô giá 41\$. Hỏi mỗi em còn bao nhiêu tiền?
23. Một người nợ 2.500\$, mới trả được 700\$. Còn bao nhiêu người ấy trả làm 4 kỳ. Hỏi mỗi kỳ người ấy phải trả bao nhiêu tiền?
24. Hai người mua chung một thùng sữa 48 hộp giá 288\$. Người thứ nhất chỉ có 78\$, người thứ hai trả chỗ còn lại. Hỏi phần mỗi người có mấy hộp sữa?

7.— NHÂN VÀ CHIA

25. Thầy giáo có 3 hộp ngòi viết, mỗi hộp 24 ngòi. Thầy đem chia cho 12 trò. Hỏi mỗi trò được mấy ngòi ?



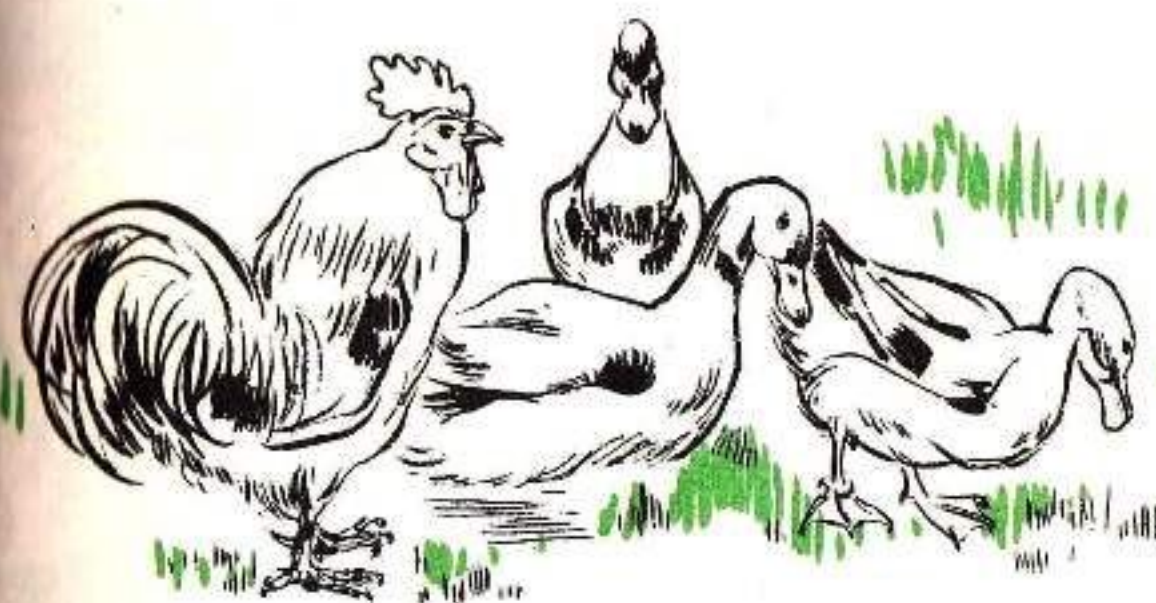
26. Năm người mua chung nhau 3 thùng dầu hồi, mỗi thùng 20 lít. Hỏi phần mỗi người mấy lít ?
27. Có 6 gói kẹo, mỗi gói 63 viên đem chia cho 54 trò. Hỏi mỗi trò được mấy viên kẹo ?
28. Bà Phán mua 13 mét vải giá 252\$. Má tôi muốn mua 5 mét thứ vải ấy thì phải trả bao nhiêu tiền ?

8.— CỘNG, TRỪ VÀ CHIA

29. Khánh có 32\$, mẹ cho 17\$. Khánh mua một quyển sách giá 25\$. Với số tiền còn lại, Khánh mua được 8 quyển vở. Hỏi mỗi quyển vở giá bao nhiêu tiền ?



30. Bà Hàn có một tờ giấy bạc 500\$ và một tờ giấy 200\$. Bà mua một bao gạo hết 625\$. Với số tiền còn lại, bà mua được 3 hộp sữa. Hỏi mỗi hộp sữa giá bao nhiêu tiền ?
31. Hai người mua chung nhau 29 lít dầu. Người thứ nhất có hơn người thứ nhì 5 lít. Hỏi mỗi người có bao nhiêu lít ?
32. Cha cho Hà 210\$ và cho Hải 180\$. Hỏi Hà phải cho Hải bao nhiêu để cho hai phần bằng nhau ?



9.— CỘNG, NHÂN VÀ CHIA

33. Một người bán 3 con vịt mỗi con giá 38\$ và một con gà 66\$. Người ấy dùng số tiền bán gà vịt mua được 12 mét vải. Hỏi giá mỗi mét vải bao nhiêu ?
34. Bà Hương có 2 lít dầu, bà phải mua thêm 3 lít nữa mới đủ dùng trong 15 ngày. Giá mỗi lít 6\$. Hỏi mỗi ngày bà dùng hết bao nhiêu tiền dầu ?
35. Nam và Điệp có tất cả 35 hòn bi. Trong số đó Nam có 3 phần, Điệp có 2 phần. Hỏi Nam có bao nhiêu hòn bi ?

10.— TRỪ, NHÂN VÀ CHIA

36. Chị tôi mua 6 mét vải mỗi mét giá 30\$. Chị tôi trả nhà hàng một tờ giấy 100\$ và một số giấy bạc 20\$. Hỏi chị tôi đã trả bao nhiêu tờ giấy 20\$?
37. Má tôi mua 12 cái ly và đưa cho nhà hàng 3 tờ giấy 50\$. Nhà hàng trả lại 6\$. Hỏi giá mỗi cái ly là bao nhiêu ?
38. Một người mua 2 bộ ghế mỗi bộ 4 chiếc và một cái tủ, giá tất cả là 2.000\$. Riêng cái tủ giá 1.100\$. Hỏi mỗi cái ghế giá bao nhiêu tiền ?



II.— TOÁN ĐỐ VỀ BÒN PHÉP

39. Một người mua 6 con thỏ giá 426\$ đem về bán lại mỗi con 78\$. Hỏi người ấy được lãi tất cả bao nhiêu tiền?
40. Một tiệm bán 6 chai nước mắm thu được 186\$. Tiệm ấy được lãi tất cả 24\$. Hỏi giá mua một chai nước mắm là bao nhiêu?
41. Bà Sơn mua 12 trái dưa hết 216\$. Bà muốn được lãi 36\$. Hỏi bà phải bán mỗi trái dưa bao nhiêu tiền?
42. Một người thợ mỗi tháng kiếm được 2.000\$. Mỗi ngày người ấy ăn tiêu 50\$ và mỗi tháng trả tiền nhà 300\$. Hỏi cuối tháng người ấy để dành được bao nhiêu tiền?
43. Anh Lân kiếm mỗi tháng được 1.200\$. Cuối tháng anh để dành được 300\$. Hỏi mỗi ngày anh ăn tiêu hết bao nhiêu? (tháng có 30 ngày).

CHƯƠNG VII. BÀI 11

44. Gia đình ông Hai mỗi ngày ăn tiêu hết 70\$. Mỗi tháng ông trả tiền nhà 700\$ và tiền điện nước 250\$. Cuối tháng ông để dành được 450\$. Hỏi mỗi tháng ông kiếm được bao nhiêu tiền?
45. Hai tấm vải dài 56 mét. Tấm thứ nhất dài hơn tấm thứ nhì 8 mét. Hỏi chiều dài của mỗi tấm là bao nhiêu mét?



46. Một người mua 25 cái bát giá tất cả là 125\$. Người ấy đánh vỡ mất 3 cái, sau bán số bát còn lại mỗi cái 6\$. Hỏi người ấy còn được lãi bao nhiêu?
47. Ông Hai có 8 cái ly giá mỗi cái 12\$ đem đổi cho ông Năm 6 cái chén mỗi cái giá 9\$,50 và một cái ấm giá 30\$. Hỏi ai phải trả thêm tiền và trả thêm bao nhiêu?
48. Một người có 175 quả trứng vừa trứng gà lẫn trứng vịt. Số trứng vịt gấp 4 lần số trứng gà. Hỏi mỗi thứ trứng có bao nhiêu?
49. Hai người mua chung một tấm vải giá 648\$. Người thứ nhất lấy hơn người thứ nhì 6 mét và phải trả thêm 108\$. Hỏi mỗi mét vải giá bao nhiêu? và tấm vải đó dài bao nhiêu?
50. Hồng và Vân có tất cả 37 viên kẹo. Hồng có gấp đôi số kẹo của Vân và hơn 4 viên nữa. Hỏi mỗi em có bao nhiêu kẹo?

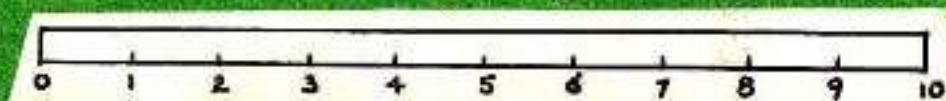
PHẦN II : ĐO LƯỜNG

HỌC ÔN: CÁI MÉT



I. — Các loại mét

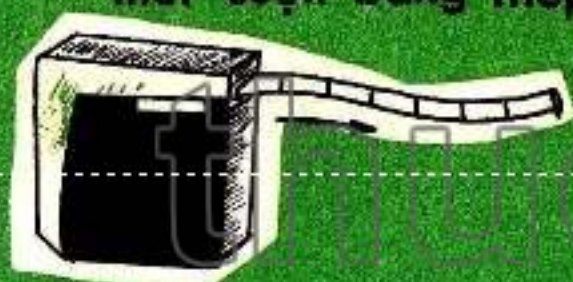
mét thẳng



mét gấp



mét cuộn bằng thép



mét cuộn bằng vải



Ai dùng các thứ mét trên đây ? Các thứ mét này khác nhau thế nào ?

- Mét thẳng bằng cây, cồng kềnh.
- Mét gấp bằng cây, bằng kim loại, gấp làm 5 hoặc gấp làm 10.
- Mét cuộn bằng vải, nhẹ và gọn.

Các thứ mét đều dài bằng nhau.

II. — THỰC-HÀNH :

A) Tập đo :

- a) Nhóm 1 dùng mét cuộn bằng vải đo vòng ngực lẫn nhau.
- b) Nhóm 2 dùng mét thẳng đo chiều dài lớp học.
- c) Nhóm 3 dùng mét thẳng đo chiều ngang lớp học.
- d) Nhóm 4 dùng mét thẳng đo chiều cao cánh cửa.
- e) Nhóm 5 (con gái) dùng mét gấp đo một xấp vải.

CHƯƠNG I. BÀI 1

B) Tập ước-lượng :

Ước-lượng chiều dài cái bàn, chiều ngang tấm bảng, chiều cao cái ghế. Dùng các loại mét đo lại. Kết quả thế nào ?

CẦN NHỚ

Mét là đơn-vị chính để đo chiều dài. Có nhiều loại mét : mét thẳng, mét gấp, mét cuộn. Mét viết tắt là m.

BÀI TẬP

1. — Viết tắt :

2 mét — 3 mét — 23 mét — 64 mét — 137 mét.

2. — Gạch dưới đất những đường dài 1m, 4m, 6m...

3. — Cắt những đoạn dây dài 1m, 2m, 5m, 8m v.v...

4. — Viết vào bảng đã kết-quả những toán cộng sau đây :

$7m + 4m =$ $5m + 7m =$ $9m + 15m =$

5. — Một sợi dây dài 15m. Người ta cắt bớt một lần 7m, một lần 5m. Hỏi sợi dây còn lại bao nhiêu ?

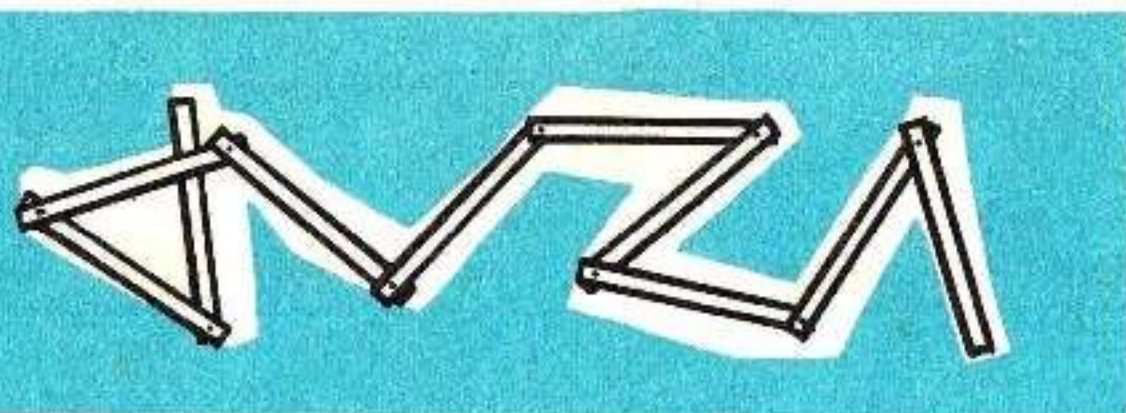
TOÁN ĐỐ

1. Má trò Nhân căng hai sợi dây thép để phơi quần áo : sợi thứ nhất dài 3m, sợi thứ nhì dài hơn sợi thứ nhất 2m. Hỏi :
a) Sợi thứ nhì dài bao nhiêu ?
b) Cả hai sợi dài bao nhiêu ?
2. Nhân đi học phải qua 3 quãng đường. Quãng thứ nhất dài 135m, quãng thứ nhì 240m và quãng thứ ba 347m. Hỏi từ nhà đến trường xa bao nhiêu ?
3. Một đoàn xe lửa có 6 toa, mỗi toa dài 10m và một đầu máy dài 14m. Hỏi đoàn xe lửa ấy dài bao nhiêu ?
4. Muốn rào thửa vườn, chú Ba mua 4 cuộn dây kẽm gai, mỗi cuộn dài 20m. Rào xong, chú còn dư một cuộn nguyên là 12m dây. Hỏi chú đã dùng hết bao nhiêu mét dây kẽm ?

PHẦN GIÁO-VIÊN.

Khi nào học-sinh đo một vật mà thấy dài trên hoặc dưới 1m thì nói là « dài hơn 1m » hoặc « chưa đến 1m » vì bài này chưa dạy đến ước-số của mét.

HỆ-THỐNG THẬP-PHÂN TRONG PHÉP ĐO CHIỀU DÀI



NHẬN-XÉT: Cái mét gấp có 10 đoạn bằng nhau, mỗi đoạn là 1 déci-mét. 1 mét bằng 10 déci-mét. Ngược lại, 1 déci-mét bằng 1 phần 10 của mét.

$$1\text{m} = 10\text{dm} \quad 1\text{dm} = \frac{1}{10}\text{m} \text{ hay } 0\text{m},1$$

$$1\text{dm} = 10\text{cm} \quad 1\text{cm} = \frac{1}{10}\text{dm} \text{ hay } 0\text{dm},1$$

$$1\text{cm} = 10\text{mm} \quad 1\text{mm} = \frac{1}{10}\text{cm} \text{ hay } 0\text{cm},1$$

Đơn-vị chính	Ước-số		
m	dm	cm	mm

Em nói: Mỗi ước-số của mét thì 10 lần lớn hơn đơn-vị ở liền dưới hay 10 lần nhỏ hơn đơn-vị ở liền trên.

$$1\text{dam} = 10\text{m}$$

$$1\text{hm} = 10\text{dam}$$

$$1\text{km} = 10\text{hm}$$

Bội-số của mét			Đơn-vị chính
km	hm	dam	m

Em nói: Những bội-số của mét cũng 10 lần lớn hơn đơn-vị liền dưới hay 10 lần nhỏ hơn đơn-vị liền trên.

Bội-số của mét			Đơn-vị chính	Ước-số của mét		
km	hm	dam	m	dm	cm	mm

KẾT-LUẬN: Mỗi bội-số hoặc ước-số của mét đều 10 lần lớn hơn đơn-vị liền dưới hoặc 10 lần nhỏ hơn đơn-vị liền trên; vậy các bội-số và ước-số của mét đều theo hệ-thống thập-phân.

CHÚ-Ý: Như các em đã học, các ước-số và bội-số của lít, kg cũng theo hệ-thống thập phân như mét vậy.

bội-số			đơn-vị chính	ước-số		
km	hm	dam	m	dm	cm	mm
kg	hg	dag	g	dg	cg	mg

BÀI TẬP

Đổi ra dm : 4m, 17m, 28m, 50cm, 274mm

Đổi ra cm : 5m, 19m, 92m, 94dm, 386mm

Đổi ra mm : 8m, 389dm, 870cm, 4.368m

TOÁN ĐỐ

- Nhân có sợi nhợ dài 2m50. Nhân đóng vở hết 46cm, cho em 1m20 để đánh quay (bông vù). Hỏi sợi nhợ của Nhân còn lại bao nhiêu cm?
- Chị Thu mua 2dam vải giá 28\$ một mét và 4dam hàng giá 45\$ một mét. Hỏi chị Thu phải trả cho nhà hàng vải bao nhiêu tiền?

BỘI-SỐ CỦA MÉT : DÉCA-MÉT

Hai người phu công chánh dùng dây xích-đặc dài 10m để đo đường.



Khoảng đường dài 10m ấy là một déca-mét (déca là 10)
Déca-mét viết tắt là dam.

Déca-mét là bội-số của mét

$$1 \text{ dam} = 10 \text{ m}$$



Người ta dùng dây xích-đặc để đo chiều dài, rộng của ruộng đất, đường xá.

Déca-mét bằng dây cuộn.

Cho 2 trò cầm đầu sợi nhợ và căng thẳng. Một trò khác cầm cây mét thẳng đo 10 lần. Đoạn dây dài đúng 10 m. Cứ mỗi mét thắt lại một nút dây.

Dây xích-đặc

Thanh và Thủy dùng đoạn dây 10 m ấy đo sân trường. Các trò khác đứng xem và đếm cứ mỗi đoạn là 10 m. Thí-dụ: 6 lần đoạn dây và dư 4 m nghĩa là 64 m.

— Cho học trò dùng dây xích-đặc đo chiều dài dãy lớp học (nếu có).

— Ước lượng chiều dài trường học rồi dùng dây déca-mét nói trên đo lại.

— Dùng dây xích-đặc đo một quãng đường 10 m rồi bảo học-trò bước và đếm coi được mấy bước.

CHƯƠNG I. BÀI 3

déca-mét	mét
1	2

12 m

Số 1 bên trái là dam, số 2 bên mặt là mét

4 dam 5 viết là $\xrightarrow{\text{dam}} \frac{4}{5}$

6 dam 8 viết là $\xrightarrow{\text{dam}} \frac{6}{8}$

BÀI TẬP

Có mấy mét trong những số dưới đây:

- 1 dam và 3 m; 1 dam và 1 m; 1 dam và 7 m; 1 dam và 9 m; 1 dam và 5 m; 2 dam.
- Có mấy dam và dư mấy m trong số 13 m, 15 m, 17 m, 19 m, 20 m.
- Viết thành mét:
1 dam và 3 m; 1 dam và 7 m; 1 dam và 8 m; 1 dam và 3 m, 2 dam; 1 dam và 9 m.
- Làm những bài toán dưới đây và đổi ra mét:
16 dam + 5 dam + 1 dam 3
9 dam + 2 dam + 5 dam 8
27 dam + 16 dam; 80 m + 1 dam 9 m; 105 m + 67 m.

TOÁN ĐỐ

- Từ nhà đến trường, Hình phải qua hai khoảng đường: khoảng thứ nhất dài 450 m, khoảng thứ nhì dài hơn khoảng thứ nhất 200 m. Vậy từ nhà đến trường, Hình đi được bao nhiêu dam?
- Một tấm vải dài 2 dam. Chị Hai xén bớt 12 m. Hỏi tấm vải còn lại bao nhiêu mét?
- Có 4 cuộn dây kẽm gai: cuộn thứ nhất dài 8 dam 5, cuộn thứ hai dài 4 dam 5, cuộn thứ ba dài 5 dam, cuộn thứ tư dài hơn cuộn thứ ba 15 m. Hỏi 4 cuộn dây kẽm gai dài tất cả bao nhiêu mét?

PHẦN GIÁO VIÊN. Những danh từ chỉ các đơn-vị đo lường cùng những ước-số và bội-số của các đơn-vị đó dùng theo cách viết như đã ghi trong chương-trình tiểu-học năm 1959 của Bộ Văn-hoá Giáo-dục.



Tý và Tâm đi bộ một quãng đường. Hai trò nhìn bên lề đường thấy giữa hai trụ cây số có nhiều trụ nhỏ cách khoảng đều nhau chúng đếm được 10 khoảng. Mỗi khoảng đó là 100 mét hay là 10 dam. Mỗi khoảng 100 m đó gọi là một hecto-mét.

Hecto-mét viết tắt là hm.

Hecto-mét bằng 10 déca-mét hay 100 mét.

$$1 \text{ hm} = 10 \text{ dam} = 100 \text{ m}$$

Thí dụ : 548m

Trong 5 4 8 m có
5 hm, 4 dam, và 8m

5 4 8m viết →

Trăm	Chục	Đơn-vị
hm	dam	m
5	4	8

Thực hành :

1. Tập đo :

- Dùng dây xích-đặc đo một khoảng đường 100m (đo 10 lần dây xích-đặc), 200m, 300m, v.v.
- Bước đều và đếm coi trong khoảng 100 m đi được bao nhiêu bước.

2. Ước-lượng :

- Ước-lượng một khoảng đường 100m, 200m, 300m rồi dùng dây xích-đặc đo lại.
- Dùng sợi nhợ dài 100 m để đo một khoảng đường 1 hm, 2 hm, 3 hm.

BÀI TẬP

1) Đòi ra mét :

$$3 \text{ hm} - 5 \text{ hm} - 7 \text{ hm} - 2 \text{ hm}$$

2) Đòi ra mét :

$$3 \text{ hm } 5 \text{ dam và } 6 \text{ m} - 4 \text{ hm và } 60 \text{ m} - 3 \text{ hm và } 5 \text{ dam}$$

$$5 \text{ hm } 6 \text{ dam và } 1 \text{ m} - 3 \text{ hm và } 7 \text{ m}$$

3) Phân-tách mỗi số dưới đây ra hm, dam, m :

$$\text{Thí dụ : } 326 \text{ m} = 3 \text{ hm } 2 \text{ dam } 6 \text{ m}$$

$$548 \text{ m} - 352 \text{ m} - 189 \text{ m} - 735 \text{ m} - 401 \text{ m}$$

4) Con số 3 chỉ gì trong các số dưới đây :

$$\text{Thí-dụ : trong } 312 \text{ m số } 3 \text{ chỉ hm.}$$

$$123 \text{ m} - 735 \text{ m} - 358 \text{ m}$$

- Mẹ trò Tâm mua hai sợi dây : một sợi dài 1 hm 25 và một sợi 85 m. Hỏi hai sợi dây ấy dài bao nhiêu mét ?
- Tôi có một cuộn dây kẽm gai dài 200m. Tôi đã dùng lần đầu hết 8 dam và lần thứ nhì hết 73 m. Hỏi tôi đã dùng hết bao nhiêu mét dây kẽm gai ? Cuộn dây ấy còn lại mấy mét ?
- Tính khoảng đường cái từ nhà ga đến trường học ? (khoảng đầu từ nhà ga đến ngã tư 5 hm 45 và khoảng từ ngã tư đến trường học 3 hm 38). Con đường tắt từ trường học đến nhà ga dài 685 m. Hỏi con đường cái dài hơn con đường tắt bao nhiêu mét ?
- Tiệm tạp hóa cách nhà Nhân 550m. Nhân đi được 200 m thì trở lại vì quên tiền. Hỏi Nhân đi được bao nhiêu mét :
— Bạn đi ? Bạn về ? Cả 2 bạn ?



BỘI-SỐ CỦA MÉT: KILO-MÉT

Tâm và Nhân đạp xe máy trên đường Sài-gòn—Biên-hòa. Hai trò nhìn những trụ cây số đã đạp qua. Trụ đầu có ghi Sài-gòn—Biên-hòa 30 km. Trụ thứ nhì có ghi Sài-gòn—Biên-hòa 29 km. Giữa hai trụ lớn có 10 khoảng nhỏ đều nhau. Mỗi khoảng dài 100 m hay 1 hm. Như vậy khoảng cách giữa hai trụ lớn là: $100\text{m} \times 10 = 1.000\text{m}$.

Khoảng một ngàn mét gọi là một kilô-mét.

Kilô-mét viết tắt là km.

1 km bằng 10 hm bằng 100 dam hay 1.000 m

1 km = 10 hm = 100 dam = 1.000 m

Cách đọc những số chỉ chiều dài:

Bậc ngàn			Bậc đơn vị		
Trăm ngàn	Chục ngàn	Ngàn	Trăm	Chục	Đơn-vị
		km	hm	dam	m
		6	4	7	5

Thí-dụ 6 km, 4 hm, 7 dam, 5 m đọc là 6 km, 475 (m)

BÀI TẬP

- Đổi ra mét : 6 km—5 km—3 km—7 km—8 km
- Đổi ra mét : 6 km, 3 hm—8 dam và 4 m—1 km, 5 hm
6 dam, 1 m—2 km, 4 hm—3 km 7 dam
1 km 750 m—7 dam, 5 m—2 km 3 hm và 8 m.
- Phân-tách các số dưới đây ra km, hm, dam và m:
3.875 m — 3.800 m — 4.520 m — 7.053 m — 7.505 m — 2.005 m
- Con số 5 chỉ gì trong các số dưới đây:
3.875 m — 5.078 m — 4.528 m — 7.350 m

TOÁN ĐỐ

- Nhà Tâm cách nhà chú 8 km 635. Tâm đi xe được một khoảng đường 6 km 5 hm thì xuống xe, hỏi nó còn phải đi bao xa nữa mới tới nhà chú?
- Anh phát thư mỗi ngày đi hai lượt: lượt thứ nhất 3 km 750 lượt thứ nhì 2 km 525. Hỏi mỗi ngày anh đi bao nhiêu mét? Trong một tuần-lễ 6 ngày làm việc, anh đi bao nhiêu km?
- Một cái xe thư chạy mỗi ngày qua các đoạn đường 8 km, 4 hm 7 km, 6 hm. Hỏi trong 24 ngày, xe ấy chạy được bao nhiêu km?

PHẦN GIÁO-VIÊN

Dùng các dụng-cụ đo lường bảo học-trò quan-sát. Cho làm nhiều bài tập miệng, bài tập viết và toán đố ứng-dụng.

Trong những số chỉ chiều dài người ta thường lấy km hay mét làm đơn-vị chính. Do đó người ta chỉ đọc tên đơn-vị chính mà thôi.

Thí-dụ : 6 km 4 hm 7 dam 5 m đọc là 6 km, 475 hoặc 6.475 m.

Những bài thực-hành về đo chiều dài, nếu có thể được thì nên cho học-sinh ra ngoài đường tập đo và tập ước-lượng.

ƯỚC-SỐ CỦA MÉT : DÉCI-MÉT



Ba nhìn cây mét gấp và đếm được 10 đoạn bằng nhau.

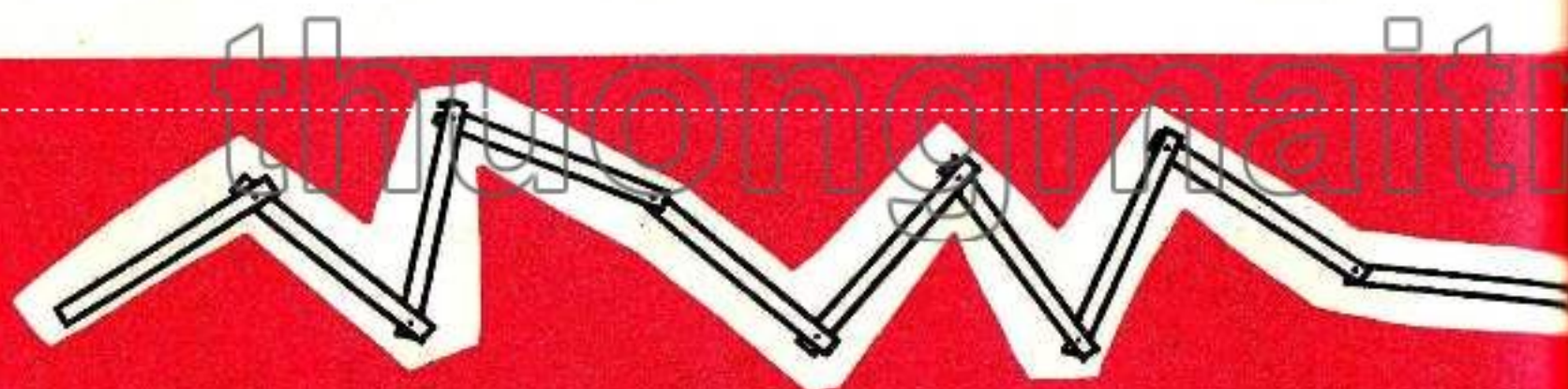
Ba dùng cái déci-mét ước vào từng đoạn một của cây mét gấp.

Ba nhận thấy thế nào?

Một déci-mét dài bằng 1 đoạn của cái mét gấp.

Ba lấy cây déci-mét đôi ước vào mét gấp. Ba nhận thấy thế nào?

Một déci-mét đôi (hai déci-mét) dài bằng 2 đoạn của mét gấp.



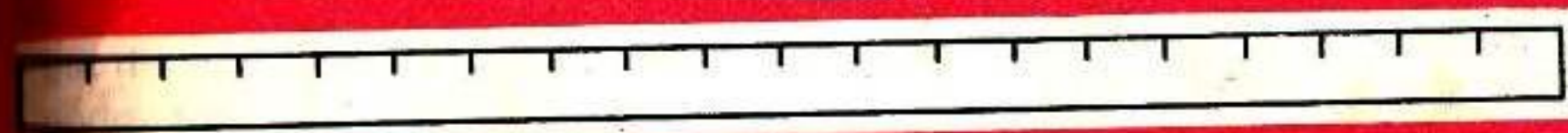
Cái mét gấp chia ra làm 10 đoạn bằng nhau. Mỗi đoạn gọi là một déci-mét (tấc). Déci-mét viết tắt là dm.
1m có 10 dm, 10 dm là 1m.

Déci-mét là một phần mười ($\frac{1}{10}$) của mét.
Trong số mà đơn-vị là mét, déci-mét đứng ở hàng thứ nhất bên mặt của đơn-vị, sau dấu phết.

1 déci-mét viết :	1 dm hay 0m,1
9 déci-mét viết :	9 dm hay 0m,9
34 déci-mét viết :	34 dm hay 3m,4

CHƯƠNG I BÀI 6

THỰC-HÀNH



- Tập đo : Dùng déci-mét hay déci-mét đôi đo chiều dài, chiều rộng quyển sách, tập vở, bảng đá, chiều cao cái ghế, cái bàn.
- Ước lượng : Ước lượng chiều dài một gang tay, cạnh một tấm gạch bông, một tấm gạch tàu, chiều dài một tấm kiếng rồi dùng déci-mét hay déci-mét đôi đo lại.
- Làm một cái déci-mét hay một cái déci-mét đôi bằng giấy bời.

BÀI TẬP

A. Bài tập miệng :

- Có bao nhiêu dm trong :
1m, 2m, 5m, 8m, 10m, 12m.
- Có bao nhiêu mét trong :
20dm, 30dm, 50dm, 90dm, 150dm
24dm, 35dm, 47dm, 93dm, 168dm

B. Bài tập viết :

Đổi ra dm rồi làm các bài toán dưới đây :

- $2m + 5m + 6m5dm$; $20dm + 3m + 4dm + 55dm$
- $7m,8 - 53dm$; $9m,2 - 67dm$.

TOÁN ĐỐ

- Anh Ba dùng déci-mét đôi đo chiều dài cái bàn được 5 lần, chiều rộng được 3 lần. Tính coi chiều dài, chiều rộng cái bàn có bao nhiêu déci-mét ? Bao nhiêu mét ?
- Ba đi theo chiều dài của sân trường và đếm được 80 bước. Mỗi bước của Ba dài 5dm. Hỏi chiều dài của sân trường bao nhiêu dm ? Bao nhiêu mét ?

PHẦN GIÁO-VIÊN. Cái déci-mét và déci-mét đôi đã học ở lớp Năm rồi. Trước khi học bài này, giáo-viên nên nhắc qua cho học-sinh nhớ lại.

ƯỚC-SỐ CỦA MÉT : CENTI-MÉT



Ba nhìn thấy những khoảng ghi trên 1 déci-mét.

Ba nhận thấy mấy khoảng bằng nhau trong 1 déci-mét?

Ba nhận thấy 10 khoảng bằng nhau trong 1 déci-mét, mỗi khoảng ấy là một phần mười ($\frac{1}{10}$) của một déci-mét.

Một mét có 10 déci-mét. Một déci-mét có 10 khoảng nhỏ bằng nhau. Mỗi khoảng nhỏ ấy là $\frac{1}{10}$ của 1 déci-mét hay một phần trăm ($\frac{1}{100}$) của một mét, gọi là centi-mét. Centi-mét viết tắt là cm.

1 phần 10 của 1 déci-mét hay 1 phần 100 của 1 mét gọi là centi-mét viết tắt là cm.
1 dm có 10 cm; 1 m có 100 cm.

CÁCH ĐỌC VÀ CÁCH VIẾT

MÉT	DÉCI-MÉT	CENTI-MÉT

Trong một số mà đơn vị là mét, centi-mét ở hàng thứ nhì bên mặt của đơn-vị, sau dấu phết.

5 centi-mét viết: 5cm hay 0m,05
17 centi-mét viết: 17cm hay 0m,17
214 centi-mét viết: 214cm hay 2m,14

THỰC-HÀNH

A. Tập đo: Dùng cái déci-mét hay cái déci-mét đôi đo chiều dài tấm giấy màu, tấm danh thiếp, và nói lên được mấy centi-mét?

CHƯƠNG I. BÀI 7

B. Ước-lượng: Ước-lượng chiều dài một lòng tay, một ngón tay, chiều dài một gang tay, một cây viết chì và đo lại.

C. Vẽ vào bảng đá những đường dài 2cm, 3cm, 5cm, 8cm, 9cm, 20cm, 25cm.

BÀI TẬP

A. Bài tập miệng:

- Có bao nhiêu cm trong:
1dm — 2dm — 3dm — 5dm — 7dm — 8dm
2m — 3m — 6m — 9m — 8m — 7m
- Có bao nhiêu dm trong:
20cm — 30cm — 40cm — 80cm — 120cm — 240cm
- Có bao nhiêu mét trong:
400cm — 500cm — 600cm — 700cm — 800cm — 900cm — 1.000cm.
- Đọc những số sau đây:
2m,5 — 5m,97 — 6dm,3 — 0m,57 — 0m,08

B. Bài tập viết:

- Đổi những số sau đây ra cm. rồi làm toán:
6m,12 + 0m,34 + 2dm,9
- Đổi những số sau đây ra m. rồi làm toán:
53cm + 84dm + 3cm; 375cm — 3dm

TOÁN ĐỐ

- Tấm đo chiều dài của khung hình được hai lần cái déci-mét đôi. Chiều rộng cái khung này ít hơn chiều dài 8cm. Tìm chiều rộng cái khung, tính ra cm?
- Một tấm vải có 8m. Giặt đi nó rút hết 6cm. Hỏi tấm vải ấy còn lại bao nhiêu mét?

PHẦN GIÁO-VIÊN: Trong một đơn-vị vừa có dm và cm, người ta đọc đơn vị rồi đến tên ước-số sau cùng. Thí dụ 4m76 đọc là 4m 76cm chứ không đọc 4m 7dm 6cm.



ƯỚC-SỐ CỦA MÉT: MILI-MÉT

Ba nhìn 1 centi-mét và thấy 1 cm chia làm 10 khoảng nhỏ bằng nhau. Mỗi khoảng này bằng 1 phần 10 của centi-mét hay $\frac{1}{100}$ của déci-mét và một phần ngàn ($\frac{1}{1000}$) của một mét.

Một centi-mét chia làm 10 khoảng nhỏ bằng nhau. Mỗi khoảng nhỏ là một mili-mét, viết tắt là mm.

Trong một số mà đơn-vị là mét, mili-mét đứng ở hàng thứ ba bên mặt đơn-vị sau dấu phết.

1 mili-mét viết 1 mm hay 0m,001
83 mili-mét viết 83 mm hay 0m,083
217 mili-mét viết 217 mm hay 0m,217

MÉT	DÉCI-MÉT	CENTI-MÉT	MILI-MÉT
0	0	0	1
0	0	8	3
0	2	1	7

THỰC HÀNH:

- Tập đo : Dùng déci-mét hay déci-mét đôi đo bề dài của cuốn sách, đồng 5 cắc, đồng 1\$.
- Ước lượng : Ước lượng bề dày miếng kiếng, miếng thiếc, miếng sắt v.v... rồi dùng déci-mét đo lại.
- Làm 1 cm bằng giấy bồi rồi phân thành mm.

BÀI TẬP

A. Bài tập miệng :

- Có bao nhiêu mm trong :
2cm — 4cm — 5cm — 2dm — 6dm — 3m — 7m
- Có bao nhiêu cm trong :
250mm — 470mm — 830mm — 910mm
- Có bao nhiêu dm trong :
700mm — 800 mm — 900 mm — 357mm

B. Bài tập viết :

- Đổi những số sau đây ra dm rồi làm toán :

150 mm + 235 mm + 420 mm
323 mm + 614 mm + 574 mm

- Đổi những số sau đây ra m rồi làm toán :

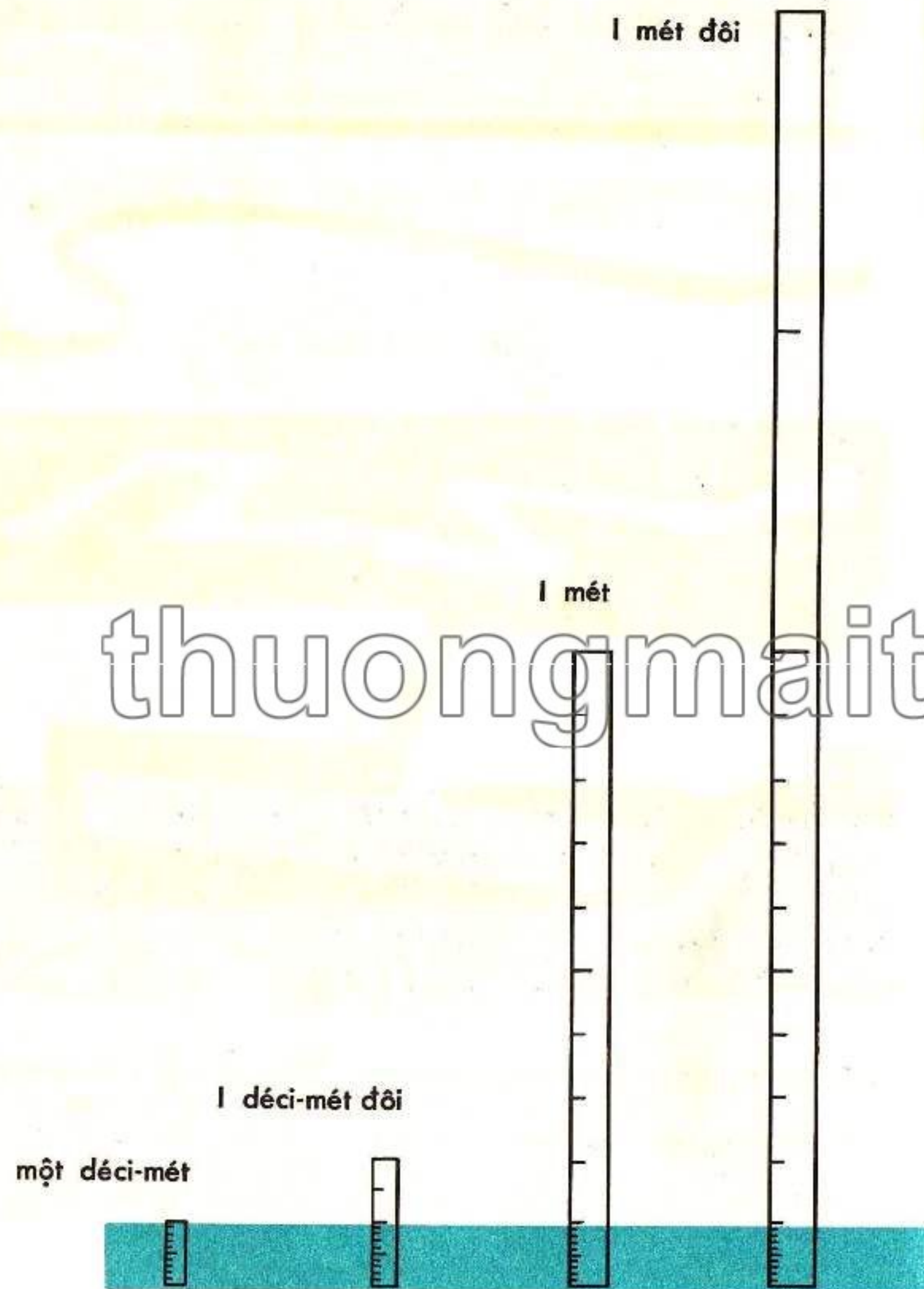
240mm + 187mm + 36cm + 17dm

TOÁN ĐỐ

- Chiều dài quyển sổ tay đo được 17cm. Chiều rộng ít hơn chiều dài 5cm. Tính coi chiều rộng quyển sổ tay ấy có bao nhiêu cm ? Bao nhiêu mm ?
- Ba cao 1m,254. Em trò cao 1m,163. Hỏi Ba cao hơn em trò bao nhiêu mm ?

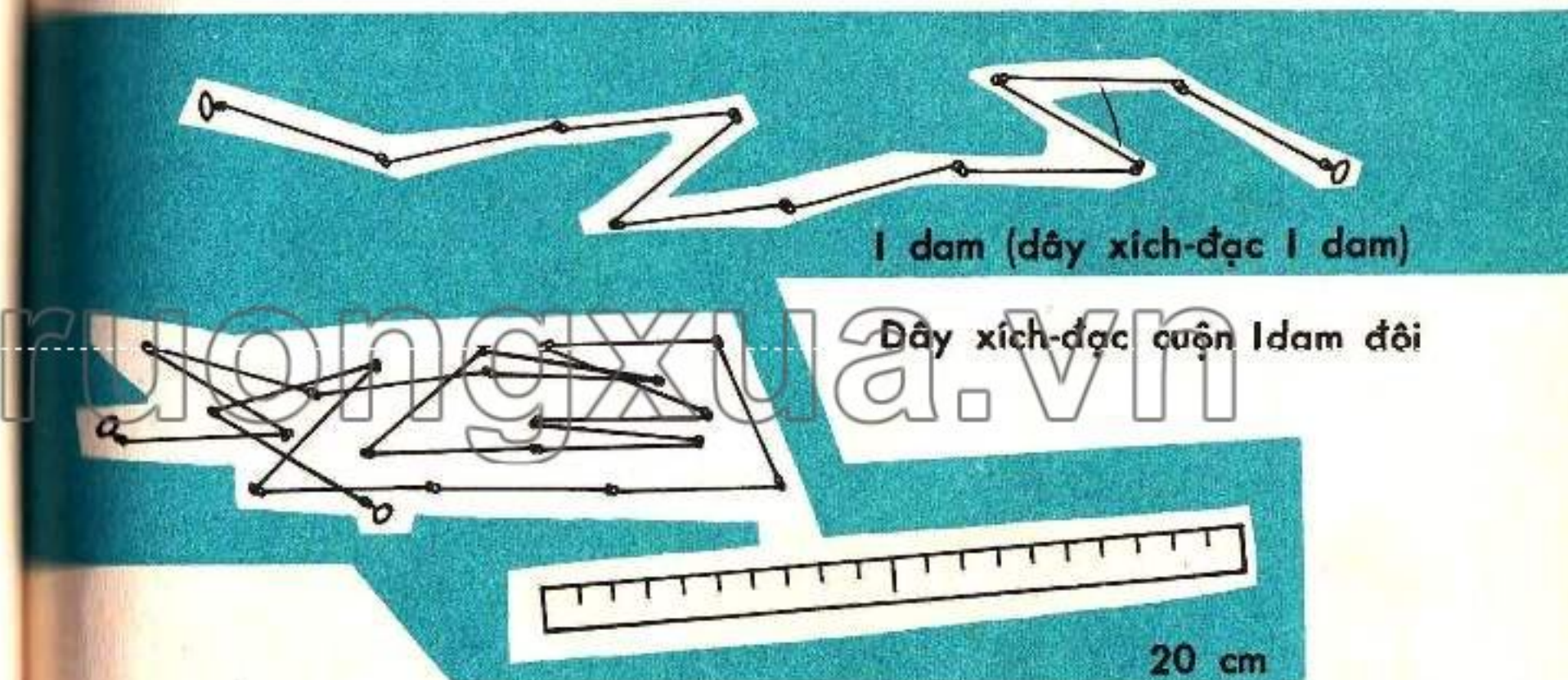
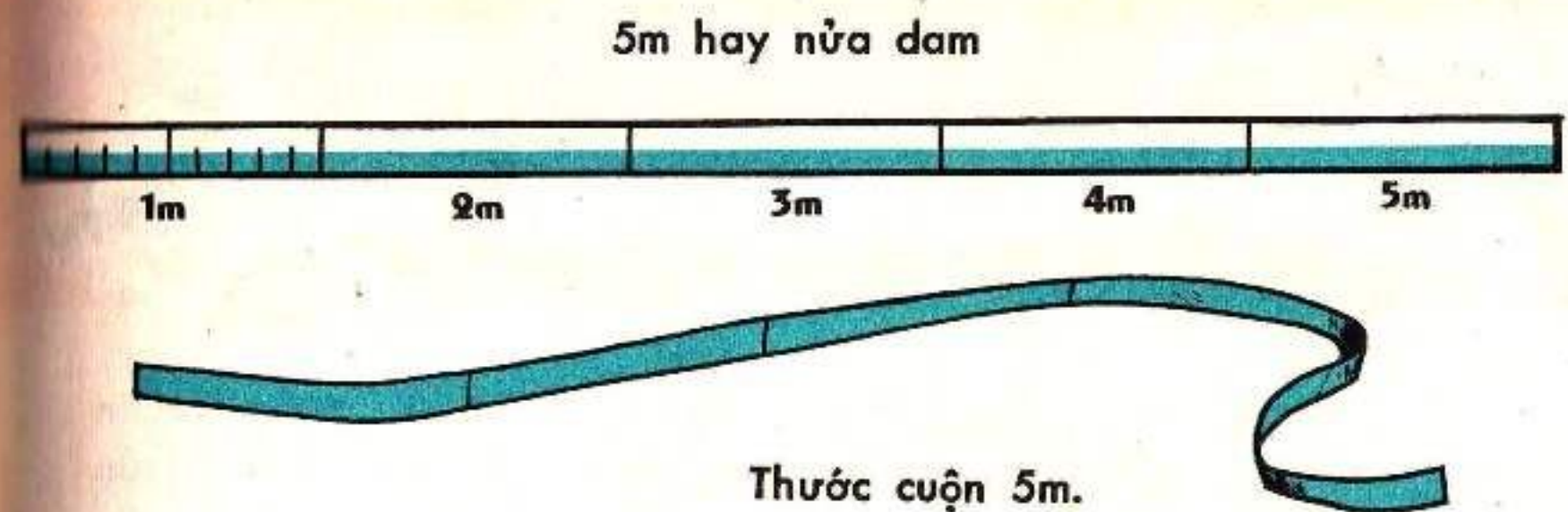
PHẦN GIÁO-VIÊN : Coi lời chỉ dẫn ở bài trước về cách đọc những ước-số.
Thí dụ : 1m,253 đọc là 1m,253mm chứ không đọc là 1m 2dm 5cm 3mm .

NHỮNG ĐỒ DÙNG ĐO BỀ DÀI THỰC-TẠI

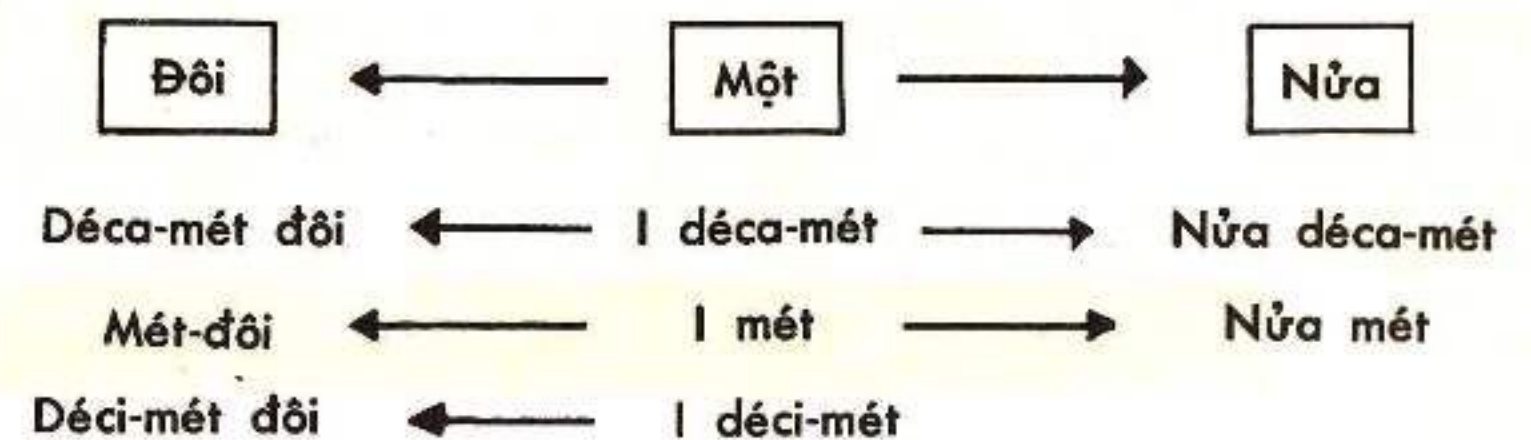


CHƯƠNG 1. BÀI 9

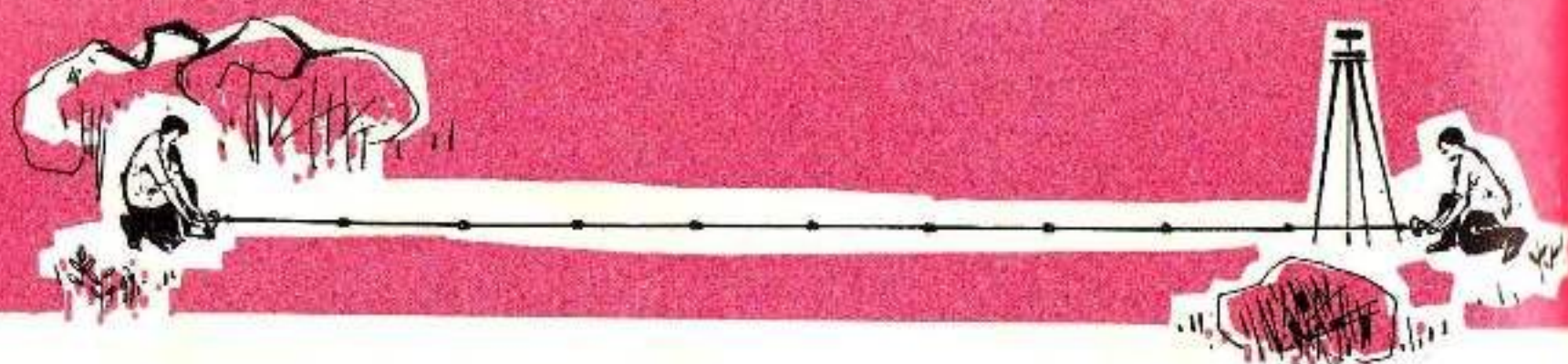
DÂY XÍCH-ĐẠC



Những đồ dùng thực để đo bề dài gồm các dụng-cụ từ cái déci-mét đến cái déca-mét với dụng-cụ phân nửa và gấp đôi của các thứ đó.



Dây xích-đạc: Dùng để đo chiều dài 1 con đường, đám ruộng, thửa vườn.



Dây xích-đạc thường có 5 đoạn dính liền nhau bởi những khoen móc. Mỗi đoạn kể cả khoen móc của nó dài 2 mét. 5 đoạn của dây xích-đạc dài 10m.

Hai đầu dây đạc có hai khoen lớn để cầm đo cho dễ. Chiều dài của mỗi khoen này kể cả đoạn sắt là 20cm.

Cũng có những dây xích-đạc dài 20 mét (đam đôi) và 5m hay nửa dam.

BÀI TẬP

A. Thực-hành: Dùng cái dm, cái déci-mét đôi, cái mét, cái mét đôi, dây xích-đạc để đo chiều dài các vật trong lớp, trong trường.

Nhóm 1. Dùng cái mét đo chiều ngang lớp học

Nhóm 2. Dùng cái mét đôi đo chiều dài lớp học

Nhóm 3. Dùng dây xích-đạc 1 dam đo sân trường

Nhóm 4. Dùng dây xích-đạc 5m đo dãy lớp học.

B. Tập miệng. Làm vào bảng đá.

Có bao nhiêu déci-mét trong:

a) 2dm đôi — 4dm đôi

b) nửa mét — 2m — 5m — 6m ?

Có bao nhiêu mét trong:

3mét đôi — 7mét đôi — 8mét đôi — nửa dam ?

Có bao nhiêu dam đôi trong:

20m — 40m — 60m — 80m — 100m ?

PHẦN GIÁO VIÊN: Bài này có thể dạy làm hai lần.

Các nhóm đổi nhau để được dùng đủ các dụng-cụ vừa học (nếu có thì giờ).

Học-sinh có thể dùng đoạn dây dài 10m để thề dây xích-đạc.

CHƯƠNG I. BÀI 9

TOÁN ĐO ỨNG-DỤNG VỀ ƯỚC-SỐ VÀ BỘI-SỐ CỦA MÉT

1. Mai có một sợi dây 3m. Xuân có một sợi dây 5m. Hỏi hai sợi dây dài bao nhiêu ?
2. Chiều rộng con đường kể cả hai bên lề là 1dam8. Mỗi bên lề đo được 4m. Hỏi mặt đường rộng bao nhiêu mét ?
3. Một cái khăn tay hình vuông mỗi cạnh đo được 2dm3. Muốn viền chung quanh chiếc khăn ấy, chị Nam phải mua bao nhiêu cm ren ?
4. Muốn đo chiều dài cái hàng rào, tôi đặt 3 lần dây xích-đạc 1dam. Tính chiều dài cái hàng rào bằng mét ? Rào hàng rào ấy bằng ba đường dây kẽm gai, tôi phải mua tất cả bao nhiêu mét dây kẽm gai ?
5. Một đại đội đi hành quân trong hai ngày. Ngày thứ nhất đi 27km, ngày thứ nhì đi ít hơn ngày thứ nhất 9km. Hỏi: a) Ngày thứ nhì, đại đội đi được khoảng đường bao xa ? b) Tất cả khoảng đường đi được trong 2 ngày ?
6. Chiếc xe hơi chạy trong 2 ngày từ Sài-gòn đến Qui-nhơn đường dài 677km. Buổi mai ngày thứ nhất, xe chạy được 225km, buổi chiều 188km. Hỏi ngày thứ hai, xe ấy còn phải chạy bao nhiêu km nữa ?
7. Một cuộn dây kẽm dài 2hm75. Tôi dùng lần đầu 85m, lần thứ nhì 73m. Hỏi: a) Trong hai lần tôi dùng hết bao nhiêu mét dây kẽm ? d) Cuộn dây kẽm còn lại bao nhiêu ?
8. Mỗi bước của trò Ba dài 40cm. Từ nhà đến trường Ba phải đi 840 bước. Tính ra mét, khoảng đường từ nhà đến trường học.
9. Một chiếc xe đồ chạy mỗi tuần 10 chuyến trên con đường dài 324km. Hỏi trong một tuần, xe đồ chạy được bao nhiêu km ? Tiền thu được mỗi tuần là bao nhiêu, biết rằng tính trung bình mỗi km thu được 5\$.
10. Tiệm giặt ủi có một giàn phơi quần áo gồm 5 sợi dây thép mỗi sợi 23m. Những gút dây mất 3m. Hỏi bác thợ giặt đã dùng tất cả bao nhiêu mét dây thép ? Nếu cuộn dây thép dài 144m, sau khi dùng xong, bác còn lại bao nhiêu mét dây thép ?

CHƯƠNG I. BÀI 10

ĐỒ DÙNG ĐO DUNG-TÍCH



cái lít sắt



cái lít bằng cây



cái lít kẽm có quai



chai lít

HỌC ÔN - ĐỒ DÙNG ĐO DUNG-TÍCH : CÁI LÍT

- NHẬN-XÉT:** 1. Người bán chất khô (gạo, đậu v.v...) thường dùng cái lít bằng sắt hoặc bằng cây để đo.
2. Người bán chất lỏng (dầu, giấm, rượu) thường dùng cái lít kẽm có quai hoặc chai lít để đo.

CẦN NHỚ

Lít là đơn-vị chính để đo dung-tích. Lít viết tắt là l.

THỰC-HÀNH

A. Tập đo:

- Dùng cái lít sắt, lít kẽm, chai lít tập đo nước, đo gạo.
- Đổ đầy nước vào một lít kẽm rồi chuyển sang lít sắt, lít tôn, chai lít, xem dung-tích các thứ đó có bằng nhau không.

CHƯƠNG II. BÀI 1

B. Ước-lượng: Ước-lượng dung-tích một cái chậu, một cái thau, một cái bình tưới rồi dùng lít để kiểm-soát lại.

C. Đóng kịch kể mua người bán:

Nhóm 1. Một trò đóng vai người bán gạo. Vài trò mang thúng đến mua 1l; 2l; 3l; 4l; 7l. gạo.

Nhóm 2. Một trò đóng vai cô hàng bán giấm, mấy trò khác mang hũ, chậu mua 1l. 2l. 3l. dấm.

Nhóm 3. Một trò đóng vai người bán dầu lửa, dùng chai lít hoặc lít có quai đo rượu.

(Các nhóm luân-phần đóng các vai trò nói trên)

BÀI TẬP

A) Tính miệng:

$$5l. + 2l. + 1l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$6l. + 4l. + 7l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$10l. + 6l. + 3l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$8l. + 5l. + 2l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$10l. - 1l. = 4l.$$

$$14l. - 1l. = 8l.$$

$$32l. - 12l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$40l. - 18l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

B) Làm toán vào bảng đá:

$$a. 17l. + 26l. + 18l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$36l. + 43l. + 29l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$45l. + 39l. + 22l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$62l. + 124l. + 319l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$b. 57l. - 38l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$60l. - 31l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$74l. - 47l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$98l. - 59l. = \underline{\hspace{2cm}}$$

TOÁN ĐỐ

- Ông Tư mua lần thứ nhất 22l. dầu, lần thứ nhì 41l. Ông dùng trong 3 ngày, mỗi ngày hết 11l. Hỏi ông còn lại bao nhiêu lít dầu?
- Bình xăng một chiếc xe hơi chứa 50l. Xe chạy 100 km mất 12l. Hỏi trong bình còn lại bao nhiêu lít xăng sau khi xe chạy gấp ba lần khoảng đường nói trên?
- Một cái hồ nước dung-tích là 2.500l. Mỗi ngày người ta dùng hết 288l. Hỏi sau 5 ngày hồ ấy còn lại bao nhiêu lít nước?
- Một con ngựa ăn mỗi ngày 7 lít lúa, mỗi lít 4\$. Hỏi trong 25 ngày con ngựa ăn hết bao nhiêu lít lúa và người chủ phải tốn bao nhiêu tiền?
- Chị Tâm mua 2 thùng dầu lửa (dầu hôi) mỗi thùng có 19 lít. Một lít dầu hôi giá 6\$ tiền xe chở hết 20\$. Sau bán lại tất cả được 275\$. Hỏi chị Tâm lời được bao nhiêu?

PHẦN GIÁO VIÊN :

- Giáo-viên dùng các thí-dụ cụ-thể để giảng cho học-trò biết dung-tích của một vật là sức chứa của vật ấy.
- Dùng các dụng-cụ đo-lường thật cho học-trò quan-sát, tập đo, lường.
- Tập ước-lượng, cho đóng kịch kẻ mua người bán.
- Làm toán miệng, toán trên bảng đá, và toán đố trong tập vở càng nhiều càng tốt. Nếu không đủ thì giờ làm trong lớp, giáo-viên cho về nhà làm hoặc cho học-trò làm 2 kỳ.

CHƯƠNG II BÀI 1



Bình 5l. 10l. 20l. Thùng dầu hôi 5l. 10l. 20l.

CÁI DÉCA-LÍT

Muốn đo nhiều rượu, lúa v.v... người ta dùng những thứ có sức chứa gấp 10 lần 1l. là cái déca-lít.

Déca-lít viết tắt là dal.

1 dal. = 10l.

Thường người ta dùng déca-lít bằng tôn để đo chất đặc (lúa, gạo, cám v.v...).

Người ta dùng bình 1 déca-lít để đo rượu, giấm, sữa.

Có thứ thùng 5l. (nửa dal.), có thứ thùng 20l. (2 dal. hay déca-lít đôi).

Có thứ bình 5l. (nửa dal.), có thứ bình 20l. (2 dal. hay déca-lít đôi).

Cách đọc và viết :

Trong số 17 lít, con số 1 bên trái chỉ déca-lít, con số 7 bên mặt chỉ lít.

Trong một số mà đơn-vị là lít thì déca-lít ở hàng chục : 10l.

THỰC HÀNH

- Tập đo: Dùng một cái lít đo nước đổ vào một thùng 1dal, vào một thùng 1dal. đôi; dùng một thùng 5l. đo gạo đổ vào một thùng 1dal. một thùng 1dal. đôi.
- Ước-lượng: Tập ước-lượng dung-tích của một cái chậu, một thùng sắt, một cái chum, xem chứa được bao nhiêu déca-lít rồi dùng cái thùng 1dal. đo để kiểm-soát lại.

CHƯƠNG II. BÀI 2

BÀI TẬP

A. Tập miệng :

Trong 12l, 15l, 16l, 17l, 19l, có mấy dal. và mấy lít ?

Đổi ra dal. :

20l. — 50l. — 150l. — 200l. — 315l.

12l. — 36l. — 75l. — 84l. — 238l.

Đổi ra lít :

2dal. — 4dal. — 7dal. — 45dal.

3dal.3 — 3dal.7 — 12dal.5 — 25dal.8

B. Làm vào bảng đá :

12l. + 2dal. + 4l.

3dal.4 + 18l. + 2dal.

7dal.6 — 42l.

0dal.8 — 6l.

35l. + 8dal. + 2dal.

0dal.9 + 3dal.5 + 35l.

84l. — 3dal.8

14dal.3 — 76l.

TOÁN ĐO

1. Một thùng rượu chứa được 224l. Người ta lấy ra lần đầu 3dal. lần thứ nhì 6dal. Tính coi thùng ấy còn bao nhiêu lít rượu ?
2. Một cái thùng nước mắm có dung-tích là 88l. Người ta đổ vào lần đầu 3dal. và 5l. lần thứ nhì 4dal. và lần chót 8l. Hỏi còn phải đổ thêm bao nhiêu lít nữa mới đầy thùng ?
3. Một con bò mỗi lần nặn được 4 lít sữa. Một ngày người ta nặn 2 lần. Hỏi trong một ngày 5 con bò cho bao nhiêu lít sữa ? Trong 6 ngày, 5 con bò cho bao nhiêu dal. sữa ?

PHẦN GIÁO VIÊN :

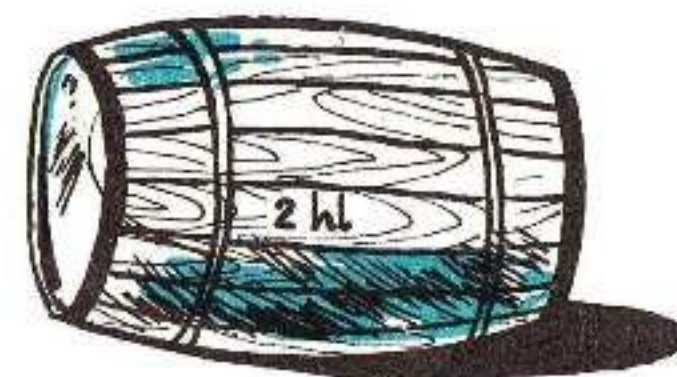
Cho học-sinh quan-sát cái thùng 1 déca-lít (đường kính bằng chiều cao) có đề 1 déca-lít và có hai quai.

CHƯƠNG II. BÀI 2

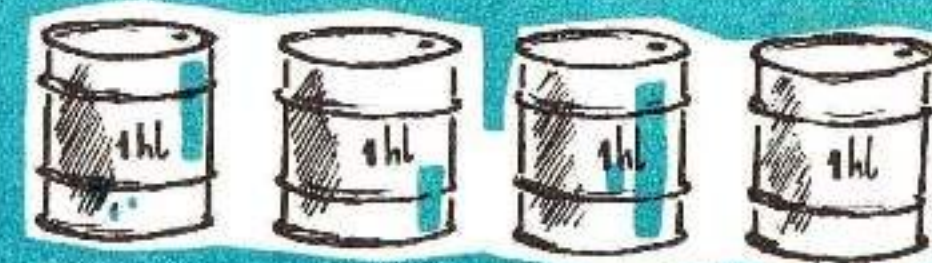
HECTO-LÍT



Thùng 1 hecto-lít



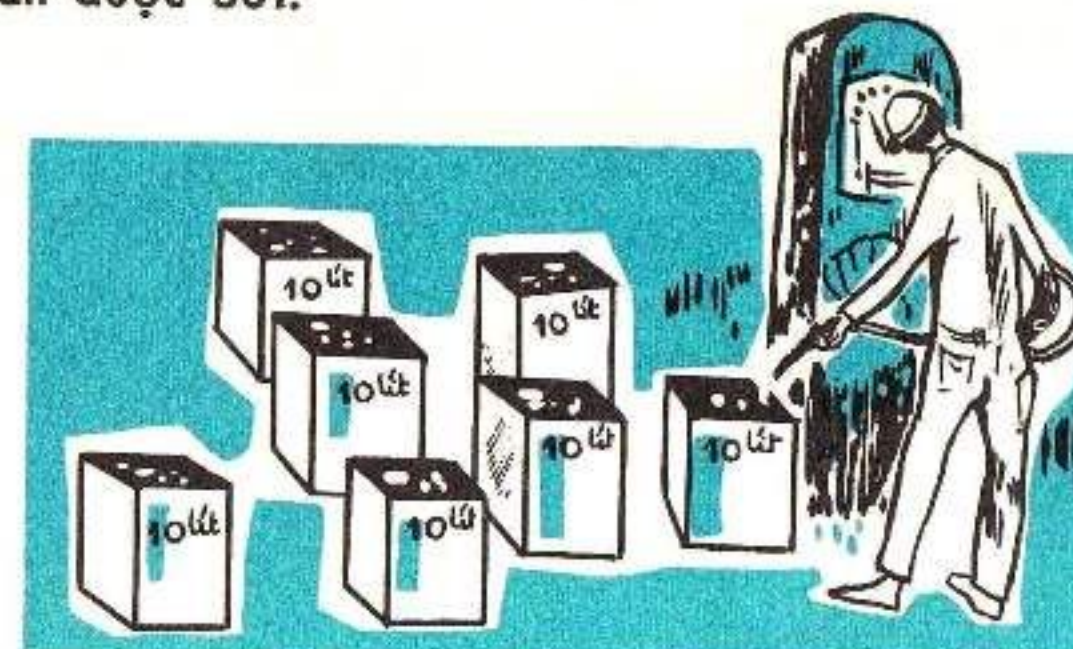
Thùng 2 hecto-lít



Trạm xăng bán buổi mai 4hl.



Buổi trưa bán được 30l.



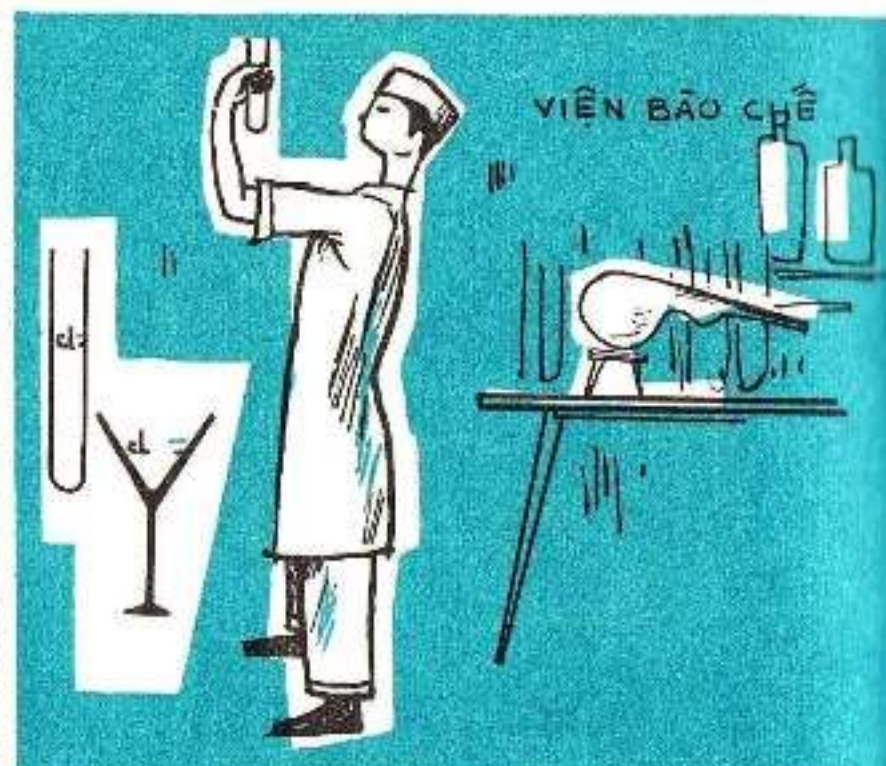
Chiều bán được 70l.

CHƯƠNG II. BÀI 3

DÉCI-LÍT – CENTI-LÍT



Cô hàng dùng cái déci-lít chiết dầu thơm trong bồn rót vào chai cho khách hàng.



Dược-sĩ dùng ly chia thành từng cl. lường thuốc nước vào chai.

Muốn đo những chất rất ít, người ta phải dùng những dụng cụ đo lường 10 lần hoặc 100 lần nhỏ hơn 1 lít. Dụng-cụ đo lường 10 lần nhỏ hơn một lít hay bằng một phần mười của lít gọi là déci-lít.

Déci-lít viết tắt là dl.

1 dl. = 0.10; 1 lít có 10 dl.

Đơn-vị đo-lường 100 lần nhỏ hơn một lít hay bằng một phần trăm của lít gọi là centi-lít.

Centi-lít viết tắt là cl.

1 cl. = 0.01; 1 lít có 100 cl.; 1 dl. có 10 cl.

CÁCH ĐỌC VÀ CÁCH VIẾT

Thí-dụ: 3l., 27 cl. viết là 3l., 27.

Trong một số mà đơn-vị là lít, déci-lít đứng ở hàng thứ nhất bên phải dấu phết. Số 2 đây là 2dl.

Trong một số mà đơn-vị là lít, centi-lít ở hàng thứ hai bên phải dấu phết. Số 7 đây là 7cl.

THỰC-HÀNH

A) Tập đo:

- Đo 1 lít nước rồi chiết sang cái déci-lít xem được mấy lần.
- Dùng ống thủy-tinh có những gạch chỉ cl. chiết lấy 1cl., 2cl., 4cl., 6cl. nước.

B) Ước-lượng:

- Ước-lượng coi một cái chai, một hũ thủy-tinh, một cái bình chứa được mấy dl. rồi dùng cái dl. đo kiểm soát lại.
- Ước lượng một cái muống ăn canh, một ly nhỏ, một bình mực xem chứa được bao nhiêu cl. rồi dùng ống chỉ cl. đo kiểm soát lại.

BÀI TẬP

Đổi ra dl.:

2l. — 5l. — 7l. — 0l.3 — 0l.6

10cl. — 12cl. — 5cl. — 8cl. — 25cl.

Đổi ra cl.:

1l. — 3l. — 0l.18 — 0l.24

2dl. — 4dl. — 0dl.8 — 1dl.2

Đổi ra l.:

10dl. — 25dl. — 134dl. — 9dl. — 7dl.

200cl. — 43cl. — 64cl. — 6cl. — 8cl.

TOÁN ĐỐ

1. Dầu thơm giá 6\$ 1dl. Hỏi 1 lít dầu thơm giá bao nhiêu? Nếu mua 3 lít dầu thơm, em phải trả bao nhiêu tiền?
2. Nhà Ông Tân đốt mỗi ngày 2dl. dầu hôi. Hỏi trong một tháng 30 ngày ông tốn bao nhiêu tiền dầu? Biết rằng 1 lít dầu giá 6\$.

PHẦN GIÁO-VIÊN:

1. Dùng những dụng-cụ đo-lường có thật để học trò tập đo và tập ước-lượng.
2. Ra thêm nhiều bài tập đổi đơn-vị đo-lường nọ ra đơn-vị kia.

ĐỒ DÙNG ĐO DUNG-TÍCH THỰC-TẠI: CÁI GIÀ 40 LÍT, THÙNG THIẾC 20 LÍT

Những dụng-cụ thực-tại dùng đo dung-tích có những đồ đo thực-tại về chiều dài, đồ đo thực-tại về dung-tích như sau này:

GẤP ĐÔI	ĐƠN-VỊ	PHÂN NỬA
Déca-lít đôi 20/.	Hecto-lít	Nửa hl = 50/.
Lít đôi 2/.	Déca-lít	Nửa déca-lít = 5/.
Déci-lít đôi 0/2	Lít	Nửa lít = 0/50
	Déci-lít	Nửa déci-lít = 0/05
	Centi-lít	

Ngoài những dụng-cụ thực-tại đo dung-tích kể trên, người ta còn dùng cái già 40/ và cái thùng thiếc 20/.

Bác nông-phu đang lúa bằng
cái già 40/.



Chị Ba gánh đồ một thùng 20/
nước vào một cái lu



Cái già 40 lít

Cái thùng thiếc 20 lít



THỰC-HÀNH

A. Tập đong:

Dùng cái lít, déca-lít đong gạo đổ vào một cái già coi được mấy lít, mấy dal.

Dùng cái thùng thiếc 20 lít lường coi một già gạo được mấy thùng?

B. Tập ước-lượng:

Ước-lượng một lu nước xem chứa được mấy thùng thiếc 20 lít.

Ước-lượng một bồ lúa có bao nhiêu già.

BÀI TẬP

Tập miệng:

- 2 già lúa đong được bao nhiêu thùng thiếc 20/ ?
- 4 già lúa có bao nhiêu lít ? dal. ?
- 1hl. bắp được mấy già và mấy thùng thiếc ?

Làm trên bảng đá:

- Một bồ lúa chứa 2hl. Người ta bán bớt 4 già. Hỏi trong bồ còn lại bao nhiêu lít lúa ?
- Một cái lu chứa 160 lít nước. Chị Ba đổ vào được 3 đôi nước. Hỏi còn thiếu bao nhiêu lít nước nữa mới đầy lu ?

TOÁN ĐỐ

- Một cái hồ chứa 400/ nước mưa. Mỗi ngày gia đình ông Ba dùng hết 1 thùng 20/. Hỏi sau 15 ngày, trong hồ còn lại bao nhiêu lít nước ?
- Ông Tám gặt được 240 già lúa. Ông bán lần đầu được 56 già, giá 65\$ một già, còn lại bao nhiêu ông bán giá 67\$ một già. Tính coi bán hai lần ông Tám thu tất cả bao nhiêu tiền ?

TOÁN ĐỐ

1. Một thùng rượu đựng 195 lít rượu. Nhà hàng bán lần đầu 5dal., lần kế 35 lít và lần sau cùng 1hl. Hỏi thùng rượu ấy còn lại bao nhiêu lít?
2. Một cái chum có thể chứa được 88 lít nước. Người ta đổ vào 3dal.5, 4dal. và 8/. nước. Phải đổ thêm bao nhiêu lít nước nữa cái chum ấy mới đầy?
3. Thùng xăng xe hơi của ông Nhân chứa sẵn 24 lít. Ông đổ thêm 3 bình nhỏ, mỗi bình 5/. Tính coi thùng xăng có cả thảy bao nhiêu lít? Xe chạy ra Vũng-tàu trở về, thùng xăng chỉ còn lại có 8/. Vậy chiếc xe đã chạy hết bao nhiêu lít xăng?
4. Ông Nam đổ vào bò lúa 3hl., 2dal. đôi và 5/ lúa cho ngựa ăn. Con ngựa ăn mỗi ngày 6 lít. Hỏi trong 30 ngày, bò lúa còn lại bao nhiêu lít?
5. Một người nuôi bò sữa mỗi ngày bán được 4 thùng sữa, mỗi thùng đựng 12/. Người ấy bán một dal. sữa giá 160\$. Hỏi mỗi ngày người ấy thu được bao nhiêu tiền? Mỗi tháng 30 ngày, người ấy bán được bao nhiêu lít sữa?
6. Nhà sản xuất nước mắm có 7 thùng, mỗi thùng chứa được 75 lít nước mắm và 4 thùng lớn hơn, mỗi thùng 12 dal. nước mắm. Hỏi nhà sản xuất có tất cả bao nhiêu lít nước mắm?
7. Nhà bà Tư thắp đèn dầu hồi mỗi tối 3 giờ, mỗi giờ hao hết 2dl. Dầu hồi giá 6\$ một lít. Hỏi trong 1 tháng 30 ngày, nhà bà Tư thắp tốn bao nhiêu tiền dầu?
8. Ông Bảy mỗi ngày uống 0/.15 rượu chất giá 54\$ một lít. Trong một tháng 30 ngày nếu ông không uống rượu nữa thì ông đề dành được một số tiền là bao nhiêu?
9. Một xe đôi nước chứa 20 hl. nước. Buổi sáng xe ấy đôi được 20 đôi (1 đôi là 2 thùng, mỗi thùng 20 /.), buổi trưa 15 đôi và buổi chiều 9 đôi. Mỗi đôi nước giá 2\$. Hỏi trong ngày người chủ xe thu được tất cả bao nhiêu tiền và số nước còn lại trên xe là bao nhiêu lít?
10. Một chiếc xe bò chở mỗi ngày 6 lần, mỗi lần 8 gạ lúa. Hỏi trong một ngày xe chở bao nhiêu dal. lúa? Tiền chở mỗi gạ là 2\$. Vậy anh đánh xe được bao nhiêu tiền, biết rằng anh muốn chiếc xe bò hết 30\$ một ngày.

CHƯƠNG II. BÀI 6

MÉT VUÔNG — DIỆN - TÍCH

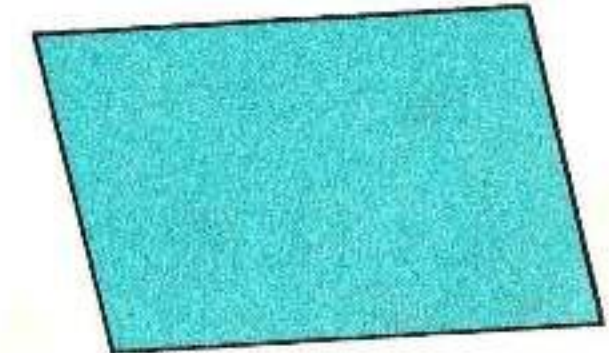
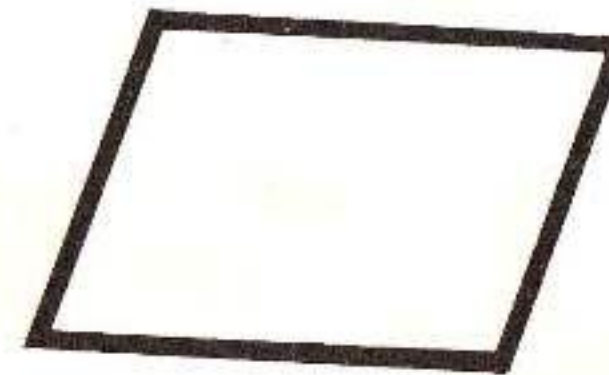
Ý-NIỆM VỀ MÉT VUÔNG PHÂN-BIỆT CHU-VI VỚI DIỆN-TÍCH

A. Chu-vi:

B. Diện-tích

Đường rào quanh sân là
chu-vi cái sân.

Bề mặt khu vườn là diện-tích.



NHẬN-XÉT :

1. Chu-vi là đường quanh vườn.
2. Diện-tích là mặt phẳng ở trong vòng chu-vi.

Mét vuông : Trò Nam cắt một tờ giấy lớn hình vuông mỗi cạnh 1m. Tờ giấy này có diện-tích 1 mét vuông.

5 tấm gạch vuông trong lớp học mỗi cạnh 0m, 20 làm hình vuông một mét vuông.

Đo diện-tích :

Muốn đo diện-tích, ta không có đơn-vị thực-tại. Ta phải đo các chiều rồi theo phép tính trong hình-học mà tính.

CHƯƠNG III. BÀI 1

CẦN NHỚ : Mét vuông là một hình vuông mỗi cạnh một mét.
Mét vuông viết tắt là m^2 .

Thí-dụ . Người ta nói hoặc viết : diện tích của lớp học là $42m^2$.
Diện-tích sân trường là $350m^2$.

THỰC-HÀNH

1. Dùng cây thước một mét gạch trên bảng đen hình vuông mỗi cạnh một mét và nói diện-tích của hình vuông ấy.
2. Vẽ trên nền lớp học một hình vuông mỗi cạnh 2m. Tìm một cách thực-tế chu-vi hình vuông, diện-tích hình vuông ấy.
3. Vẽ trên sân trường hình chữ nhật dài 4m, ngang 3m, tìm chu-vi và diện-tích hình chữ nhật ấy.

BÀI TẬP

Làm trên bảng đá :

- a. Khuông vuông nhà bếp có 4m chiều cạnh, tìm diện-tích nhà bếp.
- b. Chu-vi nhà hình vuông là 20m. Tìm cạnh nhà.

TOÁN ĐỐ

1. Nhà ông Tám có trồng 12 liếp cải, mỗi liếp $8m^2$. Hỏi diện-tích trồng cải trong vườn là bao nhiêu ?
Mỗi mét vuông trồng được 6 cây cải. Hỏi số cây cải trồng được trong vườn ấy là bao nhiêu ?
2. Sân trường học rộng $320m^2$. Vườn rau chiếm $84m^2$, sân bóng chuyền ít hơn vườn rau $12m^2$. Hỏi diện-tích chỗ sân còn lại để học trò chơi là bao nhiêu m^2 ?

PHẦN GIÁO-VIÊN :

1. Thầy cùng học-trò gạch trên sân trường một hình vuông mỗi cạnh 5m. Phân mỗi cạnh ra từng mét rồi kéo đường thẳng nối các điểm cạnh đối diện nhau.
Được 5 băng mỗi băng có 5 ô vuông, mỗi ô vuông có diện-tích là $1m^2$. Dùng cách này để chỉ học-trò tìm diện-tích hình chữ nhật.
2. Giải-thích nhiều lần và bằng những chứng-minh cụ-thể thế nào là chu-vi, thế nào là diện-tích để chúng khỏi lầm lẫn.
3. Cho học-trò biết chu-vi bao giờ cũng chỉ mét thường (m) và diện-tích bao giờ cũng chỉ mét vuông (m^2).

CHƯƠNG III. BÀI 1

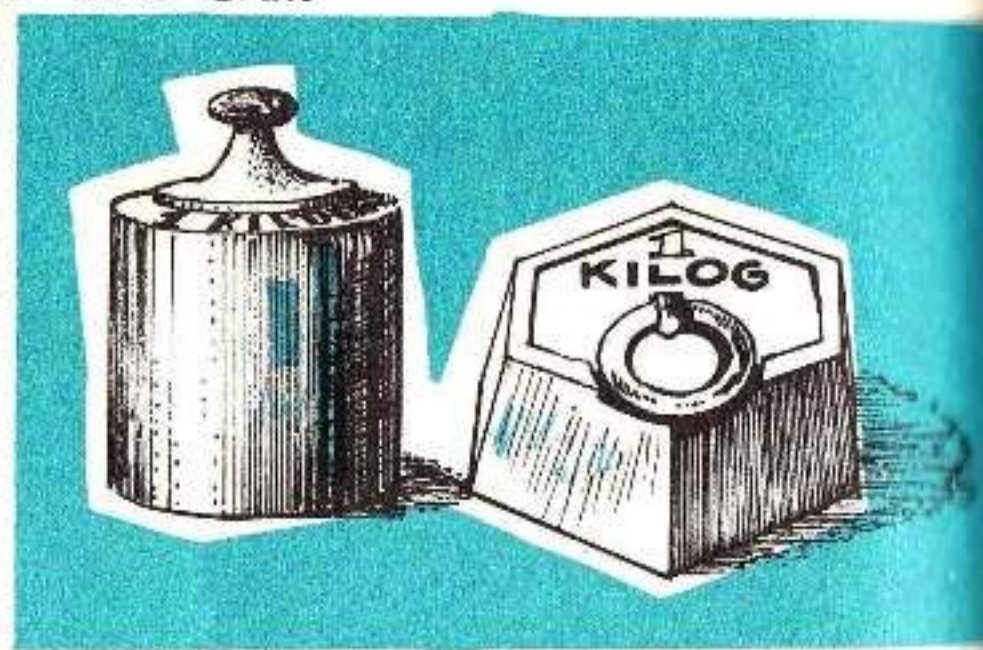
TOÁN ĐỐ VỀ MÉT VUÔNG

1. Một người làm ruộng mua hai sô đất : sô thứ nhất $2.850m^2$, sô thứ nhì nhiều hơn sô thứ nhất $380m^2$. Tính coi hai sô đất được bao nhiêu mét vuông ?
2. Trên một miếng đất $574m^2$, có một ngôi nhà và một miếng vườn. Ngôi nhà chiếm $105m^2$. Tìm diện-tích miếng vườn .
3. Xã Long-thượng mua một miếng đất để cất trường học. Trường chiếm $132m^2$, sân $435m^2$, vườn ít hơn sân $284m^2$. Tìm diện-tích chung miếng đất .
4. Ba thửa đất có tất cả $29.955m^2$. Hai thửa đầu được $13.560m^2$ và $654m^2$. Hỏi thửa đất thứ ba được bao nhiêu mét vuông ?
5. Người cha mua $12.800m^2$ vườn chia làm ba lô. Lô thứ nhất $3.525m^2$, lô thứ nhì ít hơn lô thứ nhất $841m^2$. Hỏi lô thứ ba được bao nhiêu mét vuông ?
6. Một lớp học có thể chứa 42 trò, mỗi trò chiếm $2m^2$. Hỏi lớp học rộng bao nhiêu m^2 ?
7. Lớp học rộng $48m^2$. Trong lớp có đặt 20 cái bàn học trò, mỗi bàn chiếm hết $2m^2$. Bàn thầy chiếm $4m^2$. Hỏi phần trống còn lại của lớp học ?
8. Vách phòng ngủ có diện-tích $76m^2$. Các cửa chiếm $7m^2$. Tính tiền sơn vách, biết giá $1m^2$ nước sơn là 8\$.
9. Một khu vườn gồm 3 phần. Phần trồng rau rộng $180m^2$, phần trồng cây ăn trái rộng gấp 4 lần phần trồng rau, phần trồng bông ít hơn phần trồng cây $127m^2$. Hỏi khu vườn ấy có bao nhiêu m^2 ?
10. Ông Nhân bán hai miếng đất. Miếng thứ nhất $7.400m^2$ và miếng thứ nhì $8.108m^2$. Giá mỗi m^2 miếng đất thứ nhất là 25\$ còn giá 1 m^2 miếng đất thứ nhì là 31\$. Bán hết hai miếng đất, ông Nhân thu được bao nhiêu tiền ?

CHƯƠNG III. BÀI 2

HỌC ÔN VỀ KILO-GAM VÀ TIỀN TỆ

HỌC ÔN VỀ KILO-GAM



Bà bán thịt cân bắp đùi thịt heo.

Các loại trái cân kilô-gam.

NHÂN-XÉT

Muốn cân một đùi heo, một gói đường, một mớ cam, người ta dùng trái cân một kilô-gam.

Kilô-gam viết tắt là kg.

Các loại trái cân kilô-gam có: 1 kg – 2 kg – 3 kg – 5 kg – 10 kg – 20 kg.

Một kilô-gam bằng một ngàn gam (1.000g) hay một trăm déca-gam (100dag) hoặc mười hecto-gam (10hg).

$$1 \text{ kg} = 1.000 \text{ g} = 100 \text{ dag} = 10 \text{ hg}.$$

CÁCH VIẾT

Muốn cân một bao đường, bà Ba đã dùng một trái cân 5kg., một trái cân 1kg, hai trái cân 1hg, một trái cân 1dag. và một trái cân 5g.

Như vậy bao đường cân được:

$$5.000 \text{ g.} + 1.000 \text{ g.} + 200 \text{ g.} + 10 \text{ g.} + 5 \text{ g.} = 6.215 \text{ g.}$$

CHƯƠNG IV. BÀI 1



6

2

1

5

Em viết từ trái qua phải số ngàn (6kg) kẻ hàng trăm (2hg) hàng chục (1dag) và chót là hàng đơn-vị (5g).

THỰC-HÀNH

A. Tập cân: Cân một chõng sách rồi thêm một hộp phấn, một bình mực xem được bao nhiêu kg, hg, dag. và g.

B. Ước-lượng: Ước-lượng một cặp sách, một viên gạch, một bao đường, một gói bột xem nặng bao nhiêu rồi cân kiểm-soát lại.

BÀI TẬP

Phân tách ra kg, hg, dag. và g. các số dưới đây:

Thí-dụ: 1.246g. = 1kg. 2hg. 4dag. 6g.

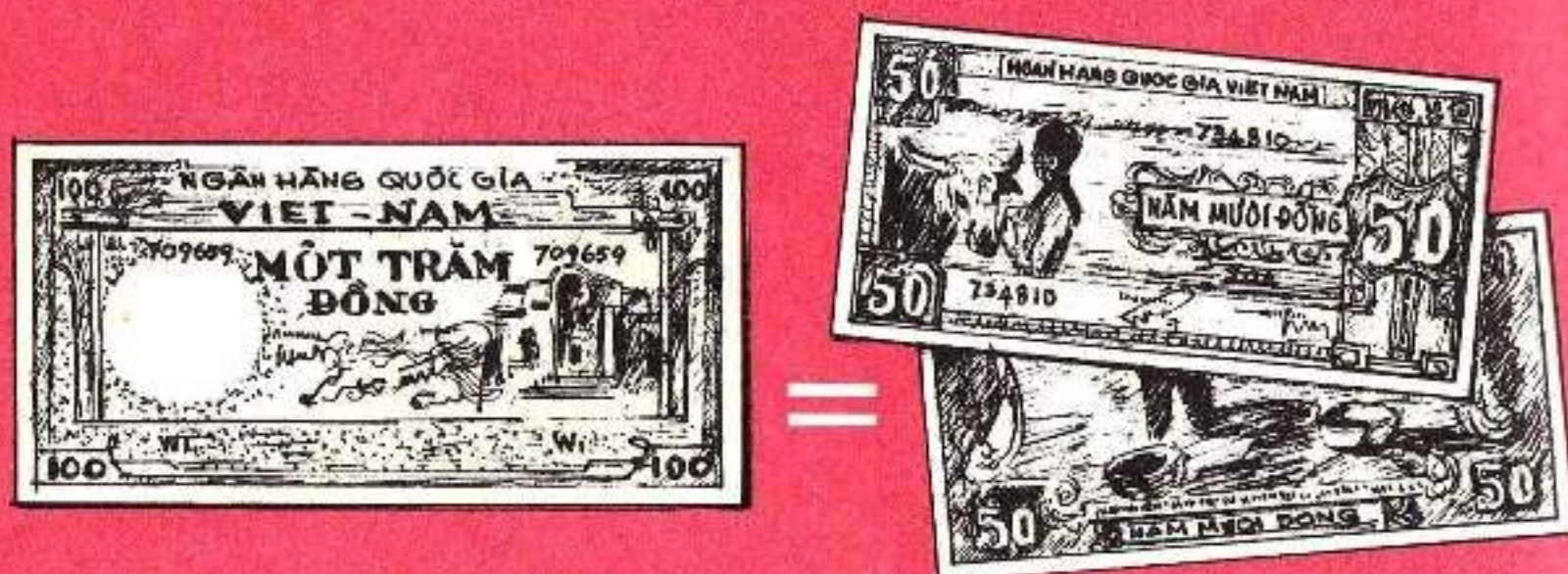
3.750g – 1.875g – 7.325g – 2.805g.

TOÁN ĐỐ

1. Hành khách đi xe lửa mỗi người có quyền đem theo 30kg. hành-lý khỏi tính tiền chuyên-chở. Một người mang theo cái vali cân nặng 15kg.700 và một gói 8kg.550. Hỏi người ấy còn có thể đem theo bao nhiêu hành-lý nữa cho đủ số 30kg?

2. Một tiệm tạp-hoá bán 24 bao bột mì, mỗi bao cân nặng 25kg. Ngày đầu, tiệm ấy bán được 125kg, ngày hôm sau được 52kg, ngày thứ ba bán bằng cả hai hôm trước. Hỏi tiệm ấy còn lại bao nhiêu kg. bột?

HỌC ÔN VỀ TIỀN-TỆ: GIẤY BẠC 50\$ – 100\$



Nam mua 2 cuốn sách, mỗi cuốn giá 50\$. Nam có thể trả mấy tấm giấy bạc 50\$ hoặc mấy tấm 100\$?

(2 tấm giấy bạc 50\$ hoặc một tấm giấy bạc 100\$)

$$100\$ = 50\$ + 50\$$$

$$\begin{array}{l} 100\$ \\ 100\$ \\ 100\$ \end{array} \left\{ \begin{array}{l} 50\$ \\ 50\$ \\ 50\$ \end{array} \right.$$

100\$
100\$
100\$
100\$
100\$

Đổi được bao nhiêu tấm giấy bạc 50\$?

$$50\$ = 20\$ + 20\$ + 10\$$$

$$100\$ = 50\$ + 20\$ + 20\$ + 10\$$$

$$100\$ = 20\$ + 20\$ + 20\$ + 20\$ + 20\$$$

CHƯƠNG IV. BÀI 2

THỰC-HÀNH

Tập đổi tiền:

- Đổi một tờ giấy bạc 50\$ ra giấy 1\$, 2\$, 5\$ và 10\$.
- Đổi một tờ giấy bạc 50\$ ra giấy bạc 20\$ và 10\$.
- Đổi một tờ giấy bạc 100\$ ra giấy bạc 50\$, 20\$, 10\$, 5\$, 2\$, 1\$.

BÀI TẬP

Viết các đáp-số vào bảng đã:

$$100\$ = 50\$ + 20\$ + 20\$ + \dots$$

$$100\$ = 50\$ + 10\$ + 20\$ + \dots$$

$$50\$ = 10\$ + 20\$ + 10\$ + 5\$ + \dots$$

$$50\$ = 20\$ + 5\$ + 10\$ + 5\$ + \dots$$

TOÁN ĐÓ

- Thu mua 5 tập vở giá 3\$ một tập và 3 cây viết chì màu, mỗi cây giá 5\$. Trò đưa tám giấy bạc 50\$. Hỏi nhà hàng phải thối lại cho trò bao nhiêu tấm giấy bạc 20\$?
- Mẹ tôi mua 8kg muối giá 4\$ một ki lô và 3 lít dầu hôi mỗi lít giá 6\$. Mẹ tôi trả một tờ giấy bạc 100\$. Chủ tiệm phải thối lại cho mẹ tôi mấy tấm giấy 50\$?

PHẦN GIÁO VIÊN:

- Cho quan-sát giấy bạc thật 100 đồng và 50 đồng.
- So sánh cỡ, hình dáng, màu sắc cả 2 mặt (đặc-điểm của mỗi thứ).
- Dùng giấy bạc thật, hoặc cắt giấy làm tiền cho học-sinh tập đổi.

HỌC ÔN VỀ TIỀN-TỆ: GIẤY BẠC 200\$, 500\$



1200\$

Một chiếc xe đạp giá 1.200 \$. Nếu trả giấy bạc 200\$, Tâm phải trả mấy tấm? Nếu trả vừa giấy 500\$ và giấy 200\$, Tâm phải trả mỗi thứ bao nhiêu tấm?

$$\begin{aligned} 1.200 \$ & \left\{ \begin{array}{l} 500 \$ \ 500 \$ \\ 200 \$ \end{array} \right. = \begin{array}{l} 200 \$ \ 200 \$ \ 200 \$ \\ 200 \$ \ 200 \$ \ 200 \$ \end{array} \\ & \quad 200 \$ = 100 \$ \ 100 \$ \\ & \quad 200 \$ = 50 \$ \ 50 \$ \\ & \quad \quad 50 \$ \ 50 \$ \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 500 \$ & = 100 \$ \ 100 \$ \ 100 \$ \\ 500 \$ & = 200 \$ \ 200 \$ \ 100 \$ \\ 500 \$ & = 50 \$ \ 50 \$ \ 50 \$ \ 50 \$ \ 50 \$ \\ & \quad 50 \$ \ 50 \$ \ 50 \$ \ 50 \$ \ 50 \$ \end{aligned}$$

THỰC-HÀNH

Tập đổi tiền:

- Đổi 1 tấm giấy bạc 200\$ ra giấy bạc 100\$, — 50\$, — 20\$, 10\$ và 5\$.
- Đổi 1 tấm giấy bạc 500\$ ra giấy bạc 100\$, — 200\$, — 50\$, — 20\$.
- Đổi một tấm giấy bạc 500\$ ra giấy bạc 10\$, — 5\$.

CHƯƠNG IV. BÀI 3

BÀI TẬP

Viết đáp số vào tập vở:

$$\begin{aligned} 200 \$ & = 100 \$ + 50 \$ + \dots \\ 200 \$ & = 50 \$ + 50 \$ + 50 \$ + 20 \$ + 20 \$ + \dots \\ 200 \$ & = 100 \$ + \dots \\ 200 \$ & = 100 \$ + 50 \$ + 20 \$ + 20 \$ + 5 \$ + \dots \\ 500 \$ & = 200 \$ + 200 \$ + \dots \\ 500 \$ & = 200 \$ + 100 \$ + 100 \$ + 50 \$ + \dots \end{aligned}$$

TOÁN ĐỐ

- Người giữ két nhà thuốc tây buổi chiều đếm được 15 tấm giấy bạc 500\$, 21 tấm giấy bạc 200\$ và 40 tấm giấy 50\$. Tính coi trong tủ có bao nhiêu tiền tất cả?
- Mẹ tôi mua 2 con gà giá 75\$ một con, 5 con vịt giá 50\$ một con. Mẹ tôi đưa tám giấy bạc 500\$. Hỏi người ta phải thối lại cho mẹ tôi bao nhiêu tờ giấy bạc 50\$?

PHẦN GIÁO-VIÊN:

- Cho quan-sát giấy bạc thật 500\$, 200\$.
- So sánh cỡ, hình dáng, màu sắc cả hai mặt, đặc-điểm của mỗi thứ.
- Cắt nhiều mảnh giấy bằng cỡ giấy bạc thật đề trên 500\$, 200\$, 100\$, 50\$, 20\$, 10\$, 5\$, 2\$, 1\$ cho học trò dùng để tập đổi tiền. Cho đóng kịch kể mua người bán: trả tiền, thối tiền.
- Cho nhiều bài tập về đổi tiền.

1. Một chiếc xe không nặng 348 kg. Người ta chất lên 525 kg. than. Hỏi chiếc xe than này nặng bao nhiêu kg?
2. Thùng không cân nặng 2 kg. Người ta để vào thùng 4.250 g. bột và một bao 3.755 g. đường. Hỏi cái thùng này cân nặng bao nhiêu kg?
3. Tâm mua 80\$ sách, 50\$ vở. Tâm đưa cho nhà hàng một tấm giấy bạc 200\$. Hỏi nhà hàng phải thối lại bao nhiêu tiền?
4. Một tiệm buôn mua 2.000 kg. gạo. Tiệm ấy mua lần đầu 800 kg., lần thứ nhì 500 kg. Hỏi số gạo còn phải mua thêm là bao nhiêu?
5. Chị tôi mua một cái áo dài, chị tôi đưa 6 tấm giấy bạc 20\$ và 2 tấm giấy 50\$. Tính coi cái áo ấy giá bao nhiêu?
6. Mẹ tôi đến tiệm tạp-hóa mua 2 kg. cà-phê giá 150\$ một kg, 3 kg. đường giá 32\$ một kg. và một hộp kẹo giá 120\$. Mẹ tôi có 500\$. Hỏi mẹ tôi còn thiếu bao nhiêu tiền?
7. Một người giữ két thấy trong tủ có 3 xấp giấy bạc: một xấp 10 tấm 200\$, một xấp 5 tấm giấy 100\$ và một xấp 6 tấm giấy 50\$. Hỏi trong két có tất cả bao nhiêu tiền?
8. Một chiếc xe chở 3 bao gạo mỗi bao nặng 75 kg, một cái rương nặng 86kg. và một cái thùng nặng 64 kg. Tính coi xe ấy chở tất cả bao nhiêu kg? Nếu xe này có thể chở 1.000 kg., hỏi người ta còn chở thêm được bao nhiêu kg. hàng?
9. Chiếc xe vận-tải có thể chở 2.500 kg. hàng hóa. Người ta đã cất lên xe 8 bao gạo mỗi bao nặng 100 kg, 10 bao bột mì mỗi bao nặng 125 kg. Hỏi xe ấy có thể chở bao nhiêu thùng dầu nhớt mỗi thùng nặng 9 kg?
10. Bà Bảy đi chợ mang theo một tấm giấy bạc 500\$ và 4 tấm giấy 20\$. Bà mua một con gà hết 110\$, 5 kg. đường giá mỗi kg. là 32\$ và 270\$ than củi. Hỏi số tiền còn lại, bà mua được mấy gói kẹo giá mỗi gói 8\$?

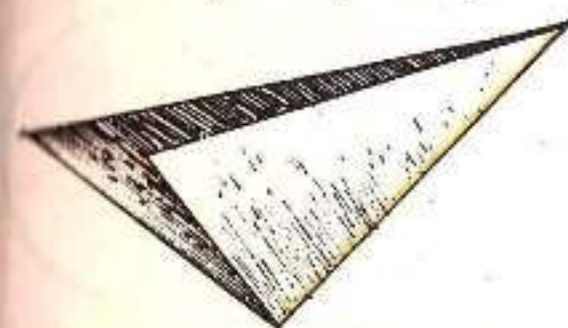
ÔN LẠI CHƯƠNG-TRÌNH LỚP TƯ: ĐƯỜNG VÀ CỐC

HỌC ÔN: CÁC ĐƯỜNG

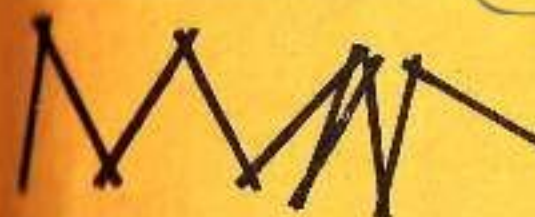
Sợi nhợ căng thẳng, cột cờ, trụ đèn điện, cạnh bàn học đều là những đường thẳng.



Sợi nhợ căng thẳng



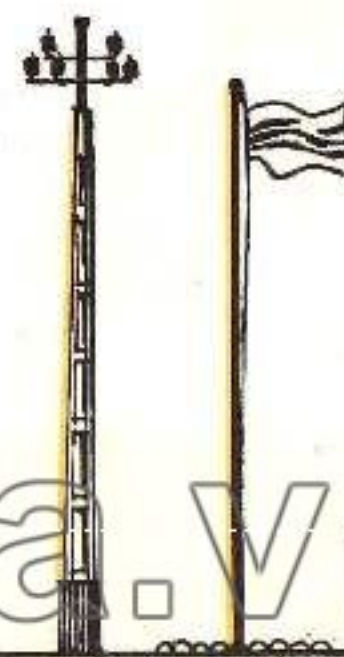
Tờ giấy xếp



Cây thước xếp



Bệ tam cấp



Cạnh bàn học



Trụ đèn điện

Cột cờ

A E H I K L
M N T V X Y

Các chữ

Một tờ giấy xếp đôi, một cây thước xếp, bệ tam cấp, các chữ đều là những đường gãy.

Đường gãy gồm những đường thẳng chấp thành.

Sợi dây nhảy của bé Thu làm thành một đường cong.

Cây ná của anh thợ săn là một đường cong.

Đường cong không thẳng mà cũng không gãy.

Cái vòng của Tâm là một đường cong.

Các chữ S, C, O cũng là những đường cong.

Trong ba con đường, con đường nào gần nhất từ nhà đến trường học?

Con đường thẳng là đường ngắn nhất.

BÀI TẬP

1. Tìm trong lớp những đường thẳng của các đồ vật, đường gãy, đường cong.
2. Lấy một sợi dây, làm thành đường thẳng, đường cong.
3. Xếp cây quạt nhỏ bằng giấy và chỉ các đường thẳng, đường gãy và đường cong.
4. Tìm trong những chữ dưới đây, các đường thẳng, gãy, cong:

I N M O S U C L V

CHƯƠNG I. BÀI 1

CÁC ĐƯỜNG (tiếp theo)

Nhìn con thuyền trên mặt sông im-lặng, cột buồm là đường thẳng gì?
(Cột buồm là đường thẳng đứng)

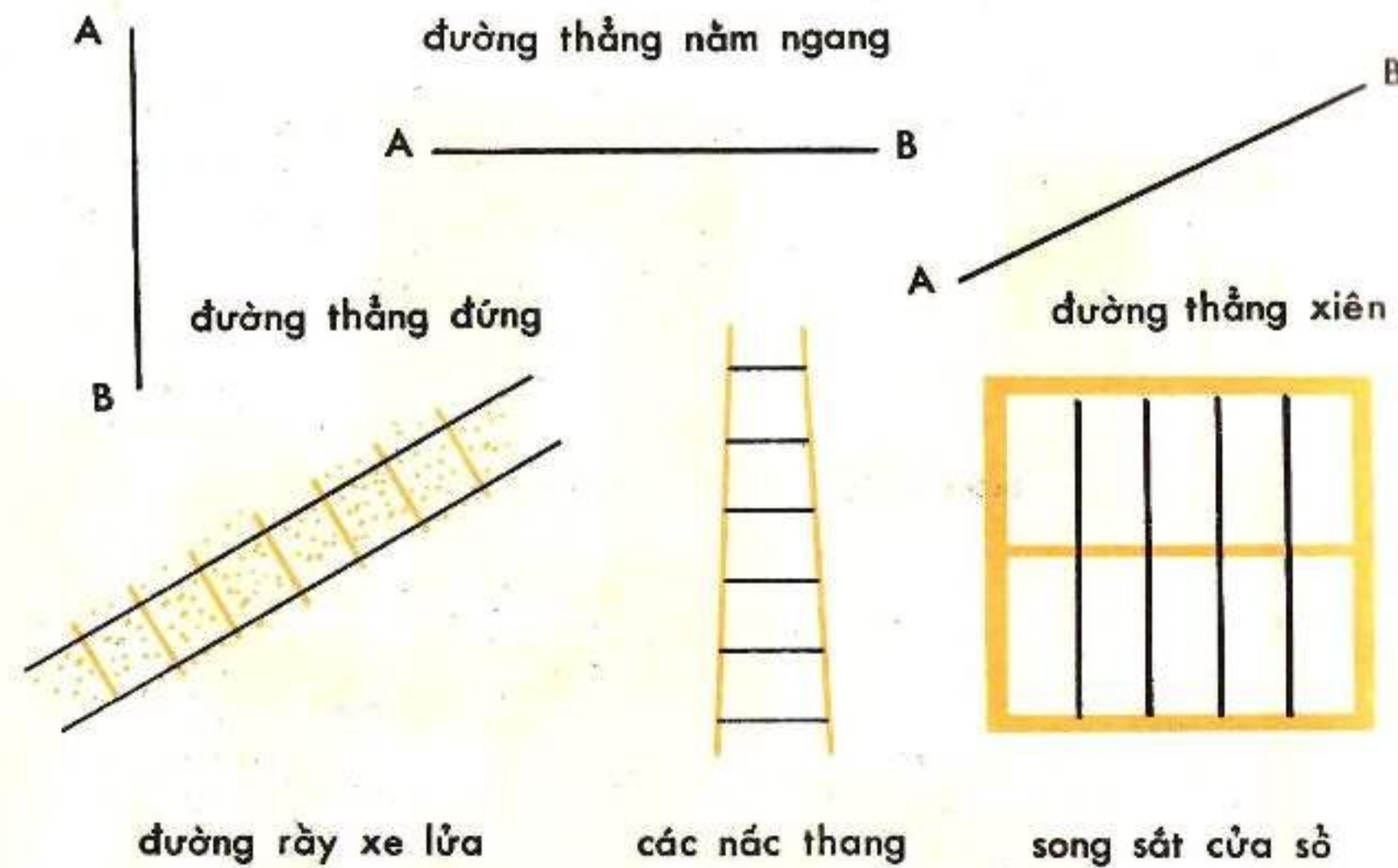
Đường thẳng đứng là đường theo chiều dầy dọi.

Mặt nước hồ yên lặng, mặt nước trong thau, là những đường thẳng nằm ngang.

Đường thẳng nằm ngang là đường theo mặt nước yên lặng.

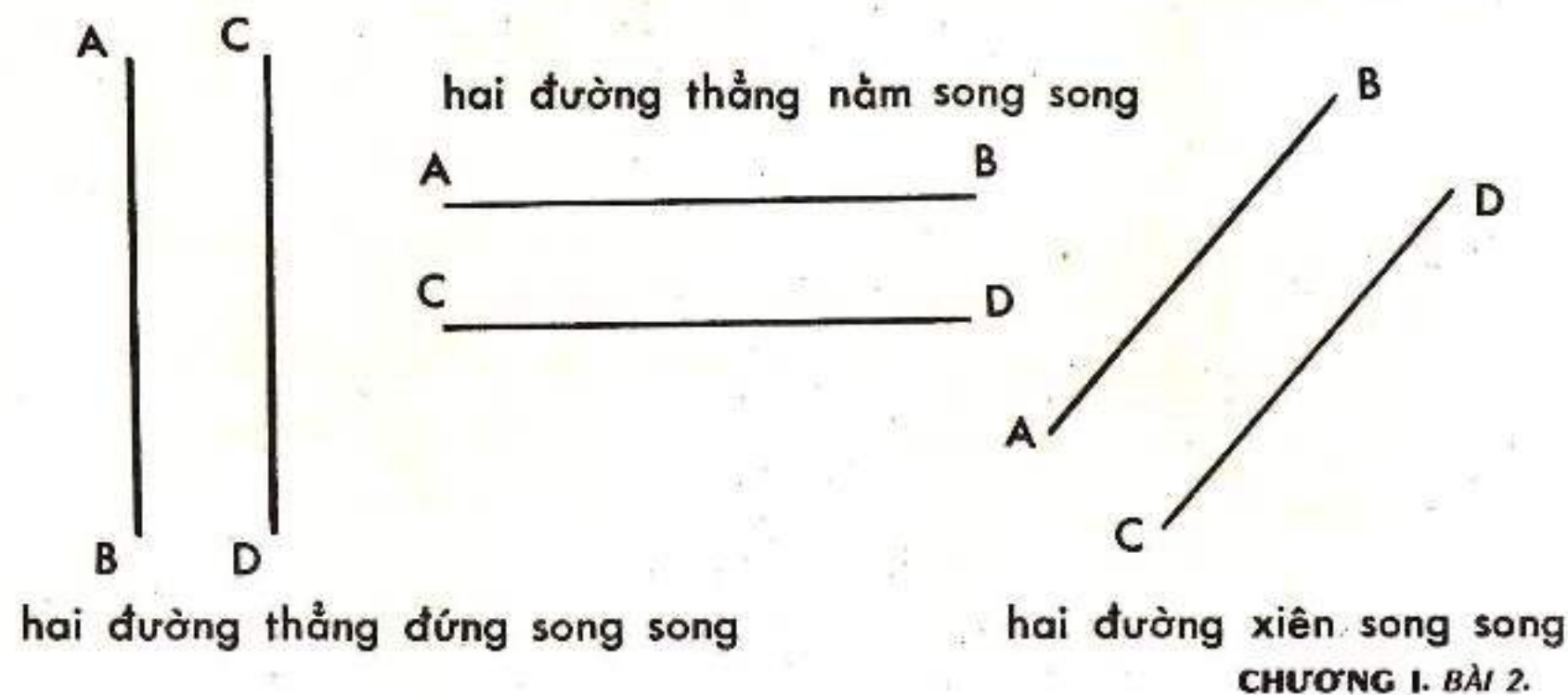
Cánh buồm, mái chèo trong hình vẽ có những đường thẳng đứng, đường thẳng xiên.

CHƯƠNG I. BÀI 2

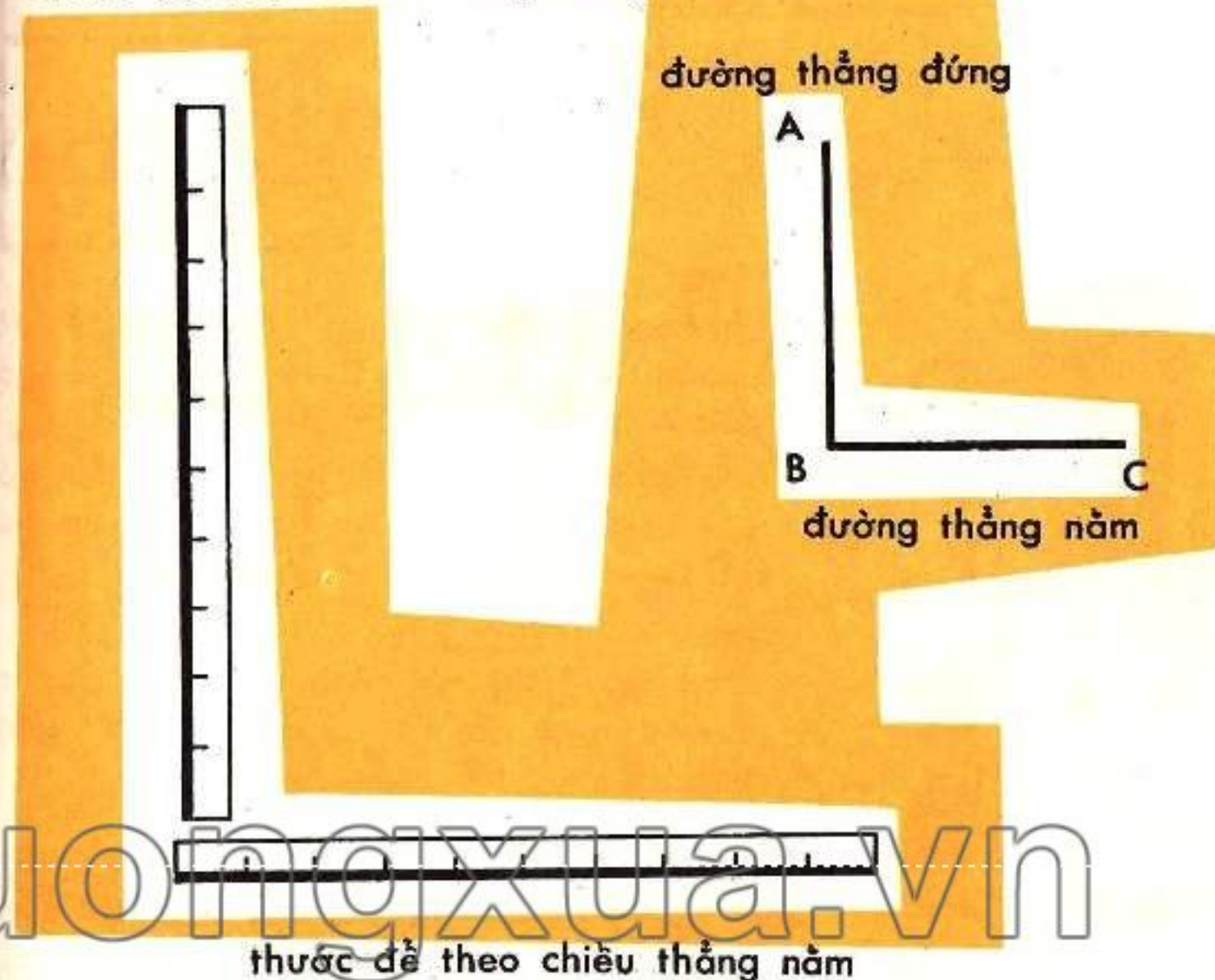


Đường ray xe lửa, các nấc thang, song sắt cửa sổ là những đường song song.

Các đường song song cách khoảng đều nhau và kéo dài mãi không bao giờ gặp nhau.



thước để theo chiều thẳng đứng

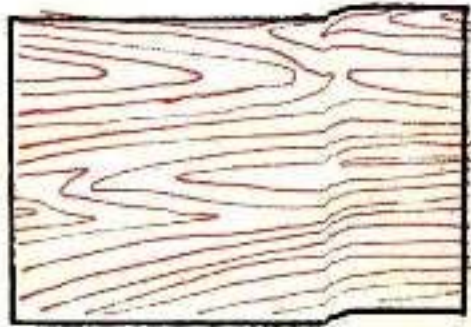


Một đường thẳng đứng gặp một đường thẳng nằm làm thành những đường thẳng góc.

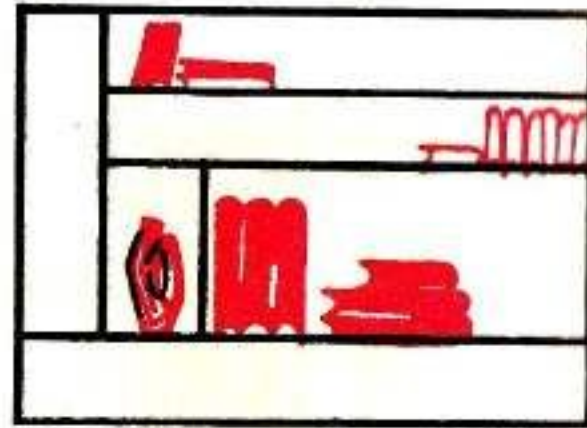
BÀI TẬP

1. Tìm trong lớp những đường thẳng đứng của các đồ vật, đường thẳng nằm ngang, đường thẳng xiên.
2. Tìm trong lớp những đường song song, đường thẳng góc.
3. Dùng dây dọi xem bức tường, thành tủ có thật thẳng đứng không.
4. Dùng ê-ke vẽ hai đường thẳng góc.

CÁC GÓC



Quan sát góc bàn, góc tường, hai cạnh tủ sách hợp lại thành những góc.



Khoảng giữa hai gọng công-ba, 2 lưỡi kéo mở ra tại điểm 0 làm thành 2 góc (góc AOB và góc COD).

Hai gọng công-ba là hai cạnh của góc AOB. Hai lưỡi kéo là hai cạnh của góc COD.

Điểm 0 là đỉnh góc.

Càng mở rộng cái công-ba, cái kéo ra thì góc hợp bởi hai lưỡi kéo, hai gọng công-ba càng lớn thêm.

NHẬN XÉT: Góc lớn hay nhỏ là đo hai cạnh cách nhau xa hay gần chứ không phải hai cạnh dài hay ngắn.

BÀI TẬP

1. Tìm những góc ở các vật trong lớp.
2. Xếp một miếng giấy làm đôi, làm tư, rồi mở ra, em đếm coi được mấy góc?
3. Trong hai đường thẳng cắt nhau ở điểm 0, em đếm được mấy góc? Xem các góc nào bằng nhau?

PHẦN GIÁO-VIÊN:

Dùng các vật có thật để chỉ học trò biết đường và góc.
Cho tìm các vật trong lớp có các loại đường.
Tập học trò nhận-xét các đường, các góc.
Tập vẽ các đường, các góc.

CHƯƠNG I. BÀI 3

CÁC GÓC (tiếp theo)

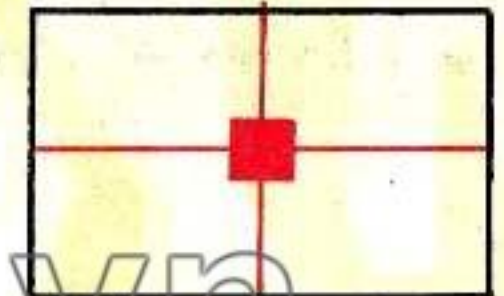
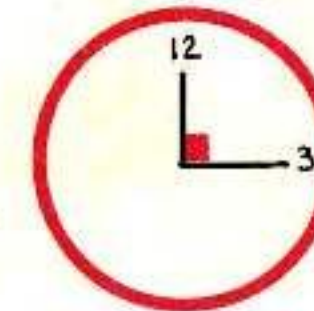
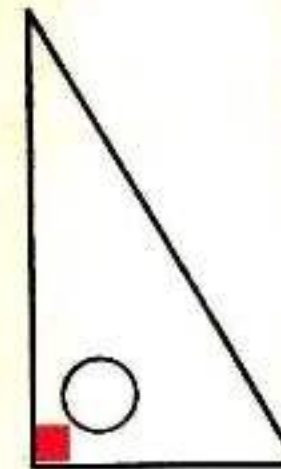
1. GÓC VUÔNG

- Cây thước của học-sĩ có hai góc vuông.
- Cái ê-ke có một góc vuông.
- Tờ giấy xếp tư, mở ra lập thành bốn góc vuông ở giữa.



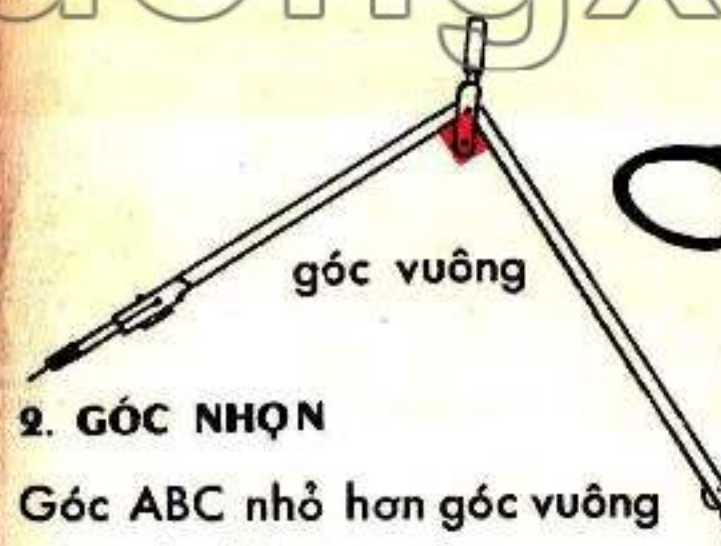
Cây thước của học-sĩ lập thành hai góc vuông.

Hai cây kim đồng-hồ này lập thành một góc vuông.



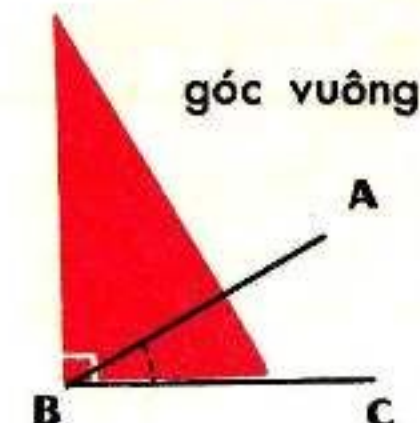
Tờ giấy xếp tư mở ra lập thành 4 góc vuông ở giữa.

Cái ê-ke có một góc vuông



2. GÓC NHỎ

Góc ABC nhỏ hơn góc vuông của ê-ke là góc nhọn.



góc vuông

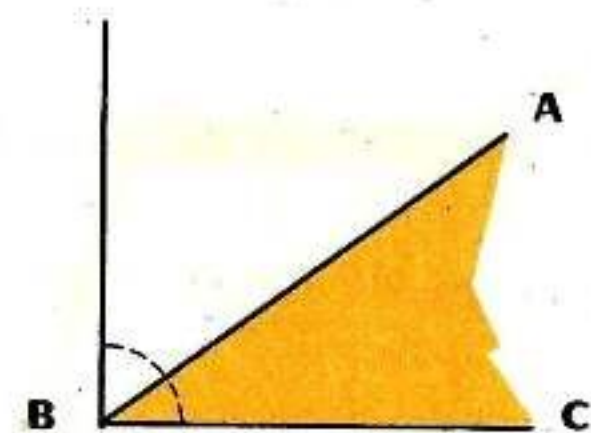
NHẬN XÉT:

Hai đường thẳng góc hợp thành góc vuông.

NHẬN XÉT:

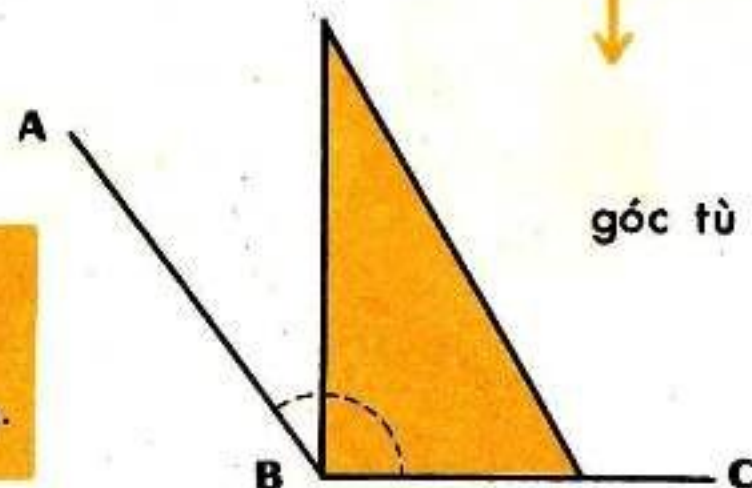
Góc nhọn nhỏ hơn góc vuông.

CHƯƠNG I. BÀI 4



góc nhọn

Góc ABC lớn hơn góc vuông ê-ke là góc tù.



góc tù

NHẬN-XÉT :

Góc tù lớn hơn góc vuông.

BÀI TẬP

1. Xếp các hình dưới đây ra từng loại (góc vuông, góc nhọn và góc tù).



2. Dùng hai cây thước chấp thành góc vuông, góc nhọn, góc tù.
3. Xoay hai kim đồng-hồ chỉ đúng 3 giờ, 9 giờ, 2 giờ, 10 giờ, 4 giờ, 5 giờ, 7 giờ, 8 giờ, 11 giờ.

Hai kim ấy hợp thành góc gì ?

4. Dùng ê-ke vẽ một góc nhọn, một góc vuông, một góc tù vào tập.

CHƯƠNG I. BÀI 4

HÌNH VUÔNG

Tâm nhận thấy viên gạch có :

- 4 cạnh bằng nhau, mỗi cạnh đo được 20 cm
- 4 góc.

Tâm dùng ê-ke đo 4 góc tám gạch, 4 góc đều vuông cả.



KẾT LUẬN : Tám gạch bông hình vuông.
Hình vuông có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc vuông.

ĐẶC TÍNH : Dùng một tờ giấy có gạch ô vuông xếp lại để xác nhận :

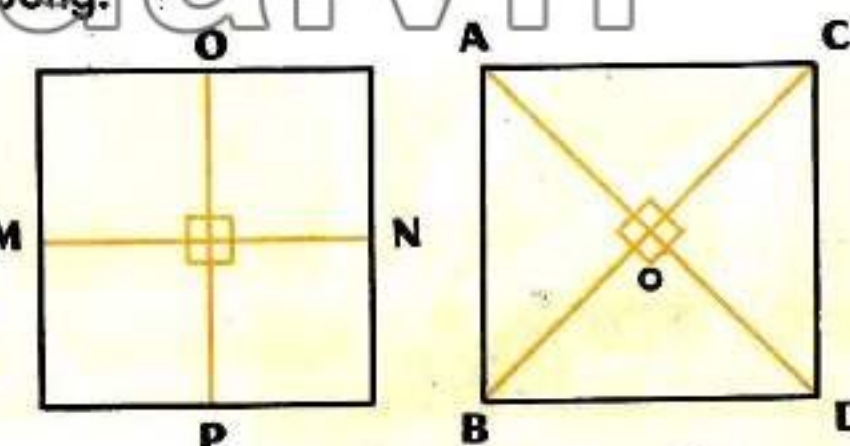
- Bốn cạnh bằng nhau
- Bốn góc vuông

OP và MN là 2 trung-tuyến của hình vuông.

Hai trung-tuyến này cắt nhau ở giữa hình vuông lập thành bốn góc vuông và chia hình vuông làm bốn phần bằng nhau.

AD và BC là 2 đường chéo của hình vuông.

Hai đường chéo này cắt nhau ở giữa tại điểm O lập thành bốn góc vuông và chia hình vuông làm bốn phần bằng nhau.

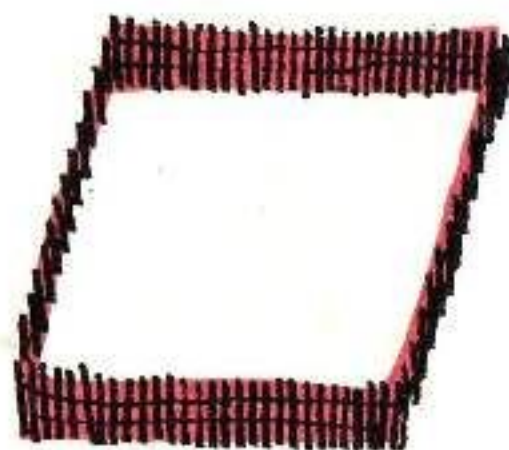


BÀI TẬP

1. Tám bảng đen của lớp học có phải hình vuông không ? Tại sao ? (Dùng mét để kiểm soát lại).
2. Xếp cắt : Dùng một tờ giấy hình chữ nhật xếp và cắt thành hình vuông.
3. Dùng thước ê-ke để vẽ hình vuông.
4. Trò chơi thủ-công : a. Xếp cái bàn.
b. Xếp cái chong chóng.

CHƯƠNG II BÀI 1

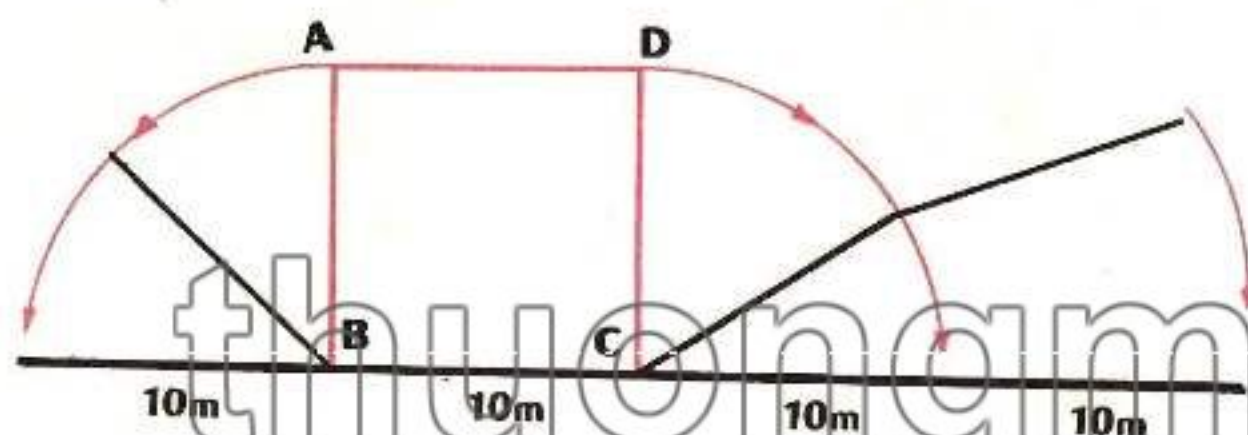
CHU-VI HÌNH VUÔNG



Hàng rào một miếng vườn hình vuông



Học-trò tập thể-dục đi quanh sân vuông



CHU-VI:

Trò Nam đi theo cạnh AB : 10m
rồi đến cạnh BC : 10m
CD : 10m
AD : 10m

4 cạnh bằng nhau.

Bốn cạnh hình vuông là 40m

Chiều dài 4 cạnh hình vuông gọi là chu-vi.

Chu-vi hình vuông bằng bốn lần chiều dài của một cạnh.

CẠNH HÌNH VUÔNG

Chu-vi hình vuông là chiều dài 4 cạnh hình vuông (4 cạnh này bằng nhau).

Như vậy :

$$\text{Một cạnh hình vuông} = \frac{\text{Chu-vi}}{4}$$

$$C. = \frac{C.V.}{4}$$

BÀI TẬP

Tìm chu-vi các hình vuông dưới đây :

Cạnh	3m	5m	7m	8m	9m	11m	14m
Chu-vi	?	?	?	?	?	?	?

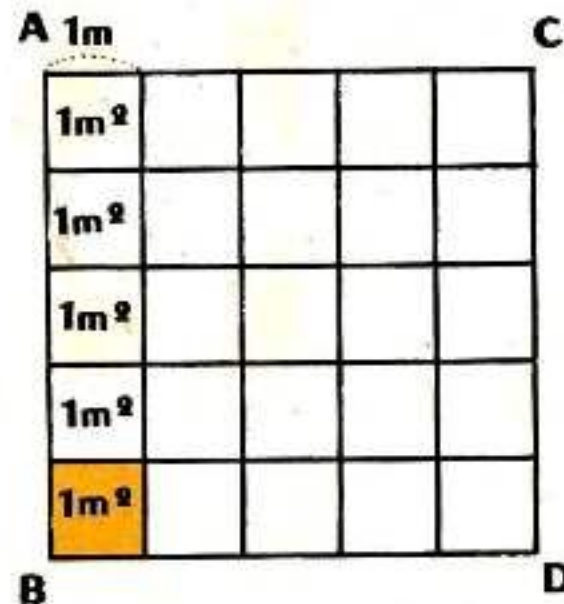
Tính chu-vi :

- Một miếng vườn hình vuông cạnh 65m.
- Một cái sân hình vuông cạnh 37m.
- Tám trái bàn hình vuông cạnh 85cm.

TOÁN ĐỐ

- Ông Tân rào miếng vườn hình vuông cạnh 48m, chừa cửa vào 3m. Hỏi chiều dài hàng rào là bao nhiêu ?
- Một cái sân cỏ hình vuông có 26m bề cạnh. Trò Ba đi chung quanh sân cỏ ấy 5 vòng. Hỏi trò ấy đi được bao nhiêu mét ?
- Người ta rào bằng kẽm gai một sân hình vuông cạnh 56m. Giá mỗi mét kẽm gai là 3\$. Hỏi :
 - Người ta cần bao nhiêu mét kẽm gai ?
 - Số tiền mua kẽm gai là bao nhiêu ?
- Nam đi một vòng quanh khu đất hình vuông trong 15 phút. Trò đi mỗi phút được 30m. Hỏi chu-vi và cạnh của khu đất ấy là bao nhiêu mét ?

DIỆN-TÍCH HÌNH VUÔNG



Thí-dụ 1.

Vẽ trên sân một hình vuông ABCD mỗi cạnh 5m.

Chia cạnh AC và BD làm 5 phần bằng nhau mỗi phần 1m và kéo đường nối các điểm chia hai cạnh song song ấy. Chúng ta được 5 mảnh bằng nhau.

Chia cạnh AB và CD làm 5 phần bằng nhau kéo đường nối các điểm chia hai cạnh song song ấy.

Mỗi mảnh có 5 ô vuông nhỏ.

Vậy hình vuông trên có tất cả: $5 \text{ ô vuông nhỏ} \times 5 = 25 \text{ ô vuông nhỏ}$.

Cạnh của một ô vuông nhỏ là 1m thì diện tích ô vuông nhỏ là 1m^2 .

Diện tích của mỗi mảnh là: $1\text{m}^2 \times 5 = 5\text{m}^2$.

Diện tích 5 mảnh hay diện tích hình vuông là: $5\text{m}^2 \times 5 = 25\text{m}^2$.

$1\text{m}^2 \times 5 \times 5 = 25\text{m}^2$ là diện tích hình vuông, mỗi cạnh có 5m.

Thí-dụ 2.

Cắt một hình vuông bằng giấy bồi mỗi cạnh 5dm và cũng chia ra làm 5 mảnh rồi chia mỗi mảnh ra 5 ô nhỏ mỗi ô là 1dm^2 .

Diện tích hình vuông này: $5\text{dm}^2 \times 5 = 25\text{dm}^2$.

$1\text{dm}^2 \times 5 \times 5 = 25\text{dm}^2$ là diện tích hình vuông mỗi cạnh có 5dm.

Thí-dụ 3.

Cắt một hình vuông bằng giấy màu mỗi cạnh 5cm và cũng chia theo kiểu trên. Ta được 5 mảnh bằng nhau mỗi mảnh 5cm^2 .

Diện tích hình vuông này: $5\text{cm}^2 \times 5 = 25\text{cm}^2$.

$1\text{cm}^2 \times 5 \times 5 = 25\text{cm}^2$ là diện tích của hình vuông, mỗi cạnh 5cm.

Chú ý:

Số 5 chỉ chiều dài một cạnh của hình vuông. Người ta đã nhân cạnh với cạnh để tìm diện tích.

CẦN NHỚ

Muốn tìm diện tích hình vuông, ta nhân cạnh với cạnh.

Diện tích hình vuông: $C \times C$ ($C =$ cạnh).

Nếu cạnh bằng m thì diện tích ra m^2 (mét vuông).

Nếu cạnh bằng dm thì diện tích ra dm^2 (đéci-mét vuông).

Nếu cạnh bằng cm thì diện tích ra cm^2 (centi-mét vuông).

Nếu cạnh bằng km thì diện tích ra km^2 (kilô-mét vuông).

BÀI TẬP

Thực hành:

- Vẽ 1dm^2 trên tờ giấy bóng và gạch thành từng ô nhỏ. Tìm diện tích một hình vuông mỗi cạnh 7cm bằng cách dùng tờ giấy bóng đã gạch sẵn, đặt lên trên hình vuông và đếm xem hình vuông này có bao nhiêu cm? Soát lại bằng bài toán.
- Tìm diện tích hình vuông mỗi cạnh 6cm. Kiểm soát kết quả bằng cách gạch hình vuông ấy ra những ô vuông nhỏ 1cm^2 .
- Ghi vào bảng đã diện tích các hình vuông dưới đây biết cạnh là:

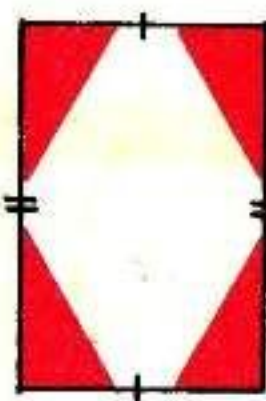
Cạnh:	1dm	3dm	5dm	6dm	7dm	8dm
Diện tích:	?	?	?	?	?	?

TOÁN ĐỐ

- Người ta dùng 56 miếng gạch vuông, mỗi cạnh 20cm để lát một cái sân. Hỏi diện tích cái sân ấy bao nhiêu dm^2 ?
- Trong một tờ giấy lớn hình vuông cạnh 50cm, Tâm cắt ra 3 hình vuông nhỏ cạnh 24cm.
Hỏi: a. Diện tích của ba hình vuông nhỏ ấy?
b. Diện tích còn lại của tờ giấy?

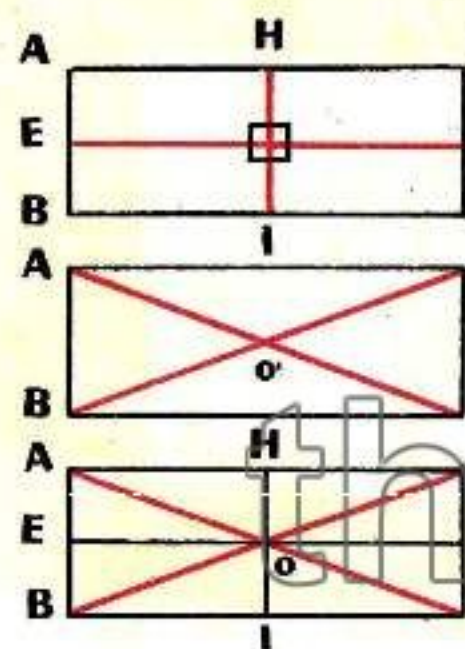
HÌNH CHỮ NHẬT

QUAN-SÁT:



- Nhìn bìa tập vở của trò, đếm các góc (4 góc).
- Dùng ê-ke đo các góc ấy (4 góc vuông).
- Đếm coi bìa tập vở có mấy cạnh (4 cạnh).
- Đo các cạnh ấy với một cái decimét đôi. 2 cạnh dài bằng nhau và hai cạnh ngắn bằng nhau. Cạnh dài gọi là chiều dài của hình chữ nhật. Cạnh ngắn gọi là chiều rộng.

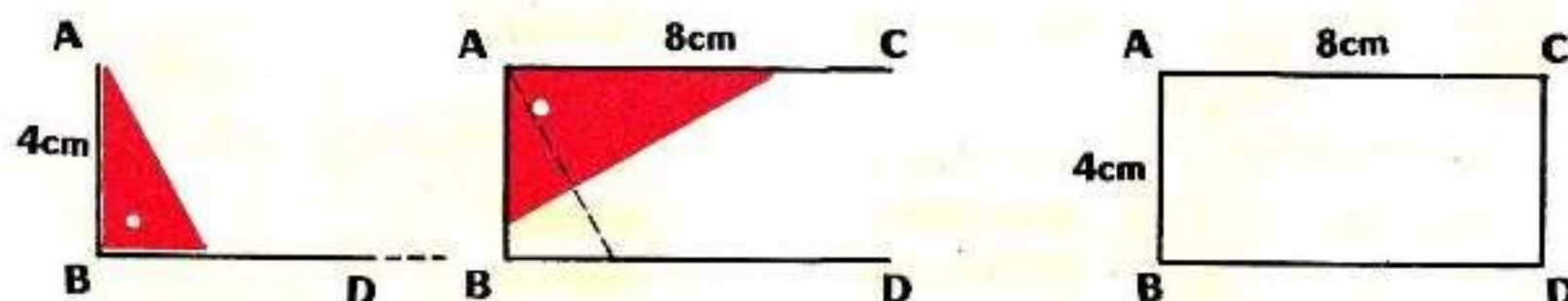
KẾT-LUẬN: Hình chữ nhật có 2 chiều dài bằng nhau, 2 chiều rộng bằng nhau và 4 góc vuông.



Đặc tính của hình chữ nhật:

- Hai đường trung-tuyến HI bằng chiều rộng và EG bằng chiều dài cắt nhau ở giữa.
- Hai đường chéo AD và BC bằng nhau cũng cắt nhau ở giữa hình chữ nhật và chia hình chữ nhật ra làm 4 phần.
- Những đường trung-tuyến và đường chéo gốc đều gặp nhau ở điểm O gọi là trung-tâm điểm của hình chữ nhật.

Tập vẽ: Dùng thước và ê-ke vẽ hình chữ nhật 8cm chiều dài và 4cm chiều rộng.

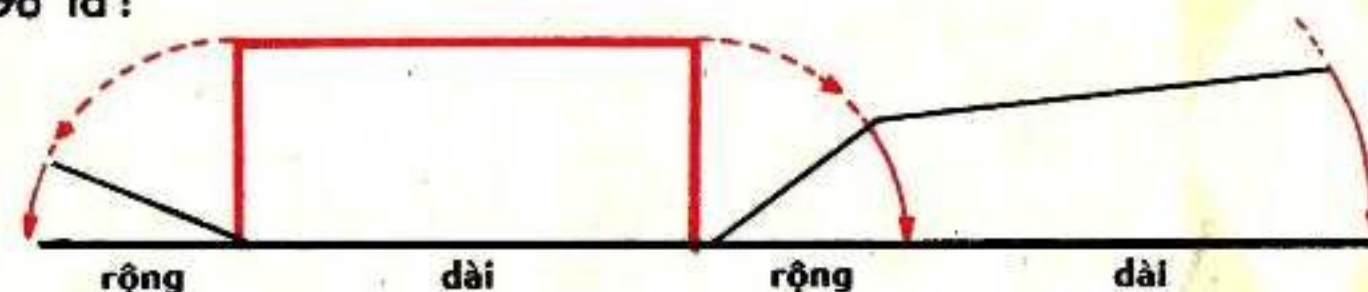


THỰC-HÀNH

- Xếp tờ giấy hình chữ nhật để coi hai cạnh đối-diện của hình chữ nhật ra sao và các góc thế nào?
- Vẽ ba hình chữ nhật bằng nhau có 4cm chiều dài và 3cm chiều rộng. Trong hình thứ nhất, gạch các đường trung-tuyến, trong hình thứ nhì, kẻ các đường chéo góc và trong hình thứ ba, kẻ đường chéo góc và trung-tuyến.

CHU-VI HÌNH CHỮ NHẬT

Chiều dài (D) và chiều rộng (R) là hai cạnh của hình chữ nhật. Hàng rào vòng quanh miếng vườn gọi là chu-vi. Đó là:



Một chiều dài + một chiều rộng + một chiều dài + một chiều rộng.

Vậy chu-vi bằng 2 lần chiều dài cộng với 2 lần chiều rộng và nửa chu-vi thì bằng một chiều dài cộng với một chiều rộng.

Chu-vi hình chữ nhật: $15\text{cm} + 18\text{cm} + 15\text{cm} + 18\text{cm}$.

Nửa chu-vi: $15\text{cm} + 18\text{cm}$.

Chu-vi: $= 2D + 2R$

Nửa chu-vi: $= D + R$

KẾT-LUẬN: Chu-vi hình chữ nhật bằng tổng số 2 chiều dài và 2 chiều rộng.

CẦN-NHỚ: Muốn tìm chu-vi hình chữ nhật, em nhân nửa chu-vi với 2.

$$CV = (D + R) \times 2$$

BÀI TẬP

- Tìm nửa chu-vi, và chu-vi hình chữ nhật có chiều dài và chiều rộng như sau:
9m và 7m; 8m và 3m; 12cm và 7cm.
- Tìm chu-vi các hình chữ nhật có chiều dài và chiều rộng như sau:
18m và 15m; 18dam và 14 dam; 11m và 6m.

TOÁN ĐỐ

- Một miếng vườn hình chữ nhật chiều rộng 21m. Chiều dài bằng 3 lần chiều rộng. Tìm chu-vi miếng vườn ấy?
- Sân trường dài 54m rộng 27m. Tìm chu-vi. Sân này có một tấm vách tường bao quanh và có cửa vào 4m. Tìm chiều dài vách tường ấy?
- Một khu đất hình chữ nhật chiều dài 92m. Chiều rộng kém chiều dài 18m. Tìm chu-vi khu đất ấy.

HÌNH CHỮ NHẬT :

TÌM MỘT CHIỀU BIẾT CHU-VI VÀ CHIỀU KIA.

1. TÌM CHIỀU DÀI :

Chu-vi hình chữ nhật ABCD :
20 m. Nửa chu-vi là $20m : 2 = 10m$.
Nửa chu-vi là một chiều dài + một chiều rộng. Một chiều dài + một chiều rộng = 10m.
Nếu chiều rộng là 4m thì chiều dài :

$$10m - 4m = 6m.$$

2. TÌM CHIỀU RỘNG :

Chu-vi hình chữ nhật EGH I = 26m.
Nửa chu-vi là $26m : 2 = 13m$.
Một chiều dài + một chiều rộng = 13m.
Nếu chiều dài là 8m thì chiều rộng là :

$$13m - 8m = 5m.$$

BÀI TẬP

1. Tìm chiều dài những hình chữ nhật dưới đây biết :

chu-vi : 36 m, chiều rộng : 5 m.

chu-vi : 54 m, chiều rộng : 12 m.

chu-vi : 82 m, chiều rộng : 17 m.

2. Tìm chiều rộng những hình chữ nhật dưới đây biết :

chu-vi : 38 m, chiều dài : 12 m.

chu-vi : 56 m, chiều dài : 19 m.

chu-vi : 74 cm, chiều dài : 21 cm.

TOÁN ĐỐ

1. Một miếng vườn hình chữ nhật có chiều dài 24 m và chu-vi 80 m. Tìm chiều rộng miếng vườn ấy.

2. Sân cỏ hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Biết chu-vi là 120 m, tìm chiều dài và chiều rộng.

PHẦN GIÁO-VIÊN : Có thể tìm chiều dài hay chiều rộng bằng cách chia chu-vi cho 2 lần chiều rộng thì được 2 lần chiều dài hay trái lại.

CHƯƠNG III. BÀI 3

DIỆN-TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT

Thí dụ 1 :

Vẽ trên sân trường hình chữ nhật ABCD, chiều dài 5m, chiều rộng 3m.

Chia chiều dài AC và BD làm 5 phần bằng nhau, mỗi phần được 1m và kéo đường thẳng nối các điểm chia 2 cạnh song song ấy.

Em được 5 mảnh bằng nhau.

Chia chiều rộng AB và CD làm 3 phần bằng nhau. Kéo đường thẳng nối các điểm chia hai chiều rộng song song.

Em thấy mỗi mảnh có 3 ô vuông.

Như vậy hình chữ nhật có tất cả :
 $3 \text{ ô vuông} \times 5 = 15 \text{ ô vuông}$.

Cạnh mỗi ô vuông là 1m thì diện-tích mỗi ô vuông là $1m^2$.

Diện-tích của mỗi mảnh là : $1m^2 \times 3 = 3m^2$.

Diện-tích của 5 mảnh hay diện-tích của hình chữ nhật là :

$$1m^2 \times 3 \times 5 = 15m^2.$$

$15m^2$ là diện-tích của hình chữ nhật có chiều dài 5m và chiều rộng 3m.

Thí dụ 2 : Cắt một hình chữ nhật bằng giấy bồi chiều dài 5dm, chiều rộng 3dm, chia ra làm 5 mảnh rồi chia mỗi mảnh làm ba ô vuông mỗi ô $1dm^2$.

Diện-tích hình chữ nhật này : $3dm^2 \times 5 = 15dm^2$
hay $1dm^2 \times 3 \times 5 = 15dm^2$.

$15dm^2$ là diện-tích hình chữ nhật có chiều dài 5dm và chiều rộng 3dm.

Thí dụ 3 : Cắt một hình chữ nhật bằng giấy màu chiều dài 5cm chiều rộng 3cm và cũng chia theo kiểu trên. Em được 5 mảnh bằng nhau mỗi mảnh $3cm^2$,

Diện-tích hình chữ nhật : $3cm^2 \times 5 = 15cm^2$
hay $1cm^2 \times 3 \times 5 = 15cm^2$.

$15cm^2$ là diện-tích hình chữ nhật chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.

CHƯƠNG III. BÀI 4

CHÚ Ý

Số 5 chỉ chiều dài hình chữ nhật, số 3 chỉ chiều rộng. Người ta nhân chiều dài với chiều rộng để tìm diện tích hình chữ nhật.

CẦN NHỚ

Diện tích hình chữ nhật : chiều dài $\times$ chiều rộng

hay : $D.T = D \times R$

Muốn tìm diện tích hình chữ nhật, em nhân chiều dài với chiều rộng.

Nếu chiều dài và chiều rộng là m thì diện tích là mét vuông (m^2).

Nếu chiều dài và chiều rộng là dm thì diện tích là decimet vuông (dm^2).

Nếu chiều dài và chiều rộng là cm thì diện tích là centimet vuông (cm^2).

Nếu chiều dài và chiều rộng là km thì diện tích là kilô-mét vuông (km^2).

BÀI TẬP

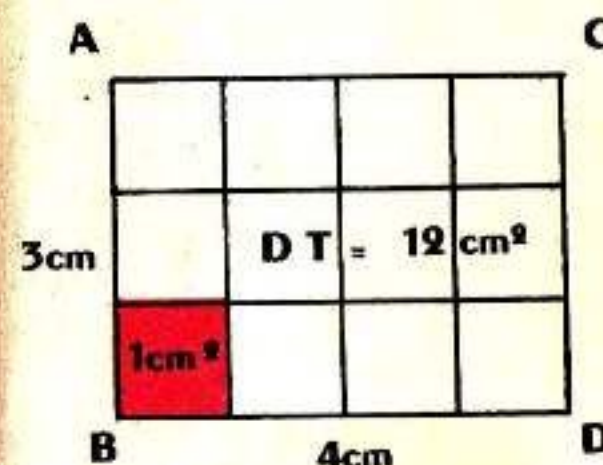
- Vẽ một hình chữ nhật 8cm chiều dài, 5cm chiều rộng. Tìm diện tích hình chữ nhật đó. Kiểm soát lại kết quả bằng cách kẻ ô vuông mỗi cạnh 1cm.
- Tìm diện tích hình chữ nhật dưới đây có :

Chiều dài	12cm	18cm	42cm	41m	44cm	27dm
Chiều rộng	7cm	14cm	24cm	23m	37cm	18dm
Diện tích	?	?	?	?	?	?

TOÁN ĐỐ

- Sân nhà hình chữ nhật có chiều dài 40m, chiều rộng ít hơn chiều dài 15m. Tìm diện tích cái sân ấy.
- Một cái cửa hình chữ nhật 3m chiều ~~nhỏ~~ (chiều rộng) và 4m chiều dài, được sơn hai mặt. Tiền sơn mỗi mét vuông tốn 50\$. Hỏi sơn cái cửa người ta tốn bao nhiêu ?

HÌNH CHỮ NHẬT BIẾT DIỆN-TÍCH VÀ MỘT CHIỀU, TÌM CHIỀU KIA.



NHẬN XÉT :

Diện tích hình chữ nhật ABDC là $12cm^2$. Chiều dài là 4cm, chiều rộng 3cm.

$$12 = 4 \times 3$$

$$Cm^2 = cm \times cm$$

Sự liên lạc quan trọng trong hình chữ nhật :

$$Diện\text{-}tích = Dài \times Rộng$$

$$Dài = Diện\text{-}tích : Rộng$$

$$Rộng = Diện\text{-}tích : Dài$$

Thí dụ 1

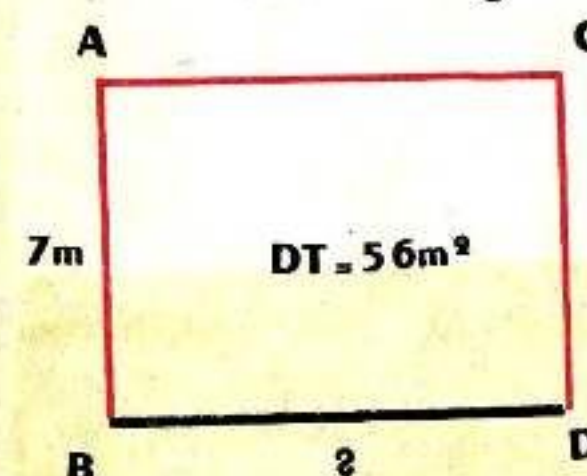
Phòng học của em có diện tích $56m^2$, chiều dài được 8m. Tìm chiều rộng

Muốn tìm diện tích $56m^2$, em nhân chiều rộng với 8.

$$56m^2 = 8 \times \text{Chiều rộng.}$$

Vậy chia diện tích cho 8, em được chiều rộng

$$\text{Chiều rộng} = \frac{56}{8} = 7 \text{ hay } \frac{1m \times 56}{8} = 7m$$



Thí dụ 2

Phòng học của em có diện tích $56m^2$. Chiều rộng được 7m. Tìm chiều dài.

Như trên, muốn tìm diện tích $56m^2$, em nhân chiều dài với 7.

$$56m^2 = \text{chiều dài} \times 7$$

$$\text{Chiều dài} = \frac{56}{7} = 8m$$

$$\text{hay } \frac{1m \times 56}{7} = 8m$$

CHÚ Ý:

Hề diện-tích m^2 thì chiều dài và chiều rộng phải là m.
Hề diện-tích dm^2 thì chiều dài và chiều rộng phải là dm.
Hề diện-tích cm^2 thì chiều dài và chiều rộng phải là cm.

CẦN NHỚ

1. Muốn tìm chiều rộng hình chữ nhật, em chia diện-tích cho chiều dài.
2. Muốn tìm chiều dài hình chữ nhật, em chia diện-tích cho chiều rộng.
3. Đơn-vị chỉ diện-tích, chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật phải tương-ứng với nhau.

BÀI TẬP

Tìm chiều dài các hình chữ nhật biết diện-tích và chiều rộng như dưới đây :

Diện-tích :	$8m^2$	$12m^2$	$25m^2$	$48m^2$	$105dm^2$	$216cm^2$
Rộng :	2m	3m	4m	6m	7dm	18cm
Dài :	?	?	?	?	?	?

Tìm chiều rộng hình chữ nhật biết diện-tích và chiều dài như dưới đây :

Diện-tích :	$28m^2$	$45m^2$	$72m^2$	$209dm^2$	$396dm^2$	$589cm^2$
Dài :	7m	5m	8m	19dm	22dm	31cm
Rộng :	?	?	?	?	?	?

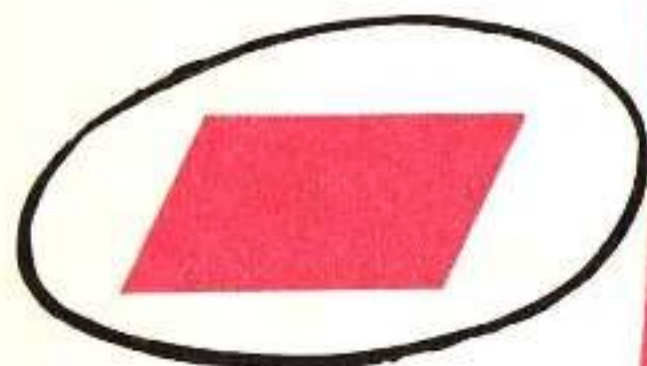
TOÁN ĐỐ

1. Một khu vườn hình chữ nhật bán được 38.220 \$, giá mỗi mét vuông là 14 \$. Biết chiều rộng là 42m, tìm chiều dài khu vườn ấy.
2. Tìm chiều rộng một miếng đất hình chữ nhật có chiều dài 56m và diện-tích bằng diện-tích hình vuông cạnh 28m.

TOÁN ĐỐ VỀ HÌNH VUÔNG VÀ HÌNH CHỮ NHẬT

1. Ông Ba rào dây kẽm gai chung quanh một miếng vườn hình vuông mỗi cạnh 128m. Biết giá mỗi mét dây kẽm là 1\$, 50. Hỏi tiền mua dây kẽm là bao nhiêu ?
2. Muốn rào chung quanh một miếng đất vuông, người ta trồng trụ cách khoảng nhau 3m. Có tất cả 84 trụ. Hỏi chiều dài mỗi cạnh miếng đất vuông ấy là bao nhiêu ?
3. Chị Thu dùng 24 miếng vải vuông cạnh 3dm ráp lại thành một tấm khảm. Hỏi diện-tích tấm khảm ấy có bao nhiêu dm^2 ?
4. Chú Tâm mua một khu vườn hình vuông cạnh 43m giá mỗi mét vuông là 19 \$. Chú rào khu vườn ấy tốn 2\$ mỗi mét.
Hỏi : 1. Tiền mua khu vườn ấy ? 2. Tiền rào khu vườn ấy ?
5. Bề rộng cái sân hình chữ nhật có 54m, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tìm chu-vi cái sân ấy.
6. Chung quanh một miếng đất hình chữ nhật chiều ngang 60m, chiều dài gấp ba chiều rộng. Người ta cắm trụ để làm rào cứ mỗi khoảng cách nhau 3m. Hỏi số trụ cần-thiết ?
7. Cái sân trường hình chữ nhật chiều dài 73m, chiều rộng ít hơn chiều dài 9m. Em Nam đi 3 vòng sân. Hỏi em đi được bao nhiêu mét ?
8. Muốn rào một khu đất hình chữ nhật chiều dài 172m, chiều rộng ít hơn chiều dài 12m, người ta phải tốn mỗi mét rào 15\$. Hỏi tiền tồn phí rào là bao nhiêu ?
9. Một thửa ruộng hình chữ nhật dài 138m, rộng 74m, bán giá 12\$ một mét vuông. Tìm diện-tích và giá bán thửa ruộng ấy ?
10. Một miếng đất hình chữ nhật chiều dài gấp đôi chiều rộng, chu vi là 168m. Tìm mỗi chiều của miếng đất ?
11. Ông Nhân có một đám ruộng cạnh 80m đòi lấy một miếng đất hình chữ nhật chu-vi 360m, chiều rộng 60m. Nếu mỗi mét vuông giá là 18\$ thì ông Nhân phải trả thêm bao nhiêu tiền ?
12. Hai thửa đất có cùng một chu-vi. Thửa thứ nhất hình vuông. Thửa thứ nhì hình chữ nhật. Thửa đất hình chữ nhật đo được 84m chiều dài và 68m chiều rộng. Tìm cạnh thửa đất hình vuông và diện-tích của mỗi thửa đất ?

HÌNH BÌNH HÀNH



NHẬN-XÉT :

Ba nhìn miếng bánh bông lan tại tiệm bánh. Nó nhận thấy hình cái bánh bông lan này không vuông, nó giống như hình chữ nhật nhưng lệch về một bên. Người ta gọi hình chữ nhật lệch ấy là hình bình hành.

Hình bình hành $ABDC$ có :

4 cạnh : 2 cạnh đối diện AC và BD song song bằng nhau.

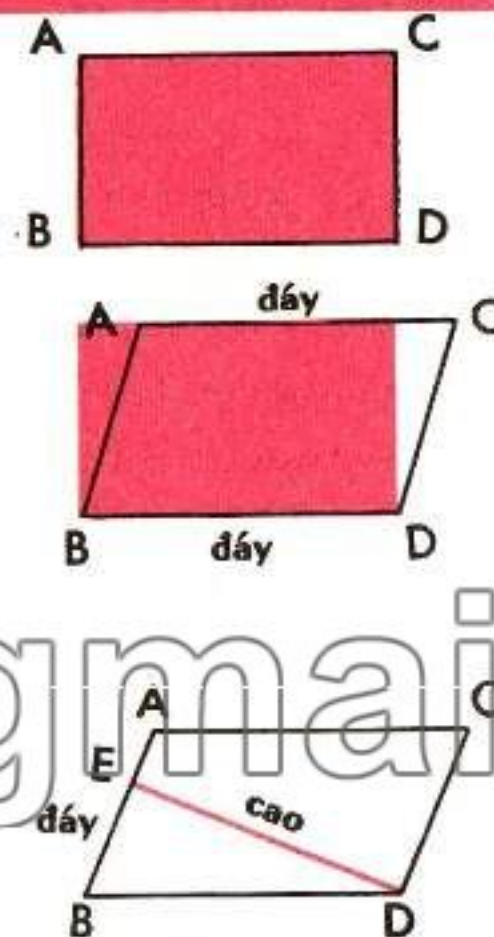
2 cạnh đối diện AB và CD song song bằng nhau.

4 góc : 2 góc B và C là 2 góc nhọn.

2 góc A và D là 2 góc tù.

KẾT-LUẬN :

Hình bình hành là một hình có 4 cạnh : những cạnh đối diện nhau thì bằng nhau và song song với nhau. Trong 4 góc của hình bình hành thì có 2 góc nhọn và 2 góc tù.



ĐẶC TÍNH :

Đường đáy (Đ) : Những cạnh AC và BD gọi là bề nằm hay đường đáy.

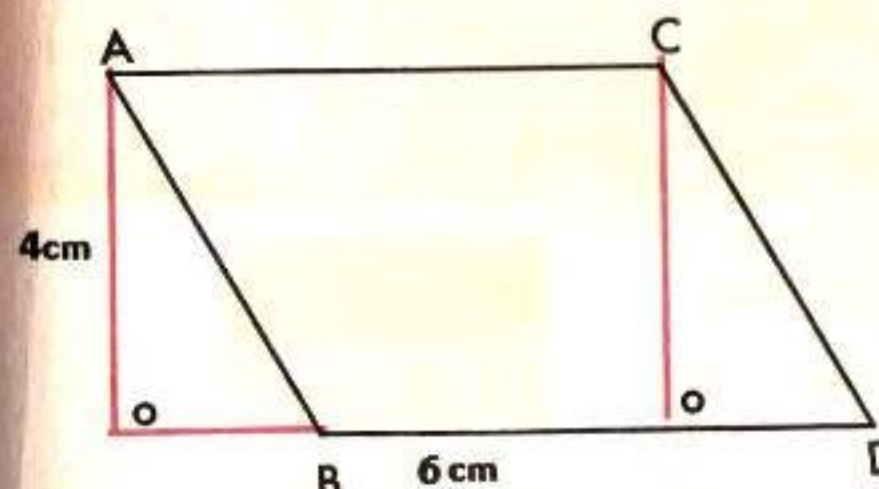
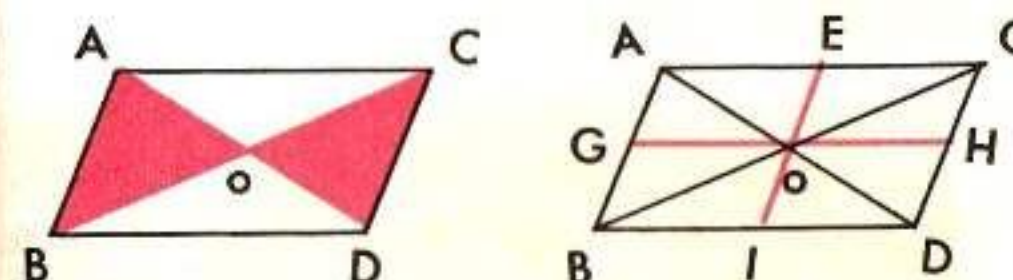
CHÚ-Ý :

Bất cứ cạnh nào của hình bình hành cũng có thể chọn làm đường đáy được.

Chiều cao : Lấy một tờ giấy hình bình hành xếp theo hình bên, đường thẳng góc với hai đường đáy gọi là chiều cao.

Đường trung-tuyến : Hai đường trung-tuyến EI và GH không dài bằng nhau. Hai đường này gặp nhau ở giữa và chia hình bình hành làm 4 hình bình hành nhỏ bằng nhau.

CHƯƠNG IV. BÀI 1



Đường chéo góc : Hai đường chéo góc AD và BC không bằng nhau và gặp nhau ở giữa hình bình hành. Hai đường trung-tuyến và hai đường chéo góc của hình bình hành gặp nhau ở điểm O , trung tâm điểm của hình bình hành.

THỰC-HÀNH :

Dùng ê-ke và decí-mét-đôi tập vẽ hình bình hành đáy 6cm cao 4cm :

— Em gạch đường $BD = 6\text{cm}$. Với cái ê-ke, em kéo một đường thẳng góc với B , một đường thẳng góc với D .

— Trên một đường thẳng góc em đo 4cm để được các điểm A và C .

— Em gạch đường thẳng AC song song với BD .

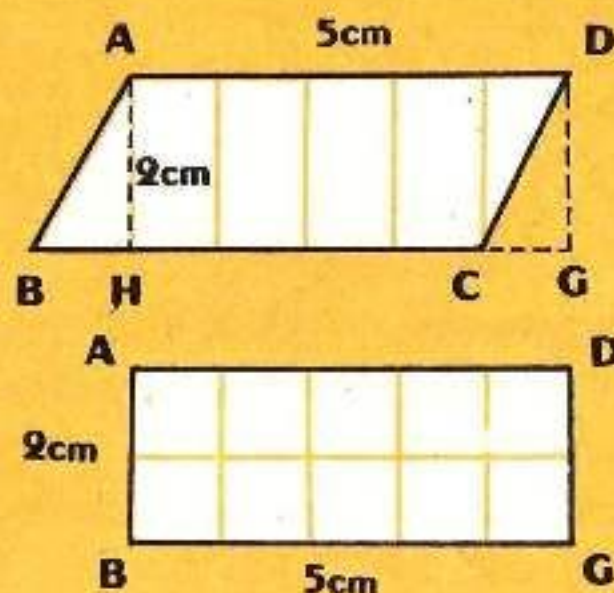
— Lấy điểm E trên AC , em đặt AE và CG . $AE = CG$

BÀI TẬP

- Vẽ một hình bình hành đáy 8cm, cao 4cm. Chỉ chiều cao, đường đáy. Chỉ những góc nhọn, những góc tù.
- Đo các cạnh song song với nhau và nói nó thể nào ?
- Gạch đường chéo góc. Đo xem 2 đường ấy có bằng nhau không ? Hai đường chéo góc chia hình bình hành ra mấy hình gì ?
- Gạch hai đường trung-tuyến. Hai đường ấy chia hình bình hành ra mấy hình gì bằng nhau ?

PHẦN GIÁO VIÊN : Giáo-viên dùng cây thước xếp hoặc thanh tre gấp thành hình chữ nhật rồi nhích hai cạnh hai bên qua một phía để được hình chữ nhật lệch hay hình bình hành.

DIỆN-TÍCH HÌNH BÌNH HÀNH



NHẬN-XÉT :

Đây là hình bình hành có chiều đáy 5cm, chiều cao 2cm. Nếu ta cắt phần có gạch ở bên trái đặt sang bên phải như hình bên thì ta có một hình chữ nhật chiều dài (đường đáy) 5cm và chiều rộng (chiều cao) 2cm. Như vậy hình bình-hành đó biến thành hình chữ nhật.

Như vậy :

Diện-tích hình bình-hành bằng diện-tích hình chữ nhật cùng đường đáy và chiều cao.

Muốn tìm diện-tích hình bình hành em lấy, chiều đáy nhân với chiều cao (cũng như tìm diện-tích hình chữ nhật).

$$DT = Đ \times C$$

CHÚ-Ý :

Các đơn-vị chỉ diện-tích phải tương ứng với các đơn-vị chỉ kích thước của hình bình hành.

m — m² dm — dm² cm — cm²

BÀI TẬP

I. Tìm diện-tích các hình bình hành dưới đây :

Đáy	4m	6m	10m	12m	24m
Cao	2m	4m	6m	8m	18m
Diện-tích	?	?	?	?	?

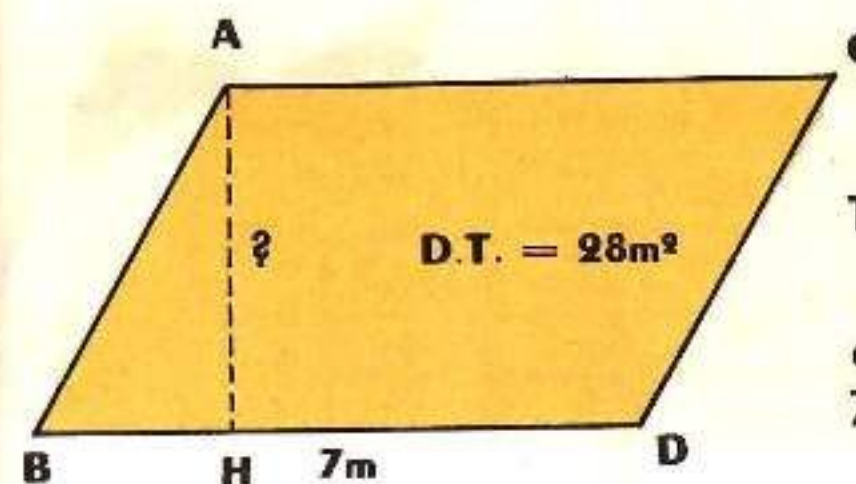
TOÁN ĐỐ

- Một miếng vườn hình bình hành có đường đáy 68m và chiều cao 55m, bán giá 22\$ một mét vuông. Tính giá tiền miếng vườn ấy.
- Một cái sân lót bằng 150 miếng gạch hình bình hành đáy 3dm, cao 2dm. Mỗi mét vuông gạch giá 84\$. Hỏi người ta lót cái sân ấy tốn hết bao nhiêu tiền?

PHẦN GIÁO-VIÊN :

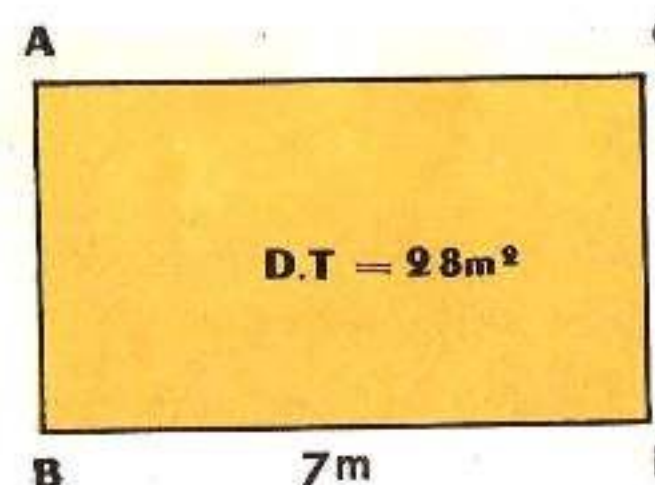
Giải thích cho học trò biết 1m² là một hình vuông cạnh có 1m, 1dm² là một hình vuông cạnh có 1dm, 1cm² là một hình vuông cạnh có 1cm.

HÌNH BÌNH HÀNH-TÌM CHIỀU CAO



Tìm chiều cao

Một miếng vườn hình bình hành có diện-tích 28m². Đường đáy là 7m. Tìm chiều cao.



Em đã biết :
Diện-tích hình bình hành :
Đường đáy × chiều cao.

$$D.T = Đ \times C$$

Em áp dụng cách tìm chiều dài hình chữ nhật khi biết diện-tích và chiều rộng.

Đáy hình bình hành = chiều dài hình chữ nhật.

Chiều cao hình bình hành = Chiều rộng hình chữ nhật.

Vậy :

$$\frac{\text{Diện-tích}}{\text{Đường đáy}} = \text{chiều cao}$$

Chiều cao hình bình hành là :

$$\frac{1m \times 28}{7} = 4m$$

CẦN NHỚ

Chia diện-tích hình bình hành cho đường đáy, em sẽ được chiều cao.

$$C = \frac{D.T}{Đ}$$

BÀI TẬP

Tìm chiều cao hình bình hành biết diện-tích và đường đáy như dưới đây :

Diện-tích :	6m ²	12m ²	32m ²	45m ²
Đáy :	3m	4m	8m	9m
Cao :	?	?	?	?

TOÁN ĐỐ

- Một thửa ruộng hình bình hành có diện-tích là 1456m², đường đáy là 52m. Hỏi chiều cao được bao nhiêu m ?
- Một miếng thiếc hình bình hành được cắt ra làm 32 ô cũng hình bình hành mỗi ô 2cm². Tìm diện-tích miếng thiếc ? Tìm chiều cao miếng thiếc biết đáy là 16cm ?

PHẦN GIÁO-VIÊN :

Giáo-viên có thể giải-thích thêm cho học sinh biết trong một bài toán nhân, nếu người ta đem tích-số chia cho số phải nhân, người ta sẽ được số nhân cũng như chia tích số cho số nhân thì được số phải nhân.

Diện-tích hình bình hành coi như tích số thì khi đem chia cho chiều cao, ta được chiều đáy hoặc trái lại.

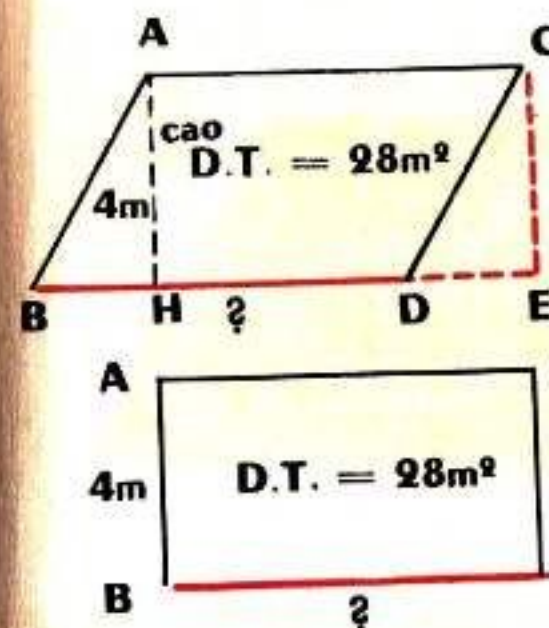
Giáo-viên cũng cần giải-thích cho học-sinh biết :

Khi diện-tích là m² thì đường đáy và chiều cao là m.

— Khi diện-tích là dm² thì đường đáy và chiều cao phải là dm.

— Khi diện-tích là cm² thì đường đáy và chiều cao phải là cm.

HÌNH BÌNH HÀNH : TÌM ĐƯỜNG ĐÁY



Sân trường em hình bình hành diện-tích là 28m². Chiều cao được 4m. Tìm đường đáy.

Em đã biết :

Diện-tích hình bình hành : Đáy × Cao.

Em áp-dụng cách tìm một chiều của hình chữ nhật khi biết diện-tích và chiều kia.

Như vậy :

$$\frac{\text{Diện-tích}}{\text{Chiều cao}} = \text{Đường đáy.}$$

Đường đáy sân nhà em là :

$$\frac{28 \times 1}{4} = 7\text{m}$$

CẦN NHỚ

Chia diện-tích hình bình hành cho chiều cao, em được đường đáy.

$$\text{Đ} = \frac{\text{D.T.}}{\text{C}}$$

BÀI TẬP

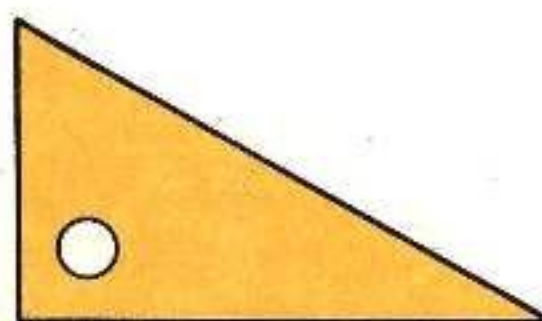
Tìm đường đáy hình bình hành biết diện-tích và chiều cao như dưới đây :

Diện-tích :	72m ²	91m ²	114m ²	216m ²	374m ²	1024m ²
Cao :	8m	7m	9m	12m	11m	32m
Đáy :	?	?	?	?	?	?

TOÁN ĐỐ

- Một hình bình hành có chiều cao 16m và đường đáy 24m. Tìm đường đáy một hình bình hành khác diện-tích 4 lần lớn hơn mà chiều cao là 32m ?
- Một khu đất hình bình hành bán được 42.800\$. Biết giá bán mỗi mét vuông là 12\$ và chiều cao là 25m, tìm đường đáy khu đất ấy.

HÌNH TAM GIÁC



cái ê-ke

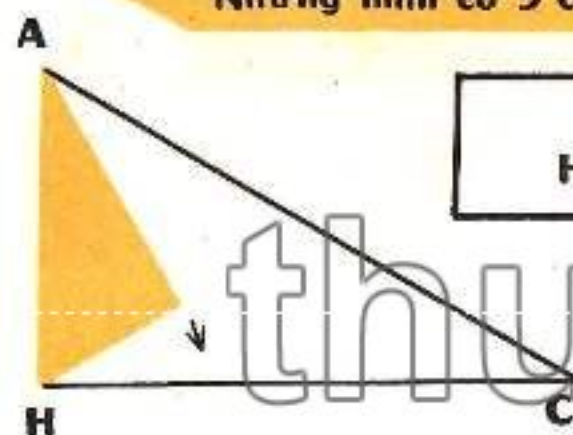


bảng dấu đi đường

NHẬN-XÉT:

- Cái ê-ke của em có mấy cạnh và mấy góc?
- Em tìm những vật trong có hình giống cái ê-ke.

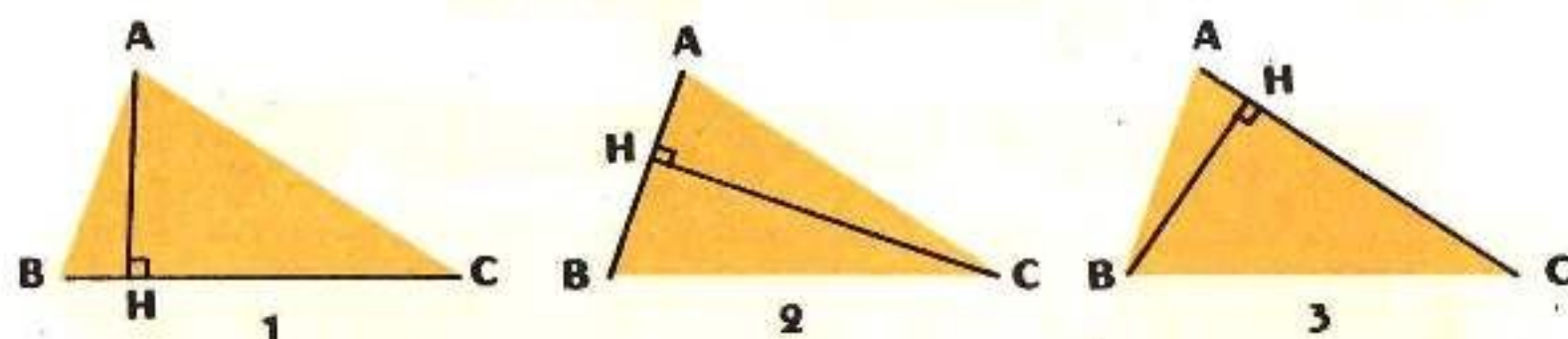
Những hình có 3 cạnh và 3 góc như ê-ke gọi là hình tam-giác.



CẦN NHỚ:
Hình tam-giác có 3 cạnh và 3 góc.

CÁC CHIỀU CAO và ĐƯỜNG ĐÁY HÌNH TAM GIÁC.

Dùng hình tam-giác bằng giấy ABC. Xếp một đường thẳng đứng với BC ngay trên đường HC. Đường xếp AH là chiều cao của hình tam-giác.



Kiểm-soát lại coi có phải đường AH chia hình tam-giác ABC làm hai hình tam-giác có một góc vuông không?

KẾT-LUẬN:

Chiều cao là đường thẳng đứng kéo từ một đỉnh xuống cạnh đối diện gọi là đường đáy.

AH đường thẳng đứng kéo từ đỉnh A xuống BC (đường đáy) là chiều cao hình tam-giác. (hình 1)

CH đường thẳng đứng kéo từ đỉnh C xuống cạnh AB (đường đáy) là chiều cao hình tam-giác. (hình 2)

BH đường thẳng đứng kéo từ đỉnh B xuống AC (đường đáy) là chiều cao hình tam-giác. (hình 3)

Một hình tam-giác có 3 đường đáy và 3 chiều cao.

THỰC-HÀNH

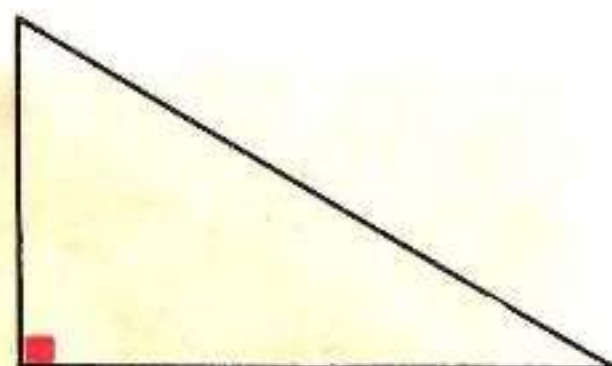
Làm hình tam-giác bằng cách:

- Xếp ba cây viết chì bằng nhau.
- Xếp tờ giấy hình chữ nhật làm đôi theo đường chéo.
- Cắt hình vuông, hình bình hành, hình chữ nhật mỗi hình thành hai hình tam-giác.

BÀI TẬP

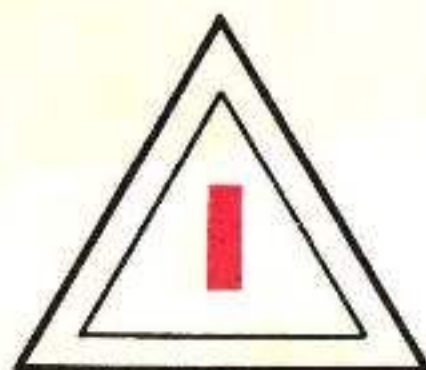
1. Chấm ba điểm trên tờ giấy không cùng một đường thẳng và nối liền từ điểm này qua điểm nọ. Em được một hình gì? Gạch 3 chiều cao của hình tam-giác?
2. Vẽ hình tam-giác ABC biết góc C là góc tù. Gạch chiều cao AH.
3. Vẽ nhiều hình tam-giác có đường đáy là 5cm và chiều cao 4cm (Muốn được như vậy, các em nên mỗi lần đổi vị-trí của chiều cao trên đường đáy).

CÁC LOẠI HÌNH TAM GIÁC



1. HÌNH TAM-GIÁC VUÔNG GÓC

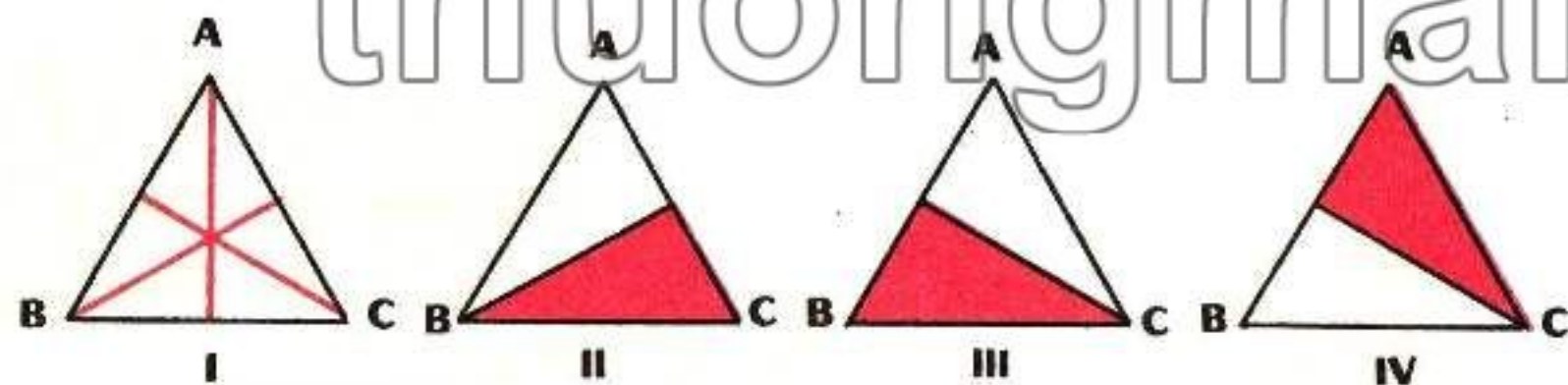
Cái ê-ke của em có một góc vuông.
Em nói : Cái ê-ke đó là một hình tam-giác vuông góc.



2. HÌNH TAM-GIÁC ĐỀU

Em đo các cạnh của băng dấu đi đường này. Em thấy 3 cạnh bằng nhau.

Em nói: đó là hình tam-giác đều.
Đây là một hình tam-giác đều. Cắt một hình tam-giác như hình này. Em xếp lại các góc như hình dưới đây để kiểm soát lại xem 3 góc và 3 cạnh có bằng nhau không?



Hình tam giác đều có 3 cạnh và 3 góc bằng nhau.

3. HÌNH TAM-GIÁC CÂN

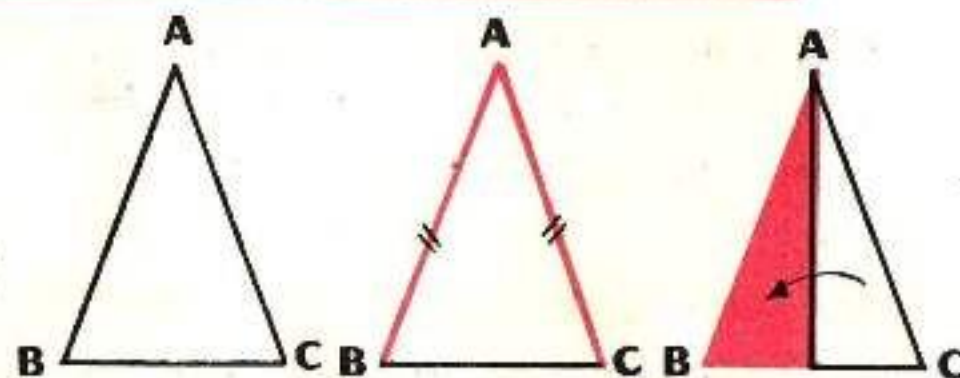
Đo các cạnh của hình tam-giác ABC.

Em thấy có 2 cạnh bằng nhau ($AB = AC$)

Xếp hai góc úp lên nhau. Góc B = góc C

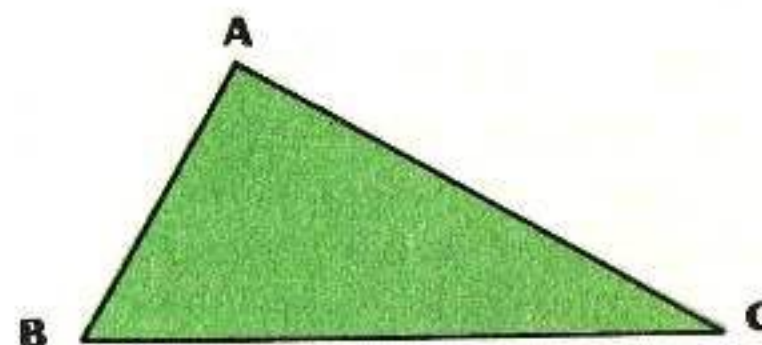
Đó là hình tam-giác cân.

Hình tam-giác cân có 2 cạnh và 2 góc bằng nhau.



CHƯƠNG V BÀI 2

4. HÌNH TAM-GIÁC THƯỜNG.



Em đo các cạnh hình tam-giác ABC.
Em thấy 3 cạnh không bằng nhau.
Em xếp các góc A,B,C lên nhau.
Em thấy các góc không bằng nhau.

Hình tam-giác thường có 3 cạnh và 3 góc không bằng nhau.

CẦN NHỚ : Có tất cả 4 loại hình tam-giác :

1. Hình tam-giác vuông, có một góc vuông.
2. Hình tam-giác đều có 3 cạnh và 3 góc bằng nhau.
3. Hình tam-giác cân có 2 cạnh và 2 góc bằng nhau.
4. Hình tam-giác thường có 3 cạnh và 3 góc không bằng nhau.

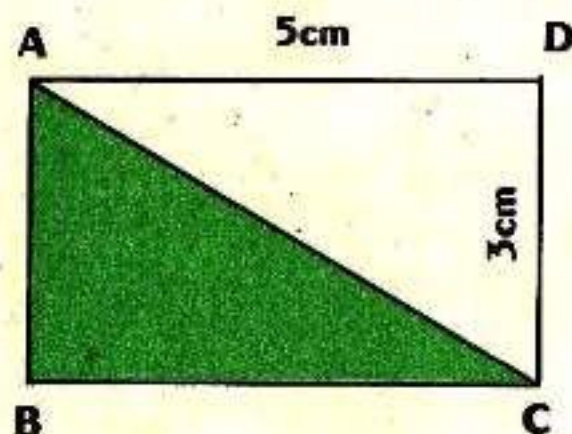
BÀI TẬP

1. Vẽ và cắt một hình tam-giác vuông góc mà hai cạnh góc vuông là 4cm và 3cm.
2. Vẽ 4 hình tam giác đều bằng nhau và ghi trên mỗi hình một dấu đi đường khác nhau.

PHẦN GIÁO-VIÊN :

Cho tìm trong lớp học những vật có hình tam-giác và báo nói thuộc loại nào ?
Cắt sẵn nhiều hình tam-giác loại khác nhau bằng giấy cứng, cho học-trò chọn đúng theo lời thầy bảo.

DIỆN-TÍCH HÌNH TAM-GIÁC



1) Diện-tích hình tam giác vuông góc:

Vẽ một hình chữ nhật dài 5cm ngang 3cm. Gạch một đường chéo chia hình chữ nhật làm 2 phần bằng nhau. Mỗi phần là một hình tam-giác vuông.

Diện-tích hình chữ nhật ABCD là:

$$1\text{cm}^2 \times 5 \times 3 = 15\text{cm}^2$$

Diện-tích hình tam-giác vuông góc ABC:

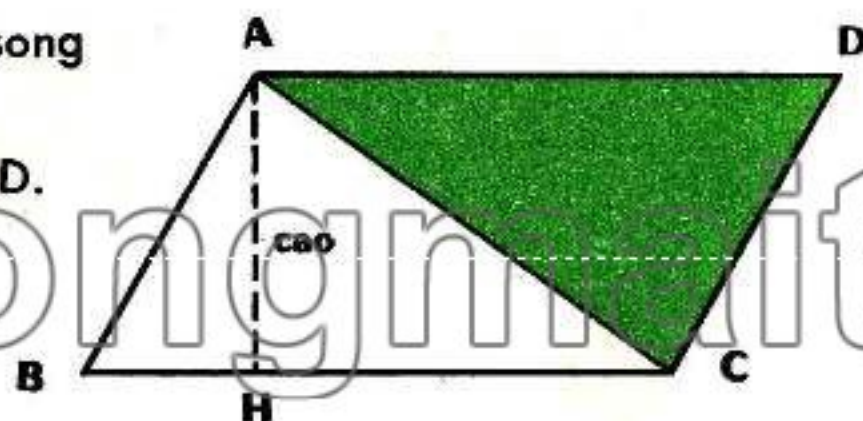
$$\frac{1\text{cm}^2 \times 5 \times 3}{2} = 7\text{cm}^2,5$$

2) Diện-tích hình tam-giác khác:

Gạch thêm một đường thẳng song song và bằng đường đáy.

Từ C kéo đường thẳng DC song song và bằng với AB.

Em được hình bình hành ABCD.



Hình bình hành ABCD gồm hai hình tam giác bằng nhau ABC và ACD.

AH là chiều cao của hình bình hành mà cũng là chiều cao của hình tam giác.

BC là đường đáy của hình bình hành mà cũng là đường đáy của hình tam-giác.

NHẬN-XÉT:

Diện-tích hình bình hành = Đáy $\times$ Cao ($D \times C$)

Như vậy diện-tích hình tam giác ABC bằng phân nửa của diện-tích hình bình hành ABCD.

$$\text{Diện-tích hình tam giác ABC} = \frac{D \times C}{2}$$

Muốn tìm diện-tích hình tam giác, em nhân đường đáy với chiều cao rồi chia tích số cho 2.

$$\text{Cần nhớ: D.T.} = \frac{D \times C}{2}$$

BÀI TẬP

Tìm diện-tích những hình tam-giác có chiều như dưới đây:

Đáy	36m	40m	28m	102m	12m
Cao	2m,1	31m	51m	17m	57m
Diện-tích	?	?	?	?	?

TOÁN ĐỐ

- Một miếng giấy hình chữ nhật dài 8cm, rộng 6cm được cắt làm hai hình tam-giác bằng một đường chéo góc. Tìm diện-tích của mỗi hình tam-giác.
- Thửa vườn hình tam-giác có 44m đường đáy và 26m chiều cao, bán 12\$ một mét vuông. Hỏi giá bán miếng đất ấy là bao nhiêu?

PHẦN GIÁO-VIÊN: Về bài toán đố số 1, giáo-viên giải-thích cho học trò biết 1cm^2 là một hình vuông mỗi cạnh có 1cm. Giáo-viên có thể dùng giấy cắt thành những ô 1cm^2 để đo hình chữ nhật 8cm x 6cm trong bài toán trên.

HÌNH TAM GIÁC: TÌM ĐƯỜNG ĐÁY

NHẬN-XÉT

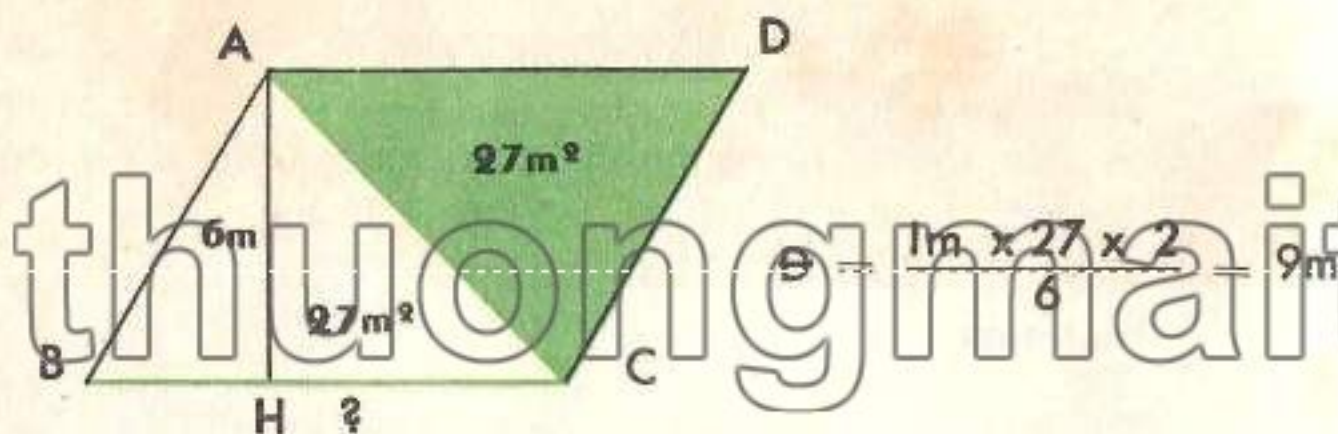
Em đã biết: Muốn tìm đường đáy hình bình hành, em lấy diện tích chia cho chiều cao.

Diện-tích tam-giác bằng nửa diện-tích hình bình hành có đường đáy và chiều cao bằng đường đáy và chiều cao của hình tam-giác.

Vậy muốn tìm đường đáy hình tam-giác, em nhân diện-tích hình tam-giác với 2 để tìm diện tích hình bình hành xong lấy diện-tích hình bình hành chia cho chiều cao.

$$\text{Đáy} = \frac{\text{Diện-tích} \times 2}{\text{Cao}} \text{ hay } \text{Đ} = \frac{\text{D.T.} \times 2}{\text{C}}$$

Thí dụ: Diện-tích hình tam-giác là 27m^2 , chiều cao là 6m .
Tìm đường đáy.



CẦN NHỚ

Muốn tìm đường đáy hình tam giác, em nhân diện-tích với 2 rồi chia cho chiều cao.

BÀI TẬP

Tìm đường đáy các hình tam-giác có diện-tích và chiều cao sau đây:

- a) diện-tích = 60m^2 ; cao = 8m
- b) diện-tích = 234m^2 ; cao = 18m
- c) diện-tích = 55dm^2 ; cao = 10dm
- d) diện-tích = 666cm^2 ; cao = 37cm

CHƯƠNG V. BÀI 4

TOÁN ĐỐ

1. Một miếng đất hình tam giác trị giá $16.380\$$. Chiều cao được 390m . Tìm đường đáy biết rằng 1m^2 giá $20\$$.
2. Diện-tích miếng ruộng hình tam giác bằng diện-tích hình vuông có cạnh 30m . Tìm đường đáy miếng ruộng biết chiều cao là 40m .
3. Một thửa ruộng hình tam-giác có chiều cao 6m và diện-tích bằng diện-tích một khu vườn hình bình hành đáy 30m , cao 4m . Tìm đường đáy thửa đất hình tam-giác?
4. Ông Tâm bán một miếng đất hình tam-giác có chiều cao 15m với giá $20\$$ một m^2 . Hỏi đường đáy miếng đất ấy biết rằng giá bán chung là $12.000\$$?
5. Một cái sân cỏ hình tam-giác có diện-tích gấp đôi một miếng đất hình vuông cạnh 25m . Tìm đường đáy miếng đất, biết rằng chiều cao là 34m ?

PHẦN GIÁO-VIÊN: Giáo-viên nhắc lại cho học-sinh biết trong một bài toán nhân nếu người ta đem tích-số chia cho số phải nhân, người ta sẽ được số nhân cũng như chia tích-số cho số nhân thì được số phải nhân.

Diện-tích hình tam-giác coi như tích-số thì khi đem chia cho chiều cao, ta được chiều đáy hoặc trái lại.

HÌNH TAM GIÁC: TÌM CHIỀU CAO

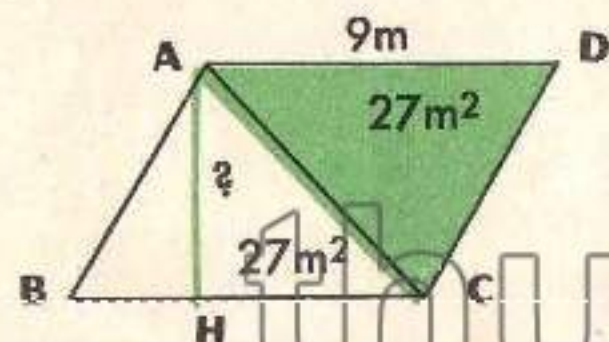
NHẬN-XÉT :

Em đã biết : Muốn tìm chiều cao hình bình hành, em lấy diện-tích chia cho chiều đáy.

Diện-tích hình tam-giác bằng nửa diện-tích hình bình hành có đường đáy và chiều cao bằng đường đáy và chiều cao hình tam-giác. Vậy muốn tìm chiều cao hình tam-giác, em nhân diện-tích hình tam giác với 2 để tìm diện-tích hình bình hành, xong lấy diện-tích hình bình hành chia cho đường đáy.

$$\text{Cao} = \frac{\text{Diện-tích} \times 2}{\text{Đáy}} \quad \text{hay} \quad C = \frac{D.T. \times 2}{Đ}$$

Thí dụ : Diện-tích hình tam giác là 27m^2 đường đáy là 9m . Tìm chiều cao .



$$C = \frac{1\text{m} \times 27 \times 2}{9} = 6\text{m}$$

CẦN NHỚ : Muốn tìm chiều cao hình tam giác, em nhân diện-tích với 2 rồi chia cho đường đáy.

BÀI TẬP

Tìm chiều cao các hình tam giác có diện-tích và đường đáy như sau đây:

- Diện-tích = 24m^2 ; đáy = 8m
- Diện-tích = 864m^2 ; đáy = 48m
- Diện-tích = 96dm^2 ; đáy = 16dm
- Diện-tích = 1288cm^2 ; đáy = 92cm

TOÁN ĐỐ

- Một miếng đất hình tam giác có đường đáy 65m bán được $50.310\$$. Biết đường đáy là 65m và giá mỗi mét vuông là $18\$$, hỏi chiều cao miếng đất là bao nhiêu mét?
- Người ta đổi hai sở ruộng bằng diện-tích với nhau. Sở thứ nhất hình vuông chu-vi đo được 200m . Sở thứ nhì hình tam-giác có 40m đường đáy. Tìm chiều cao sở đất thứ nhì.

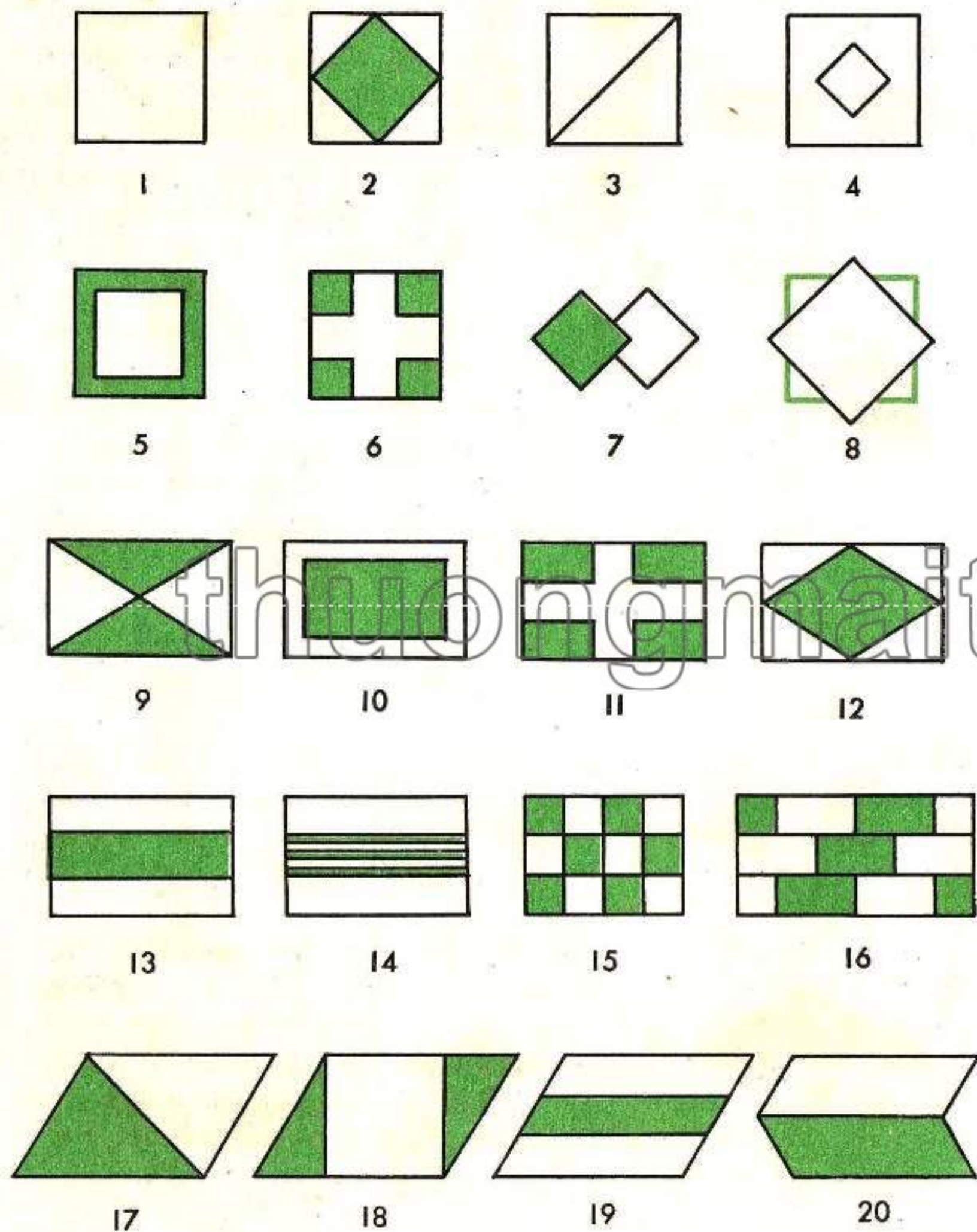
CHƯƠNG V BÀI 5

TOÁN ĐỐ VỀ HÌNH BÌNH HÀNH VÀ HÌNH TAM-GIÁC

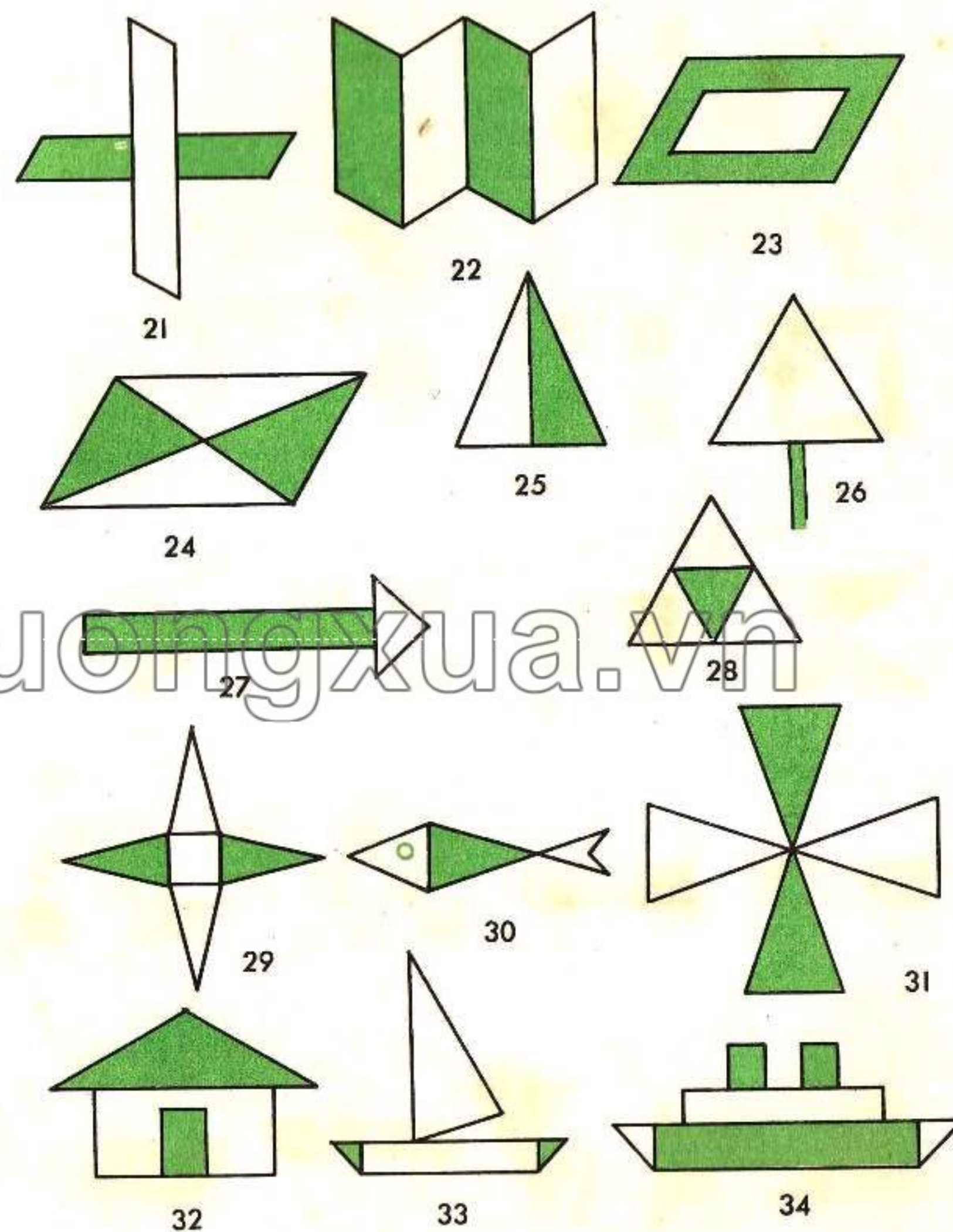
- Một miếng ruộng hình bình hành chiều cao 85m , đường đáy 108m , giá mỗi mét vuông là $12\$$. Tính giá tiền miếng ruộng ấy?
- Trong một miếng tôn hình chữ nhật diện-tích 100dm^2 người thợ cắt ra một miếng nhỏ hình bình hành chiều cao 7dm , đường đáy 8dm . Hỏi diện-tích miếng tôn còn lại?
- Ông Tư trồng một đám đậu phộng hình bình hành chiều cao 42m , đường đáy 104m . Trên mỗi mét vuông ông được 3 lít đậu. Đậu bán giá $4\$$ một lít. Hỏi bán hết số đậu, ông Tư thu được bao nhiêu tiền?
- Vườn của cậu Tân hình bình hành có 640m^2 . Biết chiều cao là $1\text{dam},6$, hỏi đường đáy miếng vườn đó là bao nhiêu?
- Người ta đổi một thửa ruộng hình chữ nhật diện-tích 720m^2 để lấy một miếng đất hình bình hành cùng một diện-tích và có chiều cao là 2dam . Hỏi đường đáy miếng đất ấy là bao nhiêu?
- Một miếng đất hình tam-giác đường đáy 180m , chiều cao $8\text{dam},2$, bán giá $8\$$ một mét vuông. Hỏi tiền bán miếng đất ấy là bao nhiêu?
- Cánh buồm chiếc thuyền hình tam-giác có $2\text{m},50$ đường đáy. Chiều cao hơn đường đáy $1\text{m},20$ bán giá $32\$$ một mét vuông. Tính giá tiền cánh buồm?
- Ông Ngân mua hai miếng đất cùng giá $12\$$ một mét vuông. Miếng đất thứ nhất hình tam-giác có 80m đường đáy và 58m chiều cao. Miếng đất thứ nhì hình bình hành có đường đáy 50m , chiều cao 48m . Hỏi miếng đất nào giá nhiều tiền hơn và nhiều hơn là bao nhiêu?
- Một miếng vườn hình tam-giác bán giá mỗi mét vuông $5\$$. Đường đáy là 105m . Hỏi chiều cao là bao nhiêu biết giá bán miếng vườn đó là $14.500\$$?
- Hai thửa ruộng hình tam-giác: thửa thứ nhất có 140m đường đáy và 64m chiều cao. Diện-tích thửa thứ hai ít hơn diện-tích thửa thứ nhất 224m^2 . Hỏi đường đáy thửa đất thứ hai, biết chiều cao là 38m ?

CHƯƠNG V BÀI 6

PHẦN IV — VẼ CÁCH
KẼ VUÔNG VẼ TAY NHỮNG HÌNH ĐÃ HỌC
 Cắt giấy dán các hình sau đây:



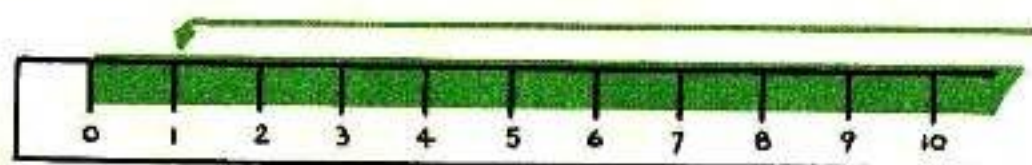
CHƯƠNG VI. BÀI 1



TẬP DÙNG DÉCI-MÉT ĐÔI

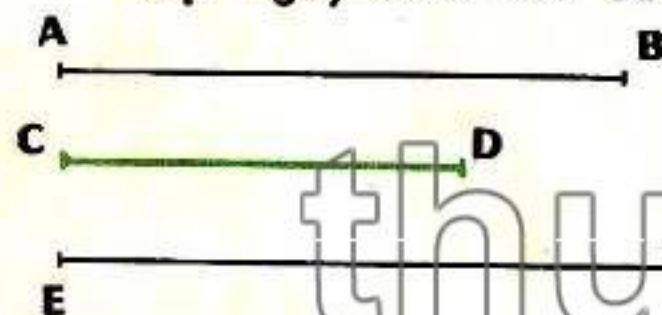
Déci-mét đôi dùng để đo hoặc gạch một đoạn đường thẳng trên giấy, trên bàn.

Thí-dụ : Dùng déci-mét đôi để gạch một đường thẳng 3cm, một đường thẳng 17cm và một đường thẳng 11cm. Dùng déci-mét đôi đo chiều dài đường gạch trên tờ giấy, trong tập vở, từ lề qua. Dùng déci-mét đôi đo chiều dài, chiều rộng tấm bưu thiếp.



LƯU Ý :

Muốn đo hoặc gạch một đoạn đường thẳng trên mặt giấy, phải đặt ngay số 0 của déci-mét đôi tại đầu đường ấy.



BÀI TẬP

A. ĐO.

Đoạn đường thẳng AB đo được ... cm.

Đoạn đường thẳng CD đo được ... mm ... hay ... cm.

Đoạn đường thẳng EG đo được ... mm

B. GẠCH.

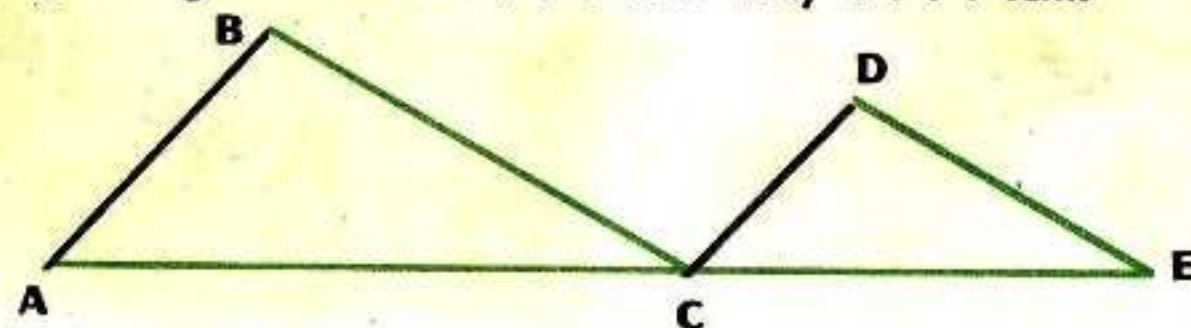
Gạch đoạn đường thẳng GH dài 54mm.

Gạch đoạn đường IK bằng phân nửa GH.

Đoạn đường thẳng LM dài 40mm. Dùng déci-mét đôi chia làm 5 phần bằng nhau.

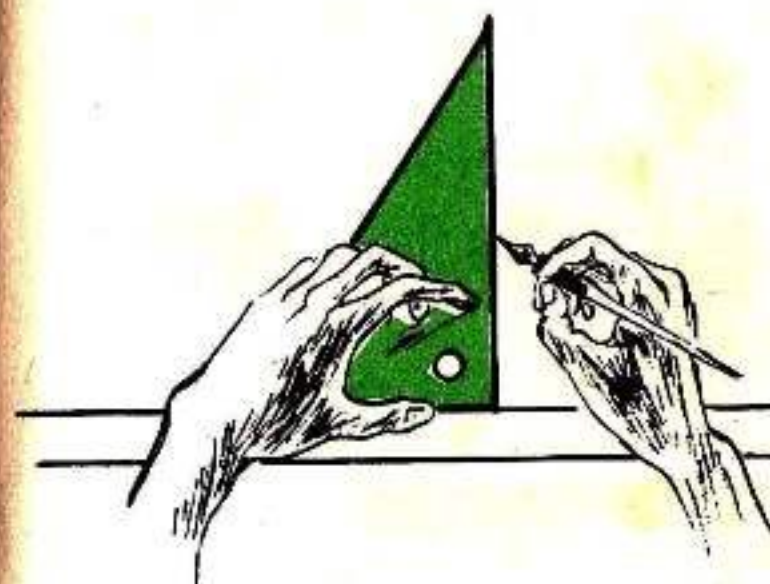
Đo đường gãy ABCDE. Đường gãy này dài được ... mm hay ... cm.

Đường thẳng AE dài ... mm hay ... cm.



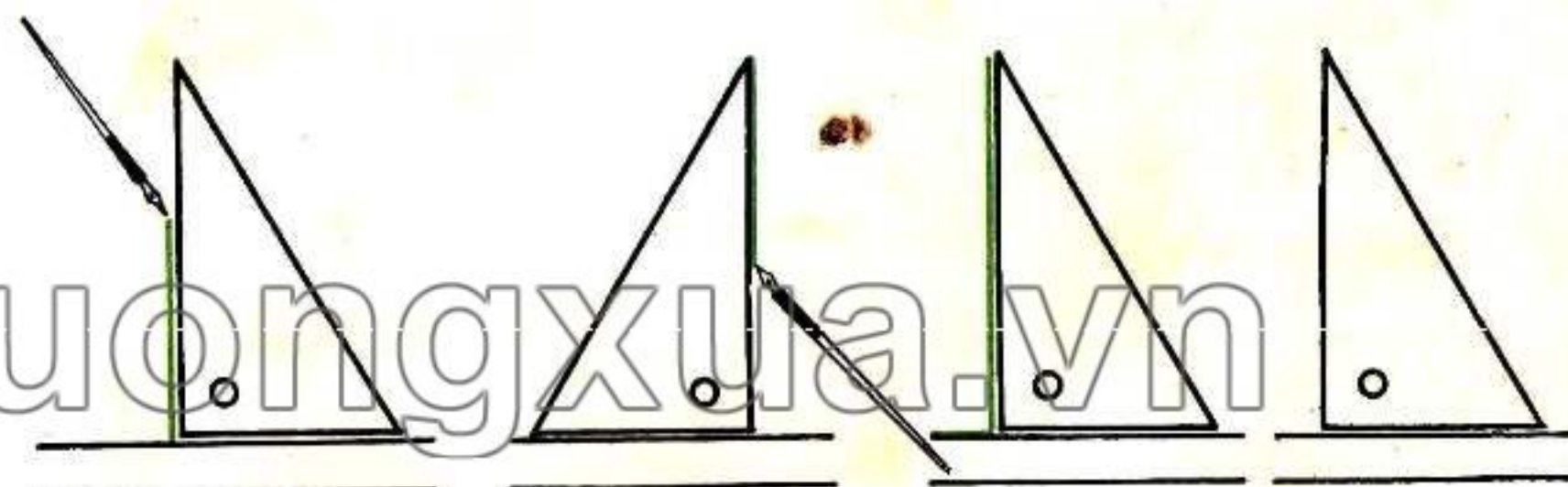
CHƯƠNG VI. BÀI 2

TẬP DÙNG Ê-KE

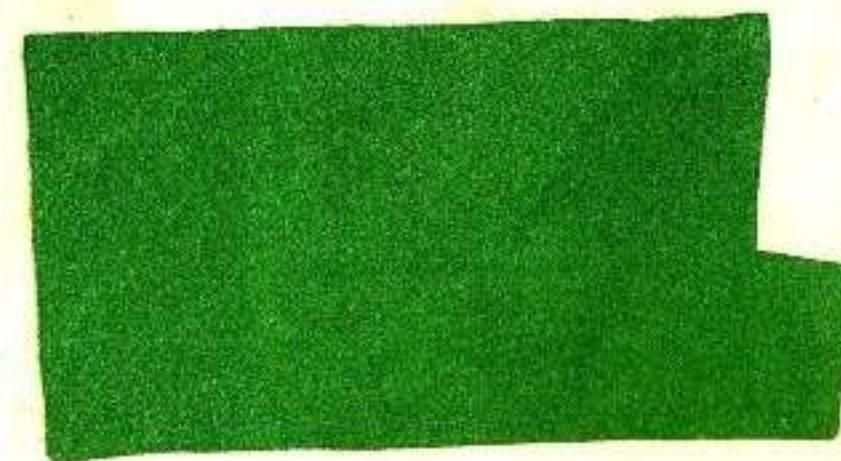
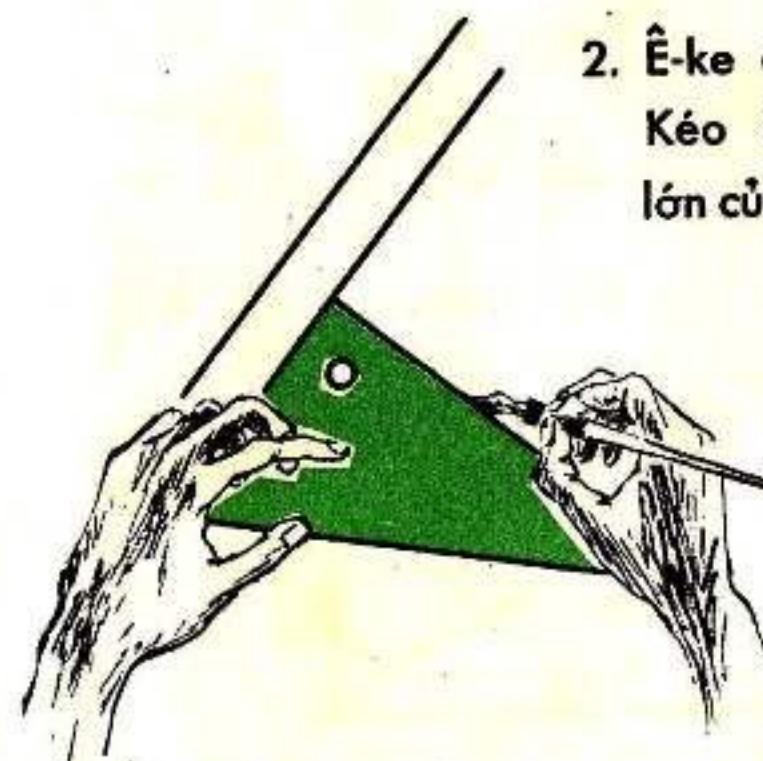


1. Ê-ke dùng để gạch những đường thẳng đứng :

Đặt ê-ke đúng cách, thước và bộ tay đúng để vẽ một đường thẳng đứng trên đường thẳng nằm X Y.

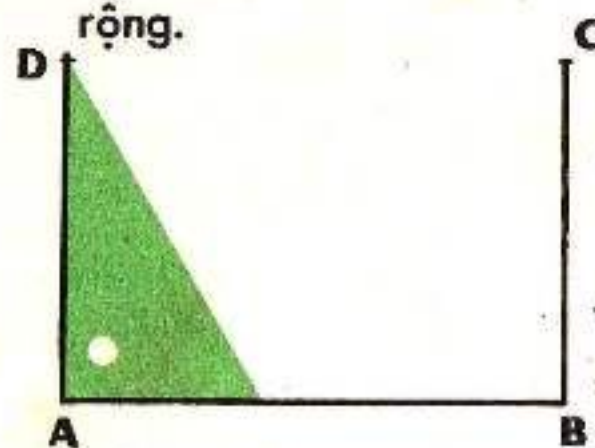


2. Ê-ke dùng để gạch những đường song song :
Kéo ê-ke dọc theo lòng cây thước và theo cạnh lớn của góc vuông.



3. Ê-ke dùng để vẽ hình chữ nhật :

Với ê-ke và decimét đôi, vẽ thành hình chữ nhật 35mm chiều dài 25mm chiều rộng.



Gạch đường AB : 35mm

Từ điểm A và B, kéo đường thẳng đứng với AB (bằng decimét đôi và ê-ke).

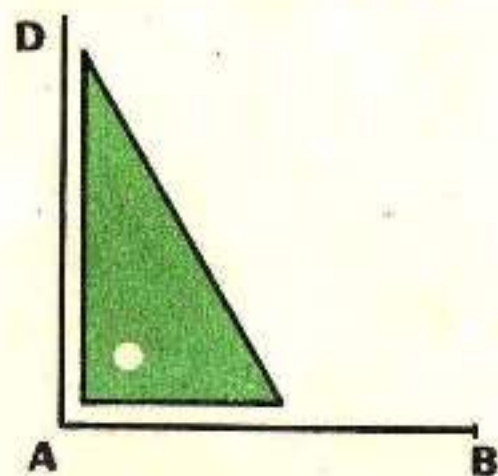
Với decimét đôi đo trên hai đường thẳng đứng hai đoạn thẳng AD và BC bằng 25mm



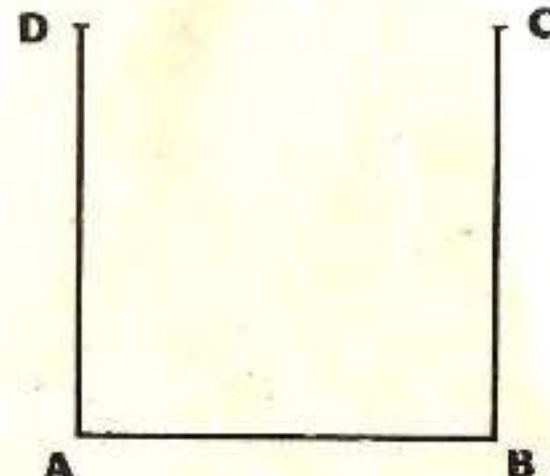
Gạch đường nối hai điểm D và C. Kiểm soát lại coi các góc C và D có vuông và đo DC có được 35mm không .

4. Ê-ke dùng để vẽ hình vuông :

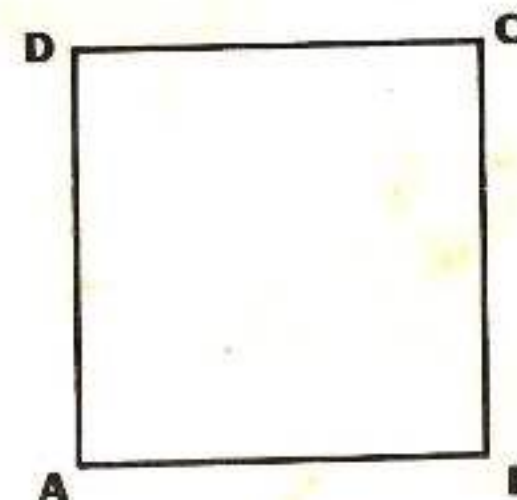
Vẽ hình vuông cạnh 3cm.



a. Gạch AB = 3cm. Từ điểm A và B, kéo đường thẳng đứng với AB (dùng dm đôi và ê-ke).



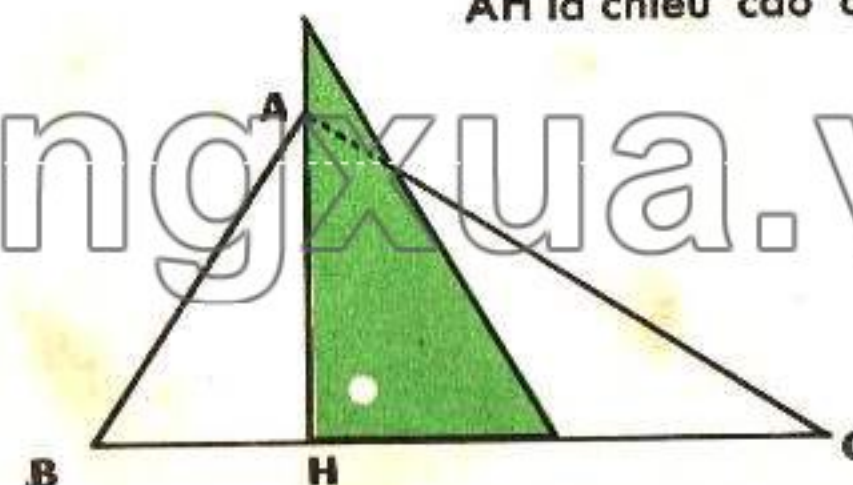
b. Với dm đôi, gạch trên hai đường thẳng đứng 2 đoạn AD và BC (BC = AB)



c. Gạch đường thẳng nối D và C. Em được hình vuông ABCD. Với dm-đôi và ê-ke, kiểm soát lại coi góc D và C có vuông không và đường DC có bằng 3cm không ?

5. Ê-ke dùng để vẽ chiều cao hình tam giác :

Vẽ hình tam giác ABC có cạnh AB = 6cm, AC = 8cm và đáy BC = 9cm. Với ê-ke và decimét đôi, gạch một đường thẳng đứng từ đỉnh A xuống đường đáy BC. AH là chiều cao của hình tam-giác ABC.



BÀI TẬP

1. Từ điểm A trên đường thẳng XY, dùng ê-ke lập thành một đường thẳng đứng trên đường thẳng nằm XY.
2. Kẻ 5 đường thẳng đứng trên đường thẳng nằm XY bằng ê-ke.
3. Dùng decimét đôi và ê-ke, vẽ thành hình chữ nhật dài 9cm rộng 4cm.
4. Dùng decimét đôi với ê-ke, vẽ 2 đường song song cách nhau 35mm trên đường thẳng nằm XY.
5. Với decimét đôi và ê-ke, vẽ thành hình vuông cạnh 7cm.
6. Với ê-ke, vẽ các chiều cao của hình tam-giác không đều ABC.

NHÂN DÂN HOA-KỲ

với sự hợp-tác của

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC

VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

thân tặng

các Trưởng Sở tại Việt-Nam

SÁCH NÀY TẶNG, KHÔNG BÁN